

TƯ TƯỞNG

ĐẠI HỌC TƯ TẠI VIỆT NAM

THÍCH NGUYỄN HỒNG NGUYỄN ĐĂNG THỰC
ĐOÀN VIỆT HOẠT THÍCH MINH CHÂU
NGUYỄN THANH TRANG LÊ VĂN LÝ
LÊ PHƯỚC SANG NGUYỄN VĂN THÍNH
NGUYỄN VĂN LỘC VŨ ĐỨC BẮNG
THÍCH HUYỀN VI LÊ VĂN HÒA
NGÔ TRỌNG ANH NGUYỄN CÔNG CHÁNH

Số 2

48

CHỦ ĐỀ — MỤC THƯỜNG XUYÊN
PHỎNG VẤN — ĐIỂM SÁCH



1975

VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH CHU TRƯỜNG

TU TƯỢNG

VIỆN ĐẠI HỌC VĂN HẠNH CHỦ TRƯỞNG
NĂM THỨ VIII, BỘ MỚI SỐ 2 THÁNG 12 — 1974

Chủ Nhiệm : THÍCH MINH CHÂU

Tổng Thư Ký : ĐOÀN VIẾT HOẠT

BAN BIÊN TẬP :

THÍCH THUYỀN ẮN • THÍCH GIÁC ĐỨC
THÍCH QUẢNG ĐỘ • CHƠN HẠNH
LÊ VĂN HÒA • THÍCH NGUYỄN HỒNG
BÙI TƯỜNG HUÂN • NGUYỄN LONG
LÊ TÔN NGHIÊM • TUỆ SỸ • LÊ MẠNH THẤT
NGUYỄN ĐĂNG THỰC • TRẦN NHƯ TRẮNG
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG • THÍCH HUYỀN VI



Tòa soạn và Trị sự : 222 Trương Minh Giảng Sg 3, Đ.T. 25.946

● Nguyệt san xuất bản do Nghị định số : 251/BTT/HCBC
ngày 20-4-1970.

- ★ Chi phiếu, Bưu phiếu xin gửi T.T. THÍCH MINH CHÂU (Chủ Nhiệm)
- ★ Thư từ, bản thảo, xin gửi ông ĐOÀN VIẾT HOẠT (Tổng Thư ký)
- ★ Giao dịch trực tiếp, ông NGUYỄN HIỀN (Thư ký Tòa soạn,) Văn phòng Tòa Viện Trưởng.

CHỦ ĐỀ :

ĐẠI HỌC TƯ

Nguyệt san TƯ TƯỞNG do Viện Đại Học Vạn Hạnh chủ trương, phát hành 6 số một năm, kể từ đầu tháng 10 mỗi năm.

TƯ TƯỞNG nhằm giới thiệu các công trình nghiên cứu và sáng tạo của các Học giả, các nhà Nghiên cứu và Giáo sư tại Đại Học Vạn Hạnh cũng như các Đại Học khác. Ý kiến do các tác giả phát biểu không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Viện Đại Học Vạn Hạnh.

TUYÊN NGÔN THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC TƯ LẬP VIỆT NAM

TRONG những năm gần đây, nền Giáo dục Đại học tại miền Nam đã phát triển vượt bậc. Sĩ số gia tăng quá nhanh khiến cho các cơ sở Đại học không đủ đáp ứng nhu cầu giáo dục của tầng lớp thanh niên học sinh.

Trước nhu cầu giáo dục ngày một gia tăng ấy, các Viện Đại học Tư lập có bốn phận tiếp tay với Chính phủ trong cố gắng không ngừng nhằm cải tiến nền giáo dục của nước nhà, hầu góp phần tích cực vào việc phát triển Quốc gia.

Trong chiều hướng đó, chúng tôi, Viện Trưởng năm Viện Đại học Tư lập hiện hữu là Đà Lạt, Vạn Hạnh, Hòa Hảo, Minh Đức, Cao Đài, nhận thấy đã đến lúc phải thắt chặt mối liên lạc hợp tác, để có thể hoàn thành trách nhiệm chung đối với nền Giáo dục Đại học quốc gia. Sau nhiều cuộc thảo luận, chúng tôi đã đồng ý thành lập một Hội Đồng lấy tên là *Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam* được đại diện bởi Hội đồng Viện Trưởng. Các Viện Đại Học hội viên đều bình đẳng trong mọi hoạt động của Hội Đồng và có trách nhiệm như nhau trong việc vận động thực hiện những quyết định chung của Hội Đồng. Một bản Nội qui của Hội Đồng cũng đã được chúng tôi soạn thảo và thông qua để ấn định mục đích và việc điều hành của Hội Đồng.

Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam được thành lập nhằm ba mục tiêu :

1. Hợp tác để nâng cao phẩm chất Giáo dục Đại học.
2. Bảo vệ quyền lợi của Giáo sư, Nhân viên và Sinh viên các Viện Đại học Tự lập hội viên.
3. Nói lên tiếng nói chung của giới Đại học Tự lập.

Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam không hoạt động chính trị, không xâm phạm tinh cách tự trị của mỗi Viện Đại học hội viên.

Chúng tôi tin rằng việc thành lập Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam đánh dấu một giai đoạn mới trong tiến trình phát triển giáo dục nước nhà, một giai đoạn trong đó các Viện Đại học, không kể công tư, đều hợp tác chặt chẽ với nhau, để thể hiện chủ trương giáo dục con người toàn diện, trong tinh thần phục hưng tinh hoa văn hóa dân tộc, đồng thời thâu hóa tiến bộ của văn minh thế giới. Có như thế Đại học mới phục vụ được đời sống tinh thần và vật chất của dân chúng một cách thiết thực.

Trong đường hướng và mục tiêu ấy, chúng tôi mong mỗi được đón nhận sự hợp tác thân hữu của Chính phủ, các Viện Đại học bạn, các Cơ quan đoàn thể và Đồng bào mọi giới.

Saigon, ngày 27 tháng 9 năm 1973

- Viện Trưởng Viện Đại Học Đà Lạt
- Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh
- Viện Trưởng Viện Đại Học Hòa Hảo
- Viện Trưởng Viện Đại Học Minh Đức
- Viện Trưởng Viện Đại Học Cao Đài.



CO' HỘI ĐẠI HỌC *

★ THÍCH NGUYỄN HỒNG

Kính thưa quý vị,

Cùng toàn thể các bạn sinh viên,

Đã hai mùa khai giảng trôi qua và lần này là thứ ba tôi lại được Thượng tọa Viện Trưởng chỉ định hầu chuyện cùng quý vị và các bạn sinh viên để mở đầu cho mùa khai giảng đại học.

Mùa khai giảng 72-73 tôi dự định nói về vấn đề « Văn hóa giáo dục trong vai trò phục vụ đất nước ». Mùa khai giảng 73-74 tôi sửa soạn đề tài : « Giáo dục và sự đào tạo tài nguyên nhân lực ». Cả hai lần chuẩn bị vì thời cuộc không thuận tiện phải bỏ qua và Đại học đã khai giảng trong âm thầm không nghi thức. Lần này tôi lại được chỉ định mà đề tài do Thượng tọa Viện Trưởng đề nghị : Sinh viên trước ngưỡng cửa Đại học.

Hôm nay, tới giờ phút này tôi mới thấy chắc chắn và có một cảm giác khó tả khi được hầu chuyện cùng quý vị cùng các bạn sinh viên, trao đổi một vài quan niệm về giáo dục đối với người trí thức cũng như đối với tuổi trẻ trước hiện tình đất nước.

Thưa quý vị, cùng các bạn,

Quả thật chúng ta đang sống trong một thời gian khổ — gian khổ không vì đất nước nghèo, quê hương thiếu tình yêu. Gian

* Nguyên đề tài là : « Sinh viên trước ngưỡng cửa Đại học », bài diễn thuyết mở đầu mùa Khai giảng niên khóa 74-75 tại Đại học Vạn Hạnh.

khổ vì cuộc chiến tranh có tính chất ý thức hệ đang đọa đày tuổi trẻ làm tiêu hao sức sống dân tộc. Kinh nghiệm thường cho thấy cái gian khổ của thời cuộc bao giờ cũng tác động vào tâm hồn tuổi trẻ và tạo nên những thái độ. Gần gũi chúng ta nhất là thời du nhập nền văn minh Tây phương, thời kỳ đô hộ của người Pháp. Sau các hoạt động của các đảng Cần vương, Văn thân cùng các phong trào cách mạng liên tiếp thất bại thì lớp thanh niên trí thức Việt nam không còn một niềm tin nào nữa. Nền móng đô hộ đã vững chắc, số lớn sĩ phu bỏ cự theo tân khuất thân làm nô lệ thì không cần phải nói làm gì, bọn thanh niên trí thức trước ngọn gió văn học lãng mạn Tây phương thổi vào như người chết đuối sắp buồng hai tay thì vớ được vài ngọn bèo trôi cùng rác rến. Nơi đây họ gởi gắm cái sinh hoạt yếu ớt của những nỗi lòng còn thoi thóp sót lại. Họ kêu than cho số phận và không còn muốn tranh đấu nữa :

*Lũ chúng ta đầu thai làm thế kỷ
Bị quê hương ruồng bỏ giống nòi khinh
Bề vớ tận sá gì phương hướng nữa
Thuyền ơi thuyền theo gió hãy lênh đênh !*

(VHC)

Họ kéo lê cuộc sống đảo điên trên sàn gỗ với men nồng để không còn muốn biết thực tại là gì :

*Sàn gỗ trơn chập chờn như biển gió
Không biết nữa màu xanh hay sắc đỏ...
Say đi em, cho lời là ánh đèn
Cung bậc ngã nghiêng điên rồ xác thịt
Rượu, rượu nữa và quên quên hết !*

(VHC)

Quên là liều thuốc thần diệu để sống vì còn nhớ là còn tủi hổ, còn khóc than. Nhớ làm gì thuở vàng son Lý Trần, hãnh diện gì nữa cây văn hiến 4000 năm để tự đối chiếu mình hiện tại chẳng khác thân phận một con hổ trong cũi sắt :

*Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở huy hoàng hồng hách những ngày xưa.
Nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già...*

để mà tiếc nuôi dĩ vãng:

Than ôi thời oanh liệt nay còn đâu!

(T.L)

Nếu không say, quên, tiếc thương dĩ vãng, than thở và buồn khổ thì cũng chiến đấu một cách yếu ớt như « Đoạn tuyệt » hoặc tạo dựng một lý tưởng lãng mạn có tính cách cá nhân và xa thực tế như « Hồn bướm mơ tiên », « Nửa chừng xuân » hay « Anh phải sống » v.v... mà nền văn chương lãng mạn tiền chiến đã phản ánh rõ rệt. Sự trạng phản ứng tâm lý trong văn học của lớp thanh niên trí thức thời ấy dù sao cũng khiến chúng ta ngậm ngùi cảm mến.

Thưa quý vị, cùng các bạn,

Tôi đã mạn phép dẫn giải một cách dài dòng như trên để rút một kinh nghiệm về phản ứng tâm lý của tuổi trẻ trong thời gian khổ hiện tại. Hơn nữa đối với các bạn tân sinh viên là một lớp vừa già từ một cấp bậc học để bước lên một cấp bậc học cao hơn mà phương pháp học, thái độ học hoàn toàn khác hẳn các năm trước, vừa từ một thời kỳ tâm lý vị thành niên bước sang thời kỳ tâm lý của kẻ trưởng thành mà những xao xuyến, những thắc mắc, những suy tư trước thời cuộc lắm vang động không ít vào đời sống học tập cũng như ý chí hành động. Ánh mắt sáng ngời trong vẻ mặt rạng rỡ của các bạn cho phép tôi nghĩ rằng niềm hy vọng chưa tắt trong tâm hồn các bạn như khoảng 1930 trong các đàn anh của chúng ta. Các bạn đã quần tụ nơi đây hít thở không khí Đại học cho dù sự trạng tuổi trẻ đồ xô vào Đại học tại Việt nam hiện nay phải được ghi nhận như một hiện tượng.

Trước hiện tình kinh tế và xã hội, mọi sự kinh doanh quốc nội có phần thu hẹp, đầu tư ngoại quốc hãy còn do dự đợi chờ,

nhân lực thừa thãi không biết sử dụng vào đâu, đó là một nguyên nhân. Còn một nguyên nhân nữa là không phải vì mảnh bằng Tú tài không dễ tìm được công việc an nhàn mà lương bổng hậu hĩ trong thời buổi này nhưng chính vì chỉ mới có « hoãn dịch học vấn » mà chưa có « hoãn dịch vì công ăn việc làm ». Cho nên so với các nước về số thanh niên tốt nghiệp sau cấp 12 năm, nước ta đang chiếm tỷ số cao nhất thế giới.

Theo quan niệm của riêng tôi trước sự trạng đó, tôi không coi đó là điều bi quan mà muốn xem như một cơ hội. Một cơ hội tốt, một cơ hội đại học. Vì sao vậy?

Nhìn sang các nước có nền kỹ nghệ phát triển, có xã hội ổn định, một số không nhỏ thanh niên sớm muốn thoát ly gia đình để sống đời tự lập. Họ thích ra đời sớm, làm việc kiếm tiền và nếu siêng năng cần mẫn họ cũng có thể xây dựng được một cuộc sống tương đối vừa phải mà không cần đến bằng cấp tốt nghiệp Đại học. Còn những người trí thức cổ giáo sư đại học thì một số lớn đã bỏ rơi bộ áo Giáo sư khả kính để trở thành cổ vấn kỹ thuật, cổ vấn luật pháp, điều hành, quản trị các cơ sở kinh doanh, các xí nghiệp, nhà máy mà số lợi tức đem lại cho họ gấp trăm lần số lương của nghề thở bụi phấn!

Cho nên tôi nghĩ rằng Đại học ngày nay chính là cơ hội tốt nhất để làm một cuộc đầu tư vĩ đại : đó là đầu tư trí thức, đầu tư nhân lực mà cổ nhân đã nói : « Cái kế hoạch trăm năm không gì bằng sự đào tạo người » (Bách niên chi kế mạc như thụ nhân.)

Đầu tư như thế nào? Đặt vấn đề này riêng tôi có hai quan điểm, một quan điểm về phía sinh viên và một quan điểm về phía người làm giáo dục Đại học.

Về phía sinh viên tôi chủ trương rằng trước hết hãy biết lợi dụng cơ hội. Đây không phải một thứ cơ hội chủ nghĩa của kẻ sống không lý tưởng. Cơ hội ở đây là điều kiện học tập là cái khi hậu Đại học mà chúng ta còn được cái may mắn đoàn tụ bên cạnh các giáo sư trong khi các vị ấy chưa trở thành những nhà doanh lợi về tiền bạc vật chất như các xứ có nền kinh tế và kỹ

nghe phát triển đang cướp giật nhân lực một cách hồi hã. Chúng ta lợi dụng cơ hội đó để nuôi lý tưởng dân thân phục vụ xã hội trong tương lai bằng công năng hàm dưỡng bằng sự trau dồi tri thức, khả năng chuyên môn để kịp thời sử dụng khi xã hội cần đến hay khi thời gian và hoàn cảnh thuận lợi cho chúng ta. *Điểm thứ hai là xây dựng tư tưởng và thái độ học tập.* Trong số các bạn tân sinh viên ngoài một số tự quyết định chọn Vạn Hạnh làm môi trường học tập, một số khác có lẽ không nhỏ đã chạy đôn chạy đáo và sau khi đã không lọt được vào các Đại học công lập và hôm nay đã đến đây với một tinh thần chưa hoàn toàn ổn định. Đó có thể gọi là tình trạng chung của sinh viên và gia đình. Ngoài cái yếu tố Đại học công miễn phí nhẹ gánh đài thọ cho gia đình còn một yếu tố tâm lý di truyền đó là tư tưởng trọng công khinh tư, công là uy quyền, tư có thể không được nhìn nhận giá trị. Nhiều người đã hỏi chúng tôi : bằng cấp của Vạn Hạnh có được nhìn nhận giá trị không ? Có tương đương không ? Chúng tôi thật cảm thấy chua xót trước câu hỏi nghi ngờ ấy. Sở dĩ chúng tôi nói chua xót vì nghĩ rằng giá trị có hay không là do tự chính nó chứ không phải do sự thừa nhận của một cấp chính quyền mà sự học trở nên có hay không có giá trị. Hơn nữa ở các quốc gia tiên tiến, giáo dục Đại học hoàn toàn tự trị về mặt điều hành cũng như học vụ chứ không bị ràng buộc hoặc lệ thuộc như ở các quốc gia chậm tiến. Lời phát biểu của giáo sư Viện Trưởng một Viện đại học quốc gia trong bài « Sự phát triển chương trình học tại Đại học đối với nhu cầu nhân lực » tại cuộc Hội thảo về « Phát triển Đại học và phát triển quốc gia » do Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên tổ chức tại Saigon từ 25 đến 27.4.1974 đã có một nhận định hết sức minh bạch và vô tư về tình trạng Đại học công lập và tư lập (Xin xem bài « Sự phát triển chương trình học tại Đại học đối với nhu cầu nhân lực », của Nguyễn Duy Xuân, tài liệu hội thảo của khóa hội thảo về « Phát triển Đại học và phát triển quốc gia » ngày 25-26-27.4.1974 do Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên tổ chức, trang 17 từ dòng thứ nhất đến cuối câu ở giữa dòng thứ 8, vì tác giả bài này cảm trích dẫn).

Điểm thứ ba, các bạn tân sinh viên khi bước vào ngưỡng cửa Đại học tức các bạn đang sửa soạn cho mình một kiến thức chuyên môn hóa mà các bạn sẽ theo đuổi suốt đời. Chu Hi giảng hai chữ Đại học là cái học của kẻ trưởng thành. Cái học của kẻ trưởng thành thì không thể nào chỉ biết tiếp nhận sự truyền thụ kiến thức một chiều hay là cái học mò phỏng mà là cái học của kẻ sẽ trở thành con người sáng tạo hoặc tái tạo. Người sinh viên phải tự tạo kiến thức chuyên môn của mình một cách có phương pháp chứ không phải lệ thuộc hoàn toàn vào tập giảng văn dày mỏng của giáo sư. Nghĩa là người sinh viên phải biết tham cứu, tìm dữ kiện đối chiếu sự kiện, phân tích sự kiện, tổng hợp để đưa đến *thống kê* kết luận, phải biết khám phá vấn đề, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề. Đó có thể nói là một vài nét đại cương chính yếu về thái độ và phương pháp học tập ở Đại học. Về phía nhà làm giáo dục Đại học thì luôn người ta vẫn kêu gọi *sự nghiên cứu học thuật cao độ*. Nghiên cứu, khám phá phải là công trình thường xuyên của người tri thức Đại học dù trên lãnh vực nào. Tình trạng xứ ta lời kêu gọi này trở nên cấp bách hơn, bởi lẽ cho đến nay trong lãnh vực công cũng như tư vì nhiều lý do làm trở ngại hay đình trệ sự nghiên cứu. *Lý do thứ nhất là đồng lương thấp kém* khiến người giáo sư Đại học cũng không thoát khỏi cái thân phận « ông giáo khổ » vất vả đến không còn thời giờ và sức lực mà nghiên cứu. *Lý do thứ hai là sự bao biện quyền hành*, khiến một số người tuổi trẻ có tài mất đi cái cơ hội dẫn thân để làm được một cái gì mà nhiều lắm là chỉ đóng vai « một thứ người giúp việc » mà thôi. Người bao biện quyền hành thì làm sao thăng tiến cái tri thức chuyên môn hóa của mình còn thân phận người giúp việc là một thứ thừa sai phải lo cho chủ, còn đâu được cái tự do của học thuật! *Lý do thứ ba là vấn đề ngân sách và nhân sự*. Ngoài cái ý nghĩa bao biện còn có một loại kiêm nhiệm không phụ cấp lý do vì tình trạng thiếu hụt nhân sự và thiếu hụt ngân sách chứ lẽ đâu lại có ý muốn xài người cho đáng đồng tiền bát gạo? Dù vì lý lẽ nào sự kiêm nhiệm sẽ làm tổn hại tính cách chuyên môn hóa tức phản lại đường lối của Đại học. Những điểm tôi vừa phân tích trên đây thật không đáng

cho chúng ta hãnh diện một tí nào nhưng tôi vẫn gọi đó là *cơ hội Đại học* vì dù sao người trí thức vẫn còn chưa xa rời cái khí hậu Đại học tuy là khí hậu đã có phần ô nhiễm. Người làm giáo dục Đại học nếu không điều chỉnh cho hợp lý thì lời kêu gọi Đại học phải nghiên cứu chỉ là lời mĩa mai, vấn đề nghiên cứu của Đại học là một « mission impossible »!

Vấn đề thứ hai về phía nhà làm giáo dục Đại học là Đại học phải được đại chúng hóa. Một quan niệm không sai lầm là một Đại học tốt phải là một Đại học có một thư viện đúng tầm mức của nó chứ không phải chỉ kể về số đông sinh viên. Có khuôn viên rộng lớn, có thiết bị đầy đủ, có ban giảng huấn hùng hậu, có thư viện dồi dào là một đại học lý tưởng; điều đó rất đúng nhưng cũng rất cổ điển. Tôi nghĩ rằng quan niệm « *dạy học không cần trường* » của Ivan Illich không áp dụng cho Đại học được sao?

Một thí điểm dạy Sinh ngữ của ông ta ở một xứ quê vùng Nam Mỹ chỉ thu nhận những học viên trên 40 tuổi đã đánh đổ cái thành kiến cho rằng người lớn tuổi khó học sinh ngữ. Một số môn học mà ông ta đã *dọn lại rút ngắn khoản thời gian lê thê ở các chương trình Trung học* vừa phí phạm tuổi trẻ vừa phí phạm nhân lực vẫn đem lại một kết quả tốt đẹp bằng một phương pháp mới, thực tế và tiến bộ đó là sự sử dụng trường học ngoài đời và ứng dụng cái bối cảnh về kinh nghiệm nghề nghiệp. Bernard H. Stern trong bài « *College without walls: A Steacher's view* » đã đưa ra một hình ảnh về tổ chức Đại học đó là Empire State College thuộc Viện Đại Học của tiểu bang Nữu-uớc: một loại trường Đại học không có tường vách, không có lớp, không có chương trình, cấp bậc như các định chế hiện hữu. Bernard H. Stern đã làm khoa trưởng vào năm 1971 và trong khoảng tháng 9.1972 đến tháng 3.1973 ông ta đã tổ chức và hướng dẫn cho 42 sinh viên trong đó gồm đủ cả nam, nữ, chủng tộc, nghề nghiệp, tuổi tác (người trẻ nhất là 19 tuổi và người lớn nhất là 72 tuổi). Phương pháp giáo dục của Đại học không có vách tường này nhằm hướng dẫn các hoạt động học tập (learning activities) hơn là phụ thuộc vào chương trình đã vạch

sẵn. Những sinh viên đến trường này với ý tưởng thật rõ ràng về những hoạt động nào mà họ theo đuổi. Thí dụ người sinh viên 28 tuổi là một bà nội trợ có 3 con. Bà ta có hai nguồn hứng thú chính mà bà ta muốn kết hợp đó là nhi đồng và văn chương bằng cách khám phá một loại văn chương cho nhi đồng và do nhi đồng sáng tác. Đặc biệt chú trọng trên óc tưởng tượng của trẻ. Đại học không có vách tường đã xuất hiện đem lại cho sinh viên một sự rèn luyện học tập tự do mà không bị chế hạn về thời giờ hay trường sở bởi trường sở không phải là môi trường duy nhất cho hoạt động học tập. Nó xuất trình cho chúng ta thấy đó quả là một cơ hội để cải thiện và chuyển hóa kinh nghiệm về chương trình học, phương pháp và những ứng dụng thực tế. Nó không đòi hỏi một sự chi phí tốn kém, không đòi hỏi phải có cư xá, phòng thí nghiệm, thư quán, thư viện, cơ sở và thiết bị đồ sộ.

Hai kinh nghiệm mà tôi vừa nêu lên: Một là học không cần trường, hai là Đại học không có nhà vách có thể là hai đường hướng mới cho thấy sự tiến bộ của tư tưởng giáo dục trong tương lai. Như thế Đại học phải đại chúng hóa không có nghĩa mở nhiều trường học theo qui cách vách sẵn trường nào cũng phải giống nhau, đại chúng hóa Đại học không có nghĩa thu nhận sinh viên thật nhiều, thật dễ dãi. Đại chúng hóa Đại học nghĩa là làm sao phổ cập kiến thức Đại học vào đại chúng càng nhiều càng tốt, càng nhiều lãnh vực càng hay bằng cách tạo điều kiện dễ dàng thuận lợi để hướng dẫn đại chúng phương pháp làm việc như Đại học để đạt được kiến thức và khả năng bậc Đại học.

Từ ý tưởng và kinh nghiệm của Ivan Illich và Bernard H. Stern nêu trên, tôi nghĩ rằng tại sao chúng ta lại không thể lợi dụng cơ hội hiện tại, cơ hội mà thanh niên đang có nhu cầu học vấn ở bậc Đại học mà thiết lập những kiểu thức Đại học vừa ít tốn kém về ngân quỹ điều hành vừa không đòi hỏi nhiều tiện nghi thiết bị mà có thể nâng cao trình độ quảng đại quần chúng và dắt dẫn họ đi từ kiến thức phổ thông đến kiến thức

chuyên môn hóa, đi từ kinh nghiệm đến sáng tạo. Chúng ta lại có thể lập một Đại học không cần có campus, không cần có phòng thí nghiệm và xưởng máy tốn kém, không cần có thư viện. Thí dụ chúng ta có thể sử dụng tất cả các thư viện hiện có. Nếu dạy về Giáo dục Thể dục và Sức khỏe (health and physical education) chúng ta có thể sử dụng các hồ tắm, sân vận động, các hội thể thao, cho đến xa lộ, đồng quê, núi đồi, sông rạch v.v... Tổ chức về bộ môn sân khấu chúng ta cũng có thể sử dụng tài liệu trong các thư viện về mặt lý thuyết và thực tập quan sát tại các rạp hát, thuê mượn các phim để chiếu lại làm tài liệu học tập và được hướng dẫn bởi các nghệ sĩ hoặc tài tử v.v... Chúng tôi nghĩ rằng nếu cố gắng và có thiện chí đóng góp cho thế hệ ngày mai thì dù bất cứ lãnh vực nào như kỹ nghệ, kinh tế v.v... chúng ta cũng có thể thực hiện được miễn là nhà cầm quyền bớt đòi hỏi những điều kiện khắt khe, nhà trí thức chịu dần thân và người học tập ý thức về sự cầu tiến hơn là câu nệ về bằng cấp.

Tóm lại hiện tình Việt nam quả là một cơ hội Đại học, cơ hội về phía người học cũng như cơ hội về phía những người tổ chức Đại học. Nếu chúng ta thiếu ý thức và lòng nhiệt thành tức chúng ta đánh mất cơ hội quý báu. Và như thế thì dù chúng ta có học đến đâu cũng chỉ là cái học hư văn không thiết thực, chúng ta có đỗ đạt đến áo mũ xanh xang cũng chỉ là những ông nghè tháng tám để cuối cùng mai sau lại phải mượn hai câu thơ của Nguyễn Khuyến trong « Ngày xuân rấn con cháu » để tự trách một thời đã qua rằng :

« Sách vở ích gì cho buổi ấy

Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già ! »

Trân trọng kính chào quý vị.

THÍCH NGUYỄN HỒNG



ĐẠI HỌC TƯ LẬP

★ NGUYỄN ĐĂNG THỰC

PHONG trào Đại học tư lập ở miền Nam Cộng hòa là một phong trào rất mới mẻ. Muốn tìm hiểu xem ở đây có ngụ một ý nghĩa tâm lý xã hội gì quan hệ đến nguyện vọng dân tộc, chúng ta cần phải tìm hiểu tổng quát về Đại học nói chung và vấn đề Đại học công lập cùng tư lập nói riêng.

Đại học theo nghĩa nguyên tự cũng như theo cái quan niệm mà Cách mệnh Pháp 1789 đã rút ở phong trào « Bách khoa Toàn thư Pháp » là một học hội, bao gồm toàn thể những khoa học lý thuyết và thực hành, tất cả phạm vi trí thức, tất cả những đề tài học hỏi khảo cứu và giáo khoa để đi đến một hệ thống nhất quán thống nhất của sự hiểu biết nhân loại. Nhưng cái mộng nhất quán ấy của lý tưởng Cách mệnh Pháp, cái mộng « Bách khoa toàn thư » ấy khi thực hành đã sớm bị phân hóa ra các ngành chuyên biệt để trở nên các Phân khoa (Faculté) hầu như biệt lập trong một Đại học (Université), nào là Phân khoa Văn học, Luật học, Khoa học, Y học v.v... Cái quan niệm Nhất quán chỉ còn là hình thức lỏng lẻo trên giấy tờ, mà ý nghĩa nguyên thủy của chữ Đại học như xưa kia Khổng tử ở Á Đông từng mơ ước một nền học vấn « *ngô đạo nhất dĩ quán chi* » càng ngày càng bị lu mờ với sự tiến bộ của trí thức chuyên môn càng ngày càng phiền phức. Mặc dầu các phân khoa biệt lập có lợi cho cái biết chuyên môn, nhưng trong một nước tất cả sức mạnh

của những cơ quan giáo dục cũng như ngoài giáo dục ở tại trong sự nhất quán, thống nhất của chúng « một Phân khoa Luật học, — như Victor Cousin đã thuyết trình năm 1853, — không thể không ở gần một Phân khoa Văn học, và một Phân khoa Khoa học thì vừa là cơ bản vừa sự thành tựu của một Phân khoa Y học. Như thế đủ thấy rằng tất cả trí thức nhân loại có liên quan với nhau và nương tựa vào nhau để mang lại cho kẻ đi học một nền giáo dục vững vàng sâu rộng, những ánh sáng chân xác ».

Bởi vậy mà cái học Nhất quán là ý nghĩa của Đại học không thể thiếu ở một Đại học bất cứ công lập hay tư lập, nhất là hiện nay ở các quốc gia đang phục hưng kiến thiết sau thời đồ nát vì chiến tranh, cần đào tạo những thành phần trí thức ưu tú có cái học rộng và hiểu biết chuyên môn nghề nghiệp, nghĩa là có một trình độ văn hóa khả quan để giữ nổi vai trò chỉ huy điều khiển công việc được giao phó. Một nhà tâm lý xã hội giáo dục viết về « Sự lựa chọn cán sự quốc gia » : « Đây là những kinh doanh kỹ nghệ hay thương mại lớn thuộc về quốc gia hay tư nhân. Đây là những đại cơ quan hành chính cai trị với tất cả sự phức tạp về công chức ở địa vị giám đốc, chủ sự. Đây là những đội quân với các cấp chỉ huy xếp đặt trên dưới chặt chẽ. Đốc công, kỹ sư, giám đốc, sĩ quan, chủ sự nhân viên, bất cứ hạng người nào, hết thầy đều phải chứng tỏ không những về tài năng kỹ thuật đặc thù, mà hơn bao giờ hết ở thế hệ hiện tại họ còn phải chứng tỏ các đức tính xã hội, những phẩm cách thâm thúy về nhân bản ».

Chính cái phẩm cách nhân bản ấy, tối cần thiết cho vai trò lãnh đạo chỉ huy ngày nay là thuộc về cái học Nhất quán của Đại học, Đại học công hay Đại học tư đều phải tôn trọng lấy làm mục đích tối cao của giáo dục, như Alfred Norrth Whitehead đã tuyên bố ở tại các đại học Cambridge, Haward v.v... từ năm 1912-1928 như sau :

« Văn hóa là hoạt động của tư tưởng và khả năng cảm thụ cái đẹp và tình nhân loại. Những mẫu kiến văn không quan hệ

gi với văn hóa. Một người có nhiều kiến văn là một sự bận bịu vô dụng nhất trên đời. Mục đích giáo dục là đào tạo nên hạng người vừa có trí thức chuyên môn, vừa có văn hóa. Trí thức chuyên môn của họ đem lại cho họ cơ bản để bước vào đời, và văn hóa sẽ đưa họ vào sâu đến triết học và vươn cao đến nghệ thuật. Chúng ta nên nhớ rằng sự mở mang trí thức quý giá nhất là sự tự mở mang chính con người mình vậy. »

Đấy cũng chính là mở đầu bộ sách Nho giáo điển hình, sách Đại học :

« Đại học chi đạo tại minh minh đức, tại thân dân, tại chí tr chí thiện. »

Nghĩa là : « Con đường đại học ở tại sự làm sáng đức sáng bản lai, ở tại thân ái nhân dân, ở tại nhằm tới mục đích chí thiện. »

Đấy là tôn chỉ của Đại học ở Đông cũng như ở Tây, xưa cũng như nay là đào tạo lấy nhân cách lãnh đạo, kiểu mẫu bên cạnh trí thức chuyên môn mà quốc gia xã hội đòi hỏi.

Giáo dục tự do và giáo dục chỉ huy dưới chế độ dân chủ. Nhà nước với nhà trường.

Nhà nước Quốc gia có bốn phận giáo hóa quốc dân để mở mang ý thức dân tộc. Sự giáo dục tinh thần dân tộc là công việc của nhà trường. Ở các đoàn thể chính trị có tính cách tôn giáo hay quân chủ, Chính phủ quốc gia không cần đề ý đến công việc giáo dục trẻ em, các tục lệ gia giáo còn hữu hiệu, giếng mỗi xã hội còn đơn sơ, tinh thần tập thể còn mạnh, ý thức cá nhân tự do chưa phát triển cho nên thanh thiếu niên còn dễ sáp nhập vào trong đoàn thể.

Ở các nước dân chủ ngày nay, gia đình giáo dục lỏng lẻo, sự phân công trong công cuộc sản xuất đã sớm làm cho li khai cá nhân với gia đình, cho nên sự tham gia vào ý thức quốc gia dân tộc không còn tự nhiên bỗng bột và trực tiếp nữa. Gia đình hay nghiệp đoàn cô lập hóa cá nhân vào từng khu vực nhỏ riêng biệt. Do đấy mà quốc gia hay nhà nước phải tự chứng minh trực

tiếp đảm nhận lấy sự bảo vệ tinh thần quốc gia dân tộc của nhân dân.

Ở các nước dân tộc dân chủ hiện thời, nhà nước phải nhận lấy quyền kiểm soát nền giáo dục ở các trường học. Chính nhà nước có bổn phận lập nên và trông nom các cơ quan giáo dục cần thiết. Nhà trường quốc gia hóa, xã hội hóa thanh thiếu niên bằng tất cả các môn khóa giảng dạy, và nhất là bằng khoa Sử, Địa, Văn nghệ, Luật học... Nhà trường có nhiệm vụ và công dụng làm sống lại cho con em trong một nước tất cả quá khứ của dân tộc, sự sinh hoạt thực tế và tinh thần thích ứng vào hoàn cảnh địa lý, tổ chức kinh tế, chính trị, phong tục, luật lệ, mục đích là dần dần làm cho thanh niên có được cái ý thức hệ về các biểu thị tập thể đã cấu tạo nên Quốc hồn quốc túy của một dân tộc.

Sứ mệnh giáo dục của bậc Đại học trong Quốc gia là tiếp tục công việc giáo huấn của nhà trường trung tiểu học nói chung, nhưng Đại học có sứ mệnh đặc biệt là đào tạo và cung ứng cho Quốc gia thành phần trí thức ưu tú để tham gia vào các chức vụ lãnh đạo chỉ huy. Bởi thế nên vấn đề ý thức hệ càng trở nên trọng tâm học vấn, thảo luận, tranh biện, tiêu biểu nhất là cuộc tranh biện cận đại giữa giáo sư Đại học ở nước Đức là triết gia Fichte với giáo sư Đại học ở nước Pháp là triết gia Renan về hai lý thuyết quốc gia dân tộc. Do đấy mà Nhà nước càng thắc mắc về vấn đề tự do giáo dục và hệ thống hóa Đại học.

Ở Âu Tây, sau thời Cách mệnh 1789, chính quyền ly khai với Giáo quyền, vấn đề giáo dục nhất là ở cấp bậc Đại học cũng nảy ra vấn đề giáo dục công lập và tư lập. Đại học công lập bắt buộc phải hoàn toàn thế học hóa, không có màu sắc thánh giáo theo chủ trương phản đối Giáo hội : « Anti cléricalisme của lập trường tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng. Nhưng Quốc gia hay Nhà nước lại đòi độc quyền Giáo dục cao đẳng như Napoléon I^{er} (Nã Phá Luân đệ nhất) đã quan niệm rằng nhiệm vụ chân chính của giáo dục là đào tạo nên những công dân theo như người chủ thể đại diện và bảo vệ thế lực chung xét định, cho nên Nã Phá Luân đã ban sắc lệnh độc quyền như sau : « Không có một trường

học nào, không có một tổ chức giáo dục nào có thể thành lập ở ngoài Đại học và không do người chủ của nó cho phép » (Sắc lệnh 17-3-1808).

Như thế là Thế quyền Quốc gia đối lập hẳn với Giáo quyền Giáo hội dưới chế độ Hoàng đế Nã Phá Luân. Nhưng chẳng bao lâu, ở Pháp chế độ Hoàng đế sụp đổ chế độ Cộng hòa thay thế thì Nhà nước trả lại tất cả quyền tự do cho Giáo dục cao đẳng tự lập để phát triển song hành với Giáo dục cao đẳng công lập. Tự nhân với các hội tự nhân tha hồ mở các cơ sở Giáo dục cao đẳng với danh hiệu Đại học tự lập. Không những họ đòi quyền giáo dục mà còn đòi cả quyền được cấp phát cho sinh viên tốt nghiệp những bằng cấp để được bổ nhiệm vào chức vụ Nhà nước. Do đấy nổi lên các cuộc tranh luận sôi nổi trong Quốc hội cũng như ngoài công luận. Và chính quyền quốc gia bắt đầu ban hành các điều luật giới hạn quyền thế các Đại học tự lập. Đại học tự lập không được cấp phát văn bằng và cấp ngạch Quốc gia ví như Tiến sĩ Quốc gia chẳng hạn! Ngoài ra luật pháp có qui định tự do giáo dục cao đẳng với tất cả sáng kiến về vấn đề giáo dục chừng nào không phạm vào Hiến pháp, luật pháp và luân thường đạo lý quốc gia, Nhà nước để cho Giáo dục tự hoàn toàn làm chủ về chương trình giáo khoa, phương pháp và thời khóa biểu, nhưng thực tế, Nhà nước giữ độc quyền về bằng cấp và giá trị do đấy mà Giáo dục tự vẫn phải phỏng theo Giáo dục công. Ví dụ sự nhập học vào cấp Đại học đòi phải có bằng tú tài của giáo dục trung học do Nhà nước cấp phát sau kỳ thi tốt nghiệp. Như thế thì Đại học tự lập tuy làm chủ chương trình học khoa và phương pháp, nhưng đường hướng chung vẫn là theo sát với Đại học công lập, trừ một điểm quan trọng này là Đại học tự lập có quyền dạy về tôn giáo tùy theo khuynh hướng của mình.

Đây là hệ thống giáo dục cao đẳng đặc biệt của Pháp có tính cách tìm dung hòa giáo dục công với giáo dục tự, bốn phận đối với Quốc gia và tự do đối với các gia đình tinh thần, các giáo hội. Nhà nước có bốn phận đối với công dân là phải mang lại cho mỗi công dân các phương tiện để học hỏi, để trau dồi

mở mang trí thức cho nên nó có nhiệm vụ thiết lập và bảo trì các cơ quan giáo dục mở cửa cho tất cả mọi công dân. Nhưng không phải nó căn cứ vào cái bần phận ấy để được độc quyền về giáo dục công dân trong nước vì Nhà nước là do Dân, vì Dân và cho Dân, bởi thế nó phải để quyền tự do cho các gia đình muốn gửi con em đến học tại các cơ quan tư lập mà nó phải giúp đỡ, mặc dầu các cơ quan giáo dục tư lập không bắt buộc tuân theo những quy chế của các cơ quan công lập.

Sự thực là một điều đáng buồn thấy trong một xã hội, một Quốc gia mà cơ quan giáo dục công lập không có thể cung ứng nhu cầu học vấn cho tất cả con em trong nước đến nỗi phải để thành lập các cơ quan tư lập bên cạnh. Để bênh vực cho cái tình trạng phi lý trong một nước có hai hệ thống giáo dục thịnh hành đi đối với nhau ấy, người ta thường nêu lên sự xung khắc giữa quyền của Nhà nước, của Chính phủ quốc gia với quyền của Phụ huynh gia đình, quyền của tôn giáo và quyền của tự do tư tưởng. Nhưng đấy chẳng qua là vì ở các nước Âu Tây cận đại có sự phân biệt giữa thế quyền và giáo quyền mà các nước theo chủ nghĩa xã hội người ta đã hủy bỏ đồng thời các cơ quan tư lập cũng không còn tồn tại vì không có lý do để tồn tại nữa. Các nước theo chế độ độc tài hay chỉ huy toàn thể thì giáo dục cũng chỉ phải theo một chiều hướng chung của đảng trị hay gia đình trị, kết quả là giam hãm trí não con em vào các khuôn giáo điều hay chủ nghĩa cuồng tín.

Một chế độ cho một hệ thống giáo dục quốc gia có tính cách thực tế và nhân loại hơn cả là phải thiết lập trên cơ sở tôn trọng tất cả tín ngưỡng, tất cả khuynh hướng tư tưởng triết học hay chính trị. Nó phải có thể hòa hợp các tinh thần theo cái gì mà văn minh nhân loại đã xác nhận, vừa đại đồng vừa hoàn hảo. Nó chỉ công nhận và thực thi những nguyên tắc của Khoa học, của Lý trí và tôn trọng phẩm giá con người. Một hệ thống giáo dục như thế trong tư tưởng giáo dục Âu Tây hiện

nay mới thực có tinh cách quốc gia và nhân loại, có thể là biện pháp để giải quyết tình trạng lưỡng tính giáo dục của xã hội Âu Tây sau Cách mệnh Pháp quen đối lập Thế quyền với Giáo quyền, Thế học ở Đại học công lập với Thần học ở Đại học tư lập.

Ở Việt nam Cộng hòa hiện nay, chế độ giáo dục phỏng theo Âu Tây, nhất là chế độ của thực dân Pháp để lại ảnh hưởng sâu xa, người ta cũng thấy xuất hiện tình trạng lưỡng tính giáo dục ở hình thức Công lập và Tư thực, Đại học công và Đại học tư. Nhưng, cái lưỡng tính ấy không thuộc về truyền thống Thế quyền với Giáo quyền. Thế học và Thần học cho nên hệ thống công lập với hệ thống tư lập không có căn cứ vào sự đối lập Thế với Giáo, Đời với Đạo. Ở Đại học công lập cũng như Đại học tư lập người ta thấy trong hàng giáo chức trà trộn lẫn lộn người xuất gia, tu sĩ lẫn kẻ tại gia, cư sĩ. Và trong phương pháp giáo dục thường biên giới lý trí khoa học lẫn lộn với giáo điều thần học.

Ở Việt nam xưa, trong chế độ giáo dục quốc gia truyền thống, không có phân hóa giữa Thế quyền và Giáo quyền, cho nên không có lưỡng tính trong hệ thống giáo dục quốc gia. Ngoài các cơ quan giáo dục của quốc gia thiết lập từ quận huyện cho đến tỉnh và kinh đô có Quốc tử giám, còn có các trường tự do lập nên, không phải xin phép do các thầy Đồ, thầy Cử, hay là các quan hưu trí mở ra cho con em đến học, theo các lý tưởng cổ truyền của giới kẻ sĩ là « tiến vi quan đạt vi sư » nghĩa là đi ra trường đời để hành đạo đã học được, khi nào đã đạt đạo lý thì về làm thầy dạy học. Nhà nước chỉ kiểm soát bằng chế độ khoa cử, để tuyển lựa lấy phần tử ưu tú là nhân tài quốc gia, còn chương trình học thi ở thời Lý, Trần gồm cả ba truyền thống giáo lý chính Á Đông tức là khoa thi « Tam giáo chư khoa » Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo. Đến từ thời Lê Nguyễn về sau, Nhà nước mới giới hạn và độc tôn chương trình học khoa

VAI TRÒ CỦA ĐẠI HỌC

★ ĐOÀN VIỆT HOẠT

NỀN giáo dục đại học tại miền Nam trong thập niên trở lại đây đã phát triển mau lẹ. Từ 22.000 sinh viên năm 1964 gia tăng lên tới gần 100.000 năm 1974; từ bốn viện đại học, hai công (Saigon, Huế), hai tư (Đà Lạt, Vạn Hạnh) năm 1964 gia tăng lên tới 18 viện đại học và học viện cao đẳng, 7 công và 11 tư*. Nếu chúng ta trở lui lại năm 1954 chúng ta còn thấy nền giáo dục đại học gia tăng mau chóng hơn nữa về số lượng: năm 1954 chúng ta chỉ có một viện đại học với hơn 2.000 sinh viên: đó là Viện đại học Quốc gia (tiền thân của Viện đại học Saigon bây giờ), một viện đại học duy nhất là hậu thân của Viện đại học hỗn hợp Pháp-Việt.

Đã gia tăng nay còn tiếp tục mau lẹ không kém trong những năm sắp tới khi tình hình ổn định hơn và nhất là khi những

* 7 đại học công là Saigon, Huế, Cần Thơ, Tiền Giang, Duyên Hải, Thủ Đức, và Quảng Đà.

11 đại học tư là: Đà Lạt, Vạn Hạnh, Minh Đức, Hòa Hảo, Cao Đài, Cửu Long, Tri Hành, Học Viện Regina Pacis, Đại học Sư phạm Thành Nhân, Học Viện La San, Học Viện Minh Trí (hai học viện sau mới được phép hoạt động cuối tháng 11 vừa qua).

Nếu kể thêm Học Viện QGHC, Viện Kỹ Thuật Trung Cấp (Phủ Thọ) là hai Học viện công, và Viện Đại học Phương Nam (đã chính thức hoạt động) cũng Viện đại học Canh Tân (có giấy phép tạm nhưng chưa chính thức hoạt động) thì số đại học lên tới 22.

VAI TRÒ CỦA ĐẠI HỌC

★ ĐOÀN VIỆT HOẠT

NỀN giáo dục đại học tại miền Nam trong thập niên trở lại đây đã phát triển mau lẹ. Từ 22.000 sinh viên năm 1964 gia tăng lên tới gần 100.000 năm 1974; từ bốn viện đại học, hai công (Saigon, Huế), hai tư (Đà Lạt, Vạn Hạnh) năm 1964 gia tăng lên tới 18 viện đại học và học viện cao đẳng, 7 công và 11 tư *. Nếu chúng ta trở lui lại năm 1954 chúng ta còn thấy nền giáo dục đại học gia tăng mau chóng hơn nữa về số lượng: năm 1954 chúng ta chỉ có một viện đại học với hơn 2.000 sinh viên: đó là Viện đại học Quốc gia (tiền thân của Viện đại học Saigon bây giờ), một viện đại học duy nhất là hậu thân của Viện đại học hỗn hợp Pháp-Việt.

Đà gia tăng nay còn tiếp tục mau lẹ không kém trong những năm sắp tới khi tình hình ổn định hơn và nhất là khi những

* 7 đại học công là Saigon, Huế, Cần Thơ, Tiền Giang, Duyên Hải, Thủ Đức, và Quảng Đà.

11 đại học tư là: Đà Lạt, Vạn Hạnh, Minh Đức, Hòa Hảo, Cao Đài, Cửu Long, Tri Hành, Học Viện Regina Pacis, Đại học Sư phạm Thành Nhân, Học Viện La San, Học Viện Minh Trí (hai học viện sau mới được phép hoạt động cuối tháng 11 vừa qua).

Nếu kể thêm Học Viện QGHC, Viện Kỹ Thuật Trung Cấp (Phủ Thọ) là hai Học viện công, và Viện Đại học Phương Nam (đã chính thức hoạt động) cùng Viện đại học Canh Tân (có giấy phép tạm nhưng chưa chính thức hoạt động) thì số đại học lên tới 22.

cải tổ thi cử và chương trình học ở cấp trung học sẽ tạo ra một số lượng tân sinh viên ngày một đông đảo hơn. Tuy nhiên, như chúng ta đều thấy, cho tới nay chúng ta chưa có một kế hoạch phát triển đại học nào được vạch ra một cách rõ ràng và cụ thể để đáp ứng với sự gia tăng « bắt buộc » phải xảy ra ở bậc đại học cũng như ở bậc phổ thông. Thêm vào đó, đại học vẫn chưa có một Quy chế rõ ràng qui định vị trí và vai trò của đại học trong việc phát triển quốc gia. Chúng ta cũng thấy những khó khăn của các viện đại học tân lập, công cũng như tư, trong việc điều hành và phát triển vì thiếu phương tiện và tài chánh, cũng như thiếu nhân viên điều hành và giảng huấn. Trong hoàn cảnh khó khăn chung của quốc gia và riêng của đại học, chúng ta sẽ không ngạc nhiên nếu trong những năm tới đại học chỉ có thể cố gắng đáp ứng những nhu cầu về số lượng sĩ số nhiều hơn là kế hoạch hóa được sự phát triển của mình. Trong chiều hướng đóng góp vài ý kiến vào việc xác định một vai trò cần có cho đại học Việt nam trong những giai đoạn phát triển sắp tới trong bài dưới đây chúng tôi muốn trình bày một số nhận định về vai trò của đại học trong việc phát triển quốc gia cũng như phát triển cá nhân của sinh viên.

VAI TRÒ ĐẠI HỌC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN QUỐC GIA.

Trước hết nếu muốn đại học đóng được vai trò tích cực trong việc phát triển quốc gia, đại học cần thay đổi cái tinh thần truyền thống cũ đã có từ thời Trung cổ. Theo truyền thống này đại học là nơi bất khả xâm phạm, tự trị đối với xã hội và quốc gia, là tháp ngà của giới tư sản trí thức thành thị. Các cuộc tranh đấu giữa đại học và dân học Tây phương chỉ có thể chấp nhận và hiểu được đối với hoàn cảnh xã hội của Âu châu tiền Phục hưng. Đại học khi đó giống như một tiền đồn chống lại cả một xã hội tối tăm thời Trung cổ; nói cách khác đại học phải cố gắng giữ cho mình được trong sạch, không bị ảnh hưởng của xã hội bên ngoài.

Tuy nhiên, truyền thống này trở nên lỗi thời và mất dần ý nghĩa khi xã hội bên ngoài đang biến chuyển mạnh trong khi

đó đại học bên trong cứ bo bo giữ lấy cho mình những giá trị có thể không còn thích hợp với hoàn cảnh xã hội thời hậu cách mạng kỹ nghệ nữa. Truyền thống tự trị nếu hiểu theo nghĩa của thời Trung cổ, tức theo nghĩa tự trị là mâu thuẫn giữa đại học và xã hội, thì truyền thống này đi ngược lại nhu cầu phát triển xã hội, để biến đại học thành những thành trì kiên cố của một tinh thần bảo thủ. Đại học lúc đó sẽ bị đồng hóa với các lực lượng phản động của xã hội, cố gắng bảo vệ những quyền lợi bất chính, bất công, của một thiểu số trí thức bảo thủ. Đại học lúc đó dễ trở nên một « tháp ngà » ru ngủ trí thức trong những công cuộc nghiên cứu trừu tượng, đầy mơ tưởng, xa lánh thực tế nhiều khi phũ phàng, và luôn luôn biến đổi chung quanh họ. Mỗi mâu thuẫn giữa đại học và xã hội khi đó sẽ là một mối mâu thuẫn mới mà tính chất hoàn toàn khác biệt với mọi mâu thuẫn cũ thời Trung cổ: Đại học bấy giờ trở thành phía phản động, còn xã hội trở nên phía tiến tiến.

Mối tương quan giữa đại học và xã hội phải là một mối tương quan song phương. Một mặt đại học cần giữ được sự tự do cần thiết để có thể thực hiện các công trình giảng huấn và nghiên cứu khách quan và lâu dài. Mặt khác đại học cũng phải dẫn thân để đóng góp tích cực vào việc phát triển quốc gia. Đại học phải vừa giữ vai trò chỉ hướng và phê phán các sai lệch của xã hội bên ngoài vừa góp phần tích cực vào việc sửa chữa những sai lầm và thực hiện những chỉ hướng đó. Muốn thế, một mặt đại học cần được tự do suy tư, nghiên cứu và thảo luận mà không bị những áp lực chính trị bên ngoài chi phối. Nhưng mặt khác, đại học cũng phải cởi bỏ những mặc cảm của mình đối với xã hội để có thể dẫn thân một cách tự nhiên và có kết quả. Thường thường đại học hay có mặc cảm tự tôn, thiên trọng trí thức, xa rời thực tế, ưa thích những gì hoa mỹ, khinh những gì bình dị. Đại học khi tự tôn đối với xã hội sẽ dễ dẫn tới lối hành xử xa cách quần chúng, có thái độ ngạo thế, dạy đời. Nếu có dẫn thân cũng chỉ là lối dẫn thân của những người muốn đi « dạy đời » chỉ làm quần chúng xa lánh thêm.

Đại học cũng có thể có một mặc cảm ngược lại : mặc cảm tự ti. Tự ti vì những đặc quyền của mình được hưởng dưới thời thực dân ; tự ti vì đã đứng bên lề lịch sử trong xã hội và quốc gia biến chuyển mãnh liệt. Từ mọi tự ti ấy, đại học hăng hái dẫn thân vào xã hội để mong « chuộc lại » những lỗi lầm xưa của mình. Sự dẫn thân ấy mang đầy mặc cảm « tội lỗi » cũng không phải là thứ dẫn thân mà chúng ta muốn nói đến.

Mối tương quan giữa đại học và xã hội phải là một mối tương quan bình thường, tự nhiên. Vai trò của đại học phải được xã hội hiểu và chấp nhận ; trong khi đó đại học phải tích cực tạo uy tín thực của mình đối với xã hội vừa bằng các công trình nghiên cứu giảng huấn của mình, vừa bằng những hoạt động phản ánh được nhu cầu cũng như thực trạng ngoài xã hội. Đại học không thể đi ngược lại chiều hướng tiến triển chung của xã hội ; nhưng đại học cũng không thể nhắm mắt làm ngơ hay để bị chi phối lời cuốn theo những lầm lạc của một chính sách độc đoán phản lại quyền lợi chung của dân tộc. Nói một cách vắn tắt và giản dị, đại học phải là bạn của đời chứ không thể làm thầy đời cũng như không thể làm đầy tớ cho đời được.

Tại các nước tiền tiến kỹ nghệ, đại học đã phần nào đóng được vai trò lý tưởng đó. Đại học đóng góp tích cực vào việc phát triển quốc gia bằng cách cung cấp những chuyên viên đủ loại cho các mặt sinh hoạt đại diện của quốc gia. Hầu như không có ngành sinh hoạt nào của quốc gia mà trong đại học không giảng dạy và nghiên cứu. Nhờ đó các sinh hoạt ngoài xã hội mỗi ngày một thêm cải tiến. Thêm vào đó, đại học cũng tích cực thực hiện các công trình nghiên cứu sáng tạo cần thiết đối với các vấn đề khó khăn của xã hội, từ những vấn đề kỹ thuật tới các vấn đề xã hội và văn hóa. Những khám phá của đại học sau đó được thực nghiệm ngoài xã hội và kết quả lại được đem vào đại học để kiểm nghiệm và sửa đổi nếu cần.

Như thế đại học tại các nước tiền tiến kỹ nghệ đã dần dà trở nên những trung tâm khích động cải tiến xã hội. Những biến chuyển ngoài xã hội dội vào đại học, và những khám phá nghiên

cửu trong đại học được đem ra thực hiện ngoài xã hội. Mỗi tương quan song phương này vừa giúp cho xã hội luôn luôn tân tiến hơn về khía cạnh kỹ thuật cũng như văn hóa ; vừa giúp cho đại học tránh được tình trạng « tháp ngà ». Nếu có trường hợp đại học tự đề rơi trở lại tình trạng tháp ngà, hay tự biến thành đồng lõa với những tệ đoan ngoài xã hội, thì chính giới đại học, cụ thể hơn, là sinh viên và giáo sư, sẽ có phản ứng tích cực để sửa đổi lại.

Chiều hướng này được thể hiện một cách rõ rệt nhất kể từ thập niên 1960 trở lại đây. Trong khoảng thời gian chừng 10 năm trở lại đây người ta ghi nhận nhiều phong trào văn hóa, xã hội và chính trị phát xuất từ đại học. Từ các phong trào có tính cách văn hóa và bất bạo động như phong trào Hippie, ma túy*, tự do luyến ái (tình dục), nhạc kích động trẻ..., tới các phong trào xã hội như chống kỳ thị da màu, chống bất công áp bức, chống những lạm..., cho tới các phong trào chính trị bạo động như chống chiến tranh, chống độc tài, chống lại xã hội đầy áp bức bất công, phi lý hiện tại. Hầu hết các phong trào này hoặc do các sinh viên và giáo sư trẻ tại đại học phát động, hoặc do họ tham gia đông đảo và tích cực nhất.

Các phong trào của giới trẻ tại đại học của các nước tân tiến kỹ nghệ là kết quả của một phản ứng văn hóa chống lại những sai lệch của nền kỹ nghệ quá độ của các nước Âu Mỹ (kể cả Nhật). Phong trào này chúng ta tạm gọi là một phong trào Tân Nhân Bản, đã và đang gây ảnh hưởng rộng lớn tới mọi cơ chế và sinh hoạt xã hội tại các nước này.

Tại các nước đang mở mang, không khí đại học còn nặng nề vì chưa xác định được đường hướng rõ rệt của mình. Một mặt thì đại học chưa dứt khoát chối bỏ những đặc quyền rơi

* Chúng ta cần nhìn phong trào ma túy dưới con mắt văn hóa. Một cách tóm tắt, chúng ta có thể nhìn phong trào này như một cố gắng của giới trẻ chán nản thế giới hiện tại muốn đi tìm những « kích thích tâm lý » mới thay thế cho các kích thích tâm lý của xã hội hiện hữu do các phương tiện truyền thông đại chúng tối tân tạo ra.

rớt lại từ thời thực dân cũ ; những đặc quyền này được giới đại học bảo vệ bằng chiêu bài « tự trị ». Tự trị trong trường hợp này chỉ có nghĩa là đại học còn e ngại chưa dám dẫn thân, chưa dám « lột xác » cũ để mang lấy xác mới, chưa dám chối bỏ những tinh thần cũ để mang lấy tinh thần mới. Có nhiều lý do trái ngược nhau khiến cho giới đại học còn phải e dè chưa dứt khoát thái độ và còn sợ đánh mất tự trị của mình. Một trong những lý do chính đáng nhất có lẽ là vì xã hội bên ngoài còn quá phức tạp, còn bị chi phối bởi những thế lực bè nhóm, hay những thế lực chính trị kinh tế quốc tế. Một lý do khác không mấy chính đáng có thể là vì xã hội bên ngoài biến chuyển quá nhanh và quá mạnh, khiến giới đại học, vốn bảo thủ, chưa kịp hay chưa dám thích ứng ; kết quả của lý do này là đại học thường đứng bên lề xã hội, quan sát và nhiều khi lớn tiếng chỉ trích, chống đối, nhưng rất ít khi chịu dẫn thân để góp phần canh cải.

Dù vì lý do nào, đại học tại các nước chưa phát triển về kỹ nghệ còn mang nặng tánh chất bảo thủ, nhìn xã hội bằng con mắt kinh sợ, hoặc bằng con mắt ngạo mạn khinh đời. Kết quả là sinh hoạt đại học không hỗ trợ cho diễn tiến ngoài xã hội ; chương trình học thiên nặng về khoa cử ; tinh thần đại học đồng nghĩa với tinh thần cầu an, vị kỷ, chờ đợi. Xã hội bên ngoài không được sự hỗ trợ của đại học, nên thiếu nhân tài, thiếu hướng dẫn, những hoạt động của mình không được cải thiện về kỹ thuật cũng như văn hóa. Thái độ của xã hội ngược lại cũng kém xây dựng. Xã hội bên ngoài nhìn đại học bằng cặp mắt « kính nhi viễn chi », hoặc bằng cặp mắt coi thường, nhiều khi khinh thị. Các chính quyền độc đoán lại bắt đại học phải tuân hành các chỉ thị của mình, biến đại học thành phương tiện để thực hiện chính sách riêng tư của họ.

Tóm lại, mọi liên hệ giữa đại học và quần chúng, cũng như giữa đại học và chính quyền tại các nước đang phát triển là một mối liên hệ tiêu cực nhiều hơn tích cực. Nó vừa ngăn cản sự cải tiến của đại học, vừa chia các đại học ra khỏi dòng tiến hóa chung của xã hội. Nếu có cố gắng đem « đại học vào đời » thì lại là những cố gắng đầy mặc cảm. Phía chính quyền đó là

mặc cảm tự ti đối với đại học, hoặc sợ đại học, không dám can thiệp vào các bất công hay bẽ bối của giới đại học; hoặc khinh miệt đại học, có thái độ độc đoán đối với đại học. Phía đại học đó có thể là mặc cảm tự tôn quyết đem « sở học » của mình ra « sửa trị » xã hội. Những bẽ bối và đặc quyền của mình không được sửa chữa hay không cho ai lên tiếng chỉ trích, nếu ai can thiệp hay chỉ trích sẽ bị giới đại học lên án là xâm phạm quyền tự trị đại học. Trong khi đó ngoài xã hội, hay trong chính quyền có làm điều gì sai lầm thì lớn tiếng chỉ trích, có khi phát động cả một phong trào tri thức chống đối mãnh liệt.

Tất cả những thực trạng đó cần được thay đổi nếu đại học tại các nước đang phát triển muốn đóng góp tích cực và xây dựng vào việc phát triển quốc gia. Thay đổi như thế nào? Trước hết phải thay đổi thái độ, phía chính quyền cũng như phía đại học, cả hai phía phải có thái độ xây dựng tích cực hơn là đả phá nhau tiêu cực. Một mặt chính quyền cần tích cực trợ giúp phương tiện để đại học phát huy tinh thần và không khí sinh hoạt tự do. Mặt khác đại học phải ý thức trách nhiệm lớn lao của mình để tự cải tiến không ngừng về phẩm hâu có thể cung cấp cho quốc gia những nhân tài hữu dụng, có tinh thần trách nhiệm và có khả năng. Việc củng cố nội bộ đại học là một điều kiện tiên quyết cho vai trò của đại học trong việc phát triển quốc gia. Những sinh viên tốt nghiệp của đại học chính là đạo quân tiên phong trong việc xây dựng một xã hội mới. Nếu đại học không thay đổi thái độ, tinh thần và sinh hoạt của mình thì chính những sinh viên tốt nghiệp này sẽ là những trở lực cho việc phát triển xứ sở. Tinh thần cầu an, vị kỷ, sinh hoạt thấp ngà, ru ngủ, xa cách quần chúng, xa cách thực tại của đất nước; chương trình giảng huấn từ chương, khoa cử, thiếu thực dụng, nặng sách vở; tất cả những điều đó phải được thay đổi mới mong đại học đóng góp được tích cực vào công việc phát triển quốc gia.

VAI TRÒ CỦA ĐẠI HỌC TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN CÁ NHÂN.

Ngoài việc đóng góp tích cực vào việc phát triển quốc gia, đại học cũng là nơi đào luyện sinh viên. Nếu tại trung học người học sinh còn hướng về gia đình, cha mẹ như nơi nương tựa tinh thần cũng như vật chất, thì vào tuổi đại học, người sinh viên dần dà tự lập cho mình một đời sống riêng. Nhưng trước khi có thể tự lập, người sinh viên cần một thời gian hướng dẫn, giúp đỡ để họ có thể dần tự làm chủ được cuộc đời của mình. Đại học chính vì thế mà có một vai trò hết sức quan trọng vì thời gian sinh hoạt tại môi trường đại học chính là thời gian mà người sinh viên phải chuẩn bị để đủ sức làm chủ cuộc sống riêng của họ. Đại học chuẩn bị cho họ một thể đứng vững chắc trong xã hội bằng cách cung cấp cho họ những kiến thức và khả năng chuyên môn cần thiết để họ có thể đóng góp một cách tích cực và nhiều tự tin vào các mặt sinh hoạt khác nhau của xã hội. Đại học cũng phải chuẩn bị cho họ một tinh thần đứng đắn trước khi nhập cuộc. Nói vắn tắt, người sinh viên cần được chuẩn bị đầy đủ về cả hai phương diện tinh thần lẫn vật chất để có thể tham gia vào cuộc sống chung quanh một cách tự tin và tự chủ.

Như thế, thời gian đại học là một thời gian rất quan trọng đối với một thanh niên. Nhưng tiếc thay về phía sinh viên thường không được hướng dẫn đúng mức trong thời gian này; còn về phía đại học thường lại chỉ đề ý tới khía cạnh giảng huấn và nghiên cứu mà ít đề ý tới bản thân người sinh viên. Trước khi bàn thêm vấn đề này chúng ta thử lược xem sự phát triển của cá nhân sinh viên trong thời gian tiền trưởng thành này như thế nào.

Con người phát triển toàn diện ở mọi lứa tuổi. Có ba khía cạnh sinh hoạt của một cá nhân: khía cạnh tâm lý, sinh lý và xã hội. Cả ba khía cạnh này đều phát triển cùng một lúc ở mọi lứa tuổi. Tuy nhiên mỗi lứa tuổi có một trọng tâm phát triển chính. Thí dụ: từ khi mới sanh tới khoảng 5, 6, tuổi trở lên,

khía cạnh tâm lý bắt đầu chiếm vị trí trọng tâm ; và từ sau 15, 16 tuổi trở đi, khía cạnh xã hội vượt trội lên thành trọng tâm phát triển. Tới tuổi vào đại học, cả ba khía cạnh này dồn lại cùng một lúc, và mặc dù khía cạnh xã hội có thể vẫn còn lấn lướt các khía cạnh kia người sinh viên có những nhu cầu phát triển sinh lý và tâm lý mới, khác hẳn với tính chất phát triển của các giai đoạn tuổi trước đó.

Trong các giai đoạn tuổi tiền đại học, việc phát triển tâm lý và sinh lý có tính cách *khách quan và đương nhiên*. Cá nhân đưa trẻ hầu như chưa nhập cuộc vào việc phát triển này. Cùng với sự tăng trưởng về tuổi tác, đưa trẻ tăng trưởng về sinh lý và tâm lý. Nói một cách khác, tiến trình phát triển của đưa trẻ tới khoảng tiền trưởng thành là một tiến trình *nở ra* của các khả năng tính sẵn có trong nhiều sắc thể cộng với việc : *điều chỉnh tự nhiên* của khả tính này với hoàn cảnh chung quanh. Điều chỉnh tự nhiên đây có nghĩa là điều chỉnh theo luật tự nhiên như gặp nóng thì co tay lại, thấy đau thì òa lên khóc v.v... Tiến trình vừa nở ra vừa điều chỉnh tự nhiên này tới khoảng tuổi tiền đại học, tức tuổi thiếu niên, trở nên phức tạp hơn. Ở tuổi này người thiếu niên bắt đầu ý thức *sự có mặt của yếu tố chủ quan* trong tiến trình phát triển của nó, đồng thời cái tiến trình phát triển tự nhiên vẫn đương tiếp tục, mà tiến trình này nay lại nở ra một khung trời mới, đó là khung trời xã hội, hay nói cách khác, liên hệ giữa người với người trong hoàn cảnh sống chung quanh. Sở dĩ đưa bé ở tuổi thiếu niên ý thức được sự có mặt của yếu tố chủ quan, yếu tố « cái tôi » vì quá trình phát triển trước nó đã thu thập được những hiểu biết đặc thù phân biệt nó với người khác. Hiểu biết đặc thù này sở dĩ có được một phần vì cái khả tính của nó được nở ra càng rõ rệt hơn ; một phần khác sự tiếp xúc của nó với chung quanh có thể có những điều kiện khác với những sự tiếp xúc và điều chỉnh của các đưa trẻ khác. Dần dà cả hai khía cạnh tiền thiên (khả tính) và hậu thiên (tiếp xúc và điều chỉnh) phát triển mạnh tạo ra một nội tại đặc thù nơi mỗi cá nhân thiếu niên. Từ đó hình thành một « cái tôi », một chủ quan mỗi lúc một rõ

rệt. Cho nên tới tuổi thiếu niên, cá nhân gặp một mâu thuẫn lớn giữa tiến trình phát triển tự nhiên còn đang tiếp tục, với sự lớn dậy của « cái tôi » chủ quan cũng mỗi lúc một thêm rõ rệt. Mỗi mâu thuẫn giữa trong và ngoài, chủ quan và khách quan, giữa chủ thể và đương nhiên đã làm cho tình trạng tâm sinh lý của người thiếu niên hết sức phức tạp, nhiều khi khó hiểu đối với cha mẹ hay người lớn.

Tuổi tiền đại học phức tạp như thế nên nó có một tầm ảnh hưởng quan trọng tới tuổi đại học của thanh niên. Tùy theo cách đối xử của gia đình, bè bạn ; tùy theo cách đối xử của người chung quanh, của xã hội ngoài đời ; người thiếu niên có thể tự tạo cho mình những trạng thái tâm sinh lý hoặc bất lợi hoặc có lợi cho việc phát triển tiền trưởng thành của họ.

Người thanh niên bước chân vào đại học có thể mang theo tất cả một quá khứ tâm sinh lý, xã hội 18 năm trời mà chính họ cũng như người chung quanh không ý thức được. Cái quá khứ tâm sinh lý và xã hội ấy dồn lại nơi tuổi tiền trưởng thành, và đặc biệt bị ảnh hưởng trực tiếp nhất của tuổi tiền đại học. Trước khi vào đại học người sinh viên đã phần nào tạo cho mình một *phản ứng có điều kiện* nào đó, tùy theo cái điều kiện đã tạo ra cái phản ứng của họ. Họ có thể rất nhút nhát, cũng có thể quá « bất cần đời » (mà xã hội người lớn thông thường nhìn như một thái độ « hỗn xược »). Họ có thể rất ủy mị ướn ắt, yếm thế, bi quan ; họ cũng có thể hết sức lạc quan, thứ « lạc quan tếu » vô trách nhiệm. Họ có thể luôn luôn ưu tư, lo nghĩ, bất mãn, muốn nổi loạn với hiện tại ; họ cũng có thể hồn nhiên, « ăn no ngủ kỹ », chấp nhận tất cả những gì xảy đến, không phản đối, mà hình như cũng chẳng hoàn toàn chấp nhận. Nói tóm lại người sinh viên khi bước chân vào đại học có thể mang theo với họ những phản ứng đã được những hoàn cảnh gia đình, xã hội bè bạn, điều kiện hóa một cách nào đó sẵn rồi.

Điều quan trọng nhất chính là ở điểm tại tuổi đại học người thanh niên một lúc *phải đối diện với toàn diện con người họ*. Họ không còn thể chỉ bị đưa đẩy một cách khách quan và đương

nhiên bởi các luật tắc sinh lý, tâm lý và xã hội. Quá trình phát triển đương nhiên và nở ra hầu như bắt đầu bước vào giai đoạn chấm dứt. Nếu người thiếu niên (15-16 tuổi) cảm thấy sự lớn dậy của chủ ngã nhưng bất lực trước việc điều khiển và điều chỉnh các hoạt động tâm sinh lý và xã hội của mình, thì người thanh niên đại học bắt đầu một tiến trình phát triển mới trong đó họ phải đối diện một lúc với cả ba khía cạnh tâm lý sinh lý và xã hội trong con người họ đồng thời phải chủ động được các sinh hoạt này. Nói cách khác, nếu trong giai đoạn trước người thiếu niên còn để cho các khía cạnh sinh hoạt này tự mở ra và tự điều chỉnh, thì từ giai đoạn tiền trưởng thành trở đi, người sinh viên phải làm chủ được quá trình điều chỉnh và phát huy này.

Như thế, khi bước chân vào đại học người sinh viên ở vào một giai đoạn phát triển đặc biệt. Một mặt cả ba khía cạnh tâm lý, sinh lý và xã hội đều hội nhập lại; mặt khác, người quá khứ tâm sinh lý phức tạp của 18 năm tiền trưởng thành dồn lại. Những phản ứng cùng nguyên do phức tạp này thường không được « người lớn » biết rới. Giáo sư hay cha mẹ thường nhìn các phản ứng có điều kiện này của người sinh viên như những hiện tượng khó hiểu và họ thường đem lối nhìn của « người lớn », một lối nhìn tương đối « ổn định » hơn, để phán xét về các thái độ « lạ lùng » của con em họ. Họ không hiểu rằng người sinh viên, ở 18 tuổi, không phải là một cá nhân trống rỗng, mà ngược lại, người sinh viên phải đối mặt với đời sống và xã hội chung quanh với bao nhiêu yếu tố phức tạp về tâm lý và sinh lý mà nhiều khi ngay chính họ cũng không thể nắm vững được. Ngay chính người sinh viên nhiều khi cũng không thể hiểu nổi những phản ứng hay thái độ và hành động của họ vì một lẽ dễ hiểu là nó quá phức tạp mà lại đã dồn tích lại từ 18 năm trời qua khiến cho chính họ cũng chỉ là một « kết quả » đương nhiên của cái quá khứ tâm sinh lý phiến tạp đó.

Người sinh viên trước ngưỡng cửa đại học là cả một thực thể sống động và toàn diện. Họ không những chỉ đối diện với chính

Cả hai việc này đều cần thiết. Ba khía cạnh tâm lý, sinh lý và xã hội vẫn có những nhu cầu phát triển chỉ khác ở tính chất. Về mặt tâm lý, nhu cầu đòi hỏi tâm lý phải được ổn định, hết ý lại, có tự chủ, không dễ bị chi phối bởi những yếu tố ngoại tại. Về mặt sinh lý, sinh lực dồi dào đòi hỏi được sử dụng, tạo nhu cầu phát huy khả năng sử dụng và kiểm soát sinh hoạt sinh lý. Về mặt xã hội, phạm vi xã hội bên ngoài mở rộng ra quốc gia và quốc tế đòi hỏi người thanh niên đủ khả năng và kiến thức để có thể gia nhập vào cuộc sống rộng lớn đó một cách tích cực và xây dựng.

Từ đó, chúng ta thấy đại học phải trở nên một môi trường thuận lợi cho sự phát triển quân bình cả ba khía cạnh sinh hoạt trên của người sinh viên để cuối cùng đào tạo được một con người toàn diện và tích cực. Người sinh viên cần được hướng dẫn để chuyển từ tình thần ý lại sang tinh thần tự nhiên tự quản. Họ cũng phải trở nên những con người tự chủ, làm chủ được sinh mệnh của mình cũng như giúp làm chủ được sinh mệnh của toàn thể dân tộc.

Muốn thế một mặt người giáo sư phải hiểu được những khó khăn và nhu cầu phức tạp của sinh viên : mặt khác đại học phải tạo ra được một không khí thoải mái, hợp tác, tôn trọng lẫn nhau. Nếu Đại học không tạo được không khí và tinh thần này sẽ là một trở ngại cho việc phát triển toàn diện người sinh viên. Thông thường không khí Đại học của nước ta hiện nay quá thiên trọng về khía cạnh tâm lý, mà ngay trong khí cạnh này cũng tại chỉ đề ý phát triển mặt trí thức mà xao lãng các mặt tình cảm, ý thức... Tình trạng này làm cho sinh hoạt nghèo nàn dẫn tới các uẩn ức về mặt tình cảm, sinh lý và xã hội.

Cho nên Đại học muốn đóng vai trò của mình trong việc phát triển cá nhân sinh viên cần tổ chức các sinh hoạt phong phú và nhiều mặt.

Tất nhiên trong hoàn cảnh hiện nay của đất nước khi mà tình hình chính trị và xã hội chưa ổn định, mọi kế hoạch phát triển chung cũng như riêng cho Đại học đều chưa thể hoạch định

và thi hành một cách toàn triệt được. Thêm vào đó việc giáo dục thanh thiếu niên không phải chỉ là công việc thu hẹp và cô lập trong bốn bức tường đại học mà cần sự cộng tác hỗ tương của sinh hoạt mọi mặt khác trong xã hội.

Tuy nhiên, sinh hoạt học đường hiện nay tập trung nhiều năng lực, trí óc và thời gian nhất của đa số thanh thiếu niên, và trách nhiệm giáo dục thanh thiếu niên vẫn còn đặt nặng nơi học đường. Cho nên đại học cần cố gắng cải tiến các sinh hoạt của mình để tạo môi trường thuận hợp hơn cho việc phát huy khả tính của sinh viên để họ có thể vào đời một cách thành công và hữu ích cho việc phát triển xứ sở.

ĐOÀN VIẾT HOẠT

HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC TỰ LẬP VIỆT NAM *

★ THÍCH MINH CHÂU

*Kính thưa Quý vị Lãnh đạo tinh thần các Tôn giáo,
Kính thưa Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Xã hội,
Kính thưa Ông Tổng trưởng Bộ Văn hóa Giáo dục và
Thanh niên,
Kính thưa Quý vị Nghị sĩ và Dân biểu,
Kính thưa Quý vị Quan khách.*

* * *

NHÂN danh Chủ tịch Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam nhiệm kỳ 1974-1975, chúng tôi hân hoan chào mừng Quý vị, và xin chân thành cảm ơn Quý vị đã nhận lời đến dự buổi Tiếp tân của Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam hôm nay. Sự hiện diện đông đủ của Quý vị đã nói lên sự lưu tâm đặc biệt

-
- * Diễn văn của Thượng tọa Thích Minh Châu, Chủ tịch Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam nhiệm kỳ 1974-1975, đọc trong buổi tiếp tân của Hội Đồng ngày 05-12-1974.

của Quý vị đối với các hoạt động của Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam.

Kính thưa Quý Liệt vị,

Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam được thành lập từ đầu niên khóa 1973-1974 với 5 Viện Đại học Tư lập Hội viên là Đà Lạt, Vạn Hạnh, Hòa Hảo, Minh Đức, Cao Đài nhằm mục đích hợp tác để nâng cao phẩm chất giáo dục Đại học, gia tăng hiệu năng đóng góp của các Đại học Tư lập trong việc xây dựng nền giáo dục Đại học Việt nam, đồng thời tiếp tay với Chính phủ trong việc cải tiến nền giáo dục nước nhà, ngõ hầu góp phần tích cực trong việc phát triển quốc gia. Trong tinh thần và mục đích đó, Hội Đồng Đại học Tư lập Việt nam đã được Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên hợp thức hóa bởi Nghị định số 1551/VHGD TN/PCKH/HV/NĐ ngày 13-07-1974 và được sự cộng tác thân hữu của các cơ quan, đoàn thể.

Để thực hiện các mục tiêu mà Hội Đồng đã đề ra, trong niên khóa đầu tiên 1973-1974, Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam đã chú trọng đến sự gặp gỡ thường xuyên giữa các Viện Đại học Tư lập Hội viên cũng như đối với Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên để thắt chặt mối liên lạc hợp tác và thảo luận các vấn đề căn bản trong việc xây dựng và phát triển nền giáo dục Đại học Tư lập trong cộng đồng giáo dục quốc gia.

Trong niên khóa 1974-1975 này, Hội Đồng sẽ chú trọng đến các chương trình học vụ của các Viện Đại học Hội viên nhằm trao đổi, dung hợp và tăng tiến phẩm chất giáo dục Đại học, cùng gia tăng các hoạt động sinh viên vụ để tạo môi trường hoạt động thích hợp cho sinh viên các Viện Đại học Tư lập, tạo sự thông cảm và đoàn kết trong hàng ngũ sinh viên, đồng thời đề bổ túc cho các kiến thức lý thuyết ở nhà trường. Hội Đồng cũng sẽ cố gắng liên lạc mật thiết và hợp tác chặt chẽ với các Đại học Công để cùng nhau hoàn thành trách nhiệm đối với nền giáo dục Đại học Việt nam và thể hiện chủ trương giáo dục con người toàn diện, đánh tan quan niệm phân biệt Công, Tư trong lãnh vực giáo dục Đại học. Ngoài ra, trong nhiệm kỳ

này, Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam cũng sẽ đóng góp vào việc dự thảo quy chế Đại học Tự lập để các Đại học Tự có một căn bản pháp lý ngõ hầu giúp cho việc phát triển được dễ dàng để có thể đóng góp một cách hữu hiệu trong việc xây dựng xứ sở.

Hiện nay, trước sự gia tăng sĩ số sinh viên một cách nhanh chóng, nhất là trong niên khóa này sĩ số sinh viên của 5 Viện Đại học Tự đã lên đến gần 30.000 sinh viên. Hơn nữa các Đại học Tự cũng đã đi tiên phong trong việc mở các ngành học mới như: Quản trị, Thương mại, Báo chí v.v... đã đáp ứng nhu cầu cần thiết của việc phát triển xứ sở. Do đó, sự hiện diện của Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam là một nhu cầu vô cùng cần thiết, đánh dấu một nỗ lực mới của tư nhân trong lịch sử giáo dục nước nhà. Tuy nhiên, trước tình trạng kinh tế mỗi ngày một gia tăng, ngân sách quốc gia lại vô cùng eo hẹp không thể nào tài trợ đầy đủ cho các Đại học Tự để đáp ứng nhu cầu phát triển. Do đó, các Đại học Tự lập đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc cung ứng đầy đủ phương tiện học tập cho sinh viên cũng như giúp đỡ cho đời sống sinh viên được hữu hiệu hơn. Vì vậy chúng tôi rất mong mỗi nhận được sự hỗ trợ tích cực của các đoàn thể tôn giáo và sự giúp đỡ của Chính phủ, của các cơ quan, đoàn thể và nhất là của các hiệp hội tư nhân, các giới công thương kỹ nghệ gia để giúp cho chúng tôi đáp ứng được nhu cầu học hỏi của đa số sinh viên và nhu cầu cần thiết trong việc mở mang và xây dựng xứ sở. Ở đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn cơ quan Lập pháp đã thông cảm sự khó khăn của các Viện Đại học Tự lập nên đã tích cực giúp đỡ trong niên khóa vừa qua. Chúng tôi mong mỗi sẽ được Quý vị Nghị sĩ, Dân biểu tiếp tục hỗ trợ để giúp cho các Đại học Tự lập được chính thức công nhận là các cơ sở hoạt động có tích cách lợi ích công cộng và Khoa học, Văn hóa và Giáo dục để khuyến khích sự đóng góp tích cực của tư nhân vào việc phát triển giáo dục Đại học Tự lập, giúp cho chúng tôi hoàn thành trách nhiệm giáo dục một thế hệ thanh niên trí thức có khả năng và đạo đức xứng đáng góp phần vào việc xây dựng và kiến thiết

quốc gia. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên đã cố gắng giúp đỡ và cộng tác với Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam. Nhờ sự cộng tác và giúp đỡ đó, chúng tôi đã vượt qua được nhiều sự khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ giáo dục của mình.

Riêng phần các Viện Đại học Tự lập Hội viên chúng tôi luôn luôn tự cố gắng tích cực trong phạm vi phương tiện có được để cải thiện không ngừng hầu đáp ứng nhu cầu phát triển chung của quốc gia và hoàn tất nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên. Qua hoạt động của Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam, chúng tôi hy vọng sẽ tạo được môi trường thuận lợi cho việc cải tiến và gia tăng phẩm chất giáo dục của các Viện Đại học Hội viên. Chúng tôi cũng quan niệm rằng Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam là một cơ chế chung của các Viện Đại học Tự lập. Năm Viện Đại học hiện nay chỉ là các sáng lập viên, Hội Đồng sẵn sàng tiếp đón các Viện Đại học tân lập gia nhập để cùng nhau trao đổi kinh nghiệm và tăng tiến phẩm chất.

Trước khi dứt lời, một lần nữa chúng tôi xin chân thành cảm ơn tất cả Quý vị và ước mong nhận được sự hỗ trợ quý báu của tất cả Quý vị dành cho Hội Đồng Đại Học Tự Lập Việt Nam.

Trân trọng kính chào Quý vị.

T.T. THÍCH MINH CHÂU

Chủ tịch

Hội Đồng Đại Học Tự Lập

Việt Nam nhiệm kỳ 1974-75

ĐẠI HỌC TƯ LẬP VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN

★ NGUYỄN THANH TRANG

GIÁO DỤC VÀ ĐẠI HỌC NGÀY NAY

CÀNG ngày vai trò của giáo dục trong công cuộc phát triển Quốc gia càng trở nên quan trọng hơn. Thật vậy, trong bất cứ hoàn cảnh nào và dù thuộc lãnh vực Kinh tế, Tài chính, Chính trị hay Xã hội, mức độ thành công của việc thực thi kế hoạch bao giờ cũng tùy thuộc phần lớn vào yếu tố nhân sự. Và chính giáo dục, nhất là giáo dục cấp đại học là nơi đào tạo cho quốc gia những cán bộ, những chuyên viên cần thiết cho công cuộc phát triển Quốc gia.

Vì vậy, Đại học ngày nay không còn chỉ là nơi truyền bá kiến thức, lý thuyết cho sinh viên để tỏ điểm và phong phú hóa đời sống nội tâm. Đại học cũng không dừng lại ở vị thế truy tầm và phổ biến *sự thật*. Trái lại Đại học còn phải đóng góp thiết thực vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của Quốc gia. Nói cách khác, Đại học phải tích cực dẫn thân vào sinh hoạt cộng đồng, hội nhập với cộng đồng và thúc đẩy cộng đồng tiến bộ để đem lại an sinh phúc lạc cho con người, đặc biệt tại các Quốc gia đang mở mang, phát triển là vấn đề sống còn, vì thế mà Đại học còn giữ một vai trò nặng nề hơn. Quần chúng tin tưởng, trông cậy vào Đại học vì nơi đây quy tụ tất cả các thành phần trí thức, lãnh đạo xã hội, có đủ khả năng, điều kiện và cơ hội hấp thụ

các tư tưởng mới, các tiến bộ mới để phổ biến và hướng dẫn quần chúng cùng tiến lên.

Riêng tại Việt nam tiếc thay, hình ảnh Đại học lý tưởng như đã phác họa cho đến nay vẫn còn là một ước mơ. Sự hợp tác giữa Chính quyền và Đại học cũng như tương quan giữa Đại học và cộng đồng còn quá rời rạc, xa cách. Sự đóng góp của Đại học vào công cuộc phát triển Quốc gia vẫn còn rất khiêm tốn.

Tiến trình và thực trạng của Đại học Việt nam.

Thoát thai là một nơi đào tạo quan lại bản xứ nhằm phục vụ cho guồng máy cai trị của thực dân Pháp, Đại học Việt nam, sau khi thu hồi độc lập, đã phát triển nhanh chóng ngõ hầu có thể cung cấp cho nhu cầu Quốc gia qua hai giai đoạn :

— Giai đoạn đầu : có thể được gọi là giai đoạn Việt nam hóa ; chỉ củng cố lại các ngành đã có, tăng cường thành phần Giáo sư Việt nam tốt nghiệp từ ngoại quốc trở về và dùng tiếng Việt làm chuyên ngữ cấp Đại học.

— Giai đoạn thứ hai : có thể gọi là giai đoạn bành trướng, đem Đại học đến gần quần chúng và phục vụ quần chúng tích cực hơn, đặc biệt được đánh dấu bằng việc thiết lập thêm các ngành học mới, cần thiết cho nhu cầu Quốc gia.

Dù phát triển rất nhanh, Đại học Việt nam vẫn lâm vào tình trạng bế tắc, mà các nguyên nhân chính yếu có thể được tóm lược như sau :

1. Số học sinh Trung học đỗ Tú tài II ghi danh vào đại học đã gia tăng quá nhanh, từ 764 người năm 1957, tăng lên 34.680 năm 1972 và sau khi bỏ Tú tài I, thi Tú tài II bằng IBM, năm 1974 con số này đã tăng gấp đôi so với năm 1972. Đại học công không phát triển kịp thời nên đã không đủ khả năng tiếp nhận và huấn luyện số lượng sinh viên lớn lao đó.

2. Cơ cấu tổ chức của đại học công quá nặng nề và bị ràng buộc bởi các thủ tục hành chánh phức tạp nên đã không thể biến chuyển kịp thời để đưa Đại học đi sát với nhu cầu Quốc gia đào

tạo chuyên viên, cán bộ lãnh đạo cần thiết cho các lãnh vực phát triển.

Kết quả là nguồn tài nguyên nhân lực đã bị phí phạm. Các lãnh vực Canh nông, Kỹ thuật không có đủ chuyên viên trong lúc các ngành khác sinh viên tốt nghiệp lại quá nhiều, nền kinh tế Quốc gia không thu dụng hết.

Ví dụ rõ rệt nhất là nhu cầu huấn luyện quản trị, khắp nơi trong xứ, từ lãnh vực công quyền đến lãnh vực tư doanh, đâu đâu vấn đề quản trị cũng rất yếu kém. Thế mà các Đại học công đã không kịp thời thiết lập các chương trình huấn luyện để cung ứng cho nhu cầu lớn lao đó.

Trước thái độ gần như thụ động và bảo thủ của các đại học công, sĩ số sinh viên trên toàn quốc vẫn tiếp tục gia tăng nhanh chóng gây áp lực nặng nề trên các Đại học công.

Bảng 1 : Sĩ số sinh viên từ năm 1957 đến năm 1973.

NIÊN KHÓA	SỐ SINH VIÊN	TỶ LỆ GIA TĂNG SO VỚI NĂM TRƯỚC
1957-1958	4.985	
1958-1959	7.164	43,71%
1959-1960	9.878	37,88%
1960-1961	13.089	32,50%
1961-1962	15.568	18,90%
1962-1963	17.968	15,40%
1963-1964	21.058	17,20%
1964-1965	25.051	18,96%
1965-1966	28.282	12,90%
1966-1967	33.961	20,07%
1967-1968	36.315	6,93%
1968-1969	41.579	14,40%
1969-1970	4.7526	14,30%
1970-1971	56.104	18,04%
1971-1972	69.535	23,88%
1972-1973	88.104	26,70%
1973-1974	93.771	6,43%

Nguồn tin : Higher Education Branch — USAID

Nhìn vào bảng thống kê trên, chúng ta thấy từ niên khóa 1957-58 đến niên khóa 1973-74, sĩ số sinh viên đã tăng lên gần hai chục lần.

Trong lúc đó, ngân sách Bộ Giáo dục chỉ ở mức 5% ngân sách Quốc gia và ngân sách Đại học chỉ vào khoảng 10% ngân sách giáo dục.

Bảng 2 : Ngân sách Quốc gia, Giáo dục và Đại học từ 1967-72.

(Đơn vị : triệu đồng Việt nam).

	1968	1969	1970	1971	1972	1973
Ngân sách Quốc gia	110.000	145.534	197.062	272.069	324.231	435.132
Ngân sách Giáo dục	5.751	6.703	8.367	12.937	18.810	26.300
Ngân sách Đại học	612	678	907	1.750	2.748	4.514
Tỷ số : $\frac{\text{NSGD}}{\text{NSQG}}$	5,180/0	4,600/0	4,250/0	4,750/0	5,800/0	6,040/0
Tỷ số : $\frac{\text{NSĐH}}{\text{NSGD}}$	10,620/0	10,620/0	10,840/0	13,590/0	14,610/0	17,160/0
Tỷ số : $\frac{\text{NSĐH}}{\text{NSQG}}$	0,550/0	0,470/0	0,460/0	0,650/0	0,850/0	1,040/0

Nguồn tin : Higher Education Branch — USAID

So với các quốc gia có dân số tương đương như Algérie (15.270.000 dân, ngân sách giáo dục so với ngân sách quốc gia là 18,8%), Gia Nã Đại, Soudan, Pérou, v.v...) Việt nam chúng ta đã chi tiêu vào ngành giáo dục nói chung và Đại học nói riêng, quá ít ỏi.¹

(1) *Đỗ Bá Khé*. Thăm định các biện pháp đề tận dụng các Đại học vào công cuộc phát triển đề hướng đến sự an lạc Quốc gia — Khóa hội thảo Phát triển Đại học và Phát triển Quốc gia tại Saigon ngày 25-26 và 27-4-74.

Đành rằng chúng ta đang phải đương đầu với một cuộc chiến tranh tiêu hao khốc liệt. Chính quyền phải dành mọi ưu tiên cho nhu cầu Quốc phòng và ổn định, nhưng sự khủng hoảng về giáo dục Đại học hiện nay sẽ gây nhiều nguy hại cho Quốc gia trong tương lai khi hòa bình vẫn hồi. Như thế, sự đóng góp của các tư nhân có đủ khả năng và ồm ắp lý tưởng phục vụ quốc gia đặc biệt trong lãnh vực giáo dục Đại học là một điều đáng khuyến khích.

Chủ đích của bài này nhằm nhận định về vai trò của Đại học tư lập Việt nam, quá trình phát triển và các trở ngại để từ đó thử đề nghị một sách lược phát triển Đại học tư lập ngõ hầu tư nhân có thể tiếp tay một cách đắc lực với Chính quyền trong công cuộc đầu tư trường kỳ này.

SỰ HÌNH THÀNH CỦA CÁC ĐẠI HỌC TƯ LẬP TẠI VIỆT NAM

Trước sự bế tắc của giáo dục Đại học Việt nam, sự hình thành và phát triển nhanh chóng của Đại học tư đã gánh vác rất nhiều cho Đại học công trong việc đào tạo nhân tài cho Quốc gia. Nhiều người cho rằng : « Đại học tư đã gánh vác đến 2/3 nền Giáo dục Đại học cho Quốc gia Việt nam ».¹

Sự ước tính như vậy có phần nào quá đáng, nhưng đã nói lên được vai trò và những đóng góp quan trọng mà Đại học tư đã thực hiện được. Hiện nay, có bảy Viện Đại học tư đang hoạt động tại Việt nam.

1. Viện Đại học Đà Lạt : là Viện Đại học tư lập đầu tiên tại Việt nam hoạt động từ năm 1958, đặt dưới sự bảo trợ của Hội đồng Giám mục Công giáo Việt nam.

Viện này hiện có các phân khoa : Sư phạm, Khoa học, Văn khoa và Chính trị Kinh doanh. (Trường Chính trị Kinh doanh

(1) Cao Thế Dung — Trần Triệu Việt — Đây, hình ảnh các Đại học tư Việt nam — Chính Luận số 3170 ngày 7-9-1974, trang 2.

còn có Ban Cao học đặt tại Saigon). Gần đây, Viện đảm nhận việc huấn luyện sinh viên Thiếu số thành Giáo sư Trung học đệ Nhất cấp và mở thêm Phân khoa Âm nhạc và Thần học.

Sĩ số sinh viên theo học gia tăng từ 49, năm 1958-59 lên 4.042 sinh viên năm 1973-74.

2. Viện Đại học Vạn Hạnh : nguyên là Viện Cao đẳng Phật học của Giáo hội Phật giáo và được hợp thức hóa để chính thức trở thành Viện Đại học từ năm 1964. Trong niên khóa đầu, Viện có hai Phân khoa Văn học và Phật học với 696 sinh viên ; nay đã có thêm các Phân khoa : Khoa học Xã hội, Giáo dục, Khoa học Ứng dụng và một Trung tâm Ngôn ngữ. Trong niên khóa 1973-74, Viện Đại học Vạn Hạnh có 4.451 sinh viên theo học.

3. Viện Đại học Minh Đức : thành lập năm 1970 do Hội Minh Trí, gồm 5 trường : Triết học (sau đổi thành Nhân văn và Nghệ thuật), Y khoa, Kinh thương (Kinh tế, Thương mại), Khoa học Kỹ thuật, và Kỹ thuật Canh nông.

Sĩ số sinh viên theo học tại Minh Đức niên khóa 1974-75 là 5.300 sinh viên.

4. Viện Đại học Hòa Hảo : thành lập năm 1970 tại Long Xuyên dưới sự bảo trợ của Phật giáo Hòa hảo gồm các Phân khoa : Văn khoa và Sư phạm, Khoa học Quản trị, Thương mại Ngân hàng và Bách khoa Nông nghiệp. Sĩ số năm 1973-74 là 1.461 sinh viên.

5. Viện Đại học Cao Đài : đây là cơ sở giáo dục cấp Đại học đầu tiên của Giáo hội Cao Đài, chính thức khai giảng vào tháng 12 năm 1971 với hai Phân khoa : Sư phạm và Nông lâm Mực và một Trung tâm Sinh ngữ. Trong niên khóa 1973-74 có 444 sinh viên theo học.

6. Viện Đại học Cửu Long : Do một nhóm tư nhân thành lập năm 1973, gồm hai ngành : Truyền thông Đại chúng và Kinh tế Quản trị. Năm 1973-74, Viện này có 128 sinh viên theo học.

7. Viện Đại học Tri Hành : Hoạt động từ năm 1973-74 gồm hai Phân khoa Kinh tế và Quản trị.

Trong niên khóa 1974-75 này, có thêm Viện Đại học Minh Trí và Viện Đại học La San hoạt động với hai phân khoa : Canh nông và Kỹ thuật. Ngoài ra, một số Viện Đại học tư lập khác cũng đang xúc tiến như Phương Nam, Đồng Nai, v.v...

VAI TRÒ CỦA ĐẠI HỌC TƯ LẬP

Đại học Tư và việc đào tạo nhân tài.

Như đã trình bày, Đại học không dừng lại ở chỗ đào tạo chuyên viên, cán bộ lãnh đạo mà còn đóng vai trò hướng dẫn, thúc đẩy cộng đồng tiến bộ và hợp tác, cố vấn cho nhà cầm quyền trong các kế hoạch phát triển. Nhưng hiện nay tại nước ta, giữa Đại học và nhà cầm quyền còn nhiều ngăn cách do mặc cảm và do sự thiếu tin cậy của đôi bên. Đại học tư, vì thế, cũng không vượt ra khỏi trạng huống đó, đã chỉ chú tâm vào việc huấn luyện và tùy theo tôn chỉ, mục đích của mỗi Viện mà chiều hướng đào tạo mang những sắc thái khác nhau.

Đóng góp lớn lao của Đại học tư lập là đã đảm trách việc huấn luyện cho một số lượng sinh viên khá đông đảo mà các Đại học công lập không thể kham nổi. Thật vậy, tại các Đại học công, các trường kỹ thuật, chuyên nghiệp để tìm việc làm chỉ thu nhận sinh viên rất giới hạn, trong lúc số lượng sinh viên ngày càng gia tăng gấp bội khiến cho phần đông phải tạm ghi danh vào một phân khoa nào đó mà tương lai không có gì rõ rệt.

Giả thử không có sự thành lập của các Đại học tư với các ngành học sát nhu cầu thực tế hơn, thì áp lực về sĩ số tại các Đại học Luật khoa và Văn khoa Saigon sẽ còn gia tăng như thế nào nữa ?

Bảng 3 : Sĩ số sinh viên Đại học tư từ 1958-72.

NIÊN KHÓA	Đalat	Vạn Hạnh	Minh Đức	Hòa Hảo	Cao Đài	Tổng Cộng
1958-1959	49					49
1959-1960	187					187
1960-1961	316					316
1961-1962	426					426
1962-1963	459					459
1963-1964	444					444
1964-1965	1140	696				1836
1965-1966	1342	688				1830
1966-1967	1850	466				2316
1967-1968	2452	1598				4050
1968-1969	2751	1919				4750
1969-1970	3353	2217				5570
1970-1971	3508	2750	577	1245		8080
1971-1972	3898	2799	1007	1800	351	9855
1972-1973	4182	3375	2065	2004	505	12131
1973-1974	4042	4451	2736	1461	444	13143

Nguồn tin : Some Current Observations. General Information and Data on Higher Education in Việt nam — USAID

Ngoại trừ một vài phân khoa được ghi danh tự do mà sinh viên thường ít ỏi (Ví dụ Phân khoa Phật học tại Đại học Vạn Hạnh) hầu hết các phân khoa khác của Đại học tư đều áp dụng chế độ thi tuyển, để giới hạn số lượng sinh viên cho phù hợp với khả năng giảng dạy của Viện mình và để trình độ sinh viên tương đối không quá chênh lệch nhau. Có nơi như Viện Đại học Minh Đức chẳng hạn, tất cả các phân khoa đều tổ chức kỳ thi tuyển để chọn sinh viên vào năm thứ nhất. Tỷ số sinh viên trúng tuyển trên số dự thi của Viện Đại học Minh Đức năm 1972-73 là 23%, Viện Đại học Hòa Hảo là 30%. Các năm sau này tỷ số trên còn thấp hơn nữa, có trường chưa đến 10%. Điều này chứng tỏ :

- Đa gia tăng của sĩ số tân sinh viên trên toàn quốc
- Áp lực sĩ số gia tăng tại các trường không thi tuyển.

Bảng 4 : Sĩ số sinh viên Đại học công và tư từ 1958-72.

NIÊN KHÓA	Sinh Viên Đại Học Tư	Sinh Viên Đại Học Công	Tỷ Lệ : $\frac{\text{S.V. Đại Học Tư}}{\text{S.V. Đại Học Công}}$
1958-1959	49	7115	0,12%
1959-1960	187	9691	1,92%
1960-1961	316	12773	2,47%
1961-1962	426	15142	2,81%
1962-1963	459	17509	2,62%
1963-1964	444	20614	2,15%
1964-1965	1836	23215	7,90%
1965-1966	1830	26452	6,91%
1966-1967	2316	31645	7,31%
1967-1968	4050	32265	12,55%
1968-1969	4750	36829	12,89%
1969-1970	5570	41956	13,27%
1970-1971	8080	48024	16,82%
1971-1972	9855	59680	16,51%
1972-1973	12131	75973	15,96%
1973-1974	13952	79819	17,60%

Nguồn tin : USAID Education.

Chiều hướng đào tạo của các Đại học tư cũng đã thay đổi nhiều để bắt kịp với nhu cầu thực tại của đất nước. Thoạt tiên, các Đại học tư thiên về Khoa Nhân văn và Sư phạm. Lý do cũng dễ hiểu vì sự gia tăng học sinh Trung học đòi hỏi một nhu cầu Giáo sư lớn lao mà Đại học công không đảm đương nổi, nhất là Giáo sư tại các trường Trung học Tư thục. Sự đào tạo này lại không đòi hỏi những phương tiện giảng huấn khó khăn và tốn kém : Trường sở, Giáo sư, sách vở, nơi thực tập đều đã có sẵn.

Theo thời gian, với sự bành trướng, các Đại học tư đã mở các ngành Khoa học Xã hội, đặc biệt chú trọng về kinh doanh, thương mại, truyền thông và quản trị, là những lãnh vực mà Đại học công không ngó ngang đến, trong lúc Quốc gia đang thiếu chuyên viên. Có thể nói được rằng các Đại học tư phát triển nhanh, được biết đến nhiều, nhờ vào sự thành lập các phân khoa này, như Trường Chính trị Kinh doanh Dalat, Phân khoa Khoa học Xã hội Vạn Hạnh và Trường Đại học Kinh thương Minh Đức mà các sinh viên tốt nghiệp của họ đã và đang hoạt động rất hữu hiệu trong các lãnh vực công cũng như tư.

Ngoài các ngành Quản trị, Kinh thương, Đại học tư đã tham gia vào các lãnh vực Y khoa, Nông nghiệp và Kỹ thuật, là những lãnh vực tối cần thiết cho nhu cầu phát triển Quốc gia, mà từ trước chỉ do Đại học công đảm trách, nhưng rất hạn chế. Vào cuối niên khóa 1973 - 74, lớp Kỹ sư Nông nghiệp và Kỹ thuật đầu tiên của Viện Đại học Minh Đức đã tốt nghiệp và hiện đang phục vụ tại các cơ quan chính quyền cũng như xí nghiệp tư.

Khả năng và Giá trị của Sinh viên Đại học Tư.

Có 3 vấn đề liên quan đến sinh viên tốt nghiệp tại các Đại học tư :

- Khả năng thật sự của sinh viên,
- Giá trị Văn bằng,
- Việc làm của sinh viên tốt nghiệp.

1. *Khả năng của người sinh viên tốt nghiệp Đại học tư* : Khó có thể ấn định một tiêu chuẩn rõ ràng để dựa vào đó thẩm lượng khả năng thật sự của người sinh viên. Tuy thế, chúng ta có thể nói khả năng sinh viên tùy thuộc phần lớn vào chương trình học, phương pháp giảng huấn và thành phần Giáo sư, do đó, chúng ta có thể xem xét các yếu tố này của các Đại học tư để thẩm lượng khả năng sinh viên tốt nghiệp.

Đại học tư phát triển được hay không phần lớn tùy thuộc vào uy tín và sĩ số sinh viên theo học, nên dù ngấm ngấm, vẫn

có một sự tranh đua nào đó giữa các Đại học tư để thu hút sinh viên, qua việc thiết lập các chương trình học thực tế, một ban Giáo sư giàu khả năng và thiện chí.

— Chương trình học phản ánh tôn chỉ, mục đích của mỗi Trường, mỗi Viện, nên khác nhau. Tuy vậy, càng ngày các Viện Đại học tư càng chú trọng đến việc đào sâu kiến thức chuyên môn hơn là phần tổng quát.

Các lý thuyết mới mẻ đã được các Đại học tư du nhập và áp dụng để sinh viên có đủ khả năng chuyên môn giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc phải đảm nhận khi tốt nghiệp. Ví dụ : môn Nghiên Cứu Tác Vụ (Operations Research) đang được các Đại học tư lập giảng dạy, giúp sinh viên cân nhắc và chọn lựa quyết định tối hảo khi gặp khó khăn.

Phương pháp giảng huấn tại các Đại học tư đã cải tiến nhiều để bảo đảm phẩm chất của người sinh viên. Chế độ tín chỉ đã được áp dụng, buộc người sinh viên phải đủ điểm trung bình tất cả các môn học mới hội đủ điều kiện lên lớp. Vấn đề chuyên cần cũng đã được đặt ra và chiếm một số điểm khá cao trong việc lên lớp. Như thế, khó có thể bảo rằng Đại học tư là nơi dung thân cho các thanh niên trốn tránh nghĩa vụ quân dịch.

Trong việc thi cử, thay vì đề cuối năm thi một lần, các Trường Đại học tư áp dụng một chế độ thi cử nhiều lần : học xong môn nào thi ngay môn đó. Như thế, người sinh viên bắt buộc phải làm việc đều đặn suốt cả niên học, không thể để dồn vào cuối năm mới lựa chọn một số bài để học tủ được.

Vài đặc điểm nữa là trong chương trình và phương pháp giảng huấn hiện nay tại các Đại học tư là họ đã chú trọng đến việc hội thảo, thuyết trình của sinh viên. Lớp học được chia thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm từ 6 đến 10 người để cùng sinh hoạt, học tập, thực hiện các công tác điều nghiên, khảo cứu. Vấn đề học nhóm này (Group Study) tạo cho sinh viên có một tinh thần tập thể và hợp tác cao độ giúp họ có cơ hội trao đổi

ý kiến, thảo luận thường xuyên đề đào sâu kiến thức và tập giải quyết các tương quan nhân sự phức tạp khi một nhóm người ngồi lại để thực hiện một công việc chung.

Chương trình bảo huỳnh bắt nguồn từ nguyên tắc khóa đàn anh chỉ huy khóa đàn em trong các trường Đại học quân sự, đã được áp dụng tại vài trường Đại học tư : theo đó nhóm sinh viên lớp lớn bảo trợ và hướng dẫn cho một nhóm sinh viên lớp dưới, bên cạnh sự hướng dẫn của Trường và Giáo sư.

Mặt khác, vì áp dụng chế độ thi tuyển nên số lượng sinh viên thu nhận vừa đúng với khả năng của Trường và trình độ sinh viên tương đương nhau giúp cho việc giảng dạy có nhiều kết quả hơn. Ngoài ra, tương quan giữa nhà trường và sinh viên, giữa sinh viên và Giáo sư tương đối chặt chẽ hơn tại các Đại học công. Về thành phần Giáo sư tại các Đại học tư, có nhiều người cho rằng Đại học tư, một đôi lúc, đã mời một vài Giáo sư không căn cứ trên bằng cấp, mà chỉ chú trọng vào địa vị xã hội vì mục đích giao tế. Sự chỉ trích này có phần nào khe khắt, vì nhiều Giáo sư không có bằng cấp cao, nhưng có thực tài đang đảm trách chức vụ chỉ huy tại các cơ quan lớn, thì với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm dồi dào, họ sẽ có thể dạy cho sinh viên rất nhiều kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn để ra hoạt động trong môi trường thực tế. Nói như thế không có nghĩa là Đại học tư thiếu Giáo sư có bằng cấp cao. Trên thực tế, hầu hết các Giáo sư tại Đại học tư đều có Văn bằng Tiến sĩ, Ph. D., hoặc Master và số nhân viên giảng huấn chỉ có bằng Cử nhân làm Phụ khảo hay Giảng nghiệm viên tương đối chiếm tỷ lệ nhỏ hơn ở các Đại học công rất nhiều. Đánh rằng Đại học tư gặp khó khăn vì thiếu thành phần Giáo sư cơ hữu. Chúng tôi sẽ trình bày sau trong phần các trở ngại của Đại học tư — Một số khá đông các Giáo sư không đi dạy học thuần túy mà chỉ đi dạy vì có cảm tình với Trường và muốn đóng góp cho thế hệ đàn em. Cố nhiên rất có thể một phần cũng là vì các Đại học tư lập đãi ngộ họ hơn. Ví dụ, hiện nay nhiều Viện Đại học tư trả thù lao cho Giáo sư lên đến 1.800\$ một giờ diễn

giảng ; chưa kể đến những khoản phụ cấp khác vào cuối năm, trong khi tại Đại học công, ngoài phụ cấp nghiên cứu và giảng dạy, mỗi giờ dạy thêm của Giáo sư chỉ được trả 575\$ và phải đợi đến vài tháng sau mới được lãnh.

Với một chương trình, phương pháp giảng huấn và thành phần Giáo sư như thế, phẩm chất của sinh viên xuất thân từ Đại học tư không thể thua kém sinh viên Đại học công, nếu không muốn nói là có phần trội hơn.

Một bằng chứng để thẩm lượng khả năng thật sự của người sinh viên tốt nghiệp Đại học tư là khi nhìn vào kết quả các kỳ thi tuyển dụng nhân viên của xí nghiệp tư cũng như cơ quan công quyền, dành cho tất cả sinh viên tốt nghiệp về một số ngành liên hệ nào đó không phân biệt công hay tư, các sinh viên Đại học tư thường chiếm một tỷ lệ đầu rất cao, so với sinh viên tốt nghiệp Đại học công. Như trong các kỳ thi nhập học vào Ban Cao học Trường Quốc gia Hành chánh, trong tổng số trúng tuyển, sinh viên Đại học tư chiếm tỷ lệ 80%.

2. *Vấn đề giá trị Văn bằng* : Trước đây, đã có nhiều cuộc tranh luận về giá trị Văn bằng của Đại học công và tư, nhưng Phó Thủ tướng Nguyễn Luru Viên, trong thời kỳ kiêm nhiệm luôn chức vụ Tổng trưởng Giáo dục, trong một văn thư chính thức đã khẳng định : vì nguyên tắc tự trị Đại học, giá trị Văn bằng không được chính quyền đặt ra, mà tùy thuộc sự thẩm định cơ quan tuyển dụng sinh viên, qua khả năng thật sự của ứng viên.

Trong lãnh vực công quyền hiện nay, giá trị Văn bằng của các Đại học công và tư được xem như tương đương. Ví dụ, Trường Quốc gia Hành chánh, nơi đào tạo các cấp lãnh đạo cho guồng máy chính quyền vẫn cho phép sinh viên tốt nghiệp Đại học tư được thi tuyển vào chương trình Cao học Hành chánh.

3. *Vấn đề việc làm cho sinh viên tốt nghiệp* : Trong tình trạng kinh tế khó khăn hiện nay, khiếm dụng nhân lực là một vấn nạn chung, không riêng gì các người tốt nghiệp Đại học.

Tuy thế, phần lớn sinh viên xuất thân Đại học tư đều đã tìm được công việc làm phù hợp với ngành theo học, vì Đại học tư đã tiên liệu được khá chính xác nhu cầu của quốc gia trước khi thiết lập các ngành học tương ứng. Vì vậy, người sinh viên theo học tại các phân khoa chuyên nghiệp của các Đại học tư có lý do chính đáng để tin rằng triển vọng có việc làm tương xứng bốn năm sau rất cao. Lý do giản dị là vì Đại học tư không thể thiết lập và bành trướng các ngành mà sinh viên theo học không biết sẽ làm gì khi tốt nghiệp. Hơn thế nữa, các Đại học tư hiện nay đã có những chương trình tích cực chuẩn bị cho sinh viên sẽ tốt nghiệp có việc làm. Họ tổ chức cho sinh viên thăm viếng xí nghiệp, cơ quan và thực tập trong các kỳ hè, lập văn phòng tìm việc cho sinh viên, dò hỏi nhu cầu nhân sự tại các cơ quan để gửi sinh viên tốt nghiệp đến và nhiều nơi đã mời cấp chỉ huy các cơ quan đến phỏng vấn sinh viên sắp tốt nghiệp để tuyển chọn.

ƯU ĐIỂM CỦA ĐẠI HỌC TƯ.

Sự bế tắc của Đại học Việt nam, vì khả năng hữu hạn của Đại học công lập, vì cơ cấu nặng nề không chuyển biến kịp thời để bắt kịp nhu cầu của quốc gia đã là nguyên nhân thúc đẩy sự thành hình và phát triển của Đại học tư.

Bên cạnh đó, những đóng góp lớn lao của Đại học tư vào công cuộc giáo dục Đại học trong các năm qua nhờ vào các ưu điểm sau đây :

1. *Uy tín* : Hai Đại học tư đầu tiên của Việt nam do hai tôn giáo lớn thành lập và điều hành nên rất có uy tín và được tin tưởng. Trước khi lập Đại học, Giáo hội Phật giáo cũng như Thiên Chúa giáo đã thành lập nhiều trường Tiểu và Trung học tư thục và đã tạo được nhiều tiếng tăm.

Các Đại học tư này hoàn toàn không có tính cách thương mại. Ngoài lý tưởng phục vụ xã hội qua lãnh vực giáo dục Đại học, « tham vọng » của họ, nếu có, có lẽ chỉ là để gây thêm uy tín cho Giáo hội. Sinh viên chỉ phải đóng một phần chi phí

học tập, phần quan trọng còn lại do lợi tức phát sinh từ các tài sản, hoạt động của hội bảo trợ hay tôn giáo họ, tài trợ của các cơ quan văn hóa, chính phủ ngoại quốc và chính quyền. Tuy nhiên, vì khả năng tài trợ của các cơ quan trên càng ngày càng trở nên có giới hạn, hiện nay các Đại học tư đã có khuynh hướng bắt buộc sinh viên đóng góp nhiều hơn cho chi phí học tập và điều hành.

2. *Dễ quản trị* : Ngoài Đại học Cửu Long và Tri Hành, những Đại học tư khác đều do một tôn giáo bảo trợ hay trực tiếp điều hành, nên ngoài trật tự đẳng cấp trong tổ chức Đại học, còn có một trật tự vô hình phát sinh do giáo quyền. Chính vì thế mà những khác biệt ý kiến giữa các giới chức lãnh đạo trong một Đại học tư đều được giải quyết ổn thỏa, thầm kín, không đến nỗi gây ra những tranh chấp lớn làm nguy hại cho uy tín của Viện Đại học. Một yếu tố quan trọng khác là Đại học tư hoàn toàn được tự trị, không bị ràng buộc bởi những thủ tục hành chánh rườm rà như các Đại học công, nên việc quản trị tại Đại học tư tương đối dễ dàng hơn. Nếu cấp lãnh đạo giàu nhiệt huyết và khả năng, họ có thể giúp cho Đại học tư thực hiện những bước tiến rất nhanh.

Số lượng sinh viên thu nhận tùy thuộc vào sự quyết định của mỗi Viện, vì thế các Viện Đại học tư lập luôn luôn có thể phát triển theo đúng khả năng và kế hoạch của mình — Và chính vì thế sẽ không bao giờ xảy ra tình trạng Đại học tư lập bị sinh viên tràn ngập như trường hợp Đại học Luật khoa và Văn khoa Saigon.

3. *Dễ biến chuyển* : Các Đại học tư lập Việt nam được thành lập sau các Đại học công nên tránh được những sơ suất mà Đại học công gặp phải.

Cơ cấu tổ chức điều hành không nặng nề như Đại học công nên Đại học tư dễ biến chuyển để thích ứng với nhu cầu của quốc gia, như cải tiến chương trình, phương pháp giảng huấn và ngay cả thành phần Giáo sư, để tạo cho sinh viên một phẩm chất cao.



Diễn hình nhất là việc các Đại học tư đã thiết lập các ngành học mới mẻ, đáp ứng đúng mức nhu cầu lớn lao của Quốc gia, như các ngành Quản trị, Kinh thương, Khoa học Ứng dụng và đặc biệt là chương trình đào tạo Kế Toán Viên Trung cấp và Cao đẳng Bí thư (tại Đại học Kinh thương Minh Đức).

Sự phân quyền trong Đại học tư cũng rất rộng rãi. Hội đồng Khoa thường có nhiều quyền hạn trong việc sắp xếp chương trình học, phương pháp giảng huấn và thành phần Giáo sư.

Chính vì dễ biến chuyển để bắt kịp với nhu cầu phát triển của quốc gia, các Đại học tư đã đảm trách việc hướng dẫn các sinh viên vào các ngành thích ứng, bổ túc và đỡ gánh nặng cho Đại học công ; Đại học tư đã đào tạo được nhiều chuyên viên, cán bộ lãnh đạo, hiện đang phục vụ quốc gia một cách hữu hiệu trong lãnh vực công cũng như trong lãnh vực tư, trong đủ mọi ngành từ kinh doanh, thương mại đến kỹ thuật, nông nghiệp, giáo dục v.v...

Nếu chiều hướng các Đại học Việt nam diễn tiến như hiện tại, trong tương lai, các Đại học tư sẽ bành trướng mạnh mẽ về lượng cũng như về phẩm, và rất có thể trong một tương lai không xa vai trò của các Đại học tư sẽ lấn át các Đại học công.

CÁC TRỞ NGẠI CỦA ĐẠI HỌC TƯ :

Bên cạnh các ưu điểm đó, Đại Học tư cũng gặp phải nhiều trở ngại :

1. *Giáo sư* : Một thành phần Giáo sư xuất sắc là yếu tố quan trọng bảo đảm uy tín của một Đại học tư. Vấn đề Giáo sư hiện là mối lo âu thường trực cho các Đại học tư ngày nay. Một số khá lớn Giáo sư Đại học tư đều là những giới chức cao cấp trong chính quyền, và nếu trong trường hợp có sự cấm cản không cho công chức giảng dạy tại các Đại học tư, thì các Đại học tư lập tức bị ảnh hưởng trầm trọng, có thể ngưng hoạt động. Hiện nay, chưa có một Viện Đại học tư nào có một thành phần Giáo sư cơ hữu đủ để tiếp tục giảng dạy cho sinh viên nếu trường hợp đó xảy ra. Đối với các Viện Đại học tư

xa Saigon mới được Giáo sư đến dạy lại còn khó khăn hơn nữa. Do đó, sự phát triển của Đại học tư vẫn còn đặt trên một căn bản khả bấp bênh. Vấn đề thành lập Ban Giáo sư cơ hữu cho riêng mỗi Đại học tư là vấn đề cần thiết, nhưng sẽ rất khó khăn vì những lý do sau :

— Giáo sư cơ hữu phải có mặt thường xuyên tại trường để hướng dẫn, giải đáp các thắc mắc cho sinh viên và chú tâm vào các công việc nghiên cứu thật sự, để đào sâu kiến thức chuyên môn, gạn lọc và áp dụng vào môi trường Việt nam, như thế thù lao trả cho Giáo sư phải đủ cao để vị này khước từ một công việc làm ngoài xã hội. Có mấy Viện Đại học tư có đủ khả năng tài chánh để làm công việc đó mà không phải gia tăng học phí quá đáng ? Giáo sư Đại học thuần túy tại Việt nam hiện tại lại quá hiếm hoi, nghề giáo chỉ được xem như là nghề tay trái. Sự cộng tác giữa Giáo sư và Viện Đại học chỉ có tính cách đoản kỳ, vì mong được đóng góp cho tuổi trẻ nhiều hơn là vì mưu sinh.

2. *Tài chánh* : Trước đây, các Đại học tư (Đà Lạt, Vạn Hạnh) điều hành hoạt động nhờ vào lợi tức riêng của Hội Bảo trợ Đại học đó, cộng thêm viện trợ và tặng dũ của các cơ quan văn hóa, chính phủ ngoại quốc và tài trợ của chính quyền. Sinh viên chỉ đóng góp một phần nhỏ. Nhưng hiện nay vì các nguồn tài trợ tương đối nghèo nàn so với tổng số chi phí của Đại học, các Viện Đại học tư đã có khuynh hướng đòi hỏi sinh viên phải đảm nhận một phần gánh nặng nhiều hơn cho chi phí học tập và điều hành Viện.

Có Viện Đại học tư trước đây có tiếng giàu có nhưng hiện nay cũng đang lâm vào tình trạng khó khăn vì nguồn vốn riêng không được dồi dào nữa. Trong khi đó, thù lao Giáo sư ngày càng gia tăng để cố đuổi theo phần nào mức lạm phát phi mã, việc giảng dạy đòi hỏi nhiều phương tiện tốn kém hơn và phải mở mang trường sở để có thể tiếp nhận một số sinh viên đông đảo hơn.

Sự đóng góp của giới công thương, kỹ nghệ gia hằng quan tâm đến vấn đề giáo dục cũng chưa có gì đáng kể, mà một trong những lý do chính yếu là vì theo luật lệ hiện hành, dù số tiền họ đã tặng cho Đại học rồi họ vẫn còn bị nhà nước đánh thuế lợi tức.

3. *Trường sở* : Ngoại trừ Viện Đại học Đà Lạt sở hữu một khu đất rất rộng, tập trung các phân khoa vào một chỗ, các Viện Đại học khác gặp nhiều khó khăn về trường sở. Đại học Vạn Hạnh đã tận dụng khu đất của mình, nhưng Sinh viên vẫn phải học ngoài hành lang. Các cơ sở của Viện Đại học Minh Đức đều thuê mượn và các trường nằm rất xa nhau. Sự kiện này làm giới hạn các sinh hoạt phong phú của Đại học cũng như tầm nhìn của sinh viên, vì họ bị gò bó trong giới hạn của ngành học mình, ít có cơ hội tiếp xúc thảo luận với sinh viên các phân khoa bạn. Tuy nhiên, nếu nhìn sang phía các Đại học công, chúng ta thấy tình trạng cũng không có gì khả quan hơn. Điển hình là Viện Đại học Saigon với các phân khoa nằm rải rác khắp Saigon, đưa đến tình trạng mỗi trường là một « Viện » nhỏ.

THỬ ĐỀ NGHỊ MỘT SÁCH LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC TƯ

Trước hết, chúng ta có thể đồng ý với nhau rằng một sách lược phát triển Đại học tư không thể tách rời ra khỏi sách lược phát triển toàn diện Đại học Việt nam, lồng trong chính sách quốc gia. Chính trong chiều hướng đó và trong khuôn khổ giới hạn của bài này, đề gợi ý, chúng tôi sẽ thử đề nghị một số nguyên tắc và nêu lên một số vấn đề liên quan đến vai trò của nhà cầm quyền cũng như của giới tư nhân trong việc phát triển Đại học tư lập.

1. *Nguyên tắc* : Thực trạng và chiều hướng của Đại học Việt nam cho chúng ta tin rằng, trong tương lai, Đại học tư sẽ còn phát triển mạnh mẽ và đóng góp nhiều hơn nữa để khai thông tình trạng bế tắc hiện tại. Sự phát triển của Đại học tư phải đặt trên những nguyên tắc sau :

— *Thực tiễn* : Đại học tư phải nghiên cứu thực trạng và nhu cầu của quốc gia để đào tạo các chuyên viên và cán bộ lãnh đạo thích ứng. Ví dụ trong hiện tại và tương lai chúng ta thiếu rất nhiều chuyên viên nông nghiệp, kỹ thuật, quản trị, kinh thương, y tế và đặc biệt là lớp chuyên viên trung cấp và giáo sư Đại học. Như vậy các Đại học tư nên hướng các chương trình giảng dạy của mình vào những ngành học ấy. Sách lược này không những giúp bảo đảm công ăn việc làm cho những sinh viên tốt nghiệp trong tương lai mà còn là phương cách đóng góp hữu hiệu nhất của Đại học tư vào công cuộc phát triển quốc gia.

— *Phối hợp* : Nguy cơ lớn lao cho Đại học Việt nam là thiếu sự phối hợp giữa chính quyền và Đại học cũng như giữa các Đại học với nhau. Sự kiện này đã làm hao phí tiềm năng nhân lực và tài lực quốc gia.

Sự phát triển của Đại học tư phải đặt trên nguyên tắc phối hợp, nghĩa là nên mở các ngành cần thiết thật sự, mà Đại học công chưa mở hoặc đã mở nhưng chỉ đào tạo một số hết sức hạn chế. Giữa các Đại học tư cũng phải có một sự phối hợp để tiến đến một sự phân công nào đó, tùy theo địa điểm (vùng, tỉnh), khả năng và chiều hướng riêng của mỗi Viện.

Sự thực hiện các nguyên tắc đó đòi hỏi rất nhiều nỗ lực và thiện chí về phía chính quyền cũng như Đại học tư.

2. Trách vụ của Chính quyền :

a) *Tài lực* : Đại học tư đã gánh vác bớt trách vụ của Đại học công trong việc đào tạo nhân tài, vì vậy mà chính quyền cần phải yểm trợ mạnh mẽ để giúp Đại học tư có thể phát triển trên một căn bản vững chắc. Trong mấy năm gần đây, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên đã bắt đầu giúp đỡ các Đại học tư về phương diện tài chánh, nhưng ngân sách tài trợ tương đối hãy còn quá nhỏ. Ví dụ trong năm 1973, chính quyền đã tài trợ cho các Viện Đại học tư một ngân khoản 218.000.000\$, chia ra như sau :

— Đà Lạt	:	49 triệu
— Vạn Hạnh	:	49 triệu
— Hòa Hảo	:	44 triệu
— Cao Đài	:	39 triệu
— Minh Đức	:	37 triệu

Số sinh viên ghi danh Đại học tư trong năm đó là 12.131 người, như thế mỗi sinh viên được tài trợ 17.000\$. Trong khi đó 75.803 sinh viên Đại học công được tài trợ là 3.788.000.000\$, trung bình mỗi sinh viên được tài trợ 50.000\$, lớn gấp 3 lần Đại học tư.

Để có thêm một yếu tố thẩm lượng sự hữu hiệu của Đại học tư và Đại học công trong việc đào tạo cán bộ, chúng ta xét đến chi phí tài trợ cho mỗi sinh viên tốt nghiệp tại Đại học công và tư.

Trong vòng 4 năm, 1969-72, Đại học tư được tài trợ 183 triệu và có 1.159 sinh viên tốt nghiệp; trung bình để một sinh viên Đại học tư tốt nghiệp, số tiền đầu tư là :

— Tài trợ chính phủ	:	150.000\$
— Sinh viên đóng học phí	:	80.000\$
Cộng	:	<u>230.000\$</u>

Trong lúc tại 3 Đại học công Sài Gòn, Cần Thơ và Huế được tài trợ 4.446.496.000\$ và có 10.000 sinh viên tốt nghiệp, tiền đầu tư cho mỗi sinh viên tốt nghiệp là :

— Tài trợ chính phủ	:	440.000\$
— Lệ phí ghi danh và thi cử	:	10.000\$
Cộng	:	<u>450.000\$</u>

Như vậy trung bình trong bốn năm ở Đại học, để đào tạo một cử nhân hay một kỹ sư, quốc gia đã đầu tư một số tiền vào một sinh viên trường công lớn gấp đôi số tiền đầu tư vào một sinh viên trường tư.

Ở Đại học công có các trường như Nha và Y khoa phải tốn kém hơn nhưng số sinh viên lại ít. Nếu lấy giai đoạn 70-74, khi có các sinh viên Hòa Hảo, Minh Đức tốt nghiệp khóa đầu tiên, thì tiền đầu tư cho một sinh viên tốt nghiệp Đại học công còn lớn hơn gấp đôi so với Đại học tư. Như thế trên bình diện lợi ích quốc gia, sự tài trợ của chính quyền cho Đại học tư để tiếp tay với Đại học công đào tạo nhân tài thiết tưởng là một điều hợp lý.

Ngoài việc cấp hiện kim hàng năm, chính quyền nên cứu xét quy chế trợ điền (land grant), đó là việc chính phủ cấp phát đất đai cho các Đại học tư đã hoạt động và chứng tỏ được khả năng, kết quả đóng góp làm cơ sở như một số quốc gia khác đã làm. Chính quyền có thể tạm giữ hoặc cho mượn dài hạn.

Các Đại học tư ở Saigon hiện nay nằm ở các khu đông đúc, cơ sở là những cao ốc ; rất trở ngại cho những sinh hoạt Đại học và vấn đề giảng huấn. Sự cấp phát hay cho mượn dài hạn đất ở ngoại ô sẽ có các lợi điểm :

- Giải quyết được sự tập trung thái quá vào Saigon.
- Các cơ sở Đại học tư được xây dựng lên có thể trở thành những thắng cảnh du lịch để du khách thăm viếng.
- Tạo môi trường thuận lợi để phát triển sinh hoạt Đại học.
- Các Đại học tư có thể khai khẩn, trồng trọt để kiếm lợi tức riêng và làm chỗ cho sinh viên thực tập (phân khoa Canh nông đang được các Đại học tư chú trọng).

Một biện pháp yểm trợ tích cực khác nữa là chính quyền có thể thuê mượn Đại học tư soạn thảo các chương trình, dự án phát triển. Ngoài lợi ích tài chánh, công việc này còn giúp cho Đại học tư có cơ hội tham dự vào cộng đồng một cách tích cực và có thể thấy rõ nhu cầu để hoạch định một chính sách phát triển Đại học thực tiễn và có thể đáp ứng đúng mức nhu cầu của quốc gia.

b) *Phối hợp* : Nguyên tắc tự trị Đại học cần phải được tôn trọng, chính quyền không nên xen lẫn vào nội bộ Đại học. Những Đại học tư nặng về tính cách thương mại sẽ bị luật đào thải loại trừ.

Tuy nhiên, trên phương diện lợi ích quốc gia, những tiêu chuẩn hợp lý cần phải được đặt định rõ rệt — về chương trình học, ngành học và giáo sư — để hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển của Đại học tư nào đáp ứng được nhu cầu và chiều hướng của quốc gia.

Chính quyền phải đảm nhận vai trò phối hợp Đại học công, tư để tránh sự phí phạm nhân lực và tài lực cho quốc gia.

3. *Trách vụ của Đại học tư* :

a) *Chấp nhận sứ mạng* : Đại học không phải là một cơ sở thương mại, sở dĩ các Đại học tư Việt nam có được một địa vị ngày nay chính là nhờ vào uy tín và tính cách bất vụ lợi đó, vì vậy phải duy trì tình trạng tốt đẹp này.

Học phí cao không phải là điều đáng chê trách, nếu Đại học tư sử dụng các phương tiện tương xứng trong việc giảng huấn. Nếu sinh viên nghèo không đủ phương tiện theo Đại học tư, qua Đại học công thì sự tài trợ của chính phủ cho Đại học công sẽ dành cho đa số sinh viên nghèo, đó cũng là một điều tốt, công bằng. Tuy nhiên, đối với những ngành mà Đại học công không có hay hạn chế, Đại học tư nên cấp nhiều học bổng để sinh viên nghèo, xuất sắc có thể theo học.

b) *Cộng tác* : Sự cạnh tranh giữa các Đại học tư qua việc cập nhật, phong phú và thực tế hóa chương trình cùng phương pháp giảng huấn và chọn lựa giáo sư danh tiếng, là một điều rất hợp lý và đáng khích lệ. Nhưng theo thiềm ý chúng tôi, các Đại học tư cần phải hỗ trợ và tích cực cộng tác trong lãnh vực hoạt động có ích chung, như các chương trình diễn thuyết, văn nghệ, thể thao và đặc biệt nhất là trong lãnh vực nghiên cứu và dịch thuật.

c. *Thiết lập kế hoạch dài hạn* : Đây là chương trình xây dựng một nền tảng vững chắc để phát triển, với một kế hoạch dài hạn nhằm đào luyện và tăng cường thành phần giáo sư cơ hữu, đồng thời phải tạo dựng những cơ sở sản xuất và thương mại độc lập với mục đích hoạt động lấy lợi bù đắp vào ngân sách thiếu hụt của Đại học, nhờ đó sẽ tránh được tình trạng phải gia tăng học phí thái quá để trang trải các khoản chi tiêu mỗi ngày mỗi gia tăng tại Đại học.

KẾT LUẬN.

Tóm lại, qua những điều đã được trình bày ở trên, chúng ta có thể đi đến các kết luận sau đây :

1) Trước khuynh hướng gia tăng nhanh chóng sĩ số sinh viên hàng năm và trước khả năng giới hạn của các Đại học công, chắc chắn các Đại học tư sẽ càng ngày càng bành trướng mạnh, cả về lượng lẫn về phẩm.

2) Trong thập niên vừa qua, nền Đại học tư lập Việt nam đã phát triển mau lẹ và chứng tỏ được khả năng đóng góp hữu hiệu của mình trong việc đào tạo các chuyên viên, cán bộ mọi ngành, đặc biệt là các ngành huấn luyện thực dụng mà các Đại học công chưa thể thực hiện được.

3) Trong tương lai, các Đại học tư lập còn cần phải chú trọng hơn nữa trong việc huấn luyện và đào tạo các chuyên viên *trung cấp* mọi ngành để cung ứng khối nhân lực tối cần thiết và còn rất thiếu thốn cho việc phát triển quốc gia.

4) Để tránh mọi sự trùng dụng và phí phạm cũng như để hỗ trợ cho nhau tăng gia hiệu năng đóng góp, các Đại học tư lập cần phải cộng tác và phối hợp mật thiết hơn nữa, đặc biệt là trong các nỗ lực nghiên cứu, giảng dạy cũng như trao đổi các kinh nghiệm điều hành và tổ chức học vụ.

5) Chính quyền cần phải tích cực hơn nữa trong việc khuyến khích, yểm trợ và giúp đỡ phương tiện cho các Đại học tư lập trong các kế hoạch phát triển và kiện toàn cơ sở giáo dục của họ, có như thế các Đại học tư lập mới có thể chu toàn sứ mạng chia xẻ gánh nặng với các Đại học công trong việc đào tạo các chuyên viên, cán bộ đa năng, đa hiệu để cung ứng cho nhu cầu phát triển quốc gia.

NGUYỄN THANH TRANG

VAI TRÒ CỦA ĐẠI HỌC TƯ LẬP

(PHÒNG VẤN NĂM VIỆN ĐẠI HỌC TƯ LẬP)

Linh Mục **LÊ VĂN LÝ**

Viện Trưởng Viện Đại Học Dalat

L.T.S. : Với đà sī số gia tăng mau lẹ như hiện nay việc phát triển và bồi dưỡng các viện Đại học công tư trở nên một vấn đề có tầm mức quan trọng đặc biệt. Đối với các Đại học công vấn đề phát triển và bồi dưỡng dù sao cũng tương đối có được các điều kiện thuận lợi hơn so với các Đại học tư vì sự tài trợ trực tiếp hàng năm của ngân sách quốc gia. Riêng đối với các Đại học tư lập vấn đề phát triển và bồi dưỡng các Đại học này để trở thành những cơ sở giáo dục cao cấp có phẩm chất cao là một vấn đề gặp khá nhiều khó khăn phần lớn vì lý do thiếu thốn phương tiện và tài chánh.

Trong số báo đặc biệt về vấn đề Đại học Tư lập này chúng tôi có thực hiện một cuộc phỏng vấn các vị Viện Trưởng của 5 viện Đại học tư lập kỳ cựu nhất là Đà Lạt Vạn Hạnh, Hòa Hảo, Minh Đức, và Cao Đài. Đây cũng là 5 viện Đại học sáng lập viên của Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam, một cơ chế có nhiều triển vọng đóng góp tích cực vào việc phát triển giáo dục Đại học.

Những câu hỏi của chúng tôi liên quan tới các khía cạnh học vụ, và tài chánh của các viện Đại học này.

Thay mặt độc giả Tư Trưởng, ban Biên tập Tư Trưởng, xin chân thành cảm tạ quý vị Viện Trưởng đã trả lời các câu hỏi của chúng tôi.

T.T.

1) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục Viện Trưởng, xin Linh Mục cho biết đường hướng và mục tiêu giáo dục của Viện Đại học Dalat cũng như những nét đặc thù của quý Viện so với các Viện Đại học hiện hữu công cũng như tư.

Đáp : Trong *Chỉ nam Sinh viên*, chúng tôi có đề ra những mục tiêu, ở đây chúng tôi chỉ nêu ra 2 mục tiêu chính của Viện Đại học Đà Lạt như sau :

— Thứ nhất : Hấp thụ văn hóa Việt nam trong khía cạnh Nhân bản, Dân tộc và Khoa học, dung hòa giá trị tinh thần cổ truyền quốc gia với mọi tư tưởng quốc tế và vì đây là Viện Đại học Công giáo nên cũng nhấn mạnh đến tinh thần Phúc âm Công giáo.

— Thứ hai : Góp phần vào việc đào tạo con người có khả năng phục vụ cộng đồng quốc gia trong mọi lãnh vực chuyên môn và khuyến khích mọi cố gắng khoa học trong miền cao nguyên, vì Dalat thuộc vùng cao nguyên.

Đó là những mục tiêu của Viện, tôi chắc là mục tiêu này cũng là mục tiêu chung của các Viện Đại học khác không riêng gì của Viện Đại học Dalat.

2) *Hỏi.*— Xin Linh Mục Viện Trưởng nói rõ thêm nét đặc thù của Viện Đại học Dalat. Ngoài việc phát huy tinh thần Phúc âm và đặc biệt là chú trọng phát triển vùng cao nguyên, Viện Đại học Dalat còn có nét nào khác làm cho Viện hãnh diện cũng như bổ túc các thiếu sót cho các Viện Đại học khác ?

Đáp : Khi mới thành lập Viện Đại học Dalat vào năm 1958, lúc bấy giờ thực sự chưa có một Đại học Tư nào khác, Đại học Công thì mới chỉ có Saigon, Huế và Cần Thơ chưa có. Do đó Hội đồng Giám mục nghĩ rằng có thể góp phần vào công việc giáo dục ở cấp Đại học nên mới lập ra Viện Đại học Dalat.

Lúc đầu chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn. Viện không có sinh viên nên phải mượn sinh viên của chính phủ vào phân khoa Triết học và Sư phạm. Tôi nhớ hình như năm đầu tiên có 45 sinh

viên rồi dần dần khuếch trương ra mỗi năm, tính đến nay đã được 15 năm. Khi muốn khuếch trương, Viện chúng tôi cũng theo đường hướng của các Viện Đại học thông thường.

Khởi sự là thành lập Phân khoa Sư phạm, bấy giờ Chính phủ nhờ Viện Đại học Dalat phụ trách ban Triết và Pháp văn của Đại học Sư phạm Saigon. Mấy khóa đầu tiên, các sinh viên Đại học Sư phạm Saigon phải lên Dalat học. Sau khi mấy khóa đó tốt nghiệp thì khả năng của chúng tôi đã có thể tự lập, chúng tôi nhận sinh viên cho Đại học Dalat và trả sinh viên đã mượn lại cho Chính phủ. Tiếp đến là Phân khoa Khoa học, có một số Giáo sư ở Saigon lên giúp chúng tôi mở thêm, sau đó là Văn khoa, chúng tôi lấy 2 Phân khoa căn bản mà các Viện Đại học chú trọng đến là Văn khoa và Khoa học.

Thế rồi, hình như khoảng 1967, chúng tôi tổ chức lại Phân khoa Sư phạm tuy vẫn theo đường lối của Chính phủ nhưng chúng tôi nhấn mạnh thêm phần chuyên nghiệp. Tôi tưởng đặc điểm của Viện Đại học Dalat lúc bấy giờ là Phân khoa Chính trị Kinh doanh (mở ra vào năm 1964), khi đó chưa có Viện Đại học nào có Phân khoa đó.

Còn Phân khoa Thần học có thể là đã hình thành nhưng chưa thực sự hoạt động. Phân khoa này dành riêng cho Công giáo ở Công giáo Học viện, nhưng đã có sự dàn xếp để Phân khoa Thần học trước kia độc lập ở Công giáo Học viện thì kể từ niên khóa 1975-76 sẽ được sát nhập vào Viện Đại học Dalat.

Như vậy, sang năm Viện sẽ có 5 Phân khoa : Khoa học, Văn khoa, Sư phạm, Chính trị Kinh doanh và Thần học.

3) *Hỏi.*— Ngoài những nét đặc thù của Viện Đại học Dalat mà Linh Mục vừa trình bày, xin Linh Mục cho biết một điều không quan trọng lắm là các vị sáng lập có ý gì khi chọn Dalat làm địa điểm cho một Đại học tân lập.

Đáp: Tôi tưởng các vị sáng lập ra Viện Đại học Dalat như Giám mục Ngô Đình Thục có những lý do thúc đẩy mà tôi không rõ lắm. Có lẽ các vị nhận thấy Dalat thuận tiện cho việc học

hành, khí hậu mát mẻ không nóng bức như ở Saigon, hơn nữa nhân tiện có trường Thiếu sinh quân bổ trống nên các vị nghĩ lập một Viện Đại học ở đó cho tiện.

4) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục, về việc hỗ trợ của Chính phủ đối với Đại học Tư lập, theo Linh Mục thì Chính phủ nên hỗ trợ các Viện Đại học Tư lập bằng cách nào và theo những tiêu chuẩn như thế nào?

Đáp : Công việc giáo dục ở cấp Đại học cũng như các cấp khác là bổn phận của Chính phủ, nhưng như chúng ta đã biết, Chính phủ không làm xuể những công việc vừa vĩ đại vừa quan trọng như thế. Thành thử ra hầu hết các quốc gia nào cũng có sự đóng góp của tư nhân vào công việc đó. Như vậy theo tôi nghĩ một công việc có tính cách quốc gia như vậy, quan trọng như vậy mà chính phủ không đảm nhiệm hết nhiệm vụ của mình, nếu có tư nhân đảm nhận dĩ nhiên chính phủ có nhiệm vụ phải giúp đỡ, tất nhiên với một số điều kiện nào đó. Có nhiều cách giúp như : thiết thực nhất là tài chánh, chính phủ đã làm công việc đó, và sau là nhân lực. Tôi tưởng là chuyện các giáo sư công lập giúp các Đại học tư thì chính phủ nên khuyến khích, dĩ nhiên cũng nên đặt một giới hạn nào đó để tránh lạm dụng. Tóm lại chính phủ nên hỗ trợ tài chánh và nhân lực.

5) *Hỏi.*— Trong niên khóa 1973-74, theo những thống kê chúng tôi nhận được thì chính phủ đã hỗ trợ cho các Đại học tư 223 triệu trong số đó Đại học Dalat được hỗ trợ bao nhiêu?

Đáp : Chúng tôi đã nhận được 49 triệu, Đại học Vạn Hạnh cũng 49 triệu (chúng tôi không rõ lắm).

6) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục Viện Trưởng, câu hỏi có tính cách tò mò xin Linh Mục Viện Trưởng nếu thấy tiện cho chúng tôi biết về phương diện tài chánh của Viện Đại học Dalat, bao nhiêu phần trăm do học phí sinh viên đóng góp, bao nhiêu phần trăm do những công trình kinh doanh của Viện, bao nhiêu phần trăm tài trợ bên ngoài kể cả của chính phủ?

Đáp : Tổng quát, không đúng hẳn trong chi tiết : Khoảng 1/3 do sinh viên đóng, chính phủ trợ cấp 1/3 còn 1/3 do Hội Đại học Dalat của chúng tôi.

7) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục Viện Trưởng, xin Linh Mục vui lòng cho biết hiện nay quý Viện có bao nhiêu giáo sư cơ hữu và quý Viện có kế hoạch nào để đào tạo thêm giáo sư cơ hữu hay không ?

Đáp : Hiện giờ chúng tôi có khoảng 30 giáo sư cơ hữu (cỡ 35 hay 36 giờ đó), thỉnh giảng hơn 200 và tổng số vào khoảng 250. Vấn đề đào tạo giáo sư cơ hữu cho bất cứ Viện Đại học nào cũng cũng như tư là vấn đề rất quan trọng, nên chúng tôi cũng cố gắng đào tạo thêm giáo sư cơ hữu. Hiện nay việc đào tạo nhờ cơ quan viện trợ Văn hóa Á châu, khả năng của Viện chúng tôi chưa cho phép ra quỹ này.

8) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục Viện Trưởng, ngoài việc giáo sư cơ hữu đi huấn luyện để lấy văn bằng cao cấp về dạy ở Viện, thì Viện đã có những chương trình nào để giúp cơ hội cho những giáo sư ?

Đáp : Hễ có dịp và có phương tiện là chúng tôi gửi giáo sư đi tu nghiệp hoặc trong nước hoặc ngoài nước, nhưng số đó cũng rất ít.

9) *Hỏi.*— Chúng tôi muốn nói đến những khóa như tu nghiệp, hội thảo, hội nghị về tân toán học v.v... mà trước đây chúng tôi đã thấy Viện Đại học Dalat tổ chức, những khóa đó có mở thường xuyên coi như một trọng tâm đào tạo giáo sư không ?

Đáp : Có những buổi họp nhưng không có tính cách để đào tạo, thí dụ như mấy ngày nay ở Dalat có những buổi hội thảo về các công tác sinh viên đã làm trong dịp hè vừa rồi, công tác xã hội. Chỉ có những buổi hội thảo như vậy chứ không có những tổ chức như ở Huế đã làm, Viện chúng tôi chưa có.

10) *Hỏi.*— Theo Linh Mục Viện Trưởng nghĩ, tỷ lệ giáo sư cơ hữu và giáo sư thỉnh giảng như thế nào là lý tưởng ?

Đáp : Lý tưởng là có giáo sư cơ hữu cả, nhưng lý tưởng đó khó đạt được trong tình trạng Việt nam. Tuy nhiên hiện nay

khi số giáo sư thỉnh giảng lớn hơn 1/2 tổng số giáo sư hoặc giáo sư cơ hữu bằng giáo sư thỉnh giảng thì lý tưởng là cố gắng làm sao cho tỷ lệ sai biệt càng nhiều về phía giáo sư cơ hữu càng tốt.

11) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục Viện Trưởng, phải chăng có cái gì dùng cái ấy, bằng lòng với những gì mình có hơn là nghĩ tới một tỷ lệ mình chưa đạt tới được.

Đáp : Mình phải nhắm vào lý tưởng, trong thực tế không làm được thì đành phải chịu vậy.

12) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục Viện Trưởng, trước áp lực gia tăng tân sinh viên quá mau lẹ, đối với Đại học đó là điều đáng mừng hay lo, có nên mở thêm những Đại học tư hay không, nếu có thì nên thỏa mãn những điều kiện nào, những tiêu chuẩn nào?

Đáp : Năm nay các Đại học công cũng như tư phải chịu áp lực của sĩ số sinh viên kinh khủng. Năm ngoái viện có hơn 4.000 sinh viên, năm nay có 6.000 sinh viên, đó là đã hạn chế còn nếu mở cửa tự do thì có thể đến 7, 8.000 sinh viên. Chuyện sĩ số tăng lên như thế mừng đâu không thấy, chỉ có lo như tôi đang lo với sĩ số 6.000 sinh viên, cơ sở Đại học Dalat có thể thu nạp 4 đến 5.000 sinh viên mà bây giờ lên 6.000 thì phòng ốc phải tổ chức như thế nào cho sinh viên có đủ chỗ để học tập. Còn vấn đề có nên mở thêm Đại học tư không và nếu có, phải theo tiêu chuẩn nào thì vấn đề này khá tế nhị. Hiện thời có hơn 10 Đại học tư, mới đây Bộ Giáo dục cho biết có năm cái đơn xin mở thêm năm Đại học tư nữa. Nếu năm cái đơn đó được chấp thuận thì có 14 Đại học tư, chuyện phát triển Đại học như vậy là chuyện đáng mừng vì dân trí của mình đã phát triển khá nhiều, nhưng còn phải xét vì lượng của nó như thế còn phẩm thì sao.

Năm ngoái có Tú tài 7 điểm, năm nay có tú tài IBM, nhiều người hoài nghi về giá trị văn bằng đó, nói chung nếu mở thêm viện Đại học công cũng như tư thì phải thận trọng. Khi tôi ở bên Mỹ, tôi thấy người Mỹ hoài nghi và hơi mỉa mai một chút về sự phát triển Đại học ở Việt nam, họ dùng chữ « Philippine

education ». Phi luật tân phát triển quá mau lẹ nên người ta hoài nghi giá trị việc giáo dục và văn bằng, do đó ta phải thận trọng về vấn đề đó, phát triển thì được nhưng phải theo tiêu chuẩn nào đó chứ không phải bừa bãi lấy tiếng sao đó. Còn vấn đề nên mở nhiều Đại học tư không thì Bộ Giáo dục đã mời chúng tôi cho ý kiến, chúng tôi đã đưa ra những tiêu chuẩn thận trọng và phải dựa trên :

— *Khả năng tài chánh* : Tổ chức nào muốn mở Đại học thì ít ra họ phải có khả năng tự túc về tài chánh, nếu mở ra sau này không có tài chánh thì khó điều khiển nổi.

— *Chương trình học* : Chương trình học của Đại học mới mở ra phải nhằm mục đích nào đó, ít nhất phải chuyên về ngành nào đó, nếu mở giống nhau nhiều quá thì bất tiện.

— *Nhân sự* : Phải có đủ nhân viên giảng huấn. Tình trạng hiện thời chung cho các viện Đại học công cũng như tư đều thiếu giáo sư, ngoài Viện Đại học Saigon, nếu mở thêm thì cũng ngần ấy giáo sư lại phải dạy thêm ở Đại học tư nữa thì công việc giảng huấn có phần trở ngại.

— *Cơ sở* : Phải xứng đáng. Cơ sở Viện Đại học nếu thua kém cả trường Mẫu giáo thì không xứng đáng.

13) *Hỏi.*— Thừa Linh Mục Viện Trưởng, cơ quan nào có quyền đặt ra những tiêu chuẩn đó hay xét đơn mở Đại học tư ?

Đáp : Đó là quyền của Bộ Giáo dục. Hôm nọ Bộ có mời các Viện Trưởng tư lập đến hỏi ý kiến, còn sự quyết định thuộc thẩm quyền của Bộ.

14) *Hỏi.*— Như vậy sự quyết định đó có cần đại diện của các viện Đại học tư lập không ?

Đáp : Theo như tôi hiểu biết thì Bộ Giáo dục họ muốn tôi thu thập ý kiến xem mình nghĩ làm sao, như hôm nọ có năm tổ chức đệ đơn xin mở trường Đại học, Bộ Giáo dục cũng mời chúng tôi đến hỏi ý kiến. Chỉ có thể thôi, Đại học tư lập đóng một vai trò nhún nhường.

15) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục, vai trò của Hội đồng Đại học Tư lập như thế nào trong việc phát triển Đại học tư lập, ấn định những tiêu chuẩn hoạt động như thế nào?

Đáp : Nội qui trong Hội đồng Đại học đã nói rõ mục đích tổ chức Hội đồng Tư lập như thế nào, đã có hơn 14 năm nay từ 1959 — 1973, chúng tôi đang ở mức đầu. Mục đích là liên kết, giúp đỡ nhau trong công cuộc giáo dục. Nó hoạt động như thế nào thì hiện giờ vẫn còn mới vạch rõ đường lối chung theo đó làm sao để giúp đỡ nhau trong việc giáo dục. Theo nội qui đó thì có Hội đồng Viện trưởng để quyết định việc gì phải làm chung cho các Đại học tư, ngoài ra Hội đồng Viện trưởng đó sẽ được sự hỗ trợ của một số tiểu ban, có 3 tiểu ban Học vụ, tiểu ban Ngoại vụ, tiểu ban Sinh viên vụ. Chúng tôi muốn làm sao để các Đại học tư trong Hội đồng Đại học Tư lập này hành động theo những nguyên tắc giống nhau để một phần bên vực quyền lợi của đại học tư cùng nâng cao phẩm giá của công việc giáo dục, nó cũng là hội ái hữu để giúp đỡ nhau.

16) *Hỏi :* Giúp đỡ về phương diện có tính cách học vụ hơn là tài chánh, nhân sự?

Đáp : Về tài chánh cho đến bây giờ thì chưa, còn về học vụ, sinh viên vụ, ngoại vụ thì làm sao có đường lối chung, phối hợp chương trình cũng như bổ túc cho nhau, trao đổi giáo sư, trao đổi những tài liệu về học vấn, về sau tổ chức chung nhau để đỡ phí tổn như thành lập nhà thương chung, cũng như kiểm tài liệu học vụ.

17) *Hỏi.*— Bên Mỹ, có những hội của các Viện Đại học đóng vai trò thừa nhận văn bằng, Linh Mục Viện Trưởng có ý kiến gì về vấn đề này tại Việt Nam?

Đáp : Chúng tôi chưa nghĩ đến vấn đề đó, nhưng chúng tôi nhận rằng cũng phải đặt vấn đề, bây giờ thì chỉ có 5 Đại học tư thôi, mai sau có nhiều thêm thì phải nghĩ đến vấn đề đó, còn cần một thời gian nữa. Hiện thời riêng Đại học Dalat đã có Đại học

Cộng đồng Nha trang họ muốn xin liên kết với viện Đại học Dalat, sinh viên học xong chương trình hai năm có thể học ở Dalat nếu họ muốn, Đại học Régina Pacis cũng xin liên kết. Vấn đề đó cho đến lúc này hãy còn ở bước đầu.

18) *Hỏi.*— Nếu liên kết như thế thì chương trình học của họ có phải phù hợp với chương trình của Viện Đại học Dalat không ?

Đáp : Trên nguyên tắc chúng tôi chấp nhận cái đó. Theo nguyên tắc là sinh viên của hai viện muốn tiếp tục học ở Đại học Dalat là chúng tôi nhận, nhưng phải theo điều kiện là khi lên học sẽ có một ủy ban xét chương trình học của các đại học kia để xem các sinh viên đó đã học như thế nào, bây giờ sẽ xét xem chương trình đủ rồi tiếp tục lên năm thứ ba hay chưa đủ phải bổ túc thêm môn gì, cái đó sẽ xét về sau.

19) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục, những khó khăn của Viện Đại học Dalat như thế nào hiện nay và làm thế nào để giải quyết ?

Đáp : Khó khăn của Đại học tư thứ nhất là tài chánh, nó chi phối tất cả, có tài chánh mới khuếch trương được, cơ sở mới mở mang được. Theo chúng tôi thì hiện thời cơ sở Viện Đại học Dalat hãy còn nhỏ bé thiếu thốn nhiều. Chúng tôi có kế hoạch phát triển Viện Đại học Dalat tới mức tối đa có thể thu nhập 10.000 sinh viên trong tương lai. Theo kế hoạch đó, cơ quan Văn hóa Á châu đã hiến cho chúng tôi kế hoạch tổng quát « Master plan », thực hiện « Master plan » đó phải cần khoản 3 tỉ 600 triệu, một con số kinh khủng, tôi cũng hy vọng dần dần rồi sau cũng thực hiện được. Ngoài ra còn những khó khăn về giảng huấn, thiếu thốn nhiều.

20) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục, vị trí Đại học Dalat hơi xa các đô thị khác, như thế phải chăng chỉ có một vài thành phần sinh viên mới theo học được ?

Đáp : Thực ra Viện không đặt ra tiêu chuẩn thế nào đối với sinh viên, phải như thế nào mới là tiêu chuẩn chung. Giống

như các Đại học khác, sinh viên phải có Tú tài II và không ưu tiên cho ai hết, chúng tôi nhận hết tất cả sinh viên, có sinh viên từ Quảng trị đến Saigon qua đến Long xuyên, ngay ở nơi nào có Đại học rồi họ cũng học ở Đà lạt.

21) *Hỏi.*— Phải chăng tại chương trình thích hợp với họ ?

Đáp : Vâng, hoặc chương trình hợp với họ hoặc khí hậu mát mẻ. Vấn đề đặt ra kỳ vừa rồi khi thấy kết quả Tú tài xong, tôi lưỡng lự không biết tính sao, năm này sĩ số Tú tài đậu đông, không biết giá sinh hoạt ở Dalat hơi mắc, sinh viên của Dalat có tăng và đông như các Đại học khác không. Nhưng rồi trong thực tế thì sinh viên Đại học Dalat tăng.

22) *Hỏi.*— Viện Đại học Dalat có tìm kiếm giáo sư tốt nghiệp ở ngoại quốc không ?

Đáp : Cho đến bây giờ ngay trước khi về nước các sinh viên tốt nghiệp, các giáo sư ở ngoại quốc muốn về Việt nam đã làm đơn xin cộng tác với chúng tôi. Luôn luôn chúng tôi trả lời : Bây giờ khó lòng nói với quý vị như thế nào, tốt hơn là quý vị về nước đã rồi nếu quý vị tha thiết muốn cộng tác với chúng tôi thì có thể là trong một vài năm làm giáo sư thỉnh giảng, xem xét tình hình và sau đó hãy đi sâu vào. Đó là cách chung như vậy, chứ không bao giờ chúng tôi mời hẳn một giáo sư còn đang ở ngoại quốc về cộng tác với chúng tôi. Có nhiều vị lúc ở ngoại quốc nghe tiếng Đại học Dalat, vì lý do này, lý do nọ muốn về cộng tác với chúng tôi, thế rồi sau đó chúng tôi không thấy tin tức gì nữa cả, sau biết ông đã tìm một chỗ nào ở Saigon lương cũng hậu.

23) *Hỏi.*— Vấn đề đền bù cho giáo sư ở Viện Đại học Dalat như thế nào so với các Đại học khác ?

Đáp : Chúng tôi hiện thời cũng không so sánh. Hiện thời thì thù lao cho giáo sư cơ hữu ngang với giáo sư của chính phủ, giáo sư thỉnh giảng so sánh với các Đại học tư, tôi thấy cụ

thẻ một giáo sư thỉnh giảng bắt đầu dạy năm thứ nhất chúng tôi trả mỗi giờ 1.200 \$, sau đó có thể lên 1.600 \$, 1.700\$ tùy theo thâm niên và căn bản của giáo sư đó tối đa có thể 1.600 \$ đến 1.700\$ mỗi giờ.

24) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục Viện Trưởng, quan điểm của Viện Đại học Dalat như thế nào về vấn đề khảo cứu trong Đại học ?

Đáp : Vấn đề đó cũng là mục tiêu của Viện Đại học tư nói chung. Riêng Viện Đại học Dalat chúng tôi thì chú trọng vùng cao nguyên, thực ra đó cũng chỉ là vấn đề đặt ra và sẽ nhằm thực hiện nhưng trên thực tế thì chưa. Bên Khoa học của chúng tôi cũng thúc đẩy các giáo sư khảo cứu, nghiên cứu về vấn đề trồng dâu chẳng hạn đó là mục tiêu của chúng tôi : giúp đỡ dân chúng, góp phần vào công cuộc phát triển quốc gia ở vùng cao nguyên.

25) *Hỏi.*— Viện Đại học Dalat đã dự định giải quyết nhu cầu chuyên viên trung cấp như thế nào ?

Đáp : Chúng tôi đã nghĩ đến vấn đề đó, về ngành Y khoa có một thời gian chúng tôi nghĩ đến việc lập ra khóa huấn luyện những sinh viên trong 4 năm để trở thành cán bộ y tế gửi về các miền cao nguyên thôn quê để tập sự trong 2, 3 năm. Sau đó nếu muốn họ sẽ thương lượng với Y khoa Saigon để tiếp tục học lấy bằng Bác sĩ...

26) *Hỏi.*— Thưa Linh Mục ngoài ra còn chương trình gì khác ?

Đáp : Tỉnh trưởng Tuyên đức đã đề nghị khuyến khích chúng tôi nên mở Phân khoa Nông lâm súc, trong tương lai nếu có phương tiện chúng tôi sẽ nghĩ đến...

27) *Hỏi.*— Chương trình ngắn hạn 2 năm đó nếu thực hiện sẽ ở chi nhánh Dalat hay các cao nguyên khác ?

Đáp : Chúng tôi chưa đặt vấn đề này.

Một vài cảm nghĩ của Linh Mục Viện Trưởng Viện Đại học Dalat :

Trong những điều kiện khó khăn, thiếu thốn mọi phương diện làm việc thiếu đủ mọi điều kiện, không lẽ chúng ta lại không dấn thân làm những công việc hữu ích như công việc giáo dục. Riêng Viện Đại học Dalat chúng tôi được an ủi là sinh viên rất ngoan mặc dù trong đám đông vài ngàn sinh viên đương nhiên phải có vài phần tử lãng nhãng, bẻ bối.

*

*

Giáo Sư ĐOÀN VIỆT HOẠT

Phụ Tá Viện Trưởng

Viện Đại học Vạn Hạnh

1) *Hỏi.*— Xin Giáo sư tóm tắt đường hướng và mục tiêu giáo dục của Quý Viện và nếu được xin cho biết Quý Viện có một vị trí và vai trò đặc thù nào khác, khác với các Viện Đại học hiện hữu không ?

Đáp : Về mục tiêu và đường hướng giáo dục của Viện Đại học Vạn Hạnh chúng tôi vạch rõ như sau trong *Chỉ Nam Viện Đại học Vạn Hạnh* : Từ năm 1964, khi mới thành lập, Viện Đại học Vạn Hạnh đã im lặng và khiêm tốn, tự đảm nhận trách nhiệm thực hiện ba mục tiêu và ba đường hướng Giáo dục chính yếu của mình.

Mục tiêu thứ nhất là thực hiện tinh thần xây dựng của một nhà Giáo dục, giữa những sụp đổ cá nhân, gia đình, xã hội luôn luôn xảy ra xung quanh. Trong bối cảnh của một cuộc chiến triền miên, trong khung cảnh của những rối loạn thường xuyên, con người có thể có những thái độ yếm thế buông xuôi, khoanh tay chờ thời, thản nhiên thụ hưởng, ngồi suông chỉ trích hay phá hoại bạo động. Viện Đại học Vạn Hạnh muốn nói lên tiếng nói của nhà Giáo dục, không chấp nhận tiếng nói

của những kẻ tiêu cực đầu hàng bạo động phá hoại, vì nhà Giáo dục là những người có tin tưởng ở khả năng giáo dục có thể cải thiện con người, tin tưởng ở sức phục hồi thần diệu của con người Việt nam và quốc gia Việt nam.

Mục tiêu thứ hai là làm sống dậy lòng tin cho tuổi trẻ, trong khi chính tuổi trẻ là nạn nhân đau đớn nhất của cuộc chiến hiện tại. Viện Đại học Vạn Hạnh luôn luôn cố gắng đem lại lòng tin cho tuổi trẻ, giúp đỡ tuổi trẻ giữ vững sự hăng say, lạc quan, cầu tiến của những tâm hồn còn giữ được sự trong trắng của tuổi xuân xanh. Chúng tôi chỉ muốn sinh viên đến với chúng tôi, với những bộ mặt tươi sáng của những tâm hồn còn trong sạch, với những ánh mắt tin tưởng của những bầu nhiệt huyết muốn xây dựng tương lai. Chúng tôi muốn anh chị em Sinh viên Vạn Hạnh luôn luôn là những người, là những sức mạnh, là khả năng sống động tình người nhân loại, tình người Việt nam, tình người Vạn Hạnh.

Không những Viện Đại học Vạn Hạnh nuôi dưỡng lòng tin tưởng cho tuổi trẻ, chúng tôi còn cố gắng làm cho Sinh viên ý thức rõ rệt trách nhiệm của mình là xây dựng tương lai cho đất nước sau này. Và muốn xây dựng tương lai đất nước, ngay từ bây giờ Sinh viên phải tự tạo cho mình những kiến thức căn bản, những khả năng chuyên môn và tác phong đạo đức cần thiết. Cho nên mục tiêu thứ ba của Viện Đại học Vạn Hạnh là tạo ra một môi trường thật sự Đại học, giới thiệu những đường hướng giáo dục căn bản để trang bị cho Sinh viên những tư tưởng, kiến thức, khả năng và tác phong cần thiết để Sinh viên chuẩn bị tiến bước vào đời.

Đường hướng giáo dục chúng tôi theo đuổi phụng sự ở Đại học Vạn Hạnh này là một đường hướng giáo dục toàn diện, xây dựng trọn vẹn Hạnh đức, Tâm đức và Tuệ đức con người. Chúng tôi tin rằng con người chỉ được phát triển tốt đẹp, nếu cả năm mặt thể chất, tình cảm, tâm tư, trí thức, trí tuệ con người được phát triển điều hòa tốt đẹp, tạo cho Sinh viên một thăng bằng toàn diện của một con người toàn diện. Chúng tôi không muốn

đào tạo những chuyên viên bán chữ, bán sách, bán nghề mà phải vừa là Giáo sư, vừa là nhà Giáo dục, trong ý nghĩa tốt đẹp nhất của chữ Giáo dục.

Đường hướng Giáo dục của Viện Đại học Vạn Hạnh là một đường hướng giáo dục dân tộc, phát huy quốc học, giúp anh chị em Sinh viên tìm hiểu cái hay cái đẹp của văn hóa dân tộc Việt nam, giúp anh chị em Sinh viên tự mình hãnh diện làm con người Việt nam và giúp anh chị em Sinh viên thực sự đoàn kết để xây dựng quốc gia Việt nam sau này.

Đường hướng Giáo dục của Viện Đại học Vạn Hạnh là một đường hướng giáo dục Nhân tính, đào tạo những người Việt nam còn giữ được tình người Việt nam, những con người Vạn Hạnh còn giữ được tình người Vạn Hạnh. Gìn giữ và xây dựng tình người nhân loại, để đừng làm gì suy giảm giá trị con người, bất cứ ở đâu và tại chỗ nào. Gìn giữ và xây dựng tình người Việt nam để người Việt nam chúng ta ngồi lại với nhau, xây dựng lại xã hội và quốc gia Việt nam. Gìn giữ và xây dựng tình người Vạn Hạnh để cùng nhau duy trì và phát triển cơ sở giáo dục này cho thế hệ Sinh viên hiện tại và tương lai.

Để nêu rõ và thực hiện ba mục tiêu và ba đường hướng giáo dục vừa mới trình bày ở trên, Viện Đại học Vạn Hạnh lựa chọn châm ngôn « *Duy Tuệ Thị Nghiệp* », nghĩa là tất cả mọi sự hoạt động (Nghiệp) tại Viện Đại học Vạn Hạnh này là nhằm đến xây dựng kiến thức và trí tuệ cho sinh viên.

Ngoài ba mục tiêu và ba đường hướng trên, một điều đặc biệt là mặc dù phương tiện eo hẹp, Viện chúng tôi đã đẩy mạnh những sinh hoạt ngoại giảng huấn nhằm khai phóng năng lực của sinh viên, cũng như giúp sinh viên phát triển con người toàn diện, vật chất cũng như tinh thần. Những sinh hoạt ấy thể hiện qua các môi trường sau :

— Trung tâm Sinh hoạt Sinh viên : với những hoạt động âm nhạc, thể thao, y tế, hướng dẫn khai đạo...

— Các buổi diễn thuyết, hội thảo, triển lãm... được tổ chức thường xuyên.

— Viện cũng trợ giúp đời sống vật chất của sinh viên qua các vận động đề trợ cấp học bổng và quán cơm rẻ tiền. Trong niên khóa 1974-75 viện đã cấp :

1.000 học bổng đủ loại cho hơn 8.000 sinh viên.

Quán cơm rẻ tiền : 400 khẩu phần mỗi ngày.

Tổng cộng học bổng lên tới trên 60 triệu cho toàn niên học.

Ngoài ra, sự phục vụ đặc lực của gần 700 sinh viên đã tốt nghiệp trong nhiều lãnh vực công cũng như tư của sinh hoạt quốc gia cũng phần nào làm cho Viện hãnh diện với thành quả Giáo dục của mình, dù rằng số đó cũng vẫn còn khiêm tốn.

2) *Hỏi.*— Theo Giáo sư, Chính phủ nên hỗ trợ cho các Đại học tư bằng cách nào và theo những tiêu chuẩn nào ?

Đáp : Hỗ trợ thiết thực nhất của chính phủ giúp cho các Đại học Tư dĩ nhiên không ngoài 2 phương diện : Tài chánh và Giảng huấn.

— *Về Tài chánh :* Năm 1974 Chính phủ cũng đã tài trợ các Đại học Tư 223 triệu, trong đó Vạn Hạnh được 49 triệu.

— *Về Giảng huấn :* Chính phủ nên giúp đỡ các Đại học Tư trong việc đào tạo các Giáo sư cơ hữu. Các giáo sư của Đại học Tư phải được quan niệm là các giáo sư của Quốc gia, và đương nhiên phải được chính phủ hỗ trợ phát triển về lương cũng như phẩm, có như thế các Đại học Tư mới có thể góp phần hữu hiệu hơn nữa vào việc gây dựng thể hệ trẻ của Quốc gia. Chính phủ có thể giúp đào tạo giáo sư bằng cách hỗ trợ những phương tiện để gửi người đi ngoại quốc, điều này chính phủ đã thực hiện phần nào, hai nữa là những khóa hội thảo, tu nghiệp thường xuyên để trao đổi kinh nghiệm và cập nhật hóa những kiến thức của Đại học cho phù hợp với các tiến bộ của nhân loại.

Ngoài ra, chính phủ cũng nên hỗ trợ mạnh hơn nữa về tài chánh dùng trong việc phát triển cơ sở Đại học Tư, trong lúc mà sĩ số sinh viên vượt quá mọi khả năng thụ nhận của tất cả các Đại học hiện tại công và tư, sự phát triển cơ sở của Đại

học Tư sẽ làm nhẹ gánh cho Chính phủ rất nhiều trong việc đào luyện nhân tài và thu nhận sĩ số sinh viên ngày càng tăng. Về tiêu chuẩn giúp đỡ chúng tôi thiết nghĩ Bộ có thể phần nào căn cứ theo tổng số sinh viên.

Ngoài ra, Bộ cũng nên tài trợ theo nhu cầu riêng của mỗi Viện tùy theo ngành học và theo kế hoạch phát triển của Viện đó. Tuy nhiên, đó chỉ là những tiêu chuẩn khá lý tưởng áp dụng số tiền tài trợ lớn lao. Trong hoàn cảnh hiện tại, khi số tiền Bộ tài trợ cho các Viện Đại học Tư còn quá ít (tổng số tài trợ cả năm Viện năm 73-74 chưa bằng nửa ngân sách một Viện Đại học Công lập cùng sĩ số với một Viện Đại học Tư) nên việc áp dụng các tiêu chuẩn trên trở nên vô nghĩa.

3) *Hỏi.*— Hiện nay Quý Viện có bao nhiêu Giáo sư cơ hữu và Quý Viện có kế hoạch nào để đào tạo thêm Giáo sư cơ hữu không ?

Đáp : Hiện nay Viện Đại học Vạn Hạnh có hơn 30 Giáo sư cơ hữu, một số khác đang du học để lấy văn bằng cao cấp. Chương trình để đào tạo giáo sư cơ hữu đang là một vấn đề cấp bách của Viện mà chúng tôi đã giải quyết bằng cách :

— Tìm cách gửi người đi du học để khi trở về làm giáo sư cơ hữu cho Viện.

— Tìm cách liên lạc với các sinh viên hiện đang du học để mời hợp tác khi họ trở về nước.

Đồng thời Viện chúng tôi cũng cố gắng đào tạo các sinh viên tốt nghiệp Cử nhân xuất sắc, tuyển họ làm phụ khảo và chuẩn bị cho họ để trở thành các giáo sư cơ hữu của Viện trong tương lai.

4) *Hỏi.*— Sĩ số tân sinh viên gia tăng mau lẹ là một điều đáng mừng hay đáng lo ? Theo Giáo sư có nên mở thêm đại học tư không và nếu có thì theo tiêu chuẩn nào ?

Đáp : Sĩ số sinh viên gia tăng mau lẹ dĩ nhiên là một điều đáng mừng vì chứng tỏ có sự phát triển của trình độ dân trí. Nhưng trong khả năng hiện tại, khi các Đại học chưa đủ sức để

thu nhận số lượng sinh viên gia tăng quá mau lẹ thì tất nhiên số lượng đó là mối lo rất lớn cho các giới hữu trách. Vấn đề phẩm chất giáo dục cần phải đặt nặng song song với phát triển về lượng.

Tuy nhiên dù muốn dù không, hiện tại con số sinh viên lớn lao vẫn là một thực thể đã rồi và tất nhiên phải tìm cách giải quyết. Cách giải quyết gần nhất là phát triển các Đại học sẵn có, đây là vấn đề phải đặt lên hàng đầu vì các Đại học cũ công cũng như tư đã có nền nếp, có kinh nghiệm và uy tín cần phải được phát triển ngay để thỏa mãn số lượng sinh viên. Sau đó, công việc mở thêm các Đại học mới có thể được đặt ra. Theo những tiêu chuẩn đề nghị của Hội đồng Đại học Tự lập thì :

— Các Đại học tân lập phải hội đủ các tiêu chuẩn về phòng ốc, trang bị, thư viện, địa điểm xứng đáng.

— Phải có số nhân sự điều hành cũng như giảng huấn có cấp bằng tương xứng.

— Phải có chương trình giảng dạy đúng mức.

— Phải có đủ phương tiện tài chánh để đứng vững.

Ngoài ra, những khuyến cáo theo ý tôi rất quan trọng là :

— Các Đại học tân lập phải chứng minh được lý do thành lập Viện Đại học của mình, lý do đó phải nhắm vào việc giải quyết nhu cầu của quốc gia chứ không phải mở những ngành học dễ dàng thành lập nhưng không đáp ứng được đòi hỏi của quốc gia.

— Các Đại học mới nên hướng về địa phương để phát triển quân bình và toàn diện xứ sở hơn là tụ tập ở Saigon.

Tóm lại, vấn đề có nên mở thêm Đại học tư hay không là một vấn đề quan trọng, cần phải có sự nghiên cứu và tiên liệu trước, lạm phát sinh viên cũng như lạm phát Đại học là những mối nguy hiểm như nhau. Ở đây điều quan trọng là nhu cầu của xứ sở và tương lai của quốc gia, đó phải là những tiêu chuẩn căn bản nhất cho mọi quyết định, hơn là những thành quả bằng con số thống kê mà thực tế không có gì khác hơn là để phô trương.

5) *Hỏi.*— Theo Giáo sư, Hội đồng Đại học Tự lập Việt nam hiện hoạt động như thế nào ?

Đáp : Hội đồng Đại học Tự lập Việt nam là một nỗ lực đầu tiên của các Đại học tự để thực hiện việc kết hợp với nhau. Trong giai đoạn hiện tại, Hội đồng chỉ giới hạn trong một vài mục tiêu như đầu tiên là tương trợ, thứ hai là tranh đấu cho những đòi hỏi có tính cách giáo dục và hợp tác với nhau trong một vài lãnh vực.

Ba Tiểu ban : Học vụ, Sinh viên vụ và Ngoại vụ đã được thành lập để thực hiện việc hợp tác nói trên. Các tiểu ban đó sẽ hoạt động để đạt đến những thỏa hiệp có tính cách tiêu chuẩn chung nhằm bảo đảm phẩm chất giáo dục, hơn nữa sự hợp tác cũng có thể làm giảm bớt các chi phí như trong vấn đề ấn loát, soạn thảo các tài liệu học tập chung cho những ngành tương tự và các chi phí khác.

Ngoài ra, Hội đồng Đại học Tự lập cũng đang cố gắng liên kết với nhau để tìm cách ấn định giá trị tương đương của các cấp bằng Đại học, cũng như có thể hợp tác để đào tạo giáo sư cần thiết cho từng Đại học. Những hợp tác trong lãnh vực nghiên cứu cũng đang được đẩy mạnh.

Tóm lại, những hoạt động của Hội đồng Đại học Tự lập mới chỉ đi những bước đầu tiên, rất khiêm tốn nhưng quan trọng để có thể tiến những bước xa hơn trong việc đặt những nền tảng cho hệ thống giáo dục tự lập tại Việt nam. Điều kiện quan trọng nhất để cho Hội đồng có thể hoạt động hữu hiệu là các Đại học tự Hội viên, nhất là các Đại học sáng lập viên của Hội đồng phải đi tiên phong trong việc hợp tác để nâng cao phẩm chất Đại học của họ làm gương mẫu cho các Đại học tự lập khác mới mở ra. Chúng tôi cũng quan niệm rằng Hội đồng Đại học Tự lập là tổ chức của tất cả các Đại học Tự lập và cần mở cửa đón nhận các Đại học Tự lập mới mở để giúp họ những ý kiến và kinh nghiệm cần thiết trong việc phát triển các Đại học này.

Hiện nay Hội đồng đã bước sang năm hoạt động thứ hai và Viện Đại học Vạn Hạnh, thăm niên thứ 2 sau Đà Lạt, đang lãnh trách nhiệm Chủ tịch của Hội đồng. Chúng tôi đang cố gắng thúc đẩy hoạt động của Hội đồng theo chiều hướng tích cực cải tiến phẩm chất giảng dạy tại các Đại học Hội viên. Chúng tôi tin tưởng rằng việc thành lập Hội đồng Đại học Tự lập Việt nam đáp ứng đúng giai đoạn phát triển Đại học và sẽ đóng góp rất nhiều vào việc nâng cao phẩm chất giáo dục Đại học nước nhà.

*

*

*

Giáo sư LÊ PHƯỚC SANG

Viện Trưởng,

Viện Đại Học Hòa Hảo

1) *Hỏi.* — Xin Giáo sư Viện Trưởng cho độc giả Tư Tường được biết sơ lược về đường hướng, mục tiêu và những nét đặc thù của Viện Đại học Hòa Hảo.

Đáp : ĐƯỜNG HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ NHỮNG NÉT ĐẶC THÙ CỦA ĐẠI HỌC HÒA HẢO :

Đường hướng và mục tiêu về ĐHHH có thể nói là đã được ghi rõ trong Hiến chương của Viện ĐHHH do hội Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa hảo ban hành năm 1970, chiếu theo một quyết định của đại hội toàn quốc PGHH. Một cách tổng quát đường hướng của chúng tôi là thực tiễn và phục vụ cộng đồng nhân dân nghèo ở miền Tây, nỗ lực của chúng tôi là cung cấp giáo dục Đại học cho những người nông dân nhất là nông dân nghèo ở miền Tây không đủ điều kiện phương tiện vật chất để đi đến một nơi nào khác hơn là Viện ĐHHH.

Theo như Hiến chương qui định, chúng tôi cố gắng đào tạo các chuyên viên hữu ích cho công cuộc phát triển quốc gia. Ngoài các điểm đào tạo cán bộ cho địa phương và cho quốc gia nói

trên, nghĩa là cho vùng đồng bằng sông Cửu long, Viện ĐHHH còn tự cho có bốn phận đào tạo những cán bộ cần thiết cho cộng đồng tín ngưỡng PGHH nhằm mục tiêu thúc đẩy sự tiến bộ của cộng đồng này.

Về vị trí và vai trò đặc thù của Viện ĐHHH, như đã trình bày khi nãy, đây là một Viện Đại học nông thôn mà chúng tôi đã tự hào là một Viện Đại học nông thôn thực sự, chẳng những vị trí là nông thôn mà đối tượng của nó là nông thôn và những người nông dân nghèo. So với những Đại học khác, có thể nói, Viện ĐHHH có một cộng đồng thật là rõ rệt để mà phục vụ. Bởi vì Viện ĐHHH đặt tại An giang, chung quanh có những tỉnh như Vĩnh long, Châu đốc, Kiến phong, Sa đéc... là giáp cận. Ngoài việc có những tỉnh bao quanh Viện ĐHHH xem như những cộng đồng của ĐHHH còn đặc biệt nữa là những tỉnh bao quanh đó đa số từ 50% - 90% dân chúng là tín đồ PGHH; vì thế cho nên ngoài vai tuồng mở mang kiến thức chung cho đồng bào, theo tôi nghĩ, trong một thời gian một thập niên hay hai thập niên Viện ĐHHH sẽ làm cho cộng đồng PGHH và cái khu vực bao quanh Viện Đại học thay đổi hẳn bộ mặt về phương diện giáo dục, văn hóa cũng như kinh tế, chính trị, xã hội. Tôi nghĩ đây là điểm đặc biệt nhất của Viện ĐHHH so với các Đại học khác.

2) *Hỏi.*— Thưa Giáo sư Viện Trưởng, về việc hỗ trợ của Chính phủ đối với Đại học Tự lập, theo Giáo sư thì Chính phủ nên hỗ trợ Viện ĐHTL bằng cách nào và theo những tiêu chuẩn như thế nào ?

Đáp : Như chúng tôi đã nhiều lần trình bày với Chính phủ, đặc biệt là với Bộ Giáo dục, không phải với tư cách là Viện trưởng mà với tư cách của người dân cử, không phải với tư cách là cá nhân của một Nghị sĩ mà với tư cách người thay mặt cho khối dân cử có tiếng nói ở Quốc hội, tôi nghĩ rằng Chính phủ trong hoàn cảnh hiện tại của quốc gia nên chú trọng đặc biệt đến việc hỗ trợ các Đại học tự, nhất là các Đại học tự do các đoàn thể tôn giáo đứng ra thành lập. Như Viện Đại học Cao

Đài do Giáo hội Cao Đài thành lập, Đại học Minh Đức do Giáo hội Công giáo thành lập, Đại học Vạn Hạnh do Giáo hội Phật giáo Thống nhất thành lập và Đại học Hòa Hảo do Giáo hội PGHH thành lập. Vì những Đại học tư này được những đoàn thể tôn giáo đứng ra thành lập và bảo trợ, mà những đoàn thể tôn giáo trong quá trình lịch sử của dân tộc đã chứng minh được sự gắn bó với quốc gia và sự hy sinh tận tụy liên tục đóng góp cho sự ổn cố phát triển và vững vàng của quốc gia, một khi Chính phủ nghĩ đến khía cạnh đó để cho họ thành lập thì Chính phủ cũng nên nghĩ đến yểm trợ liên tục như thế nào để cho những Đại học này càng ngày càng có đủ những điều kiện để phát triển xứng đáng với vai tuồng Đại học của họ và xứng đáng với vị thế của những đoàn thể mà đông đảo quần chúng đã đóng góp nhiều cho quốc gia. Bởi vì nếu một phần nào những Đại học không hoàn toàn thành công được theo ý muốn trong việc thực thi sứ mạng của họ vì thiếu phương tiện tài chánh thì tôi cho rằng Chính phủ cũng có một điều đáng suy nghĩ về trách nhiệm của mình. Nói về tiêu chuẩn hỗ trợ dĩ nhiên cũng căn cứ theo nhu cầu phát triển của Viện Đại học, nhu cầu thực sự không có không được. Dĩ nhiên nhu cầu này tùy theo số lượng sinh viên, tùy theo những yếu tố khác, ví dụ như có Viện Đại học cần phải có nhu cầu như di chuyển của giáo sư, phương tiện ăn ở cho giáo sư..., đó cũng là nhu cầu có tính cách đặc biệt.

3) *Hỏi.*— Thưa Giáo sư, Chính phủ nên hỗ trợ bằng cách nào ?

Đáp : Theo chúng tôi thì cần nhấn mạnh đến cách hỗ trợ như thế nào. Dĩ nhiên trong cách hỗ trợ thứ nhất là vấn đề ngân sách, cách hỗ trợ thứ hai là giúp đỡ những điều kiện dễ dàng để cho những Đại học này đóng góp một cách đúng mức. Ví dụ điều mà chúng tôi và đa số các Nghị sĩ trong phiên điều trần với Bộ Giáo dục đã đưa ra, là Chính phủ đã cho các Đại học tư mở ĐHSP, thì chính phủ đã kiểm soát đầy đủ những điều kiện trước khi cho mở một Viện Đại học, kiểm soát tất cả những chi tiết trước khi cho mở một Phân khoa, Chính phủ

duyet y tất cả chương trình học cũng như duyệt xét thành phần giáo sư, có thể nói là một sự trao đổi một cách rộng rãi giữa các Đại học tư và công, có thể nói là tất cả điều kiện cần thiết của Đại học tư Chính phủ đã xem qua hết ; cho nên không thể với lý do gì mà sau bốn năm trời học tại các Đại học tư với cái văn bằng Sư phạm, các sinh viên tốt nghiệp lại không được bổ dụng, nếu không được bổ dụng như vậy thì làm cho có một sự chênh lệch về phương diện đối xử đó là một điều không nên. Một vị dân cử tại Quốc hội đã phát biểu ý kiến : Nếu thực sự Bộ Giáo dục cho rằng không có nhu cầu cho nên không tuyển dụng những sinh viên Đại học tư đi dạy, nếu thật sự Bộ Giáo dục làm như vậy thì họ sẽ kêu gọi các bạn đồng nghiệp không cung cấp ngân khoản cho Bộ Giáo dục nữa — Cái ngân khoản thường thường hàng năm Bộ Giáo dục xin Quốc hội cung cấp để đào tạo giáo chức Sư phạm — Nếu đã nói rằng không có nhu cầu nên không tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp Đại học tư về phương diện Sư phạm thì Bộ Giáo dục đâu cần xin thêm tiền để đào tạo thêm nữa, mà trong thực tế hàng năm có thể nói một số tiền rất là nhiều dành để phát triển của Chính phủ.

Khi tiếp xúc với Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên thì Ông Tổng trưởng có nói với tôi rằng : Về sự bổ dụng đó Bộ Giáo dục đã sẵn sàng chỉ có điều là bên Tổng nha Công vụ hơi có ý kiến rắc rối, trong buổi điều trần tại Thượng Nghị Viện tôi cũng đặt vấn đề với Ông Tổng Ủy trưởng Công vụ thì Ông xác nhận rằng không có gì rắc rối hết nếu Bộ Giáo dục chịu thầu dụng thì họ sẽ sẵn sàng chiếu hội. Khi đối chiếu hai ý kiến của hai người có trách nhiệm bên Hành pháp thì tôi yêu cầu phải có sự dứt khoát chứ nếu không đây là một sự hoang phí tài nguyên quốc gia một cách vô lý, hoang phí nỗ lực của quốc gia một cách vô lý.

Còn về vấn đề hỗ trợ cho Đại học tư bằng cách nào thì một trong những cách hữu hiệu không thua kém gì ngân sách là đào tạo cho họ điều kiện để họ đóng góp chứ không thể để họ thành hình ra, cho họ đào tạo ra, rồi những sản phẩm của

họ đào tạo không sử dụng đến, nếu không sử dụng đến tức là không hợp tình hợp lý gì cả.

Đó là những cách chính phủ hỗ trợ, thứ nhất là ngân sách, thứ nhì là tạo môi trường để dãi họ đóng góp cho quốc gia bằng cách họ đã đào tạo rồi, đã phục vụ rồi, đóng góp rồi thì phải dùng những sản phẩm nhất là những sản phẩm mà Chính phủ đã kiểm soát, đã coi sóc liên tục sự đào tạo đó.

4) *Hỏi.*— Xin Giáo sư Viện Trưởng cho biết ý kiến về vấn đề Giáo sư Đại học công dạy Đại học tư.

Đáp : Hồi trước kia Phó Thủ tướng Nguyễn Lưu Viên kiêm Tổng trưởng Bộ Giáo dục cho một số trường tư được sử dụng một số giáo chức trường công được làm việc ở Đại học tư với tính cách giữ những chức vụ điều khiển hay giảng huấn mà trong khi đó vẫn tiếp tục ăn lương của chính phủ như khi giữ chức vụ Khoa trưởng, Viện trưởng, họ vẫn giữ ngạch trật bên Bộ Giáo dục. Sau này trước khi ông Nguyễn Lưu Viên rời khỏi chức vụ, thấy một số Đại học tư khác mở ra và xin được hưởng những điều kiện đó thì Phó Thủ tướng ngại chuyện đó gia tăng nên chấm dứt. Tôi cho rằng điều đó không nên, tôi đã đặt vấn đề mà cũng không phải cá nhân tôi đặt vấn đề mà một số như trước hết là ông Chủ tịch Ủy ban Ngân sách chuyển ngân, Ông Chủ tịch Ủy ban VHGD và TN tại Hạ nghị viện đã viết một văn thư chính sách cho Bộ Giáo dục yêu cầu xét vấn đề đó lại. Nếu các Đại học tư, thứ nhất, họ không có tinh thần cộng tác thật sự và hòa mình thật sự trong lãnh vực giáo dục và thứ nhì, nếu họ không thiếu nhân sự thì họ không bao giờ bằng lòng nhận nhân viên trong ngạch của Chính phủ về giữ chức vụ điều khiển cho họ vì họ muốn giữ sự tự trị hoàn toàn của họ. Họ ngại rằng khi một nhân viên trong ngành của Chính phủ làm việc tại cơ sở của họ thì có thể có những sự không được tế nhị, những điều kín đáo, riêng tư, và tự trị của họ có thể bị bên ngoài biết hơi quá đáng và không cần thiết, họ ngăn ngừa chuyện đó. Ông Chủ tịch Ủy ban VHGD và TN ở Hạ nghị viện cho rằng sự kiện Đại học tư xin Chính phủ cho một vài nhân viên về ngạch

giáo dục hay của chính phủ về công tác với họ, riêng tôi tôi, thấy điều đó tốt hết sức, nếu tôi là chính phủ thì tôi sẵn sàng chấp nhận; Ông Chủ tịch Ủy ban VHGD và TN ở Hạ nghị viện xin ông Tổng trưởng VHGD và TN chấp nhận và chúng tôi sẽ đặt vấn đề đó một lần nữa với ông Tổng trưởng VHGD và TN. Chúng tôi nghĩ rằng, rất nhiều vị dân biểu đã trình bày với chính phủ, với ông Tổng trưởng VHGD và TN, dân chúng đóng góp rất nhiều cho ngân sách quốc gia mà chính phủ không đủ điều kiện đào tạo, cung cấp cơ sở giáo dục ở bậc Đại học cho con em họ, mà con em họ phải học trường tư; so với ngân khoản to lớn của chính phủ, số lượng nhân viên hùng hậu của Bộ Giáo dục thì mỗi Viện Đại học tư trong Hội đồng Tư lập (hiện thời có năm Đại học tư trong Hội đồng) được gửi đến hai người, trong Hội đồng tư lập chỉ có 10 người, chỉ có 10 người đóng góp cho chính phủ như thế này, về phương diện nhân sự không mất của Bộ Giáo dục là bao nhiêu mà trái lại nó sẽ đóng góp rất nhiều như nó giúp đỡ về kinh nghiệm, giúp về phương diện quản trị, phương diện chuyên môn mà trong thời gian làm việc cho chính phủ họ biết rất rành, họ giúp được rất nhiều. Sự kiện giúp đỡ nhiều như vậy chính phủ mừng mới phải vì không lẽ Bộ Giáo dục cho mở trường ra mà họ thành công mình không quan ngại, họ thất bại mình cũng không quan ngại mình cung cấp cho những trường này những nhân viên cần thiết mà có mỗi trường họ quen biết, mỗi trường thuận lợi cho họ làm việc với nhau thật tốt vô cùng; số nhân viên là 10 người thì Bộ Giáo dục mất đi chẳng có là bao nhiêu. Nếu Bộ Giáo dục vẫn tiếp tục cho họ ăn lương chính phủ, trong ngạch trật giáo sư thì tôi thấy không có ngại gì hết bởi vì dân chúng đóng góp hằng năm hằng bao nhiêu tỉ bạc cho quốc gia xài thì con em họ học trường tư hàng 20.000 — 30.000 chỉ có mỗi một nơi hai giáo sư đến tiếp sức thì việc trả lương giáo sư không là một điều đáng cho chúng ta e ngại. Đây là cách thứ ba mà Chính phủ có thể hỗ trợ được cho các Đại học Tư lập.

Ngoài ra, Chính phủ còn có thể hỗ trợ cho chúng ta bằng cách miễn thuế cho các tư nhân khi họ trợ giúp các Đại học Tư.

Đây là một việc làm cần thiết và hợp lý khả dĩ đem lại những đóng góp thiết thực của tư nhân cho sự phát triển Đại học tư. Ý kiến trên đây đã được các vị Viện trưởng đặt ra với Thủ tướng chính phủ trong buổi hội kiến trước đây và đã được Thủ tướng hứa sẽ cứu xét rộng rãi. Mới đây lại một lần nữa — với tư cách Chủ tịch Ủy ban Văn hóa Giáo dục và Thanh niên Thượng viện, tôi nêu lên trong phiên họp khoáng đại khi biểu quyết về qui chế Trung Tiểu học Tư thực. Dầu là Trung Tiểu Học Tư thực, chính phủ cũng nên miễn thuế và nên sớm ban hành một sắc lệnh về vấn đề này. Cuối cùng Chính phủ còn có thể hỗ trợ bằng cách miễn hoàn toàn các sắc thuế và các học cụ, các dụng cụ trang bị phòng thí nghiệm... có vậy, các Đại học tư, trong tình trạng khó khăn về tài chánh hiện nay mới có thể hoạt động và phẩm chất giáo dục mới có thể tăng tiến được.

5) *Hỏi.*— Xin Giáo sư Viện Trưởng cho biết ý kiến về cách thức hỗ trợ và vấn đề miễn thuế cho các Đại học tư.

Đáp: Về vấn đề miễn thuế cho các Đại học tư lập, có lẽ chúng ta cần phải chờ đợi, vì hiện nay nước ta chưa có một đạo luật về Đại học. Hiện nay, khi thảo luận về qui chế Trung Tiểu học tư thực chúng tôi đã ghi trong bản qui tắc là chính phủ phải công nhận những cơ sở tư thực là những cơ sở phục vụ công ích mà chính phủ phải giúp đỡ một cách thiết thực để các cơ sở này làm tròn nhiệm vụ của họ. Đây là những nguyên tắc hết sức cần thiết và căn bản mà từ những nguyên tắc này Quốc hội cũng đã ghi thêm rằng Chính phủ sẽ miễn thuế, sẽ ban hành một sắc lệnh trong đó ấn định rõ ràng và đầy đủ những điều kiện, những tiêu chuẩn để các cơ sở tư lập này được hưởng những đặc quyền về việc miễn giảm thuế. Tôi tin rằng đạo luật về Đại học trong tương lai sẽ đầy đủ về những vấn đề này và tôi hiện đang theo dõi để bổ túc thêm ý kiến. Tôi mong Chính phủ ghi nhận sự đóng góp lớn lao của các cơ sở giáo dục tư thực vì trong tình trạng hiện nay, Chính phủ không thể nào có đầy đủ phương tiện để làm giáo dục.

6) *Hỏi.*— Xin Giáo sư Viện Trưởng cho biết quan niệm về vấn đề giáo sư cơ hữu và phương cách đào tạo...

Đáp: Tôi đã nhiều lần trình bày quan điểm của tôi với Bộ VHGDĐT về vấn đề này. Theo tôi, giáo sư cơ hữu thật sự đúng nghĩa như các Đại học ngoại quốc ở nước mình hầu như không có. Vì trong các Đại học ngoại quốc, giáo sư cơ hữu phải là những giáo sư toàn thời gian cho Viện Đại học đó và đặc biệt họ phải có mặt thường xuyên tại khu Đại học để săn sóc, hướng dẫn cho sinh viên và không cộng tác với một Đại học nào khác... Trong trường hợp đặc biệt, nếu họ cộng tác với một Đại học khác thì họ phải được sự đồng ý của Viện Đại học gốc và trong trường hợp này họ chỉ được cộng tác với Đại học mới với tư cách thỉnh giảng trong một định khóa nào đó mà thôi. Nếu hiểu theo nghĩa này thì ở nước ta hiện nay cả đến Viện Đại học công cũng không có giáo sư cơ hữu nữa, vì mọi Đại học chỉ có một số ít giáo sư cơ hữu nhưng lại không làm toàn thời gian cho Đại học đó.

Theo qui chế Đại học thì càng dạy nhiều năm số giờ càng giảm, và giáo sư dành thì giờ này để nghiên cứu, sáng tác hoặc sống hần tại Đại học để lo phát triển Đại học đó mà thôi. Trái lại, hiện nay các giáo sư dành thì giờ rảnh này để cộng tác với các Đại học công tư khác và số giờ này lại không giới hạn. Tóm lại, theo định nghĩa trên, thì Đại học công và tư ở nước ta không có giáo sư cơ hữu. Nhưng nếu hiểu một cách lỏng lẻo và rộng rãi hơn thì một số giáo sư không phải là công chức, giáo chức của Bộ VHGDĐT, dành nhiều thì giờ cho một Đại học thì Viện Đại học Hòa Hảo cũng có một số giáo sư cơ hữu tuy không quan trọng nhưng cũng chiếm được một tỷ lệ, một phần nào đó cho Đại học chúng tôi.

Hiện nay chúng tôi đang nỗ lực tối đa cho việc đào tạo giáo sư cơ hữu theo quan niệm đúng đắn mà tôi vừa trình bày. Chúng tôi lựa chọn những sinh viên tại khu vực địa phương, xuất phát từ cộng đồng Phật giáo Hòa Hảo những người tha thiết đem sự duy trì và phát triển Viện Đại học Hòa Hảo. Họ phải cảm

nhận rằng nếu Viện Đại học này thành công thì là điều vinh dự cho họ, trái lại, nếu thất bại họ cũng bị nhục nhã. Chúng tôi đã lựa chọn và gởi những người này du học như trường hợp chúng tôi đã gởi năm người qua Bangkok theo sự trợ giúp của AIT. Ngoài ra chúng tôi cũng đã xin Bộ Giáo dục đặc biệt xét những ứng viên du học do chúng tôi giới thiệu nếu các ứng viên này không hội đủ điều kiện về văn bằng như Tối ưu, Ưu, Bình... chúng tôi quan niệm những điều kiện về văn bằng chỉ là một điều kiện phụ, vì nếu những ứng viên du học của chúng tôi không đủ điều kiện về văn bằng, chúng tôi buộc lòng phải tìm người ngoài, mà những người ở ngoài thì chắc chắn thiếu tinh thần trách nhiệm, thiếu ý thức cộng đồng, thiếu uy tín cần thiết với cộng đồng Đại học Hòa Hảo. Như vậy nếu họ đỗ đạt hồi hương cũng chẳng ích lợi gì, đó là chưa kể đến việc họ sau khi tốt nghiệp không về nước. Do những yếu tố trên đây chúng tôi đã nhiều lần cắt nghĩa với Bộ Giáo dục và xin Bộ cho mỗi viện Đại học tự nhận lãnh trách nhiệm của mình khi cử người du học. Nếu được vậy những người này sau khi tốt nghiệp sẽ là những giáo sư cơ hữu cần thiết vì họ sẽ sống chết với mình. Đây là một vấn đề quan trọng và hết sức căn bản.

Hiện tại, Viện chúng tôi đang cử một vị Phụ tá Học vụ của chúng tôi liên lạc thường xuyên và trực tiếp với nhiều Đại học Mỹ để xin các Đại học này một số học bổng. Việc này nằm trong chương trình đào tạo giáo sư cơ hữu của chúng tôi và khi áp dụng được chương trình này chúng tôi mới thực sự có giáo sư cơ hữu, chớ hiện nay chúng tôi không tìm giáo sư cơ hữu theo nghĩa lỏng lẻo đã trình bày, vì nó không hữu hiệu gì hết. Chúng tôi dời vấn đề đó đến ngày gần đây, khi mà nhân viên chúng tôi gởi đi du học hồi hương về làm việc tại Viện.

Nhân tiện nói về giáo sư cơ hữu, chúng tôi xin loan báo với quý vị một tin mừng là các anh em dân cử miền Tây trong đó phần lớn thuộc dân biểu gốc PGHH đã tranh đấu và được Hạ nghị viện thông qua một thông cáo gởi cho Hành pháp với nội dung yêu cầu Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên chú trọng

phẩm chất Đại học. Sở dĩ có lời thỉnh cầu này là hiện nay có sự chênh lệch lớn lao về phương diện trợ cấp của các quốc gia bạn về vấn đề giáo dục — đặc biệt là việc trợ cấp cho các Đại học tư về ngân sách, học bổng, trang bị... thì Bộ nên dành ưu tiên cho các đại học trong Hội đồng Đại học Tự lập Việt nam. Hạ nghị viện cũng đã xác định rõ ràng Đại học tư trong Hội đồng Đại học Tự lập Việt nam là các Đại học Dalat, Vạn Hạnh, Minh Đức, Hòa Hảo, Cao Đài. Hạ nghị viện đã quan niệm rằng đây là hình thức mà Hạ nghị viện bù trừ phần nào chênh lệch to lớn về phương diện trợ cấp ngân sách Quốc gia. Tôi cho rằng Hành pháp cũng là Bộ Giáo dục sẽ theo khuyến cáo này và nếu được vậy các Đại học tư sẽ có thêm cơ hội cần thiết nhận được sự yểm trợ nhiều hơn từ bên phía các cơ quan và các quốc gia bạn. Bấy giờ giáo sư cơ hữu mỗi năm sẽ có một số lượng đáng kể, mà các quốc gia bạn xuyên qua sự vận động của Bộ Giáo dục sẽ dành cho mỗi Đại học tư đào tạo một số giáo sư cơ hữu thật sự của họ.

7) *Hỏi* : Theo Giáo sư các Đại học Tự lập có nên hợp tác với nhau về việc đào tạo Giáo sư cơ hữu ?

Đáp : Tôi thấy việc gửi người đi ngoại quốc quá tốn kém và mất thời gian. Do đó nếu các Đại học Tự cộng tác với nhau để đào tạo giáo sư cơ hữu thí dụ mở những lớp đặc biệt đào tạo những phụ khảo phụ giảng để trở thành giáo sư cơ hữu thì đó là một điều có ý nghĩa và tăng thêm tư thế cho những người đó để trở thành giáo sư cơ hữu. Mặt khác chúng ta cũng nên tiếp tục gửi người ra ngoại quốc nhất là những khóa tu nghiệp ngắn hạn dành cho những người đã tốt nghiệp trong nước.

8) *Hỏi* : Thưa Giáo sư, vấn đề gia tăng sĩ số của tân sinh viên là việc đáng mừng hay đáng lo ?

Đáp : Tôi nhớ có lần tiếp xúc với Ông Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Ông cho rằng tỷ lệ những người tốt nghiệp Trung học để lên Đại học có thể là 15 hay 20% tại Mỹ, Nhật, Pháp v.v... chứ không phải mọi người đậu Tú tài rồi đương nhiên lên Đại học và bắt buộc Chính phủ phải có chỗ cho họ học. Tuy nhiên trong hoàn cảnh đặc biệt của Việt

nam là có luật tổng động viên, quân dịch cho nên Bộ Giáo dục và các giới hữu trách trong lãnh vực giáo dục cảm thấy có trách nhiệm về lương tâm. Nếu không có chỗ cho những tân sinh viên mới đậu Tú tài II nghĩa là họ phải vô quân trường. Do đó chúng tôi yểm trợ ý kiến của Ông Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục và Thanh niên là làm thế nào Bộ Giáo dục phối hợp với Bộ Quốc phòng để có một quy chế hoãn dịch tiến bộ và hợp lý hơn.

Vấn đề có nên mở Đại học Tư nữa hay không, xin trả lời là nên và không nên. Nên mở vì nhu cầu của quốc gia dù có luật tổng động viên hay không cũng cần phải mở thêm Đại học cho đất nước. Nhưng không nên mở thêm là vì phải có điều kiện trong việc mở Đại học tư, Đại học đó phải bảo đảm được cho sinh viên sự liên tục lâu dài, đủ sức cung cấp cho học một nền giáo dục có phẩm chất. Dịp này chúng tôi xin thông báo là Hạ nghị viện có khuyến cáo khi cứu xét về ngân sách đối với Bộ Giáo dục là nên chú trọng đặc biệt vấn đề phẩm ở bậc Đại học. Vì Hạ nghị viện cho rằng Đại học là giai đoạn cuối cùng của nền giáo dục học đường, ở Mẫu giáo nền Tiểu học và Trung học nếu có sơ xuất thì còn hy vọng sửa chữa ở cấp cao hơn chứ còn ở Đại học mà thiếu sót, hư hỏng, không đủ điều kiện thì chỉ còn trông cậy vào khả năng trời cho của sinh viên mà thôi, như thế tức là mình không làm tròn bổn phận mà để sinh viên tự lo lấy thân của họ. Hạ nghị viện đã khuyến cáo Bộ Giáo dục thận trọng việc mở thêm Đại học nữa kể cả Công lẫn Tư, đặc biệt là Đại học Tư phải làm thế nào để chú trọng đến những phương tiện như trường sở, giáo sư, phòng thí nghiệm và những phương tiện cần thiết khác để bảo đảm sự phát triển của một Viện Đại học. Đó là quan điểm mà Hạ nghị viện đã thông qua trong một khuyến cáo, tôi thấy rằng quan điểm này cũng trùng hợp phần nào với Hội đồng Đại học Tư lập Việt nam.

9) *Hỏi* : Thưa Giáo sư, khuyến cáo đó có phổ biến hay không ?

Đáp : Quý vị có thể liên lạc với Ủy ban Văn hóa Giáo dục và Thanh niên và Ủy ban Ngân sách để nhận khuyến cáo đó.

Hơn nữa tôi tin rằng thế nào đài Truyền thanh và Truyền hình cũng loan báo khuyến cáo đó.

10) *Hỏi* : Xin Giáo sư Viện Trưởng cho biết về hoạt động của Hội đồng Đại học Tư lập Việt nam.

Đáp : Chúng tôi rất mừng là thấy những Đại học Tư do những đoàn thể tôn giáo lớn thành lập và bảo trợ đã kết hợp và đứng chung với nhau trong một tổ chức gọi là Hội đồng Đại học Tư lập Việt nam có nội qui, điều lệ, có nghị định được Bộ Giáo dục hợp thức hóa, có những sinh hoạt đều đặn hàng tháng của Hội đồng Viện trưởng cũng như những sinh hoạt thường lệ đều đặn của tất cả các tiểu ban, quan trọng là tiểu ban Học vụ, Sinh viên vụ. Chúng tôi thấy rằng dù là mới có bước đầu mới thành lập và những nhu cầu gấp rút của các Đại học nhưng Hội đồng cũng có những nỗ lực thật đáng kể, rất khích lệ đã chứng tỏ sự liên kết chặt chẽ và tương thân tương trợ lẫn nhau trong việc phục vụ cho nền giáo dục nước nhà. Tôi cũng rất ước mong càng ngày sự gắn bó, chặt chẽ cũng như sự gia tăng nỗ lực của Hội Đồng càng phải thực hiện thêm, nhất là trong lãnh vực nghiên cứu về học vụ, hợp tác về những phương diện như sinh viên vụ.

11) *Hỏi* : Theo Giáo sư, Hội đồng có nên cho những hội viên mới gia nhập không ? Điều kiện đề gia nhập như thế nào ?

Đáp : Điều này không phải là một sự trả lời mà là lập lại những gì đã ghi trong bản điều lệ của Hội đồng. Điều lệ có dự trù sự gia nhập của các hội viên mới nhưng phải với một tỷ lệ rất gắt gao, quý vị có thể tìm thấy điều đó trong Nội qui Hội đồng được.

*

* *

Linh Mục NGUYỄN VĂN THÍNH

Phó Viện Trưởng

Viện Đại Học Minh Đức

1) *Hỏi.*— Xin Linh Mục Viện Trưởng tóm tắt đường hướng và mục tiêu giáo dục của Quý Viện và nếu được xin cho biết Quý Viện có một vị trí và vai trò đặc thù nào khác với các Viện Đại học hiện hữu không ?

Đáp : MỤC ĐÍCH, TÔN CHỈ VÀ ĐƯỜNG LỐI

A. *Mục đích :*

— Mục đích của Viện Đại học Minh Đức là đào tạo cho Quốc gia một lớp chuyên viên thiện nghệ, thực tế, đồng thời có tinh thần yêu nước và phục vụ cao độ.

— Thực hiện các công cuộc khảo cứu về Y khoa, Khoa học, Nhân văn, Kinh tế, Doanh thương và Xã hội, cùng phát huy những kết quả đó để tạo dựng sự đóng góp thực tế của Đại học cho xã hội và đại chúng.

Để tham gia vào nỗ lực chung xây dựng Việt nam, Viện Đại học Minh Đức ra đời với niềm hy vọng thiết tha là giúp cho các thế hệ trẻ Việt nam được hấp thụ một nền giáo dục nhân bản hoàn hảo, biết đón nhận những giá trị đích thực và hữu dụng từ ngoài du nhập « *để phát triển cùng một lúc với những giá trị linh thiêng cao quý nhất* ». Sự hiện diện của họ trong mỗi tổ chức sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội sẽ gây được ảnh hưởng tốt đẹp, rộng rãi và mãnh liệt vào các định chế này.

Do đó, Viện Đại học Minh Đức hy vọng sẽ đóng góp một phần khiêm tốn vào việc phát triển toàn diện con người và xứ sở, hầu đưa Quốc gia Việt nam tiến đến « *chỗ đứng xứng đáng của mình trong cộng đồng các dân tộc* ».

B. *Tôn chỉ :*

Tôn chỉ của Viện Đại học Minh Đức là : *Dân tộc, Hiện đại hóa và Thực dụng.*

— Với tôn chỉ *Dân tộc*, Viện Đại học Minh Đức đào tạo sinh viên trên căn bản đề cao tinh thần Dân tộc.

— Với tôn chỉ *Hiện đại hóa*, Viện Đại học Minh Đức mở rộng vòng tay thu lượm các tinh hoa của thế giới, những giá trị cổ truyền cũng như những phát kiến mới nhất đem truyền bá cho sinh viên.

— Với tôn chỉ *Thực dụng*, Viện Đại học Minh Đức không áp dụng lối học từ chương khoa cử mà hướng sinh viên về cái học thực dụng, học những cái cần ích để có thể thích dụng khi ra đời.

C. Đường lối :

Đường lối giáo dục của Viện Đại học Minh Đức là *Hội nhập, Thực tế, và Khai phóng*.

— Với đường lối *Hội nhập*, Viện Đại học Minh Đức quan niệm giáo dục chuyên môn không thể tách rời môi trường thực tế với những bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội và chính trị luôn luôn chi phối chuyên môn.

— Với Đường lối *Thực tế*, Viện Đại học Minh Đức buộc sinh viên phải đọc sách tham khảo tài liệu tại Thư viện, phải đi điều tra, du khảo, sưu tầm tại chỗ các vấn đề, phải thực tập tối đa tại các phòng thí nghiệm, cơ quan chuyên môn, các bệnh viện, cơ xưởng, nhà máy, xí nghiệp.

— Với đường lối giáo dục *Khai phóng*, Viện Đại học Minh Đức chấp nhận những thay đổi và thích nghi hóa với những tiến bộ mới. Sinh viên cũng được đặt vấn đề và thảo luận dưới sự hướng dẫn của Giáo sư để thể hiện và phát huy tinh thần tham dự tối đa.

Đối với các Viện Đại học hiện hữu, Đại học Minh Đức luôn luôn giữ mọi giao hảo tốt đẹp để trao đổi nhau những kinh nghiệm giáo dục ngõ hầu luôn luôn cải tiến trong trách nhiệm phục vụ cho sinh viên, cho thể hệ quan trọng tương lai của đất nước. Do đó chúng tôi đã hăng hái tham dự vào Hội đồng

Đại học Tư lập ngay từ lúc đầu và luôn luôn tích cực hoạt động theo đúng mục tiêu và tôn chỉ của Hội.

2) *Hỏi.*— Theo Linh Mục Viện Trưởng, Chính phủ nên hỗ trợ cho các Đại học Tư bằng cách nào và theo những tiêu chuẩn nào ?

Đáp : Trong những năm qua, các Đại học Tư đã được Chính phủ hỗ trợ và lẽ dĩ nhiên, mỗi lần được sự tài trợ của Chính phủ là Hội đồng Đại học Tư lập đã họp lại để thảo luận các tiêu chuẩn về việc nhận tài trợ. Thật ra, đối chiếu với nhu cầu của mỗi Viện Đại học Tư và so sánh với sự yểm trợ Đại học công thì số tiền tài trợ kia thật quá ít ỏi.

Về tiêu chuẩn và phương cách hỗ trợ chúng tôi nghĩ rằng vấn đề nhu cầu của mỗi Đại học phải được nêu ra vì mỗi Đại học Tư lập đều có một tính chất một đặc thù riêng biệt. Nhưng hiện thời vì ngân sách quá eo hẹp Chính phủ chỉ tài trợ được một phần nhỏ nào để giúp vào việc điều hành của mỗi Đại học Tư.

3) *Hỏi.*— Hiện nay Quý Viện có bao nhiêu giáo sư cơ hữu và Quý Viện có kế hoạch nào để đào tạo thêm giáo sư cơ hữu không ?

Đáp : Hiện nay Viện chúng tôi cũng có một số giáo sư cơ hữu tuy nhiên số giáo sư cơ hữu vẫn chưa đủ đáp ứng với nhu cầu sĩ số. Do đó Viện Đại học Minh Đức luôn luôn nghĩ đến việc đào tạo giáo sư cơ hữu. Việc đào tạo bằng cách cử các vị Giảng nghiệm viên, Phụ khảo đi du học tiếp, theo chương trình du học hiện hữu của Bộ. Đồng thời khuyến khích các Phụ khảo học tiếp bậc Đại học ở nước nhà cũng như chúng tôi đã mở một số ngành Cao học, trong tương lai chúng tôi sẽ nhắm vào một số ưu tú để huấn luyện họ trở thành những giáo sư cơ hữu tương lai cho Trường nếu họ có năng khiếu đi về ngành Giảng huấn. Ngoài ra Viện chúng tôi hằng năm còn gửi thư đến các Sinh viên VN đã tốt nghiệp tại các Đại học ngoại quốc để thỏa hiệp với họ về các điều kiện cần thiết và giúp đỡ họ tới mức tối đa mong họ trở về nước cộng tác với chúng tôi trong thành phần giáo sư cơ hữu.

4) *Hỏi.*— Sĩ số tân sinh viên gia tăng mau lẹ là một điều đáng mừng hay đáng lo? Theo Linh Mục Viện Trưởng có nên mở thêm Đại học Tư không và nếu có thì theo tiêu chuẩn nào?

Đáp: Sĩ số sinh viên gia tăng mau lẹ, theo ý chúng tôi là một điều đáng mừng vì nhờ đấy mà dân trí ta sẽ được nâng cao, mọi sinh hoạt xã hội sẽ đổi thay, mọi cơ cấu sẽ cải tiến. Nếu ta so sánh tỉ lệ sinh viên Việt nam với các Quốc gia tiến bộ cùng mật độ và diện tích với nước ta thì con số sinh viên của Việt nam vẫn kể là khiêm tốn. Con số tuy khiêm tốn nhưng hiện nay cũng là một điều đáng lo vì chúng ta đang ở tình trạng bành trướng trong sự thiếu thốn gần như toàn diện. Nhất là hàng năm cứ nhìn vào Ngân sách Giáo dục Quốc gia so với toàn bộ Ngân sách tại nghị trường thì chúng ta thấy rõ không thể nào thỏa mãn kịp thời nhu cầu giáo dục được. Bởi đó, việc mở thêm các Đại học Tư là một điều cần thiết. Riêng chúng tôi, rất hoan nghênh có nhiều đồng nghiệp khác ra đời để cùng nhau gánh vác và chia sẻ trách nhiệm giáo dục con em chúng ta. Tất nhiên mỗi Đại học Tư nào muốn mở đều phải hội đủ các điều kiện và tiêu chuẩn theo thể lệ hiện hành của Bộ Giáo dục.

5) *Hỏi.*— Theo Linh Mục Viện Trưởng, Hội đồng Đại học Tư lập Việt nam nên hoạt động như thế nào?

Đáp: Hội đồng Đại học Tư lập Việt nam đã và đang hoạt động. Chúng tôi nghĩ rằng Hội đồng đã cùng nhau thỏa thuận bản Nội quy ngày 27-9-1973 trong đó đã quy định rất rõ ràng mọi nguyên tắc hoạt động của Hội, nên Viện chúng tôi là một Hội viên bắt buộc phải theo đúng tôn chỉ mục đích trong đó. Vì vậy chúng tôi không có thẩm quyền nêu lên phương cách hoạt động riêng tư. Nếu Hội đồng hoạt động theo đúng nội quy chúng tôi cho rằng đã quá đầy đủ và tốt đẹp.

Luật Sư NGUYỄN VĂN LỘC

Viện Trưởng

Viện Đại Học Cao Đài

Đáp : Viện Đại học Cao Đài là một trong năm viện Đại học xuất phát từ bốn tôn giáo lớn tại Việt nam đã được thành lập từ năm 1971 do giấy phép số 7999/GD/VP ngày 29/09/1971 và số 9335/GD ngày 24/11/1971 của Bộ Giáo dục và khai giảng niên khóa đầu tiên vào ngày 20/12/1974.

Viện Đại học Cao Đài hiện hoạt động với 2 Phân khoa Nông lâm mục với 4 ngành (Nông khoa, Lâm khoa, Súc khoa và Biễn chế Nông phẩm) và Sư phạm với 2 ngành Văn khoa (Ban Việt hán và Ban Sử địa) và Khoa học (Ban Toán lý, Ban Lý hóa và Ban Lý hóa Vạn vật) còn 1 phân khoa chưa hoạt động là Phân khoa Thần học và một Phân khoa dự trù khai giảng là Phân khoa Kinh tế — Thương mại hoặc Phân khoa Khoa học Thực dụng.

Nhìn chung, nước ta là một nước nông nghiệp đang trên đà phát triển, mặc dầu luôn luôn bị xáo trộn bởi tình trạng chiến tranh. Cho nên đường hướng giáo dục của Viện Đại học Cao Đài hướng về việc phát triển nông nghiệp và các khoa học thực dụng vì tài nguyên quốc gia rất nhiều mà chưa được khai thác thật sự, nhất là về mặt thổ sản, khoáng chất (việc tìm kiếm dầu hỏa trên thềm lục địa Việt nam vừa có kết quả trong mấy tháng vừa qua chỉ là bước đầu đáng lẽ đã được xúc tiến từ lâu). Mục tiêu của Viện Đại học Cao Đài là cung cấp cán bộ trung và cao cấp cho việc phát triển những ngành kỹ thuật nông nghiệp và khoa học thực dụng nói trên, cũng như việc đào tạo các giáo chức để thực hiện đường hướng đó.

Vì vậy phương pháp giảng dạy đặt nặng phần thực tập và thực hành để cho các sinh viên làm quen trước với nghề nghiệp của mình hầu rút tỉa ít nhiều kinh nghiệm trước khi vào nghề.





Cổ nhiên là phần lý thuyết cũng được chú trọng đúng mức, nhưng không đến đâu là tuyệt đối.

Vị trí Viện Đại học Cao Đài hiện nay rất là khiêm tốn trong cộng đồng Đại học, công cũng như tư. Điều đó rất dễ hiểu vì lẽ Viện đã sanh sau đẻ muộn, mà lại nằm vào một vị thế địa dư không thuận lợi vì ở bìa biên giới giáp Miên, không được có một số tỉnh trù phú bao bọc chung quanh để hỗ trợ và vấn đề an ninh của tỉnh Tây ninh thỉnh thoảng cũng gặp khó khăn phần nào tuy rằng ở những nơi xa Viện.

Tuy vậy, Viện cũng có vài nét đặc thù về lễ lối tổ chức học trình làm 2 cấp : cấp I là 2 năm đầu (Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm cho Phân khoa Sư phạm và Tốt nghiệp Cán sự Nông lâm mục cho Phân khoa Nông lâm mục) và cấp II là 2 năm sau (Cử nhân Sư phạm và Kỹ sư Nông lâm mục). Như vậy các sinh viên không có khả năng hay phương tiện tiến xa, có thể sử dụng văn bằng cấp I của mình và có thể tiếp tục cấp II liền theo đó hoặc một thời gian sau nếu hoàn cảnh cho phép.

Tuy nhiên, bắt đầu từ niên khóa 1975, tổ chức này còn có được duy trì nữa hay không là tùy theo quan niệm của giới thẩm quyền trong khi nguyên tắc tự trị Đại học chưa được xác định rõ rệt. Nét đặc thù khác là trong chương trình giảng huấn có phần dành cho tôn giáo về giáo lý, tổ chức hay lịch sử Cao Đài giáo, hoặc dưới hình thức trực tiếp bằng môn dạy chính thức, hoặc dưới hình thức các buổi nói chuyện và tham luận có vẻ linh động và dễ thâm nhập hơn.

2)— Viện Đại học Tư không thể là một cơ sở có tính cách vừa giáo dục, vừa kinh tài, vì nếu ở cấp Trung Tiểu học sĩ số rất đông thì ngược lại sĩ số sinh viên Đại học rất kém, không thể đem lại một số lợi tức đáng kể. Chính vì vậy mà một vài Viện Đại học tư đã có những cơ sở kinh doanh để dùng lợi tức đó yểm trợ cho sự thiếu hụt thường xuyên của Viện.

Nghĩ rằng vai trò của các Đại học Tư lập không những rất quan trọng vì các Viện Đại học là lò đào tạo các chuyên viên cao cấp trong mọi ngành hoạt động quốc gia, mà lại còn là thiết yếu vì đa số Đại học Tư do các Tôn giáo lớn thành lập có nhiệm vụ bổ túc cho các Viện Đại học Công vì lẽ chương trình được uyển chuyển hơn, không quá gò bó vào những khuôn khổ có sẵn, các giáo sư được thoải mái tự do hơn trong việc giảng dạy và nhất là không khí trang nghiêm của tôn giáo trong các Viện Đại học có tính cách tôn giáo giữ vững tinh thần Dân tộc của thanh niên nam nữ và ảnh hưởng thuận lợi đến tâm tính và bản chất hành thiện của lớp người trẻ này hơn, trước những xáo trộn càng ngày càng gia tăng trong xã hội Việt nam do chiến tranh kéo dài và đời sống quá chật vật của mọi tầng lớp nhân dân.

Do đó, sự trợ giúp của chánh quyền đối với các Đại học Tư rất cần thiết để tránh cho họ sự ve vãn của những ý nghĩ vọng ngoại vì những hoàn cảnh tế nhị và phức tạp.

Đại học không phải chỉ có nhiệm vụ cấp các cấp bằng chuyên khoa mà còn có nhiệm vụ khảo cứu các ngành quan yếu trong việc phát triển quốc gia.

Bỏ phần nghiên cứu là một khuyết điểm lớn của Đại học. Vì vậy sự hỗ trợ của Chánh phủ bằng hiện kim, hoặc bằng hiện vật nên nhằm vào tiêu chuẩn nhu cầu thật sự trong việc phát triển Viện về phần giảng huấn điều hành cũng như phần nghiên cứu.

3)— Hiện nay Viện Đại học Cao Đài có 29 giáo sư cơ hữu, phần lớn là phụ khảo đang hoạt động dưới sự hướng dẫn của các giáo sư thỉnh giảng có nhiều cảm tình với Viện. Và hiện Viện không có kế hoạch nào đào tạo khác hơn là sự hướng dẫn từ từ đó và việc xin học bổng tu nghiệp cho một số phụ khảo để du học ngoại quốc do các hiệp hội tư nhân hay các quốc gia Âu Mỹ tặng về bậc Cao học.

4)— Sĩ số tân sinh viên gia tăng mau lẹ là một điều đáng mừng mà cũng là một điều đáng lo.

Đáng mừng là vì điều đó chứng tỏ sự lớn mạnh của Quốc gia trên phương diện trao đổi trí thức. Nó chứng tỏ nền Đại học Đại chúng không phải là một danh từ rỗng không, mà dân chủ đã có những bước tiến dài trong vấn đề văn hóa giáo dục. Ngày nay, Đại học không còn là một cánh cửa sơn son thếp vàng chỉ mở cho con cháu những người giàu sang quyền thế và phương ngôn « Con vua thì được làm vua, con sãi ở chùa phải quét lá đa » có thể đi lẫn vào một dĩ vãng xa xôi nào.

Nhưng lại cũng là điều đáng lo vì lượng không hẳn là phẩm và nhiều khi, lượng càng to thì phẩm càng kém. Và đó có thể là tình trạng Trung Tiểu học ngày nay nếu không phải là một sự khẳng định quá đáng vì từ lâu, trung học đã thay đổi nhiều và có khi thay đổi nhiều vì những yếu tố khác hơn là yếu tố thuần túy văn hóa giáo dục. Ấy là một điều đáng ngại.

Nếu Trung Tiểu học không vững chắc lắm thì Đại học cũng có thể biến thành học đại. Do đó, có thể sinh viên ngày nay biết được nhiều việc hơn sinh viên lớp trước, nhưng kiến thức căn bản thường kém hơn và tinh thần, luân lý có thể thiếu sự vững mạnh hơn nên dễ bị ngoại cảnh cảm dỗ và ảnh hưởng hơn.

Nhưng đó không phải là lỗi của họ mà là lỗi của một xã hội quá xáo trộn đến nỗi mọi giá trị không còn được tôn trọng nữa, mà một trật tự mới tốt đẹp hơn cũng chưa có cơ thực hiện được trong tình thế hiện tại.

5)— Hội đồng Đại học Tự lập Việt nam là một cơ quan tương đối mới mẻ chỉ mới hoạt động có một năm đầu. Tuy nhiên đó là một sáng kiến hay để có sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các Viện Đại học tự hầu có thể trao đổi kinh nghiệm và giúp đỡ nhau, ít nhất là về mặt tinh thần, và tạo niềm thông cảm dễ dàng giữa các tôn giáo trên khía cạnh văn hóa giáo dục.

Cố nhiên, Hội đồng đang cố gắng hoạt động trong chiều hướng ích lợi chung cho các Viện và sinh viên các Viện trong việc phát huy nền Văn hóa Dân tộc Việt nam. Hội đồng đang kiện toàn tổ chức thì ít nhứt qua một thời gian thử thách mới thấy rõ hiệu quả như thế nào hầu chấn chỉnh khi cần.

Nếu người ta thường nói « có » còn hơn « không » thì rồi đây vai trò của Hội đồng Đại học Tự lập Việt nam có thể từ « không » trở thành « có » một cách rất cụ thể và trên một vài lãnh vực. *

Luật Sư NGUYỄN VĂN LỘC

* Luật Sư Nguyễn Văn Lộc, Viện Trưởng Viện Đại học Cao Đài lần lượt trả lời 5 câu hỏi mà Tư Tưởng đã đặt ra như Linh Mục Phó Viện Trưởng Viện Đại học Minh Đức trên đây. (T.T)

ĐẠI HỌC TƯ LẬP ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

★ VŨ ĐỨC BẰNG

THOẠT nhìn vào đầu đề bài này, chắc ít độc giả nghĩ ngay đến Đông Kinh Nghĩa Thục. Người viết đã có dịp hỏi khoảng mười sinh viên, không một sinh viên nào trả lời Đông Kinh Nghĩa Thục là một trường đại học. Khó khăn một phần không những vì định kiến sai lầm về một số chi tiết quan trọng liên hệ tới Đông Kinh Nghĩa Thục, phần khác còn do sự khó định nghĩa của danh từ « đại học ».

Thật vậy, ngay người Tây Phương cũng không đồng ý với nhau về trường đại học đầu tiên của họ. Một số tác giả cho rằng đại học đầu tiên của Tây Phương bắt nguồn từ thời Trung Cổ. Nhưng cũng có tác giả cho là cần phải thụt lùi tới thế kỉ thứ X, tới trường Al-Azhar của người Ả Rập. Lại cũng còn có người cho rằng phải lùi xa hơn nữa, tới khoảng thế kỉ thứ II mới gặp được thủy tổ thật sự của định chế đại học Tây Phương hiện đại, Đại Học Nhã Điện.

Trở về Đông Phương, vấn đề cũng nan giải không kém. Trước hết, chúng tôi không nghĩ rằng lịch sử có thể chứng minh định chế đại học như chúng ta thấy hiện nay thoát thai trực tiếp từ quan niệm « tại minh minh đức, tại tân dân ». Bởi vậy, chúng tôi sẽ không lấy năm 124 trước Tây lịch ở Trung Hoa,

thế kỉ IV sau Tây lịch ở Cao Li, thế kỉ VIII ở Nhật, hoặc năm 1076 ở Việt Nam, làm mốc phát xuất đại học ; bởi lẽ, đại học theo quan niệm hiện đại gắn liền với một số cơ cấu và giá trị vắng mặt trong quan điểm cổ truyền phát xuất từ Trung Hoa.

Trở về Việt Nam nói riêng, từ trước tới nay các sử gia cũng chưa xác quyết được năm Việt Nam có trường đại học đầu tiên. Có tác giả dựa vào năm 1902, năm người Pháp thành lập Trường Thuộc tại Hà Nội. Có người cho là năm 1906, năm người Pháp mở tại Saigon mấy lớp đầu tiên dạy luật nhằm đào tạo chức phụ án cho người bản xứ. Lại cũng có tác giả căn cứ vào năm 1907 là năm có một nghị định hân hoi của vị đương nhiệm toàn quyền Đông Dương thiết lập lần đầu tiên tại Việt Nam một viện đại học năm phân khoa lấy tên là « Université Indo-chinoise » (sẽ trình bày chi tiết hơn ở phần sau). Sau hết, lại có một số tác giả chỉ chấp nhận Việt Nam có đại học thật sự kể từ 1917, bởi lẽ kể từ năm này, một truyền thống cao đẳng và đại học mới được xây dựng liên tục mãi tới ngày nay.

Trước bối cảnh rất dị đồng đó, bài viết này chỉ có mục đích nhỏ mọn đóng góp với những ai sẽ cầm bút viết lịch sử giáo dục nước nhà một số dữ kiện hiện đang thiếu sót hoặc đặt không đúng chỗ và do đó, có thể độc giả nói chung và người học trò Việt Nam nói riêng đã nhận định sai vị trí và tầm quan trọng của trường đại học đầu tiên ở nước ta. Người viết không tự hào là người đầu tiên khám phá ra sự vắng bóng của Đông Kinh Nghĩa Thục trong truyền thống văn hóa, giáo dục nước nhà.² Người viết chỉ muốn nhấn mạnh đến một khía cạnh từ trước tới giờ dường như chưa được nghiên cứu đầy đủ : **ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC NHƯ MỘT ĐẠI HỌC TƯ LẬP VÀ CŨNG LÀ ĐẠI HỌC ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI HIỆN ĐẠI.** Một trong những định đề then chốt trong bài này nhằm đả phá quan điểm sai lầm coi Đông Kinh Nghĩa Thục như một định chế văn hóa giáo dục trá hình, một « trường ma », một « hội kín. »³

Xin khẳng định ngay rằng Đông Kinh Nghĩa Thục là một cơ cấu giáo dục thật sự : có trụ sở, số 4 phố hàng Đào (rue de la Soie) Hà Nội, có giáo chức (khoảng 15 vị), có học viên (ít nhất trên 300) và có một chương trình giáo dục hẳn hoi đặt trọng tâm vào việc dạy và học. Đông Kinh Nghĩa Thục lại còn là một cơ cấu giáo dục đại học và cũng là cơ cấu đại học đầu tiên của Việt Nam. Thật vậy, nếu tổng hợp lại các công trình nghiên cứu gần đây cùng với những dữ kiện đương thời được khai quật, chúng ta có đầy đủ yếu tố cần thiết giúp các sử gia giáo dục Việt Nam chấp nhận luận thuyết đó.⁴

HOÀN CẢNH THUẬN LỢI

Trường Đông Kinh chào đời trong một số hoàn cảnh khá thuận lợi. Vua Thành Thái, lên ngôi từ 1889 đến 1907, rất thích bàn chuyện tân học. Vị vua không ngai này, tuy nổi tiếng bướng bỉnh với Tây, song lại cúp tóc, ăn mặc, cầm ba toong, lái xe, bơi thuyền, khiêu vũ như Tây. Cũng tại kinh đô Huế, triều đình vẫn du nhập được các tân thư Trung Quốc và theo dõi một cách chăm chú các hoạt động biến pháp duy tân của người Tàu. Trung Quốc đã quyết định bỏ chế độ khoa cử cũ kể từ 1905. Hệ thống giáo dục mới của họ mô phỏng theo Nhật và một Học Bộ được thiết lập kể từ 1906 để kiểm soát các trường đổi sang tân chế độ. Ngay từ 1898, một trường đại học theo mô thức Tây Phương chào đời tại Bắc Kinh, sau này sẽ trở thành đại học nổi tiếng Bắc Đại (Bắc Kinh Đại Học).

Mặt khác, Nhật Bản vừa thắng hai trận lẫy lừng những năm 1894-1895 và 1904-1905, trận đầu với Trung Quốc, người đàn anh « tiên đạo văn minh » da vàng, trận sau với Nga, một bậc thầy của nền văn minh da trắng, làm cho tên tuổi của Nhật Bản, anh học trò trẻ của Tây Phương, nổi lên như cồn. Không những Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh nối gót nhau qua Nhật (1905-1906) để được chứng kiến tận mắt bài học Âu hóa, các chí sĩ khác của Châu Á (đặc biệt là Trung Hoa, Ấn Độ và Phi Luật Tân), cũng « đông du » đông đảo để được chiêm ngưỡng tại chỗ bài học duy tân của Nhật. Chính tại đây, các chí

sĩ Việt Nam mới có dịp nhận thức Phi cũng là xứ thuộc địa mà họ đã có đại học từ thế kỉ XVII, Ấn Độ, một thuộc địa khác cũng đã có đại học từ giữa thế kỉ XIX.

Phan Bội Châu ghi nhận trong tập hồi kí ⁶ :

« Hồi tôi lên Đông Kinh, cụ Tây Hồ [Phan Châu Trinh] cùng đi với tôi, thăm quan khắp các học đường, vào khảo sát khắp những công việc chính trị giáo dục của Nhật Bản. »

Rất tiếc Phan Bội Châu đã không cho độc giả biết rõ hơn hai cụ đã thăm viếng những trường nào. Nhưng căn cứ vào các học giả đã nghiên cứu tại Nhật và ngoại quốc ⁶ cũng như các tác giả Việt Nam như Nguyễn Hiến Lê và Nguyễn Bá Thế, chúng ta có thể quả quyết hai cụ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã viếng thăm ngôi trường đại học tư lập đầu tiên của Nhật, Keio gijuku, mà các tài liệu cổ truyền của ta thường gọi là Khánh Ứng Nghĩa Thục.

Tác giả Nguyễn Hiến Lê viết : ⁷

« Ở Nhật ba, bốn tháng, cụ [Phan Châu Trinh] khảo sát phương châm tự cường của người Nhật, lại thăm Khánh Ứng Nghĩa thực, nơi đào tạo các nhà tiên bối duy tân của Nhật, tiếp xúc với các giáo sư trong trường, tìm hiểu cách huấn luyện đồng chí và phương pháp tổ chức việc học. »

Tác giả sau đó ⁸ còn khẳng định Đông Kinh Nghĩa Thục ra đời tại phố hàng Đào là do quyết định tập thể của một số sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Tăng Bạt Hổ, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền... thể theo đề nghị của cụ Phan Châu Trinh muốn mô phỏng Khánh Ứng Nghĩa Thục của Nhật Bản.

Tác giả Nguyễn Bá Thế ⁹ tuy có nêu ra một ban tham mưu sáng lập gồm bốn vị (Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Quyền) trong đó vắng mặt Phan Châu Trinh, nhưng tựu trung cũng khẳng định rõ rệt là Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập để « noi gương chí sĩ Nhật là

Phúc Trạch Dụ Cát [Fukuzawa Yukichi] đã mở Khánh Ưng Nghĩa Thục. »

Ngoài ra, chúng ta còn có thể căn cứ vào một số dữ kiện gián tiếp. Suốt đời, cụ Phan Bội Châu thường nhắc nhở đến Phúc Trạch Dụ Cát với một cảm tình ưu ái đặc biệt. Ngay về sau này, khi đã bị người Pháp bắt đem về giam lỏng tại Huế, nhân một dịp được đến nói chuyện tại trường Quốc Học (1926), cụ không dấu nổi cảm tình này và đã trích dẫn vị sáng lập Đại Học Keio như sau : ¹⁰

« Cái hồn của một nước nào thì y phục [nương tựa] ở vào dân nước ấy, cái hồn của dân nước ấy thì y phục vào môn [lớp] thanh niên học sinh ; thanh niên học sinh ấy là linh hồn quốc dân vậy. »

Đàng khác, chính cái tên trường « Đông Kinh » mà các sĩ phu sáng lập đã chọn, ngoài ý muốn gợi lại quá trình văn học của đế đô Hà Nội, cũng còn bao hàm rõ rệt mối liên hệ giữa ngôi trường mới và kinh đô xứ Phù Tang. Phan Châu Trinh, trong đoạn kết bài « Đời Người Cuộc Thế » viết nhân một dịp ra Bắc diễn thuyết tại Đông Kinh Nghĩa Thục, mạnh dạn đề cao : ¹¹

« Thầy Đông Kinh đã đứng lên

Đem kinh giác thế mà khuyên những lời !... »

Thật vậy, cái tên trường « Đông Kinh » gợi lên một cách quá lộ liễu mối liên hệ giữa ngôi trường mới với Nhật Bản đến độ ta có quyền quả quyết là các sĩ phu sáng lập đã quá say sưa mô thức giáo dục Nhật Bản mà quên hoặc thấy không cần thiết phải đề phòng phản ứng của chính quyền thực dân thời đó. Theo Nguyễn Quyền, trường bị đóng cửa vì có người hiềm ác tâu với Pháp : ¹²

« Đông Kinh là Đông Kinh của Nhật Bản, trường lấy hiệu Đông Kinh là có tư tưởng thân Nhật. Nghĩa thực là một tư thực dạy việc khởi nghĩa, việc cách mạng. »

Thiết nghĩ người Pháp đủ thông minh (và nhất là đủ tin tức tình báo từ Nhật gởi qua) để tự họ thấy ngay mối liên hệ

giữa Đông Kinh của Nhật và Trường Đông Kinh của các sĩ phu, hà tất phải có « người hiểm ác » tâu báo. Lại nữa, chúng tôi không đồng ý ngay cả phần sau của đoạn trích dẫn cho rằng « nghĩa thực là một tư thức dạy việc khởi nghĩa, việc cách mạng. » Sự thật, sở dĩ các vị sáng lập đã xữ dụng danh từ « nghĩa thực » (lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử giáo dục Việt Nam ?) là nhằm lột tả ý nghĩa danh từ « gijuku » trong Nhật Ngữ.

MÔ THỨC KEIO-GIJUKU

Keio-gijuku ¹³ hiện nay tuy hãnh diện làm trường đại học tư lập đầu tiên của Nhật Bản, nhưng lại có một quá trình rất khiêm tốn. Trường chào đời năm 1858, tại nhà riêng của Fukuzawa Yukichi (1835-1901), một võ sĩ đạo đồng thời cũng là một học giả uyên bác không làm việc trong chính quyền, song lại được coi là nhân vật ảnh hưởng nhất dưới thời vua Minh Trị. Thoạt đầu, đó chỉ là mấy lớp dạy tiếng « mọi rợ » Hòa Lan. Về sau, nhờ có chút vốn liếng Anh Ngữ tự học lấy, Fukuzawa mở thêm các lớp dạy tiếng Anh. Kể từ 1868, sau hai chuyến du hành qua Hoa Kỳ và Châu Âu trở về, ông cải tổ lại toàn bộ ngôi trường chuyên dạy ngoại ngữ do ông sáng lập.

Cũng như người Anh hãnh diện vì đã thắng Napoléon không phải trên chiến trường Waterloo, nhưng trên ghế những ngôi trường họ gọi là nghĩa thực (Public school) ¹⁴, Fukuzawa cảm thấy cần phải nuôi dưỡng nơi mỗi công dân Nhật cấp sách tới trường tình yêu chính thể đại nghị, bởi lẽ định chế này thể hiện rõ rệt nhất truyền thống tự do dân chủ của Tây Phương. Do đó, cùng năm với Minh Trị nguyên niên (1868), Fukuzawa đổi tên trường của ông thành Keio-gijuku, « Keio » là để ghi nhớ triều đại trước chính thể Minh Trị (1865), còn « gijuku » là cố ý lột tả tinh thần « public school » của người Anh. Tinh thần này, theo Fukuzawa, bao gồm bốn đức tính đã làm rạng danh cho người Anh ; đó là tinh tự chế, ý chí độc lập, óc tháo vát, và sau hết, lòng tự nguyện đóng góp vào các việc công ích, công thiện.

Thoạt đầu, Fukuzawa chỉ nhằm dạy các học viên lớn tuổi. Ông đề cho các học viên này tùy sáng kiến dạy lại học viên nhỏ tuổi hơn. Dần dà có sự phân chia ra cấp lớp và kể từ 1874, trường đã có một số lớp « tiểu » và « trung » học. Năm 1890, với sự cộng tác của một số giáo sư Đại Học Harvard (Hoa Kỳ), trường mở các lớp « đại học » Năm 1891, trường mở thêm một số lớp đêm chuyên dạy các môn thương mại ; và kể từ 1905, trường thiết lập thêm một phân khoa chuyên về khoa học kinh doanh, ngoài bốn phân khoa đã có sẵn : kinh tế, chính trị, luật học và văn chương.

Có tài liệu ¹⁵ cho rằng Fukuzawa sở dĩ đứng ra mở đại học tư lập đầu tiên cho Nhật Bản là nhằm thiết lập một lực lượng đối lập để quân bình hóa khí thế mỗi lúc một mạnh của chính quyền Minh Trị. Tiên sinh quan niệm phải có tiếng nói đối lập, Nhật Bản mới canh tân được một cách kiên trì, liên tục.

Như vậy, vào khoảng 1906, khi hai chí sĩ Việt Nam, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, thăm viếng Đại Học Keio tại Đông Kinh, chắc hẳn hai vị đều nhận chân được một cơ sở giáo dục vững chãi, độc đáo : về hàng dọc bao gồm cả ba cấp tiểu, trung, đại, và về hàng ngang, phát triển theo chiều hướng một học viện đa khoa.

TRƯỜNG ĐÔNG KINH TẠI HÀ NỘI

Ai cũng cho là đến nay chúng ta đã biết khá nhiều về Đông Kinh Nghĩa Thục nói chung, về vị thực trưởng, vị giám học, và một số vị trong ban chỉ đạo của nhà trường, nói riêng. Nhưng nếu muốn biết rõ hơn những dữ kiện như ngày tháng nhà trường khai giảng và bế giảng, muốn tìm hiểu kỹ hơn học trình, chiều hướng phát triển cũng như thành phần ban giáo huấn, và ngay tới con số chính xác học viên là bao nhiêu, nhiều chi tiết hãy còn trong vòng tranh luận. Dầu vậy, thiết nghĩ chúng ta đã nắm được một số dữ kiện căn bản đủ để cho phép nhận diện một cách không còn nghi ngờ gì nữa Trường Đông Kinh là đại học tư lập đầu tiên của Việt Nam.

Các tài liệu đều ghi nhận nhà trường chấp nhận nhiều loại học viên. Chẳng hạn, tác giả Nguyễn Hiến Lê cho biết : ¹⁶

« Muốn mở cả ba ban : tiểu, trung và đại học, trường phải mượn thêm nhà ông Cống Sùng. Tuy chia ra ba ban như vậy, nhưng thực sự chương trình không được hoạch định rõ ràng. Đại loại, tiểu học dạy những người mới học quốc ngữ, trung học và đại học dạy những người lớn đã thông chữ Hán hoặc muốn học chữ Pháp...»

Tác giả Đặng Thái Mai viết : ¹⁷

« Chương trình dựa theo lối tân học Trung Hoa và Nhật Bản dạy thể thao, dạy cách trí, toán pháp, địa dư, lịch sử, văn chương, công dân giáo dục. Đối với học sinh các lớp trên, nhiều tuổi và đã thông chữ Hán, nhà trường dùng sách tân thư Trung quốc làm tài liệu giáo khoa.»

Khi cho du nhập mô thức Keio vào Việt Nam, các sĩ phu sáng lập thừa hiểu nó chỉ thích hợp phần nào, bởi lẽ có sự chênh lệch trong hiện tình dân trí quá rõ rệt giữa hai dân tộc Việt Nhật ; thứ đến có sự cách biệt quan trọng giữa phương tiện sẵn có và chủ đích các Ngài đang theo đuổi, và sau hết, không kém phần quan trọng hơn hai yếu tố trước, nó còn tùy thuộc đường lối thống trị của người Pháp tại Việt Nam.

Căn cứ vào tài liệu đương thời, Trường Đông Kinh là trung tâm giáo dục của một nhóm giáo chức có chân trong hội Trí Tri, một hiệp hội thành lập tại Hà Nội vào năm 1892 do sáng kiến của một nhóm thông dịch viên và giáo chức nhằm tương trợ lẫn nhau trong việc trau dồi chữ quốc ngữ và tiếng Pháp cùng các khoa học thực dụng của Thái Tây, chẳng hạn như điện, nhiếp ảnh và máy móc cơ giới. Hội được sự bảo trợ « kín đáo » của chính quyền bảo hộ. Với tư cách đó, Trường Đông Kinh nhận được sự tài trợ của chính quyền. ¹⁸

Sự kiện trên (một khám phá gây nhiều ngỡ ngàng cho người viết) nếu đem đối chiếu với những ai đã viết nhiều về Đông Kinh Nghĩa Thục, thật ra không có sự mâu thuẫn. Tác giả Nguyễn Hiến Lê ¹⁹ ghi nhận người « đảm nhiệm việc xin giấy

phép mở trường » là Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Duy Tốn. Chúng ta biết cả hai ông đều tốt nghiệp Trường Thông Ngôn, Hà Nội. Nguyễn Văn Vĩnh tốt nghiệp từ 1896 và sau đó từng sự tại Thư Kí Tòa Sứ. Phạm Duy Tốn cũng vậy, ông tốt nghiệp cùng một trường mấy khóa sau Nguyễn Văn Vĩnh, sau đó cũng được bổ vào ngạch thông ngôn Tòa Sứ Bắc Kì. Như vậy, chính kiến của hai ông, chắc hẳn người Pháp không còn lạ gì ; bởi đó nếu thật sự giấy phép xin mở Trường Đông Kinh là do hai ông đứng tên, thiết tưởng chính quyền bảo hộ chấp thuận không chút e ngại.

Tuy nhiên, theo tác giả Nguyễn Bá Thế ²⁰, người đứng tên xin mở trường lại là Nguyễn Quyền và Trần Đình Đức. Về Nguyễn Quyền, chúng ta được biết sở dĩ ông xin thôi làm huấn đạo tại Lạng Sơn là để dồn hết thời giờ và tâm trí cho ngôi trường tương lai ; vậy nếu một vị huấn đạo của triều đình đứng tên xin mở trường mới, thiết tưởng chính quyền bảo hộ không phải e dè lắm. Riêng về Trần Đình Đức (có tài liệu ghi Trần Hữu Đức), chúng ta biết ít hơn. Tác giả Nguyễn Bá Thế ²¹ ghi nhận cụ là « một giáo học chữ Pháp hồi hưu ». Tác giả Nguyễn Hiến Lê ²² lại cho biết cụ là một trong số những « nhà tân học », « một nhân viên sở Địa Lý ». Như vậy, với tư cách là một công chức hay một giáo chức hồi hưu, thiết tưởng nếu cụ đứng tên xin phép mở trường, chắc người Pháp cũng không đến nỗi e ngại.

Dầu sao đi nữa, giấy phép đã thật sự đến trường vào khoảng tháng 5 năm 1907 cho phép ông Huấn Quyền mở một trường « theo phương châm khai hóa của chính phủ bảo hộ. » ²³

ĐẠI HỌC TƯ LẬP

Nếu thật sự giấy phép mở trường chỉ nói một cách mơ hồ « theo phương châm khai hóa » như ghi nhận ở trên, chắc hẳn các vị sáng lập được tự ý sử dụng những sự giải thích cần thiết làm sao cho tinh thần « khai hóa » đi sát với chủ đích đã được các vị ôm ấp, thảo luận, và đề xướng.

Phải xác định ngay rằng tuy những vị đứng tên xin mở trường có liên hệ ít nhiều tới nhà nước bảo hộ, Trường Đông Kinh vẫn là một cơ sở giáo dục tư lập. Tăng Bat Hồ, xuất thân là con nhà võ lại bốn ba bốn tàu hết Tàu tới Nhật, chưa từng khi nào làm công chức. Phan Bội Châu, đậu thủ khoa kì thi Hương năm 1900 rồi vào Huế mượn tiếng học Trường Quốc Tử Giám kết nạp đồng chí lo « chuyện đại sự ». Từ hồi còn là thầy đồ Nghệ âm thầm « gõ đầu trẻ » trong đám « hơn 200 môn sinh » cho tới lúc bị bắt (1925) và được người Pháp chiêu dụ đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong chính quyền, kể cả chức Thượng Thư Bộ Học, cụ dường như không một giây phút nào mơ tưởng làm công chức dưới quyền thống trị của Pháp. Phan Châu Trinh đậu phó bảng năm 1901 rồi được bổ làm thừa biện bộ Lễ ở kinh đô, nhưng cụ luôn luôn là một công chức bất đắc dĩ, say mê tân thư Trung Quốc hơn là ngoan ngoãn vâng lời hàng quan lại của triều đình bảo hộ. Cụ đã làm cho chính vị Thượng Thư Bộ Lễ có lần bức mình phải nhăn nhó : ²⁴ « Bộ tôi có một anh thừa biện mà cả năm tôi không thấy mặt. » Đời công chức dưới thời Pháp không có gì quyến rũ nên đến 1905 cụ từ dịch luôn đề chu du Nam Bắc hô hào duy tân. Nguyễn Thượng Hiền, đỗ hoàng giáp năm 1892, có lãnh chức biên tu tại Quốc Sử Quán của triều đình Huế và sau đó làm đốc học tại Nam Định, nhưng sau vụ bắt mẫn người Pháp truất phế vua Thành Thái, cụ cũng từ quan luôn.

Lương Văn Can 56 tuổi, người nhiều tuổi nhất trong nhóm sĩ phu sáng lập, được bầu làm thực trưởng Trường Đông Kinh. Cụ đỗ cử nhân, có lần được triều đình bổ làm giáo thụ Phủ Hoài, lần khác lại được người Pháp đề cử vào nhiều chức vụ khác, lần nào cụ cũng nhất mực từ chối lấy cớ ở nhà dạy học. Riêng vị giám học của nhà trường, Nguyễn Quyền, 38 tuổi, ông quả có làm công bộc của triều đình một thời gian với tư cách huấn đạo tại Lạng Sơn. Nhưng chính tại đây, vì được nghiên ngẫm các tài liệu duy tân của Tàu nên ngoài những giờ « gõ đầu trẻ » ông còn đề tâm nghiên cứu những biến chuyển

man lệ về hiện tình Trung Quốc, Nhật Bản. Ngoài ra, nhờ được vị trí nắm sát biên thủy Trung Hoa, Lạng Sơn còn là trạm gặp gỡ của các chí sĩ Việt Nam trên đường xuất ngoại hoặc « nhập cảnh ». Chính tại đây, vị giám học tương lai ngôi trường mới được hai cụ Tăng Bạt Hổ và Phan Bội Châu nhiều lần trần tình về hiện trạng dân trí cũng như trình độ giáo dục tại Nhật Bản. Những dữ kiện quý báu này đã « mở mắt » cho vị huấn đạo Lạng Sơn nên ông quyết đoạn tình đời công chức đứng ra mở một trường tư tương tự Đại Học Keio theo lời mô tả tỉ mỉ của Tăng Bạt Hổ và Phan Bội Châu.

Như vậy ta có thể khẳng định hầu hết ban lãnh đạo và sáng lập nhà trường đều là tư chức. Đa số thành phần giáo chức cũng vậy, trừ một số dạy môn Pháp và Việt Ngữ. Đó là những vị tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Trần Đình Đức, Bùi Đình Tá, Phạm Đình Đối, Nguyễn Bá Học. Trong số này, chúng ta được biết có những công chức như Trần Đình Đức, nhân viên sở Địa Li. Tuy nhiên các vị còn lại trong đám tân học chưa hẳn đã là công chức tất cả. Trường hợp điển hình là Nguyễn Văn Vĩnh. Sau một thời gian làm việc tại Thư Kí Tòa Sứ, ông được đề cử đi dự cuộc đấu xảo Marseille năm 1906. Nhờ có cơ hội quan sát tận mắt kĩ thuật làm báo và vai trò tiến bộ của báo chí tại Pháp, về nước ông đã từ dịch nghề thông ngôn và từ đó góp phần tranh đấu đến « vỡ nợ » cho báo chí nước nhà.

Một chi tiết khác vừa được một học giả Việt Nam lôi ra ánh sáng là tờ *Đại Nam Đăng Cổ Tùng Báo*, tuy thoát thai là một « quan báo » (báo của nhà nước) dưới danh xưng *Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo*, nhưng kể từ số ra ngày 28-03-1907, tờ báo trở thành cơ quan ngôn luận của tư nhân,²⁵ và là của nhóm thân hữu với Đông Kinh Nghĩa Thục. Đối chiếu chi tiết này với dữ kiện cho rằng Trường Đông Kinh được thiết lập trước khi có giấy phép (tháng Ba, 1907), chúng ta thấy có một sự song hành đáng tin cậy về thời gian.

Như đã được đề cập ở trên, Trường Đông Kinh quả là cơ sở giáo dục của một nhóm tư nhân. Ai cũng biết một tổ

chức có sự tự nguyện đóng góp của nhiều người khi đem ra thực hiện chắc hẳn phải gặp nhiều khó khăn hơn các cơ sở do nhà nước trực tiếp và toàn quyền chỉ huy. Một khó khăn quan trọng dĩ nhiên là phương tiện tài chánh. Chúng ta chưa biết một cách chính xác nếu chính quyền thực dân không đóng của Trường Đông Kinh, ngân sách của nhà trường cho phép trường sẽ còn tồn tại được bao lâu. Nhưng điểm nêu lên để làm sáng tỏ ở đây là lập trường cho rằng Đông Kinh Nghĩa Thực là một loại « trường miễn phí », rồi từ đó cơ hồ như đồng nhất nó với những « lớp học bổ thí » trẻ con Việt Nam thường thấy quảng cáo khắp đầu đường xó chợ là một quan điểm tai hại. Quan điểm này đi ngược lại truyền thống *gijuku* (public school) mà Trường Đông Kinh đã minh thị chọn làm mô thức.

Chưa ai chứng minh Trường Đông Kinh là một loại trường « vô chính sách, vô chiều hướng », ai vào học cũng được, ai bỏ đi cũng không biết, nhất nhất cái gì cũng rẻ rề, hạ giá. Đã đành các tài liệu có ghi học trò *nghèo*, đúng theo truyền thống Keio, được chước giảm hoặc khỏi trả học phí, có khi còn được nhà trường đãi ăn bữa trưa cùng với ban giáo chức, và những trò ở xa còn được ngủ lại ban đêm trong trường. Nhưng phải thêm ngay rằng Trường Đông Kinh là một tư thực thâu nhận học phí. Một phương thức khá phổ biến là các bậc cha mẹ sẽ tùy tâm đóng góp cho nhà trường và danh sách các vị « ân nhân » đó được ghi rõ trong một tấm bảng treo trước cổng trường. Mặt khác, tác giả Nguyễn Hiến Lê²⁶ ghi nhận là các học viên ban Pháp Ngữ phải đóng « mỗi tháng năm hào ». Những lớp dạy tiếng Pháp tại Trường Đông Kinh rất thành công, thành công đến độ một số học trò Quảng Nam (trong đó có Phan Khôi) không vào học tiếng Tây « thuộc địa » tại Tây Cống, lại chịu lặn lội ra Hà Nội ghi danh vào các lớp Pháp Ngữ tại Trường Đông Kinh.²⁷ Giống như Đại Học Keio, Trường Đông Kinh từ căn bản không phải là một trường bổ thí. Các tài liệu gốc do công an Pháp nắm giữ cho biết phần lớn các học viên của trường thuộc về con nhà vọng tộc thế gia (« l'élite des jeunes lettrés et des fils de famille »).²⁸

Sau hết, một chi tiết liên hệ tới quan điểm đề cập ở trên là người ta thường suy diễn sai lầm rằng đã là một tư thực dạy học « để làm nghĩa » thì chắc hẳn các giáo chức không hưởng thù lao. Đã đành có thể có một số giáo chức tặng không dịch vụ giảng dạy của họ cho nhà trường, nhưng phần lớn các vị trong ban giảng huấn đều có nhận thù lao bốn đồng bạc một tháng, họ lại còn được đãi bữa ăn trưa tại trường. Có độc giả sẽ cho rằng bốn đồng chỉ đáng là một thù lao tượng trưng! Sự thật, nếu một mặt ta đối chiếu mãi lực của đồng bạc Đông Dương hồi đó, mặt khác, nếu ta ý thức rằng ở thời đại nào, giáo chức cũng là một trong những nghề bị bạc đãi hơn cả về vật chất, thiết tưởng thù lao bốn đồng là một cố gắng tích cực của một tư thực đang trong thời kì phát triển buổi ban đầu.

Cần nêu lên ở đây bốn điểm căn bản làm cho chúng ta ngày nay có lí mà hãnh diện về trường đại học đầu tiên của ta. Trường Đông Kinh là một đại học tư lập :

- (1) Cởi mở bao dung trong tư tưởng ;
- (2) Sinh hoạt như một ngã tư quốc tế ;
- (3) Có một học trình tiến bộ nhấn mạnh cả hai mặt giáo dục chuyên môn cũng như giáo dục căn bản ;
- (4) Có đầy đủ một quốc sách và một căn bản triết lí giáo dục nhằm đổi mới con người, đổi mới xã hội Việt Nam.

(Còn tiếp)

VŨ ĐỨC BẢNG

CHÚ THÍCH

- 1) Một số định đề trong bài được viết vào cuối 1968, và đã được Viện Đại Học Hawaii xuất bản, xin xem cùng tác giả, « The Đông Kinh Free School Movement, 1907-1908 » *Aspects of Vietnamese History* (University of Hawaii Press, 1973) tr. 30-95. Người viết chân thành tri ân Giáo sư Fujimori Mitsuo, Viện Đại Học Keio, và Đại Đức Thích Nguyên Hồng, Viện Đại Học Vạn Hạnh, đã giảng giải cho một số chi tiết liên quan đến học chế Nhật Bản.
- 2) Việc đó, ít nhất một tác giả đã làm cách đây trên mười năm, xin xem Thiếu Sơn « Một Thiếu Sốt Quan Trọng : Đông Kinh Nghĩa Thục Trong Văn Học Sử Việt Nam » *Phò Thông LXXXVI* (15-8-1962) tr. 10-16 ; và Nguyễn Bá Thế trong loạt bài giá trị đăng vào khoảng 1970-71 trong nhật báo *Đuốc Nhà Nam* (sẽ ghi tắt ĐNN) « Chí Sĩ Trên Đường Duy Tân Cứu Quốc ».

Ngoài ra, bất cứ ai nghiên cứu về Đông Kinh Nghĩa Thục cũng không thể quên ơn Nguyễn Hiến Lê, tác giả đã khai quật được nhiều dữ kiện liên quan tới nhà trường. Tác phẩm căn bản của tác giả, *Đông Kinh Nghĩa Thục : Phong Trào Duy Tân Đầu Tiên ở Việt Nam* (xuất bản lần đầu năm 1956, Saigon, 121 tr.) nay đã lên tới ấn bản thứ ba (Saigon, Lá Bối, 1974 ; 203 tr.) Tuy nhiên, vì ấn bản 1974 có mấy đoạn in sai, chúng tôi sẽ căn cứ vào ấn bản năm 1968 (cùng nhà xuất bản, 178 tr.)

- 3) Georges Coulet, trong cuốn sách tập hợp được nhiều tài liệu đương thời, *Les Sociétés secrètes en terre d'Annam* (Saigon : Imprimerie Commerciale, C. Ardin, 1926 ; 452 tr.) đã làm cho một số tác giả vội suy diễn sai lúc ông đề cập tới Đông Kinh Nghĩa Thục trong tác phẩm của ông viết về hội kín. Sự thật trái ngược hẳn. Lập trường của Coulet nhằm đả phá quan điểm « chính thức » của Pháp gặp cái gì cũng cho là « ám muội, ám xả ». Xin trích một đoạn tiêu biểu (tr. 286) :

« S'abritant sous la fausse qualité d'une école libre d'enseignement mutuel aidé par notre Gouvernement dont elle avait

demandé à l'origine la protection, le-vieux Cu Can depuis longtemps gagné à la cause de Phan Boi Chau sut y réunir l'élite des jeunes lettrés et des fils de famille, et les y préparer au rôle ambitieux qu'il caressait par avance pour ses fils et pour eux.

C'est une erreur, et d'ailleurs, il ne saurait y avoir là qu'une affirmation gratuite. En effet, la société secrète ne se cache pas sous les formes d'une société civile quelconque. Bien au contraire, *elle est et veut être exactement cette société civile...* » Phần chữ cho in nghiêng là sáng kiến của kẻ viết bài này.

- 4) Gần đây, luận thuyết này cũng đã được các học giả Tây Phương đề xướng. Chẳng hạn, Alexander B. Woodside, « Vietnam » *In Search of Southeast Asia : A Modern History* (do David J. Steinberg đứng chủ biên ; New York : Praeger, 1971 ; tr. 301-312) có thể được coi là học giả Tây Phương đầu tiên mạnh dạn gọi Đông Kinh Nghĩa Thục là một « Đại học viện » (University).
- 5) Xin xem *Phan Bội Châu Niên Biểu* (Saigon : Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, 1973 ; sẽ ghi tắt *PBCNB*) tr. 73.
- 6) Chẳng hạn, David G. Marr, *Vietnamese Anticolonialism 1885-1925* (ấn bản bìa mỏng ; Berkeley : University of California Press, 1971 ; tr. 156-184) dành trọn một chương viết về Đông Kinh Nghĩa Thục. Tác giả ghi nhận (tr. XVIII) ông có được đi nghiên cứu tận những nơi như Nhật, Hương Cảng, Việt Nam và Pháp. Tiếc rằng các tài liệu Nhật liên hệ tới trường đã ít ỏi, các tài liệu căn bản bằng Pháp Ngữ dường như không được tác giả quan tâm đúng mức.
- 7) *sđđ.*, tr. 37.
- 8) *sđđ.*, tr. 41-44.
- 9) Xin xem *ĐNN* ngày 21-01-1971.
- 10) Trích theo Thế Nguyên, *Phan Bội Châu : Thân Thế và Thi Văn 1867-1940* (in lần thứ hai ; Saigon : Tân Việt, 1956) tr. 181-182 ; để đối chiếu, xin xem cùng tác giả, *ĐNN* ngày 11-7-1971.

- ¹¹⁾ Trích theo Thái Bạch, *Thi Văn Quốc Cầm Thời Thuộc Pháp* (Saigon : Khai Trí, 1968) tr. 83.
- ¹²⁾ Trích theo Lam Giang, *Giảng Luận về Phan Bội Châu* (Saigon : Tân Việt, 1959) tr. 25-26.
- ¹³⁾ Kề từ đây, tên trường cũng như vị sáng lập sẽ được viết theo lối người Nhật thường làm trong các tài liệu quốc tế.
- ¹⁴⁾ Một loại trường không phải do chánh quyền (hoặc giáo quyền) nhưng là của một nhóm tư nhân tự nguyện hùn vốn hiệp sức lại thành lập. Chữ « public » đây không có nghĩa « công lập », mà là « thiết lập để phụng sự công ích, công thiện ». Các trường này nhấn mạnh việc đào luyện nhân cách. Một thí dụ điển hình là Eton, một « nghĩa thực » thành lập từ khoảng giữa thế kỉ XV đến nay hầy còn hoạt động.
- ¹⁵⁾ Xin xem *Nước Nhật 100 Năm Sau Minh Trị* (Bộ Ngoại Giao Nhật phát hành 1973) tr. 14-15.
- ¹⁶⁾ *sđđ.*, tr. 52.
- ¹⁷⁾ Xin xem *Văn Thơ Cách Mạng Việt Nam Đầu Thế Kỷ XX (1900-1925)* (in lần thứ hai ; Hà Nội : Văn Học, 1964) tr. 57.
- ¹⁸⁾ Xin xem Coulet, *sđđ.*, tr. 285 ; Isabelle Massieu, *Comment j'ai parcouru l'Indo-Chine* (Paris : Librairie Plon, 1901) tr. 373 ; Louis Salaun, *L'Indo-Chine* (Paris : Imprimerie Nationale, 1903) tr. 290 ; *Bulletin de l'Ecole Francais d'Extrême-Orient* (sẽ ghi tắt BEFEO) số 1-2, tháng Giêng — tháng Sáu, 1907, tr. 179-180 ; và *Đại Nam Đăng Cờ Tùng Báo* (sẽ ghi tắt ĐNĐC) DCCXCVII (25-4-1907) tr. 76.
- ¹⁹⁾ *sđđ.*, tr. 45.
- ^{20, 21)} ĐNN., ngày 21-01-1971.
- ²²⁾ *sđđ.*, tr. 65
- ²³⁾ Đặng Thái Mai, *sđđ.*, tr. 59.
- ²⁴⁾ ĐNN., ngày 12-3-1971.

- ²⁵⁾ Điềm này chúng tôi học được với nhà văn Phạm Việt Tuyền trong buổi nói chuyện về « Từ tờ báo Hán Văn đến tờ báo quốc ngữ đầu tiên ở Hà Nội » tại Đại Học Văn Khoa, Saigon, ngày 24-11-1974.
- ²⁶⁾ *sdd.*, tr. 57. Chúng ta nên nhớ hồi đó một ổ bánh mì giá chưa tới năm xu, một tô phở chưa tới mười xu. Một vài tác giả chẳng hạn, D.G. Marr, *sdd.*, tr. 165, bối rối trước hai qui chế dị biệt của nhà trường (một đảng bắt đóng học phí, một đảng lại không) đã vội kết luận là những lớp đêm dạy Pháp Ngữ thu nhận học phí thật ra không thuộc trong chương trình nhà trường. Thiết tưởng quan điềm này giới hạn phạm vi sinh hoạt của trường một cách không cần thiết. Chúng ta nên nhớ các lớp đêm dạy sinh ngữ tại Đại Học Keio cũng nằm trong toàn bộ chương trình của trường này.
- ²⁷⁾ Xin xem Nguyễn Văn Xuân, *Phong Trào Duy Tân* (Saigon : Lá Bối 1970) tr. 290.
- ²⁸⁾ Xem chú thích số 3.

SỨ MỆNH CỦA VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC *

★ T.T. THÍCH MINH CHÂU.

Kính thưa Quý liệt vị,

VỚI sự thành lập Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha trang này Giáo hội Phật giáo Việt nam Thống nhất có được hai Viện Cao đẳng Phật học, hai cơ sở giáo dục Phật giáo thượng thặng nhất Việt nam, hai tổ chức giáo dục Tăng Ni sinh, nhằm đào tạo những vị quán thông Tam tạng Giáo điển và những cán bộ lãnh đạo ưu tú và nòng cốt cho Giáo hội trong hiện tại cũng như trong tương lai. Sự thành hình và có mặt của Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha trang này nói lên được sự sáng suốt, lòng quyết tâm tri chí và sự hy sinh của các vị lãnh đạo đã luôn luôn nghĩ đến tương lai của Giáo hội và thế hệ trẻ Tăng Ni hiện tại. Và hôm nay, trong khung cảnh tưng bừng và trang nghiêm của lễ Khai mạc Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức Nha trang, với sự hiện diện và chứng minh của Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo, với sự quy tụ của Chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni các Tỉnh Giáo hội, với sự vân

-
- * Diễn văn Khai mạc Lễ nhậm chức Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức của Thượng Tọa Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Giáo Dục Ngày 28-11-1974.

tập tụ hội của chư vị Nhân sĩ, Quan khách và Phật tử địa phương, lễ Tấn phong và lễ Khai giảng hôm nay nói lên được sự hân hoan cao độ của Giáo hội và của Tăng Tín đồ, và sự tán thành và hỗ trợ của tất cả những nhân sĩ ưu thời mẫn thế, lo nghĩ đến tiền đồ của Giáo hội và đất nước.

Kính thưa Quý liệt vị,

Trong hoàn cảnh phi hòa phi chiến hiện tại của đất nước, trong những rối loạn xã hội thường xuyên và những khó khăn kinh tế triền miên, sự hiện diện của Viện Cao đẳng Phật học này là cả một thử thách rất lớn đối với những vị sáng lập và điều hành cơ sở giáo dục tối cao này.

Sự thử thách thứ nhất là sự thử thách về kinh tế tài chánh. Viện Cao đẳng Phật học này phải có đủ tài chánh để lo kiến thiết các cơ sở trường ốc, thư viện, lớp học khang trang cho hơn 80 Tăng sinh trong năm đầu, ngoài ra còn lo về chi phí giảng huấn, di chuyển cho các giáo sư và phạn phí cho số Tăng sinh nội trú. Những đòi hỏi tài chánh này là cả một thử thách rất lớn cho những vị điều hành cơ sở này và cả cho 'Tỉnh Giáo' hội Khánh hòa.

Ngày xưa, cách khoảng 5, 10 năm, một Viện Cao đẳng có thể bằng lòng với một số Kinh điển chữ Hán, một vài vị giáo thọ thâm nho là đủ điều kiện để mở một Phật học viện. Ngày nay, một sự thử thách mới chờ đợi một Viện Cao đẳng, là chương trình giảng huấn phải như thế nào để Tăng sinh phải thấu hiểu Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo các Học phái và Phật giáo Đại thừa, không những phải thấu hiểu những tổng quát đại cương về triết thuyết, lịch sử, phương pháp hành trì, mà còn phải đi sâu vào những chuyên ban Kinh học, Luật học, Luận học, Thiền học của từng học phái. Nói một cách khác, chương trình giảng huấn phải giúp cho Tăng sinh quán thông ba Tạng Giáo điển. Nhưng vì ba Tạng Giáo điển quá dồi dào và phong phú nên chương trình giảng dạy phải được soạn thảo, vừa đặt nặng về phần quán thông, vừa đi sâu vào phần chuyên khoa

nghiên cứu. Dung hòa được hai đòi hỏi trên là cả một thử thách lớn lao cho ban Học vụ của Viện Cao đẳng Phật học.

Chính từ sự thử thách chương trình này đưa đến một sự thử thách khác liên hệ, đó là sự thử thách về ngôn ngữ danh từ. Nếu chương trình Phật học muốn cho được đầy đủ phải bao gồm cả Tạng Sanskrit, Tạng Pāli, Hán Tạng, Tạng Tây tạng, thời một Tăng sinh ở Viện Cao đẳng phải học những cổ ngữ như Sanskrit, Pāli, Tây tạng, Hán văn, cộng thêm các sinh ngữ liên hệ đến nghiên cứu Phật học như Nhật ngữ, Hoa ngữ, Anh ngữ, Pháp ngữ, Đức ngữ v.v... và cũng vì sự nghiên cứu Phật học đòi hỏi một số cổ ngữ, sinh ngữ phức tạp như vậy, phương pháp mới, một hình thức mới. Nếu xưa kia cách đây 10 năm, chúng ta có quyền để 10 năm để học Hán tự, và học cũng chỉ đọc được hiểu được mà thôi. Ngày nay, thời gian không cho phép chúng ta làm như vậy. Chúng ta chỉ có quyền để dành tối đa là 4 năm để học một cổ ngữ hay sinh ngữ, và học ở đây đòi hỏi phải học được, nghe được, hiểu được, nói được và viết được. Sự thử thách phải áp dụng một phương pháp dạy mới và học mới để tiết kiệm thời gian và kiện toàn vấn đề nghiên cứu, cũng là một thử thách nan giải, đòi hỏi rất nhiều thiện chí và phương tiện.

Chắc một số Quý vị có thể hỏi, làm gì phải học nhiều và phiền phức như vậy. Khổ hải thời vô biên thật, nhưng « Hồi đầu là thị ngạn » có học cho nhiều không bằng học được câu thơ này của một Thiền sư Việt nam :

*« Kinh điển lưu truyền tám vạn tư.
Học hành không thiếu cũng không dư.
Năm nay tính lại chừng quên hết.
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ ».*

Câu nói trên trong khung cảnh một cốc thiền, một am tranh, dựa vào một đồi thông gần núi Ngự sông Hương có thể phác họa lên một bức tranh giải thoát tuyệt đẹp. Nhưng trong khung

cảnh của một Cao đẳng Phật học, lấy học Phật làm căn bản, nhất là so sánh với trình độ nghiên cứu của các Trung tâm Phật học Quốc tế, và các Đại học Quốc tế, sự thử thách này không cho phép chúng ta tò bỏi lên những màu sắc vừa đẹp vừa thơ, mà bắt buộc chúng ta phải áp dụng những kỹ thuật học sinh ngữ, cổ ngữ tối tân, có thể khô khan và phiền toái, nhưng rất có hiệu năng và thiết thực.

Từ nơi sự thử thách về phương pháp học và chương trình học, chúng ta bước qua một sự thử thách khác quan trọng hơn, một sự thử thách về chánh kiến mà chính đức Phật đã tự thân đối mặt và khắc phục trong thời kỳ Ngài còn tại thế. Như tập *Trường Bộ Kinh (Digha-Nikāya)* và *Trung Bộ Kinh (Majjhima-Nikāya)* đã ghi nhận, đức Phật đã đối mặt với 62 tà thuyết trong kinh Phạm Võng (Brahmajalasutta), với lục sư ngoại đạo như Pūrana Kassapa, Makkhali Gosala trong kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphalasutta), với chủ trương bốn giai cấp của Bà la môn giáo trong kinh Ambaṭṭhasutta, với lòng tin tưởng nghi lễ tế đàn cúng của Bà La Môn giáo trong kinh Kutadantasutta. Ngoài ra chúng ta được biết lập trường của đức Phật đối với phương pháp khổ hạnh của Ni kiền tử Nātaputta trong kinh Kassapasihanada v.v... Trong các kinh trên đức Phật đã phân tích và phân biệt giữa các tà giáo với giáo lý chính. Ngài phát huy, cùng nêu rõ giáo pháp tu hành của mình đối với các phương pháp tu hành ngoại đạo. Ngày nay, Viện Cao đẳng Phật học phải đối mặt với sự thách thức về chánh kiến và pháp môn với các chủ nghĩa duy vật, duy linh, hiện sinh, các triết thuyết tôn giáo, Đông, Tây, Kim, Cổ, và cũng vì sự đối mặt về chánh kiến này mà một Viện Cao đẳng Phật học không thể bỏ qua môn Tỷ giáo học và phương pháp phân tích, để nêu rõ đâu là chánh kiến, đâu là tà kiến, đâu là chánh đạo, đâu là tà đạo, như đã được đề cập trong kinh Kālamasutta và kinh Đại Bát Niết Bàn (*Trường Bộ Kinh*). Ngoài ra một Viện Cao đẳng Phật học cần phải khai thác những môn học rất đặc biệt trong Phật giáo như Luận Lý học của các tập Nhơn minh, Tâm lý học, Phân tâm học của các tập A tỳ đàm, các quan điểm về Chính trị học, Xã

hội học, Nhân chủng học, Y học v.v... của đức Phật được tìm thấy rải rác trong những kinh điển. Đó là những môn học mà một Viện Cao đẳng cần phải khai thác, để chúng ta giới thiệu kho tàng văn hóa cùng phong phú, vô cùng thiết thực của Phật pháp, sự đóng góp của Phật giáo vào gia tài văn hóa nhân loại, và cũng để chứng minh rằng :

*« Phật pháp tại thế gian,
Bất ly thế gian giác,
Ly thế micch Bồ Đề,
Diệc như cầu thổ giác ».*

Hơn thế nữa, chúng ta cần phải ý thức được vị trí của Phật giáo Việt nam trong cộng đồng các nước Phật giáo ở Đông nam á và Á châu và vai trò mà Phật giáo Việt nam có thể đóng góp cho Phật giáo nhơn loại nói chung. Không ai có thể phủ nhận sắc thái đặc biệt của Phật giáo Việt nam và những đóng góp của Phật giáo đời Lý đời Trần vào đời sống văn hóa xã hội Việt nam. Nhưng chúng ta không thể chỉ biết có tán thán, đề cao mà không có những chứng minh văn hóa cụ thể. Do vậy một trong những trách nhiệm của Viện Cao đẳng Phật học là xây dựng một Tam tạng Giáo điển Việt nam và một tủ sách Phật giáo Việt nam, trong ấy chúng ta phải sưu tầm lại các dịch phẩm, các tác phẩm chữ Hán hay chữ Nôm của các Thiền sư Việt nam, phiên dịch, giới thiệu và phê bình. Chúng ta không có thể nói « lấp lửng con cá vàng » mà phải có những chứng minh cụ thể và thiết thực để mọi người đều thấy và đều biết. Một sắc thái đặc biệt nữa của Phật giáo Việt nam là sự dung hòa và thống nhất các Phật giáo Nam tông, Bắc tông, Phật giáo Đại thừa và Phật giáo các Học phái. Chúng ta có thể nói nước Việt nam là quốc gia độc nhất, trong đó, cả Phật giáo Bắc tông và Nam tông được tôn trọng, hành trì và thống nhất trong ý chí và hành động. Do vậy Phật giáo Việt nam nói chung và Cao đẳng Phật học viện nói riêng có thể đóng một vai trò vô cùng quan trọng, vai trò hướng tìm một chân đứng thống nhất cho

tất cả học phái, một căn bản giáo lý và giáo pháp nguyên thủy đồng nhất cho tất cả xu hướng Nam tông và Bắc tông, và chỉ có vậy sự thành lập Phật giáo Việt nam Thống nhất và Viện Cao đẳng Phật học mới thật sự có ý nghĩa tốt đẹp.

Kính thưa Quý vị,

Chúng tôi vừa đề cập đến một vài thử thách và một vài trách nhiệm để đặt rõ mục tiêu và vị trí của một Viện Cao đẳng Phật học trong cộng đồng Phật giáo Việt nam và Phật giáo Quốc tế ; và nhờ vậy chúng ta sẽ tránh được những mục tiêu lệch lạc và những thể đứng sai lầm làm giảm thiểu hiệu năng đóng góp vào gia tài văn hóa Việt nam và nhân loại của Viện Cao đẳng Phật học. Trong lễ Tấn phong và Khai giảng trang trọng hôm nay, chúng tôi tha thiết trông mong rằng cơ sở giáo dục Cao đẳng Phật học này làm tròn sứ mệnh cao cả, và đứng vào vị thế chính đáng của mình, để góp phần xây dựng thể hệ Tăng Ni tương lai cho Giáo hội và cho xứ sở. Thay mặt cho Hội đồng Tổng vụ Giáo dục, chúng tôi xin chân thành tán thán tất cả Quý vị đã trực tiếp hay gián tiếp xây dựng cơ sở giáo dục thượng thặng này và giúp cho cơ sở được khai giảng trong khung cảnh tung bừng và trang trọng hôm nay. Chúng tôi hy vọng rằng lễ Tấn phong và Khai giảng này sẽ mở đầu những trang sử mới cho truyền thống Phật học viện của Giáo hội chúng ta và đáp ứng được những nguyện vọng chân thành và tha thiết nhất của toàn thể Tăng Tín đồ Việt nam.

Xin trân trọng kính chào Quý vị.

T.T. THÍCH MINH CHÂU

PHẬT GIÁO VÀ GIÁO DỤC

★ THÍCH HUYỀN VI

PHẬT giáo và giáo dục là hai nguyên động lực lớn mạnh luôn luôn đóng một vai trò vô cùng quý giá cho sự tiến bộ và nền văn minh của nhân loại. Trong bài này, chúng tôi chỉ muốn nêu lên một vài ý kiến làm thế nào sự học tập, nghiên cứu thiết thực của Phật giáo có thể giúp chúng ta giải quyết những chương trình đáng chú ý trong nền giáo dục tân tiến hiện đại.

Đã từ lâu, nền giáo dục giúp ích nhân loại trong nhiều địa hạt, đặc biệt nhất là những thành công về kỹ thuật, khoa học đã đưa con người đến sự kết hợp và đời sống tiến triển, kiểm soát được thiên nhiên, ngày nay người ta có thể lên cung trăng một cách dễ dàng, chớ không còn mơ mộng ảo huyền như trước nữa. Từ xưa lòng tin bị đặt theo truyền thống một cách quá đáng, nên sự tiến bộ về kiến thức cũng như khoa học kỹ thuật kỳ diệu không được lưu tâm, sự suy vi của các tôn giáo chánh thống ngày càng rõ ràng hơn. Ngoài ra chúng ta còn thấy có những sự phát hiện và thay đổi rộng lớn về chính trị cũng như về xã hội. Trong sự tương phản ấy, khoa học và kỹ thuật đã bị tổn thương; theo lòng tin cổ truyền, tôn giáo đã thắng thế một cách đáng chú ý, không còn nghi ngờ gì nữa. Ngày nay dân chúng rất sáng suốt và khôn ngoan, ít xu hướng và không dễ bị lường gạt như trước. Đặc biệt là giới thanh thiếu niên, khi

hỏi về tôn giáo thì thường đặt những câu hỏi thích đáng và yêu cầu được giải đáp bằng những chứng cứ cụ thể. Giới trẻ hiện nay rất thích nghiên cứu Phật giáo, vì những nguyên tắc căn bản của Phật giáo được đặt trên sự thực vĩnh viễn, Phật giáo không bao giờ xung đột với khoa học hay những phương pháp mới của các nhà giáo dục hay Tâm lý học.

Ngày nay chúng ta ai cũng nhận thấy rằng sự tiến bộ về tiện nghi vật chất của nền văn minh khoa học, đã đưa nhân loại đi trên con đường thoái bộ về đạo đức, khổ sở về tinh thần và sau cùng sẽ bị tiêu diệt oan uổng. Hiện nay có nhiều tình trạng bất an và xung đột gây lắm khổ đau cho nhân loại hơn thời kỳ đức Thế tôn giảng huấn thời pháp đầu tiên của Ngài cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm. Sự tiến bộ về kỹ thuật đã cung cấp cho nhân loại những lạc thú tạm bợ bên ngoài, không phải là sự an vui vĩnh viễn bên trong. Hạnh phúc chân thật, trường tồn phải đặt trên sự thỏa mãn về tinh thần. Đời sống là một sự tiến bộ nhứt thời, từ sự buồn phiền này đến sự khổ đau khác và ở khoảng giữa thì được gọi là những vui thú trần gian. Phật giáo không bao giờ chống lại sự tiến bộ về vật chất hay tinh thần, mà chỉ chủ trương con đường Trung đạo (Majjhima-paṭipadā) để tránh mọi cực đoan giữa các điều « thái quá » và « bất cập » của cuộc sống.

Sau đây chúng ta hãy xét lại vấn đề Phật giáo và giáo dục.

Theo thứ tự thuộc niên chế đại học, giáo dục dành quyền ưu tiên hơn Phật giáo. Từ xưa nhân loại đã phát minh nhiều kỹ thuật giáo dục cho thế hệ trẻ. Người xưa thường giáo dục con cháu về nghệ thuật sống. Trong thời gian qua, nhiều hệ thống giáo dục khác nhau đã được thi hành. Tại Ấn độ, sự giáo dục là một phương thức cứu vớt tâm hồn. Tại Trung hoa, nền giáo dục chú trọng về nhân văn và nhứt là những gì liên quan đến sự lợi ích trên thế giới như tình giao hữu giữa nhân loại, các tổ chức xã hội, ngoại giao.v.v... Trái lại ở Nhật bản thì phần lớn liên quan với chủ nghĩa quốc gia và truyền thống quân đội. Đồng thời các quốc gia Tây phương xuất hiện từ sự

bảo thủ chủ nghĩa, đình đốn các sự nghiên cứu văn học và lịch sử thời Trung cổ (medievalism). Khi đức Thích Ca Mâu Ni giảng huấn bài pháp đầu tiên cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ, nhân loại đã bắt đầu chú ý đến bài học ấy vì tánh cách quan hệ về siêu thế giới (supra-mundane). Cả hai Tây phương và Đông phương đều có sự tìm kiếm và khao khát về kiến thức liên quan đến đời sống hiện tại và tương lai. Đây là kết quả của sự giác tỉnh tinh thần. Những lý thuyết tương phản và sự suy nghĩ lầm lẫn do kiến thức mù quáng gây ra, là kết quả của nhiều sự rối loạn và mâu thuẫn. Trong thời gian đức Phật còn tại thế, Ngài phải dùng sức mạnh vô địch để chiến đấu những ý kiến bảo thủ và vô minh. Ngài đã hoàn thành sứ mệnh này bằng một phương pháp duy nhất và siêu việt. Ngài đã phân tách cả hai đời sống và sự sống cho con người. Trong Phật giáo : Tôn giáo, triết học, đạo đức học, tâm lý học và xã hội học, tất cả đều hỗ trợ lẫn nhau, trở thành một hệ thống bao quát về tư tưởng, trong sự tương quan trực tiếp giữa nhu cầu và nguyện vọng tha thiết của nhân loại. Tóm lại, đây là một nền triết học ứng dụng đến mỗi trạng huống của nhân loại và đời sống xã hội. Một trong mục đích chính của Phật giáo là làm cho con người cố gắng thực hiện và tiến triển bằng khả năng cao nhất của họ qua sự tiến bộ thức tỉnh bên trong. Mục đích này không bao giờ mâu thuẫn với đường hướng hay chủ đích của nền giáo dục tân tiến. Mục tiêu chính yếu của nền giáo dục này là sự tiến bộ hoàn hảo của những khả năng tự nhiên, những năng lực sẵn có và những ảnh hưởng sâu xa của cá tính con người qua một trạng thái giàu kinh nghiệm khác nhau. Mặc dù các nhà giáo dục và các nhà tâm lý không nói làm thế nào chúng ta đạt được những khả năng và năng lực đó. Phật giáo cho biết rõ ràng kết quả của tất cả mọi việc đều do hành động tạo tác của chúng ta trong thời gian trước. Đức Phật thừa nhận luật tương quan tương duyên như là nguyên tắc chính yếu trong giáo lý của Ngài : « Khi sự vật này khởi, sự vật đó trở thành hiện hữu, khi sự vật này diệt, sự vật đó không còn hiện hữu ». (When this arises that comes into being, when this ceases that does not

come into being). Giáo lý sâu sắc này được biết qua nhiều danh từ khác nhau — Mỗi liên hệ thuộc về nguyên nhân (the causal nexus), căn nguyên tùy theo điều kiện (the conditional genesis), Luật duyên khởi (The law of dependant origination) v.v... cũng đồng ý niệm trên, Tôn giả Assaji đã nói : « Các sự vật do nhân duyên sanh, khi diệt cũng do nhân duyên diệt. Đức Thế tôn là bậc Đại Sa môn, thường thường giảng nói như thế ». (Ye dhamma hetuppabhavā, tesam hetum Tathāgata āha, tesam ca yo nirodho, evam vādi mahāsamaṇo ti.Mg.trg.39.cf.Dh.A.I trg.59).

Bàn về nghĩa rộng, giáo dục cũng phân biệt hai phương diện là đời sống và sự sống. Sự tiến triển của giáo dục bắt đầu từ khi phôi thai đến lúc trưởng thành hay từ thời thơ ấu đến khi sắp viếng mộ phần. Nền giáo dục bao gồm một tổng số kinh nghiệm của nhân sinh trong quá khứ, lần hiện tại với một viễn ảnh tương lai. Giáo dục là sự liên quan cơ bản của cá nhân và xã hội. Cuối cùng con người trở thành tiến bộ nhờ sự giáo dục. Tư tưởng, ý kiến, hành động của mỗi người đều tùy thuộc sự giáo dục mà họ đã tiếp nhận. Khả năng thiên tánh của họ vững chắc, tốt đẹp, hay khô héo cằn cỗi cũng do sự huấn luyện và kinh nghiệm của họ đã trải qua. Đức Phật cũng đã nhấn mạnh về trạng huống đời sống quan trọng này.

Trong kinh Mahā Maṅgala, đức Phật thiết định những điều kiện cần thiết cho sự an vui hạnh phúc của nhân loại và đưa ra những điều liên quan đến cảnh chung quanh và các sự liên kết tốt đẹp. Cảnh trạng chung quanh đặt một phần quan trọng trong sự giáo dục, nhưng rất ít được những người có trách nhiệm chú ý dùng làm tiêu chuẩn để thực hành. Phật giáo cũng như nền giáo dục tân tiến rất chú trọng đến các giáo sư, họ giảng huấn đặc biệt bằng những phương pháp gương mẫu. Nếu họ giảng dạy tầm thường thì sẽ không lợi ích thiết thực và có thể đưa nền giáo dục đến chỗ suy vong.

Phật giáo cũng như giáo dục phân chia hai ranh giới cá nhân và xã hội. Mặc dù xã hội đã thay đổi và đang liên tục thay đổi, nhưng những điều mà đức Phật đã giảng giải liên hệ đến

cá nhân và xã hội thì hãy còn đang thực hành và ứng dụng tối đa. Những động lực chính yếu thì được đặt trên nền tảng tự độ và độ tha. Đức Phật đã giảng giáo pháp là luật đạo đức của vũ trụ. Nhân loại có thể hướng dẫn đời sống trở thành an lành và hữu dụng bằng cách làm cho trong sạch tâm hồn, tránh các điều ác và siêng năng thực hành các việc lành (To avoid all evil, to cultivate good, to cleanse one's mind — this is Teaching of the Buddhas. Dhammapada 183).

Không những xã hội mà nền giáo dục cũng đã thay đổi và đang thay đổi thường xuyên. Với mỗi khám phá mới trong nền giáo dục, mục đích, chương trình, phương pháp và tổ chức giáo dục đang thường xuyên thay đổi từ quốc gia này đến quốc gia khác và từ thế hệ này sang thế hệ khác. Mặc dù có những khám phá và thay đổi mới, nhưng các chương trình liên quan đến cá nhân và xã hội vẫn bị thiếu sót, vì nền giáo dục tân tiến thiên về mục đích và giá trị vật chất nhiều hơn.

Trước nhất nền giáo dục tân tiến liên hệ với kiến thức và tinh xảo. Mặc dù hai động lực này cần thiết cho cá nhân và xã hội, nhưng các yếu tố đơn độc này không thể làm cho chúng ta an vui hạnh phúc và sáng suốt minh mẫn được. Một người có thể chất chứa một sự giàu có về kiến thức và tinh xảo, nhưng nếu người ấy hành động một cách mù quáng vì không có sự tiến bộ về tâm linh và sức mạnh về tinh thần thì đời sống của người ấy sẽ vô cùng khốn khổ.

Phải học tập và thực hành Phật giáo như thế nào để giúp chúng ta giải quyết một số chương trình chưa giải quyết trong nền giáo dục? Sự thành công hay thất bại của bất cứ hệ thống giáo dục nào cũng đều tùy thuộc một phần lớn vào các giáo sư. Sự nghiên cứu tỉ mỉ về đức Phật và các Thượng túc đệ tử của Ngài có thể đem lại nhiều lợi ích cho các giáo sư. Đức Phật quả là bậc Thầy vĩ đại của thế giới, Ngài được tôn xưng là « Sat-thā - Deva - Manussānam » nghĩa là « Thiên Nhân Sư ». Ngài đã hiểu và thực hành những điều Ngài đã giảng. Ngài đích thực là bậc Tâm lý gia đại tài, đã thông suốt mọi tâm hồn nhân

loại, có nhiều điều trong Phật giáo gồm trong Tâm lý học tân tiến hiện đại. Tâm lý Phật tử được biểu lộ trong nhiều sự dữ liệu của những lý thuyết phân tích Tâm lý mới. Đức Phật đã hiểu rõ và đánh giá mỗi cá nhân khi họ đến nghe giảng, Ngài đã xác nhận căn tánh của biết bao người đến với Ngài. Phương thức giảng huấn của Ngài rất dễ hiểu. Ngài lập đi lập lại nhiều lần, bằng những lời giải thích thiết thực, để gây sự chú ý và ghi sâu vào tâm trí mọi người.

Phẩm cách kỳ diệu của đức Phật có uy lực nhiều hơn là phương pháp và lời nói của Ngài. Sự điềm tĩnh của Ngài đã khiến bao nhiêu người thương mến và kính trọng. Lòng từ bi và chí lợi tha của Ngài đã làm mọi người hoan hỷ. Các đặc tính phẩm giá của Ngài bao trùm về đạo hạnh nhiều hơn. Về giáo dục cũng thế, ngoài kiến thức và khả năng chuyên môn, phẩm cách của giáo sư cũng hết sức quan trọng. Ngày nay tìm cho được giáo sư có phẩm cách đã là khó, mà vị giáo sư đó lại thành công trong ngành giáo dục lại càng khó hơn. Chúng tôi mong những chương trình tu nghiệp giáo sư viện đại học sẽ lưu ý tối đa về động lực cốt yếu này. Phật giáo và giáo dục đều cần tuyển chọn những giáo sư có phẩm hạnh và tài năng.

Phương pháp học cũng phải được đặt một vai trò quan trọng trong nền giáo dục. Thời gian đức Phật còn tại thế cũng như trong nhiều thế kỷ đã qua, phương pháp giáo dục được ứng dụng về khẩu vấn một cách thuần túy. Truyền thống khẩu vấn này có lắm điều hay mà cũng có nhiều điều dở. Ngày nay chúng ta được nhiều điều kiện may mắn hơn xưa, nhờ những dụng cụ mới phát minh, giúp cho sự giảng dạy rất dễ dàng, thuận tiện cho cả giáo sư và sinh viên, nhưng kết quả lại không được như ý.

Kỹ thuật của Phật giáo có phần hữu hiệu hơn. Chúng ta được biết kiến thức chỉ là bước đầu của sự học. Chúng ta nghe những sự thật sống động, rồi suy nghĩ những điều đã nghe đã thấu thập. Sau đó suy nghiệm và cuối cùng chúng ta thấy có sự tiến triển trực giác một cách chân thật.

Trong sự tiến triển về các phương tiện giáo dục, phương pháp giáo dục, chúng ta cần chú ý đến bản chất giáo dục. Một nền giáo dục thiếu bản chất sẽ làm cho kẻ hấp thụ dễ vong bản, tăng tự tôn. Bản chất của nền giáo dục là tinh thần đạo đức của nền giáo dục đó. Một quốc gia có trình độ giáo dục cao nhưng tinh thần đạo đức kém, quốc gia ấy chẳng sớm thì muộn cũng bị suy vong vì kết quả của sự giáo dục ấy chỉ đúc kết nên những bộ óc tính toán mà không biết rung động. Một nhà giáo thiếu nền tảng ấy cũng chỉ là một cái vỏ rỗng nhiều màu sắc, không đủ điều kiện để truyền thụ thiêng liêng giữa Giáo sư và Sinh viên. Sự giáo dục vì vậy chỉ làm cách xa tình thầy trò.

Những cái học nếu chỉ bồi bổ cho nhu cầu trí thức không thôi, và nếu trí thức ấy không có đạo đức hướng dẫn, kết quả chỉ là một nền giáo dục nguy hại. Phật giáo, vì vậy, có đầy đủ yếu tố để hướng dẫn giáo dục và tạo một sinh khí mới trong nền giáo dục tân tiến hiện tại.

THÍCH HUYỀN VI

KHUYNH HƯỚNG KHOA HỌC TRONG CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

★ LÊ VĂN HÒA

NGÀY nay người ta không lấy làm ngạc nhiên khi gọi các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn là khoa học. Đó là những môn học như Chính trị học, Xã hội học, Tâm lý học, Kinh tế học, và Nhân loại học, và Ngôn ngữ học đều cố gắng áp dụng phương pháp khoa học khách quan trong việc nghiên cứu. Nỗ lực thường xuyên của các ngành học ấy là làm sao đạt đến trình độ « khoa học » cao. Riêng trong Xã hội học ngay từ lúc đầu khi mà Auguste Comte đề nghị danh từ « Sociologie » (trong *Cours de Philosophie Positive*, 1830-42) để chỉ cho một khoa học nghiên cứu mối tương quan giữa con người và xã hội, Comte tin tưởng rằng ngành học này là « khoa học » như các ngành học khác, Toán học, Thiên văn học, Vật lý học v.v...

Tuy nhiên mãi đến năm 1921, phương pháp thực nghiệm của Xã hội học mới được phổ xướng mạnh mẽ ở Mỹ, một quốc gia tiên phong phát triển phương pháp và kỹ thuật thực nghiệm đầu tiên trong xã hội học. Lý do cho sự phát triển chậm trễ này là vì đối tượng nghiên cứu của xã hội học bao gồm những hiện tượng nhân bản, văn hóa và xã hội phức tạp. Đối tượng

của một ngành nghiên cứu càng đơn giản bao nhiêu, phương pháp thực nghiệm để nghiên cứu những đối tượng ấy càng được phát triển dễ dàng và nhanh chóng bấy nhiêu; đó là trường hợp của toán học, vật lý học, hóa học.

Lý do khác nữa là phần đông các nhà khoa học xã hội Mỹ thời tiền phong xuất thân từ ngành triết học và nhất là có tinh thần tôn giáo rất nặng. Khi đề xướng phát triển xã hội tại các trường Đại học lớn ở Hoa kỳ vào 1905, các nhà khoa học xã hội tiền phong Mỹ nghĩ nhiều đến các chương trình cải tiến xã hội, duy trì nền tảng đạo lý và luân lý cổ truyền, và phát triển đời sống thịnh vượng, hạnh phúc của xã hội Mỹ ở thị thành mà ít quan tâm đến phát triển những phương pháp và kỹ thuật thực nghiệm. Nhưng sau đệ nhị thế chiến khuynh hướng khoa học thực nghiệm được đề cao rõ ràng trong các khoa học xã hội nhất là qua các tập san nghiên cứu của các ngành chuyên môn của các ngành học này. Tuy nhiên người ta vẫn thường hỏi : Thế nào là khuynh hướng khoa học trong các khoa học xã hội và nhân văn ?

Để trả lời câu hỏi này, trước hết ta nên tìm hiểu ý niệm « Khoa học » và những tính chất cần thiết của phương pháp nghiên cứu khoa học.

I.— ĐỊNH NGHĨA DANH TỪ « KHOA HỌC ».

Danh từ « Khoa học » (science) có nguyên gốc La tinh, *Scientia* (*Sciens* là thể quá khứ phân từ của động từ *Scire* nghĩa là « biết », « hiểu », « tri thức ». Theo từ điển Anh ngữ tiêu chuẩn, danh từ Science có nhiều ý nghĩa khác nhau : 1) trạng thái hay sự kiện tri thức, kiến thức thấu hoạch được không do trực giác hay đức tin, v.v... mà do nghiên cứu, quan sát, hoặc thí nghiệm, 2) ngành học hay nghiên cứu có hệ thống lý thuyết định lý, và phương pháp thí nghiệm. Đó là Vật lý học, Hóa học, Quang học, Động nhiệt học, Cơ khí học, v.v...

Theo Đức ngữ, danh từ « Khoa học » hay *Wissenschaft* gồm hai hợp từ chính : *Wissen* nghĩa là : « biết », « tri thức » và

schaft nghĩa là « làm », « phục vụ » hay « thực hành ». Với một định nghĩa tổng hợp hai ý nghĩa chính này, danh từ « Wissenschaft » là một kiến thức hay một hệ thống kiến thức có phương pháp áp dụng hệ thống và hữu hiệu.

Qua một số tác phẩm giá trị của phần lớn các triết gia về khoa học (philosophers of science), người ta thấy có một định nghĩa căn bản được đề nghị. Theo họ, « khoa học có thể được định nghĩa như là *một phương pháp khách quan, có luận lý, và hệ thống để phân tích các hiện tượng, nhằm thu hoạch và trữ tàng tri thức chính xác* ¹.

Để hiểu thêm định nghĩa tổng quát trên, chúng ta nên nói rõ thêm các yếu điểm của nó. Chính các yếu điểm này xác định phần nào *bản chất tổng quát cần thiết* của phương pháp khoa học.

II.— CÁC ĐẶC TÍNH CẦN THIẾT CỦA PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC.

Thứ tự, chúng ta có thể trình bày một cách đơn giản như sau :

1.— *Khách quan tính*. Phương pháp nghiên cứu có đặc tính khách quan khi :

a) Thái độ của người nghiên cứu không bị ảnh hưởng theo chủ ý riêng tư, sở thích cá nhân của mình.

b) Phương pháp sử dụng để phân tích những hiện tượng phải có giá trị thời gian và được minh chứng công khai.

c) Chứng cớ khám phá được phải phát xuất từ sự kiện chứ không từ giả tưởng và chân lý tìm ra phải có bằng chứng rõ ràng.

d) Người nghiên cứu không khoát lên những thẩm định giá trị về các khám phá của mình. Về điểm này, các khoa học gia có thể đề nghị những phương pháp sử dụng các kết quả khám

(1) Carlo L. Lastrucci, *The Scientific Approach* (Cambridge, Mass : Schenkman Publishing Co., 1967), ch. 1.

phá của mình, nhưng đó chỉ là lãnh vực chung của nghiên cứu. Mỗi ngành đều có phần thực dụng của nó. Nhưng phần thực dụng không thể làm chủ trong việc hướng định các chương trình nghiên cứu của ngành học ấy.

e) *Bản chất luận lý mạch lạc* của phương pháp nghiên cứu muốn chỉ rõ rằng phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu và phân tích sự kiện phải được ăn khớp với khuôn khổ lý thuyết và các mệnh đề giả thuyết. Sự ăn khớp luận lý giữa vấn đề nghiên cứu, mô thức lý thuyết các mệnh đề giả thuyết và kỹ thuật chứng nghiệm các giả thuyết không phải dựa trên nền tảng suy luận đã được thỏa đồng bởi phần đông các nhà khoa học.

2.— Phương pháp tham khảo phải có *đặc tính hệ thống*, nghĩa là khi nghiên cứu một vấn đề gì, khoa học gia phải theo một quá trình trật tự của sự thiết lập vấn đề nghiên cứu. Ở đây người ta có thể thấy sự khác biệt rõ rệt giữa suy tư chuyên môn của nhà khoa học và suy tư thông thường của quần chúng. Theo quan điểm của nhà khoa học mọi sự kiện đều xảy ra theo thứ tự thời gian và liên hệ. Lựa chọn và thấu nhập các sự kiện có liên hệ mật thiết theo thứ tự thời gian và luận lý đó là một bản tâm thường xuyên của các nhà nghiên cứu khoa học.

Đặc tính hệ thống trong phương pháp khoa học còn hàm chỉ ý niệm *tương quan thuần nhất nội tại* (internal consistency) giữa ý niệm lý thuyết, các mệnh đề lý thuyết và các biến số thực nghiệm. Trong các khoa học thực nghiệm thuần túy, chẳng hạn, toán học, vật lý học, nhiều lý thuyết và định lý có mối tương quan và hỗ trợ cho nhau. Đó là đặc tính thống nhất trong lãnh vực lý thuyết của các khoa học được phát triển hoàn toàn.

3.— *Hiện tượng nghiên cứu của khoa học phải có những đặc tính* hay hậu quả có thể minh chứng được một cách khách quan. Những hiện tượng hoàn toàn chủ quan, nội tâm, chẳng hạn, mộng mị, linh cảm tôn giáo, hay khoái lạc huyền nhiệm v.v... không thể là đối tượng nghiên cứu của khoa học. Những hiện tượng chủ quan, nội tại có thể nghiên cứu bằng phương pháp

khoa học, trừ phi những hiện tượng ấy có đặc tính hay hậu quả liên hệ có thể quan sát được.

4.— *Kiến thức khoa học phải được lưu trữ và đúc kết thành hệ thống.* Kiến thức được khám phá của những chương trình nghiên cứu khoa học được diễn tả bằng những mệnh đề giản lược, trừu tượng. Kiến thức ấy là những nguyên lý, định đề, định lý v.v... Nguyên tắc giản lược ngôn từ (parsimony) được dùng để diễn tả kiến thức khám phá của khoa học. Chính vì lý do giản lược hóa. Kiến thức khoa học mà người ta thấy trong khoa học thường có những khuynh hướng đúc chế những danh từ lớn (big terminologies) để gói ghém những ý nghĩa giải thích phức tạp. Và vì thế, mỗi khoa học được phát triển đều có vô số danh từ chuyên môn của chính nó.

Chúng ta nên ghi nhận thêm rằng kiến thức tích trữ thành hệ thống và được diễn tả bằng những mệnh đề giản lược giải thích hiện tượng hoặc định lý. Kiến thức ấy không thể biểu hiện như một chân lý tuyệt đối và tối hậu, kiến thức ấy phải được chứng nghiệm bằng dữ kiện ở những hoàn cảnh không gian và thời gian khác nhau. Chân lý khoa học có tính cách phổ quát khi nó được nghiệm chứng bằng nhiều dữ kiện có tầm độ thời gian và không gian rộng rãi. Nhưng trong các khoa học, người ta thấy nhiều kiến thức chân lý phổ quát đó. Do đó, nỗ lực thường xuyên của khoa học là khám phá ra chân lý mới hay bổ túc thêm và làm sáng tỏ thêm chân lý cũ đã có. Chính quá trình phát triển kiến thức lý thuyết khoa học là một bản chất thiết yếu của ngành khoa học.

5.— Cuối cùng, *kiến thức lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học* có đặc tính chính xác thuần nhất (reliability) trong việc ước đoán các hiện tượng sắp xảy ra. Theo lý thuyết hóa học nếu người ta có phân tử hydro và một phân tử oxy, người ta sẽ có một hợp chất nước, ở mọi điểm thời gian và không gian. Theo định luật Archimède trong vật lý học, một vật thả trong một chất lỏng chịu một lực đẩy thẳng đứng, từ dưới đi lên, bằng trọng lượng khối chất lỏng bị vật chiếm chỗ. Chân

lý về lực đẩy này có một trình độ đoan xác thuần nhất trong những thí nghiệm ở mọi chỗ và mọi lúc khác nhau. Trình độ chính xác thuần nhất cao (nghĩa là ít có sai biệt) của những chương trình nghiên cứu hiển nhiên còn tùy thuộc vào nhiều điều kiện đối tượng nghiên cứu, sự kiện phân tích, và phương pháp thực nghiệm.

Tóm lại, xét qua những đặc tính căn bản vừa trình bày tổng quát ở trên, người ta chắc chắn tin rằng bất cứ ngành nào có những đặc tính thiết yếu trên, ngành học ấy được xem là « khoa học » tức là có hệ thống lý thuyết đoan xác và có phương pháp phân tích khách quan và luận lý mạch lạc.

III.— BẢN CHẤT « KHOA HỌC » CỦA CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI.

Ngày nay sau mọi nỗ lực, các khoa học xã hội luôn áp dụng các phương pháp khoa học thực nghiệm trong mọi chương trình nghiên cứu và phát triển các ngành học ấy theo tinh thần khoa học.

1.— Về lãnh vực lý thuyết, mỗi ngành học trong các khoa học xã hội và nhân văn có nhiều lý thuyết để giải thích những hiện tượng của xã hội: Kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Nhưng người ta chưa đạt được một lý thuyết tổng hợp toàn diện trong đó mọi hiện tượng của xã hội được giải thích theo một hệ thống luận lý mạch lạc, mặc dù nỗ lực tìm kiếm một lý thuyết toàn diện đã có được đề cao từ lâu.

Trong thực tế, người ta thấy xuất hiện rất nhiều lý thuyết nhỏ hạn cục (midde-range theories) để giải thích những nhóm sự kiện xã hội trong một giới hạn nào đó. Ví dụ, người ta thường nghe đến một số lý thuyết của loại này trong xã hội học, như lý thuyết về tự tử của Durkheim, lý thuyết về luân lưu giai cấp ưu tú (theory of circulation) của Pareto, lý thuyết về trao đổi (exchang theory) của Honans, lý thuyết về tri thức bất đồng (theory of cognitive issonance) của Festinger, lý thuyết về cơ cấu thân tộc (theory of kinship structures) của Murdock, và v.v... Trong chính trị học, người ta thường nghe đến một số lý thuyết

tiêu loại, cục hạn, ví như lý thuyết xã hội hóa chính trị (political của Almond, lý thuyết về phân phối quyền lực trong một hệ thống chính trị (theory of the distribution of power in a political system) của H. Lasswell, lý thuyết về dân chủ (theory of democracy) của A. Downs, và v.v...

Những lý thuyết trên đều đề nghị lên những ý niệm lý thuyết căn bản, những mệnh đề xác định mối tương quan giữa những biến số độc lập và tùy thuộc (independent and dependent variables) và những mệnh đề giả thuyết có thể chứng nghiệm được. Tuy vậy, so với hệ thống lý thuyết của khoa học thực nghiệm thuần túy (toán học, vật lý học v.v...) những khuôn khổ lý thuyết được thiết lập lên trong các khoa học xã hội chưa đạt đến mức giản lược tối đa, và có giá trị chính xác phổ quát hoàn toàn. Nói rõ ra, chẳng hạn lý thuyết về luân lưu giai cấp ưu tú của Pareto, lý thuyết về phân phối và quyền lực trong một hệ thống chính trị của Lasswell có thể có giá trị chính xác trong xã hội tân tiến, dân chủ mà không có thể giá trị chính xác trong những xã hội hậu tiến, thiếu dân chủ.

Nhưng, đúng ra, sự sai lệch giữa lý thuyết và thực tại có thể do nhiều lý do, chẳng hạn 1) đối tượng nghiên cứu của các khoa học xã hội có tính cách biến dịch phức tạp và đa diện; 2) lý thuyết giải thích hiện tượng xã hội phức tạp còn phiếm diện cục hạn, và phương pháp về kỹ thuật nghiên cứu chưa được phát triển tường tận.

2) Đối tượng nghiên cứu trong các khoa học xã hội phần lớn thuộc lãnh vực quan sát được, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, bằng hậu quả của những hiện tượng. Những hiện tượng phải có sự kiện tính. Khuynh hướng đặt nặng đến sự kiện tính trong xã hội học bị chỉ trích là ngành học này quá chú trọng đến sự kiện (superfactualism). Khi đề cao vai trò sự kiện tính của hiện tượng nghiên cứu, phần đông các nhà khoa học xã hội muốn xem nhẹ những hiện tượng chủ quan, như ý thức, ý chí cảm tình, ước vọng, tâm trí và tự ngã v.v... Vì chúng thuộc về nội tại, chủ

quan, không thể quan sát được, và do đó không thể nhận định và minh chứng được một cách khoa học.

Những đối tượng chính của các khoa học xã hội và chính trị là những tương quan thường hữu, bình thường của nhóm người hay cơ cấu xã hội và các thái độ và hoạt động chính trị của những tổ chức chính trị. Những đối tượng phải có một tầm mức phổ quát rộng rãi qua thời gian và không gian. Những đối tượng phải được giải thích (*explanandum*) là những biến số tùy thuộc (*dependent variables*), phần lớn được rút ra từ những khuôn khổ ý niệm hay lý thuyết. Những hiện tượng được giải thích dùng như là những yếu điểm do các cuộc khảo cứu có hệ thống.

Trong chính trị học và xã hội học, nhiều cuộc nghiên cứu khoa học đều bắt đầu bằng câu hỏi căn bản là tại sao có sự sai biệt giữa những hiện tượng chính trị và xã hội. Trong xã hội học, sai biệt giữa những hành vi cư xử của con người trong những nhóm hay tổ chức xã hội là biến số phải được giải thích (*dependent variable*). Câu hỏi « tại sao » trở nên câu hỏi chính yếu trong những nghiên cứu xã hội học. Chẳng hạn : Tại sao các xã hội thuộc địa sau khi thoát ra khỏi sự thống trị thuộc địa lại có khuynh hướng bùng phát những cuộc xung đột ? Tại sao trong những xã hội phát triển, tôn giáo có khuynh hướng thế tục hóa (*secularization*) mọi ngành sinh hoạt tôn giáo ? Hoặc tại sao trong những xã hội có trình độ đô thị hóa cao (*urbanization*) các hình thức đại gia đình bị hủy bỏ ?

Sau khi cô lập một vài vấn đề, nhà xã hội học phân định những đơn vị cụ thể chỉ rõ biến số tùy thuộc được giải thích. Trong xã hội học những đơn vị cụ thể này thường được thấy trong những đơn vị của cơ cấu xã hội và trong sự sai khác của hành vi cư xử con người được hướng về cơ cấu xã hội. Cơ cấu xã hội xuất hiện dưới nhiều hình thức và lượng thể khác nhau, những nhóm nhỏ thân mật, những tổ chức chính thức lớn, những

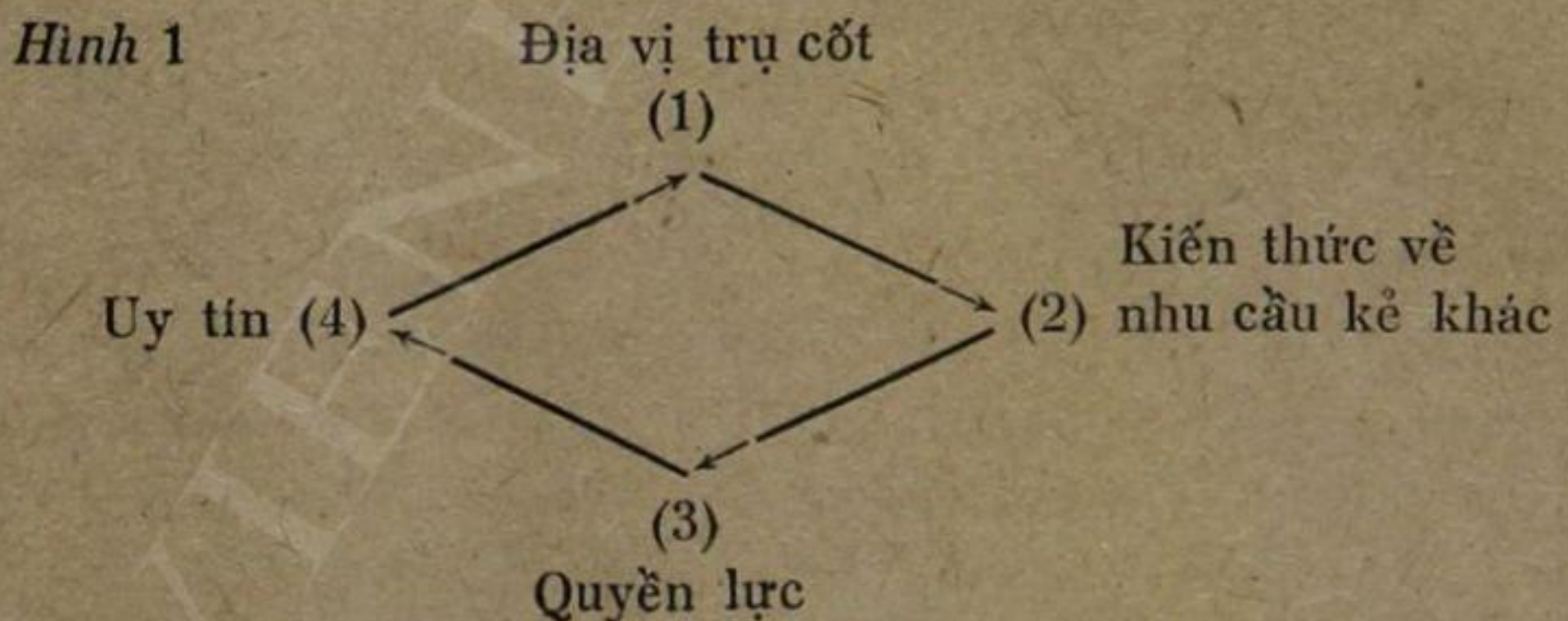
hội đoàn tình nguyện, những nhóm sắc tộc khác nhau, và những định chế như gia đình, chính trị, tôn giáo và giáo dục, v.v...

3) Các nhân tố hay hiện tượng giải thích (explicans)

Như chúng ta đã biết, mục đích của nghiên cứu khoa học là nhằm giải thích sự sai biệt trong tương quan nhân quả của hiện tượng. Cũng như vậy khoa chính trị và xã hội có cùng hướng về ước vọng tương tự, đó là giải thích sự sai biệt trong những tương quan cư xử chính trị và xã hội của con người trong cơ cấu mà trong đó họ sinh hoạt. Khi đặt ra những vấn đề nghiên cứu, các nhà khoa học xã hội phải nghĩ đến những hiện tượng nguyên nhân (independent variables) để giải thích. Những hiện tượng nguyên nhân có những đặc tính là sự kiện tính, và khả hữu tính. Chúng được đề nghị lên hoặc một khuôn khổ lý thuyết hoặc do sự quan sát thực tại.

Trong các khoa học xã hội và nhân văn hiện tượng hay biến số nguyên nhân rất nhiều. Vì theo đối tượng nghiên cứu và khuôn khổ lý thuyết được xây dựng bởi người nghiên cứu, những biến số nguyên nhân có lúc trở thành biến số tùy thuộc (dependent variables).

Ví dụ về trường hợp khi một biến số nguyên nhân có thể trở nên biến số phụ thuộc được diễn tả như theo hình đồ sau đây :



Hình 1 diễn tả sự tương quan giữa 4 biến số như sau :

a) Những người giữ *địa vị trụ cột*, nghĩa là liên quan đến nhiều hội viên trong nhóm, thường thường có nhiều *kiến thức* về những nhu cầu và thái độ của hội viên trong nhóm.

b) Những người có *kiến thức* về những nhu cầu và thái độ của người khác trong nhóm có thể đề nghị giải quyết có thể được chấp nhận bởi đa số và do đó có thể đạt được *quyền lực* nhiều hơn.

c) Những người với quyền lực nhiều hơn có khuynh hướng thụ hưởng nhiều *uy tín* hơn.

d) Những người có *uy tín* trong nhóm trở lại có thể giữ được những địa vị quan trọng *nòng cốt* trong nhóm.

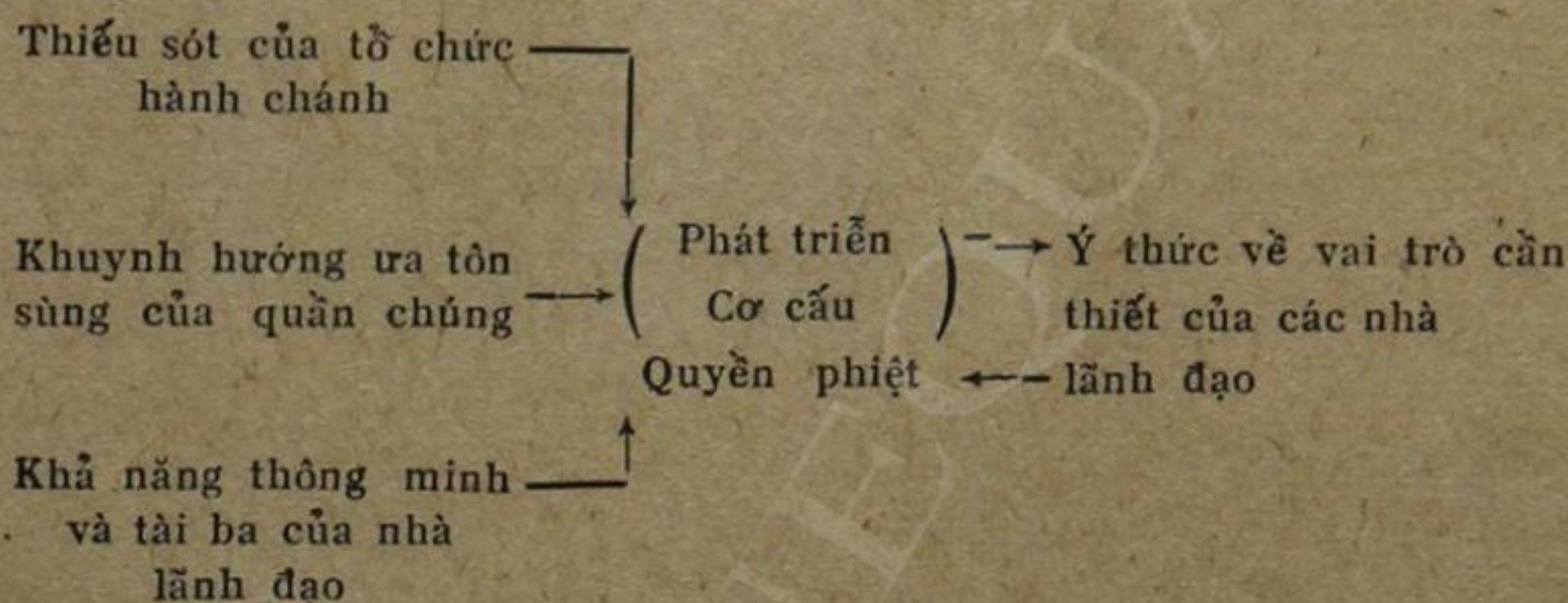
Ở trường hợp này, như vậy, « địa vị nòng cốt » là biến số chính, nguyên nhân của biến số hậu quả « kiến thức » và biến số này trở lại trở nên biến số nguyên nhân của biến số phụ « quyền lực » v.v... như mũi tên trong đồ hình trên.

Thêm một điểm nữa đáng ghi nhận, đó là biến số hoặc nguyên nhân hoặc phụ thuộc, có thể là đơn thuần (simple) hay tổng hợp, phức tạp (multiplicity). Trên quan điểm phân tích người ta có thể chia những biến số nguyên nhân ra (1) biến số nguyên nhân có trước (antecedent variables) và (1) biến số nguyên nhân trung gian (intervening variables). Sự phân định được này dựa theo quan điểm về thứ tự thời gian của sự kiện xảy ra.

Ví dụ cho phần trình bày này, người ta có thể nêu lên lý thuyết của Robert Michels về quyền phiệt (oligarchy) trong chính trị học. Theo ông, hiện tượng quyền phiệt (hoặc chính phiệt hoặc quân phiệt) được xem là một biến số được giải thích bởi ba biến số nguyên nhân chính : 1) Sự thiếu sót các đặc tính của những tổ chức kỹ thuật và hành chánh. Đó là sự thiếu sót truyền thông và hợp tác trực tiếp các thành phần lãnh đạo trong việc chịu trách nhiệm về những quyết định gì, và vì thế trách nhiệm thường giao phó cho một số ít nhà lãnh đạo cao cấp trung ương. 2) Khuynh hướng tâm lý quần chúng ưa bợ đỡ và tôn sùng các nhà lãnh đạo cao cấp. Và 3) khả năng hùng biện, thông minh và kiến thức sâu rộng của các nhà lãnh đạo cao cấp. Cả ba nguyên nhân dự phần quan trọng trong việc phát triển nền móng cho mọi hình thức quyền phiệt. Một khi các nhà lãnh đạo

cao cấp nắm uy quyền rộng rãi, họ cảm thấy rằng trở nên *cần thiết* cho quốc gia và xem rằng cái quyền nắm giữ quyền hành lãnh đạo quốc gia như tất hữu và thiêng liêng được giao phó cho họ. Khuynh hướng tâm lý này của kẻ lãnh đạo cao cấp *trở lại có hậu quả* trên quá trình phát triển cơ cấu tổ chức quyền phiệt cho chính họ. Kiến trúc lý thuyết về sự phát triển quyền phiệt của R. Michels có thể diễn tả cụ thể như sau :

Hình số 2



Biến số 1

Biến số 2

Biến số 3

Như vậy, nhóm các *biến số thứ 1* là những biến số nguyên nhân (independent variables) của *biến số thứ hai*, biến số hậu quả (dependent variables) biến số thứ hai trở nên biến số *nguyên nhân trung gian* (intervening variables) của *biến số thứ ba*, biến số hậu quả phải được giải thích. Cuối cùng, chính biến số thứ ba trở thành biến số nguyên nhân của biến số thứ 2.

Hai ví dụ được nêu lên trên cho chúng ta biết rằng sự sắp xếp các biến số gồm biến số nguyên nhân và biến số hậu quả trong các khoa học xã hội đều tùy thuộc vào khuôn khổ lý thuyết. Khuôn khổ lý thuyết chỉ là một ảnh tượng được thu hẹp và trừu tượng của thực tại. Nó giúp nhà nghiên cứu xác định bản chất của các biến số, lựa chọn sự kiện nghiên cứu. Theo phương pháp khoa học, bất cứ một vấn đề nghiên cứu nào, dù nhỏ hẹp hay rộng lớn, đơn giản hay phức tạp, đều phải dựa vào một khuôn khổ lý thuyết nào đó.

IV.— TƯƠNG QUAN GIỮA LÝ THUYẾT VÀ SỰ KIỆN.

Vấn đề căn bản của khoa học ngày nay là mối tương quan phức tạp giữa lý thuyết và sự kiện. Danh từ « lý thuyết » thường bị nhầm lẫn với sự « suy lý » thuần túy của triết gia hay không liên hệ với sự kiện hiện hữu. Trong lãnh vực khoa học, chúng ta thấy rõ ràng rằng (1) lý thuyết và sự kiện không đối lập với nhau nhưng liên hệ với nhau một cách chặt chẽ, (2) lý thuyết không phải là một suy lý mà là một sự tổng quát hóa về thế giới thực nghiệm, và (3) các nhà khoa học rất quan tâm đến cả lý thuyết lẫn sự kiện.

Còn sự kiện, đối với nhà khoa học là một quan sát thực nghiệm có thể kiểm chứng được. Vì thế, sự kiện có liên hệ đến lý thuyết một cách thiết yếu. Lý thuyết, ngược lại, liên hệ đến sự kiện hay liên hệ đến sự xếp đặt các sự kiện một cách có ý nghĩa. Lý thuyết hướng dẫn nhà khoa học biết cách quan sát một cách thứ tự và hệ thống, và nó giúp nhà khoa học giới hạn lãnh vực quan sát trong thế giới thực nghiệm bao la. Nếu không có tinh thần hệ thống, nguyên tắc sắp xếp, hay nói gọn, lý thuyết một khoa học không thể có những dự đoán được. Vì vậy, sự kiện quan sát khoa học là chính những quan sát có ý nghĩa, có hệ thống chứ không phải theo ngẫu nhiên, không có trật tự. Từ điểm căn bản trên, chúng ta có thể nói rằng sự phát triển của khoa học là sự hỗ tương giữa lý thuyết và sự kiện.

Đối với nhà khoa học, lý thuyết có những vai trò căn bản, như sau :

- 1) Nó định hướng cho một khoa học bằng cách ấn định các dữ kiện được sử dụng ;
- 2) Nó cung cấp một khuôn khái niệm để hệ thống hóa phân loại và kết hợp các hiện tượng nghiên cứu ;
- 3) Nó giản lược các sự kiện vào : (a) những mệnh đề tổng quát thực nghiệm (empirical generalizations) và (b) những hệ thống mệnh đề tổng quát (systems of generalizations) ;
- 4) Nó tiên đoán các sự kiện ; và

5) Nó cho thấy những khuyết điểm hay thiếu sót trong kiến thức chúng ta.

Mặt khác, các sự kiện thực nghiệm cũng đóng một số nhiệm vụ chính yếu cho việc xây dựng lý thuyết :

- 1) Sự kiện giúp đề xướng lý thuyết ;
- 2) Sự kiện đưa đến việc ấn định và thiết lập các lý thuyết ;
- 3) Sự kiện giúp bác bỏ những lý thuyết không phù hợp với sự kiện ;
- 4) Sự kiện làm thay đổi mục tiêu và chiều hướng của lý thuyết ; và
- 5) Sự kiện gạt lọc và minh xác lý thuyết.

Sau đây, chúng ta giải thích rõ thêm các vai trò trên của lý thuyết.

1) *Vai trò định hướng.*

Nhiệm vụ chính yếu đầu tiên của lý thuyết là hướng dẫn nhà khảo cứu lựa chọn phương pháp nghiên cứu thích hợp và giúp họ giới hạn phạm vi của đối tượng nghiên cứu. Một thực tại là gồm nhiều đối tượng nghiên cứu khác nhau. Ví dụ một trái banh lông có thể được khảo sát ở khía cạnh kinh tế nếu người ta đề ý đến những khía cạnh cung cầu của nó. Nó cũng có thể là đối tượng nghiên cứu của nhà khoa học khi nó được khảo sát ở khía cạnh cấu tạo (bao nhiêu chất hữu cơ). Nó có thể được nhìn ở khía cạnh khác là nó thuộc một môn thể thao (túc cầu) và có liên hệ đến đối tượng của xã hội học (xã hội học thể thao), đối tượng của tâm lý học tập thể (nghiên cứu về sự thông đạt và tổ chức tập thể).

Mỗi khoa học có nhiều ngành chuyên biệt và mỗi ngành chuyên biệt nhấn mạnh đến một ít khía cạnh nhỏ của hiện tượng hơn là toàn thể khía cạnh rộng lớn. Và chỉ như vậy, công trình phát triển khoa học mới đạt được. Và vì vậy người ta không ngạc nhiên trong vòng hơn một thế kỷ xã hội học đã phát triển

nhANH chóng và phân chia ra nhiều ngành chuyên biệt — như xã hội học chính trị, xã hội học tôn giáo, xã hội học kinh tế, xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn, xã hội học phát triển, xã hội học thiếu nhi phạm pháp v.v... Qua những nhận định trên người ta mới hiểu được xã hội học ở thế kỷ 19 bởi vì công việc quan trọng của các nhà xã hội học ở thời kỳ này, như A. Comte, H. Spencer, F. Toennies, hay G. Simmel là định nghĩa nhiệm vụ và đối tượng nghiên cứu cho xã hội học ở tương lai. Do đó, lý thuyết giúp đỡ chúng ta xác định những loại sự kiện nào có liên hệ đến mục đích nghiên cứu.

2) *Vai trò ý niệm hóa (conceptualization) và phân loại.*

Mỗi một ngành khoa học đều được thiết lập từ một số ý niệm liên hệ đến những quá trình và những đối tượng nghiên cứu. Những ý niệm của mỗi ngành khoa học được phát triển qua thời gian. Công tác chính của một khoa học là phát triển các hệ thống phân loại, sắp xếp nhiều ý niệm và toàn bộ những định nghĩa chính xác các từ ngữ. Trong xã hội học và chính trị học có nhiều khuôn khổ ý niệm. Những *khuôn ý niệm này cho thấy một vài sự kiện được xem như là quan trọng nhất trong cuộc nghiên cứu* và giúp chúng ta tổ chức các sự kiện. Ví dụ, trong xã hội học chúng ta thường nghe nói đến như ý niệm « địa vị », « vai trò », « giai cấp xã hội », « xã hội hóa », « di động xã hội », « xã hội nông thôn », « xã hội đô thị », v.v...

3) *Vai trò tóm lược.*

Một nhiệm vụ nữa của lý thuyết là tóm tắt những gì được biết về đối tượng nghiên cứu. Những tóm lược này gồm hai loại như sau: (a) những mệnh đề tổng quát và (b) những hệ thống tương quan giữa các mệnh đề.

Mặc dầu nhà khoa học nghĩ rằng lãnh vực nghiên cứu của mình là phức tạp, thế nhưng hầu hết công việc hàng ngày của ông chỉ liên hệ đến công việc sơ khởi là: bổ túc thêm các dữ kiện trong hình thức những mệnh đề tổng quát. Nhà xã hội học hay tâm lý học xã hội sưu tập các dữ kiện về những dị biệt trong cách

thực tập dưỡng nhi ở nhiều lớp học khác nhau. Nhà dân số học thống kê số sinh và tử trong một giai đoạn để tìm thấy tăng suất của dân số. Những sự kiện này rất hữu ích và được tóm lược theo những khuôn khổ lý thuyết nào đó của họ.

Sự tóm lược ở mức độ này thường không liên hệ đến lý thuyết, và đã tiếp diễn rất lâu trước khi nhà khoa học xuất hiện. Ví dụ đó là những tóm lược những quan sát thực nghiệm như : « đồ vật thì rơi », « gỗ thì nổi », « người lạ thì nguy hiểm » v.v...

Mặc khác, những phát biểu ấy rõ ràng vượt khỏi phạm vi một cuộc quan sát hay một số những quan sát đơn độc. Trái lại, chúng có thể trở nên rất phức tạp và hàm chứa những điều kiện để chúng trở nên xác đáng. Hơn nữa khi toàn bộ những mệnh đề tóm lược này phát triển, người ta có thể tìm thấy những tương quan giữa các mệnh đề phát biểu.

Những đối tượng có phạm vi rộng lớn, một vài lý thuyết cố gắng hội nhập những mệnh đề tổng quát thực nghiệm chính yếu trong một thời kỳ. Và qua thời gian mọi ngành khoa học đều chứng kiến nhiều biến chuyển xảy ra trong cơ cấu tương quan giữa các mệnh đề. Tác phẩm *Principia* của Newton là một thí dụ. Trong tác phẩm *Structure of Social Action*, Talcott Parsons trình bày nhiều sự thay đổi tiếp theo công trình của Weber, Durkheim và Pareto để đi từ những hệ thống lý thuyết cũ đến một hệ thống mới dễ được chấp nhận hơn.

Nhiều sự phát biểu thông thường của chúng ta sẽ phải được giải thích qua những hệ thống mệnh đề. Các sự kiện được đặt trong một khuôn khổ hơn là được quan niệm một cách cô lập. Chẳng hạn vài mệnh đề như sau : « Một tập thể xã hội không phải chỉ là một tổng số các thành phần của nó », « Đây là một xã hội phụ hệ », « Mức độ phạm pháp trong các khu ổ chuột cao hơn trong các khu vực trung lưu. » Nếu nghiên cứu những mệnh đề đơn giản ấy kỹ lưỡng hơn, chúng ta sẽ thấy đằng sau chúng là một loạt những quan sát phức tạp, một loạt những giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố xã hội trên tác phong con người và một hệ thống mệnh đề về hành vi tập thể. Do đó, có một

chuỗi sự kiện hay lý thuyết tiềm ẩn hoặc hiển lộ tạo nên ý nghĩa đầy đủ cho những mệnh đề « đơn giản » ấy.

Hiển nhiên, sự hiện hữu của các hệ thống lý thuyết như vậy thường được mọi người công nhận. Tuy nhiên khi chúng ta muốn diễn đạt khá chính xác hay giải thích những ý tưởng phức tạp, những hệ thống lý thuyết cần phải được trình bày rõ ràng. Vì vậy đối với nhà khoa học, điều quan trọng là hệ thống những sự kiện ấy phải được minh định rõ rệt. Sự sáng tỏ lý thuyết đòi hỏi nhà khoa học phải ý thức về hệ thống ý niệm được sử dụng hơn một người thường.

4) Lý thuyết tiên đoán sự kiện.

Nếu lý thuyết tóm lược các sự kiện và phát biểu chúng trong những mệnh đề tổng quát thì nó cũng có nhiệm vụ tiên đoán về sự kiện. Sự tiên đoán này có nhiều phương diện. Phương diện rõ rệt nhất là nó suy ra cái chưa biết từ cái đã biết. Thí dụ, chúng ta quan sát thấy rằng trong nhiều trường hợp sự du nhập kỹ thuật Tây phương đã làm giảm thiểu nhanh chóng tử suất và giảm thiểu chút ít sinh suất tại một quốc gia nào đó. Do đó, chúng ta có thể tiên đoán nếu kỹ thuật Tây phương được du nhập vào một nền văn hóa bản xứ thì chúng ta sẽ thấy diễn tiến trên lại xảy ra. Tương tự như vậy, chúng ta tiên đoán trong một vùng mà kỹ thuật Tây phương đã được du nhập thì diễn trình ấy đã xảy ra.

Chúng ta tìm thấy tỉ lệ phạm pháp tại một khu ổ chuột thấp hơn tại các khu vực khác trong thành phố, hoặc tìm thấy tỉ lệ tái giá và tục huyền trong lớp tuổi 25-34 thấp hơn số tỉ lệ hôn nhân lần đầu cũng ở lớp tuổi ấy. Những mệnh đề tổng quát này là kết quả của nhiều cuộc quan sát. Chúng ta hi vọng sẽ tìm thấy tương tự như vậy trong tương lai tại các vùng mà hiện giờ chúng ta chưa có dữ kiện.

Tuy nhiên chúng ta hi vọng như vậy chỉ vì : 1) chúng ta tin rằng mình đã biết *những sự kiện* nào đã gây ra hiện tượng ấy ; 2) chúng ta tin rằng *những sự kiện* này sẽ được tìm thấy trong

hoàn cảnh mới. Đây là đường lối thông thường để người ta cho rằng phía sau những mệnh đề tổng quát thực nghiệm là một toàn bộ lý thuyết. Các lý thuyết phát biểu rằng hệ có những điều kiện X thì Y có thể quan sát được. Một lý thuyết có thể sai lầm nhưng nhiệm vụ của nó là tạo nên những tiên đoán cho công cuộc quan sát các hiện tượng. Nhiệm vụ này gồm một loạt những hướng dẫn để minh định cách thức làm việc, quan sát và tính toán cộng với một ước đoán về kết quả. Bởi vì xã hội học là một khoa học còn ở tuổi ấu niên, những tiên đoán của nó chưa mấy chính xác. Thường thường người ta không phân định được đâu là nguyên nhân, đâu là hậu quả và vì vậy sự tiên đoán có thể bị sai lạc. Cho nên, sự tiên đoán áp dụng một cách máy móc từ quốc gia này đến quốc gia khác có thể bị sai lầm.

Tuy nhiên, lý thuyết rõ rệt có nhiệm vụ minh định những sự kiện nào là đáng mong đợi. Nhiệm vụ này là một số các định hướng để nhà nghiên cứu biết được các dữ kiện nào mà họ có thể quan sát.

5) Lý thuyết cho thấy những khuyết điểm trong kiến thức của chúng ta.

Bởi vì lý thuyết tóm lược những sự kiện đã biết và tiên đoán những sự kiện chưa được quan sát, cho nên nó cũng có nhiệm vụ vạch rõ những lãnh vực chưa được khám phá. Sự tiên đoán gợi cho chúng ta công việc trắc nghiệm những kiến thức. Nếu lý thuyết nói về một loại tương quan tổng quát, chẳng hạn, sự tương phản giữa lợi tức và sinh suất, chúng ta có thể biết ngay phải tìm ở đâu để có những sự kiện sâu xa hơn. Chúng ta có thể chia các giai cấp lợi tức thành từng nhóm nhỏ hơn để xem sinh suất của những nhóm lợi tức lớn nhất có sinh suất cao (thay vì thấp) hay không; chúng ta có thể nhận xét liệu hiện tượng này có xảy ra ở nông thôn như xảy ra ở đô thị không; hoặc chúng ta có thể nghiên cứu những tương quan lịch sử giữa lợi tức và sinh suất. Đây chỉ là những thí dụ, người sinh viên có thể gợi nên những cách thức trắc nghiệm khác tùy theo từng mệnh đề tổng quát.

Tuy nhiên, lý thuyết cũng chỉ cho thấy những khuyết điểm căn bản hơn. Khi những khuyết điểm ấy được sửa đổi thì khung khái niệm cũng sẽ thay đổi. Chúng ta có thể lấy một ví dụ từ tội phạm học. Vào lúc Sutherland bắt đầu nghiên cứu, mặc dù toàn bộ kiến thức cốt tủy của môn học được xây dựng trên những tác phong tội phạm và các hậu quả của nó, nhưng hầu hết những kiến thức này chỉ đề cập đến những tội ác thông thường như sát nhân, trộm cướp, đốt nhà v.v..., mà nếu nhận xét kỹ hơn chúng ta sẽ thấy toàn bộ lý thuyết này chỉ chú trọng đến những nguyên nhân hậu quả của những tội ác do các giới hạ lưu phạm phải, trong khi hầu như quên hẳn những phạm pháp của giới trung lưu và nhất là những phạm pháp của giới bản giấy cũng như những phạm pháp xuất phát từ các hoạt động thương mại. Sutherland đã xem sự kiện này như một khuyết điểm quan trọng trong lý thuyết tội phạm học. Lý thuyết này cho thấy những kiến thức thiếu sót về các loại phạm pháp nói trên. Sau đó nhiều nhà nghiên cứu khác mới bắt đầu chú tâm vào những lãnh vực ấy.

Một khuyết điểm như thế sẽ không thấy được, nếu những sự kiện không được tổ chức và hệ thống hóa. Do đó, chúng ta có thể nói rằng lý thuyết cho biết những kiến thức của chúng ta có những khuyết điểm nào. Vì vậy, một người sinh viên phải tự làm quen với lý thuyết đang hiện hữu và sau đó sẽ hiểu được tại sao vấn đề này nảy nở phong phú còn vấn đề khác thì ngưng đọng chết cứng. Trong khoa học, sự ấn định được một vấn đề đúng là một bước quan trọng trong việc phát triển kiến thức. Do đó sự ý thức về những khuyết điểm của lý thuyết và sự kiện làm tăng thêm khả năng ấn định đúng vấn đề.

VAI TRÒ CỦA SỰ KIỆN.

Lý thuyết và sự kiện luôn luôn tác động lẫn nhau. Sự phát triển của cái này sẽ đưa đến sự phát triển của cái kia. Dù tiềm tàng hay rõ rệt, lý thuyết là cơ sở cho kiến thức và tri thức. Lý thuyết không phải là một yếu tố tiêu cực, trái lại nó đóng một

vai trò tích cực trong việc khám phá sự kiện. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng sự kiện cũng đóng một vai trò như vậy trong việc phát triển lý thuyết. Thật vậy, khoa học tùy thuộc vào sự tác dụng không ngừng của lý thuyết đối với sự kiện và ngược lại của sự kiện đối với lý thuyết.

1) *Sự kiện đề xướng lý thuyết.*

Nhiều câu chuyện trong lịch sử khoa học cho thấy đôi khi chỉ một sự kiện tình cờ ngẫu nhiên lại dẫn đến những lý thuyết mới và quan trọng. Người ta thường gọi đó là một « khám phá ». Chúng ta có thể kể ra nhiều ví dụ như sau : nấm penicilin, triệu chứng của bệnh đái đường, tia radium chụp hình qua vật ngăn ánh sáng v.v... đều là những khám phá một cách tình cờ. Những câu chuyện như vậy có thể được thêm thắt, nhưng nó bày tỏ một sự kiện căn bản trong sự phát triển của khoa học, đó là một cuộc quan sát rất đơn giản có thể tạo nên một lý thuyết quan trọng.

Merton gọi sự quan sát đó là loại quan sát « các dữ kiện tình cờ, bất thường và chiến lược » và ông đưa ra một ví dụ từ cuộc nghiên cứu của Craftown ¹.

Chúng ta cần chú ý là các sự kiện tự nó không phát biểu được cũng như không phải nhà nghiên cứu nào cũng có khả năng đáp ứng với hoàn cảnh. Trước « nhà khám phá » có rất nhiều người đã từng thấy sự kiện ấy nhưng không tìm thấy điều gì mới lạ hơn. « Mọi người » đều biết những lỗi lầm và sai lạc không phải chỉ do ngẫu nhiên mà còn vì nhiều yếu tố khác nữa, nhưng chỉ có Freud đã sử dụng kinh nghiệm của chính ông để xây dựng một lý thuyết hoàn mỹ và hữu ích từ những quan sát thông thường. Sự kiện chỉ có thể đề xướng nên lý

(1) Robert K. Merton, « The Bearing of Empirical Research on Sociological Theory », *Social Theory and Social Structure*. (Glenco, Ill. Free Press, 1949), chương 3.

thuyết khi nào người nghiên cứu ý thức được sự tác động lẫn nhau giữa chúng.

2) Sự kiện bác bỏ và thiết lập lại lý thuyết.

Sự kiện không hoàn toàn ấn định lý thuyết, bởi vì có nhiều lý thuyết được phát triển từ những cuộc quan sát chuyên biệt. Tuy nhiên lý thuyết phải nhượng bộ sự kiện. Bất kỳ lý thuyết nào cũng phải phù hợp với những sự kiện, nếu không nó sẽ bị bác bỏ hoặc sửa đổi lại. Vì nghiên cứu là một hoạt động liên tục nên sự bác bỏ và sự thiết lập lại một lý thuyết hầu như xảy ra cùng thời. Những cuộc quan sát mỗi ngày mỗi tạo thêm sự hoài nghi đối với lý thuyết đương thời. Và trong khi nhiều cuộc thí nghiệm mới được dự định thì lý thuyết mới được phát triển để phù hợp với những sự kiện mới. Kết quả là đến một lúc nào đó sẽ có nhiều nhà khoa học cùng đâm ra nghi ngờ những lý thuyết cũ, dù họ chưa thực sự phát triển được một lý thuyết mới nào thỏa đáng hơn.

Một trường hợp điển hình trong xã hội học là công trình nghiên cứu hiện tượng tự tử của Durkheim. Tự tử là một hiện tượng đã lôi cuốn sự chú ý của nhiều nhà phân tích trước Durkheim. Một vài người giải thích tự tử bằng những lý thuyết của khoa tâm bệnh lý học, người khác thì giải thích theo các yếu tố khí hậu, chủng tộc, quốc tịch v.v... trong một nỗ lực nhằm khảo sát tất cả các sự kiện ¹. Tuy nhiên, Durkheim cho thấy rằng có nhiều sự kiện quan trọng lại không phù hợp với bất kỳ một lý thuyết nào kể trên. Đặc biệt là khi một trong những sự kiện này được coi là bất biến thì tỉ lệ tự tử lại thay đổi. Do đó, Durkheim cố gắng chứng tỏ tất cả những sự kiện này đều phù hợp với một sự phân loại các loại tự tử và với một lý thuyết về sự rối loạn cá nhân và xã hội. Dĩ nhiên, sau này nhiều sự kiện mới lại đưa đến sự sửa đổi lại lý thuyết của Durkheim.

(1) Emile Durkheim, *Suicide*.

Sự tương quan giữa sự kiện và lý thuyết có thể diễn tả theo phương pháp tam đoạn luận như sau : « Nếu điều kiện X hiện hữu thì có thể quan sát thấy sự kiện Y ; nếu không quan sát được Y thì điều kiện X không hiện hữu ». Tuy nhiên, nếu điều kiện X *thực sự* hiện hữu và Y *không thể* quan sát được thì mệnh đề ban đầu bị bác bỏ. Chẳng may thay cho nhà khoa học, cách lý luận theo tam đoạn luận ấy không bảo đảm rằng lý thuyết ban đầu sẽ *đúng* khi những sự kiện *được tìm thấy* như đã tiên đoán. Sự phù hợp giữa lý thuyết và sự kiện chỉ bảo đảm một vài mệnh đề lý thuyết khác là *không* đúng. Do đó, nhà khoa học bị đặt trong một tiến trình hạn hẹp nếu không nói là chỉ giới hạn trong vấn đề tìm sự xác thật. Những sự kiện mới có thể dẫn tới việc bác bỏ những lý thuyết cũ và đưa ra những lý thuyết mới, nhưng những lý thuyết mới này ngược lại cũng phải bị trắc nghiệm bởi những cuộc quan sát và thí nghiệm khác nữa. Những ý niệm cũ về « máu xấu » và chủng tộc trong sự nghiên cứu thiếu nhi phạm pháp được căn cứ trên *một vài* sự kiện (như là tỉ lệ phạm pháp cao trong một vài gia đình và nhóm chủng tộc). Hiển nhiên những lý thuyết này trở nên lung lay khi người ta tìm thấy một số sự kiện phát hiện từ : 1) nguồn tin của cảnh sát trong nhiều khu vực khác nhau, 2) những liên hệ nhân quả có tính cách xã hội của tội ác đối nghịch với những lý thuyết sinh vật học về tội ác. Cừ trong hai thập niên, những sự kiện mới đòi hỏi những lý thuyết hiện thời nhất cũng phải thay đổi trong một vài khía cạnh.

Tuy nhiên, chúng ta cũng cần lưu ý rằng sự sửa đổi lý thuyết còn có nghĩa là nhà khoa học đã có một mục tiêu nghiên cứu mới. Do đó ngược lại, nhiều sự kiện mới cũng được phát hiện. Khi chúng ta biết rằng không thể hiểu được nạn thiếu nhi phạm pháp trong khía cạnh sinh vật học mà phải hiểu qua những yếu tố xã hội, lúc ấy chúng ta bắt đầu để ý đến những sự kiện sâu xa hơn về những yếu tố xã hội của hiện tượng này. Chúng ta bắt đầu khai thác những dữ kiện mới này qua nhiều cuộc nghiên cứu sâu rộng hơn. Trong việc hướng dẫn thiết lập lý thuyết mới, các sự kiện có thể thay đổi chiều hướng của cuộc

nghiên cứu. Do đó, ngay cả những sự kiện phủ định (đối với lý thuyết) cũng rất hữu dụng.

3) Sự kiện gạt lọc và minh xác lý thuyết.

Thường thường nhà khoa học đã điều tra vấn đề nghiên cứu của mình trong một thời gian lâu dài trước khi thực sự nghiên cứu nó và do đó ông ít khi ngạc nhiên trước kết quả của mình. Hiếm khi nào nhà khoa học gặp phải một sự kiện chỉ đơn thuần không phù hợp với lý thuyết, hoặc ít khi nào ông phải trắc nghiệm cùng lúc hai giả thuyết trái nhau nhưng có số lượng dữ kiện ngang nhau. Nói chung, công việc của nhà khoa học thường chứng tỏ rằng những gì ông tin tưởng đều đúng.

Tuy nhiên, dù phù hợp với lý thuyết, các sự kiện mới thường minh xác lại lý thuyết, bởi vì các sự kiện diễn tả một cách chi tiết những gì mà lý thuyết phát biểu một cách đại cương. Các sự kiện cũng tinh lọc lý thuyết vì nó soi sáng cho những khái niệm của lý thuyết. Cuối cùng các sự kiện còn có thể trình bày những vấn đề lý thuyết mới có tính cách chuyên biệt hơn. Chúng ta có thể lấy một ví dụ : giả thuyết tổng quát cho rằng khi những người nông thôn gia nhập vào đời sống đô thị, người ta sẽ chứng kiến một số rối loạn trong đời sống của họ. Người ta nghiên cứu quá trình biến chuyển ấy một cách chi tiết trong những nhóm di dân và các trẻ con di cư. Người ta cũng mong sẽ tìm thấy nhiều thay đổi trong khuôn mẫu tập quán của họ khi họ tìm cách thích ứng với đời sống mới. Một trong những thay đổi đó là hiện tượng suy giảm sinh suất. Dựa trên những ý niệm này, người ta tiên đoán nếu người Mỹ da đen một khi sinh sống ở đô thị thì số sinh suất của họ sẽ giảm đi. Thật vậy, sinh suất thuần của người Mỹ da đen đô thị thấp kém rất nhiều so với người Mỹ da đen nông thôn, và người ta có thể nói sự kiện đã phù hợp với sự tiên đoán lý thuyết.

Tuy nhiên, lý thuyết là một sự mong đợi có tính cách tổng quát còn các sự kiện dân số là những sự kiện chuyên biệt. Lý thuyết không phát biểu được sự dị biệt là bao nhiêu. Trong thực

tế, sinh suất của người Mỹ da đen ở đô thị còn thấp hơn cả sinh suất của người Mỹ da trắng ở đô thị. do đó chúng ta sẽ phải minh xác lại lý thuyết với một mức độ chuyên biệt cao hơn và chúng ta cũng thấy rằng lý thuyết cũ đã không giải thích những sự kiện mới này. Các sự kiện không phủ nhận lý thuyết cũ, nó chỉ cho thấy rằng nó phức tạp và xác đáng hơn những tiên đoán của lý thuyết, và như vậy nó đòi hỏi một cuộc nghiên cứu sâu rộng hơn.

Thật vậy, một trong những kinh nghiệm quan trọng của các nhà nghiên cứu cho thấy một khi trắc nghiệm một lý thuyết đương thời hầu như có nghĩa là minh xác lại nó. Có những khái niệm của lý thuyết từng được xem là đơn giản và rõ rệt, nhưng khi so chúng với sự kiện, chúng lại trở nên mơ hồ và bất xác. Điều này không phải vì sự không thích hợp, nhưng vì sự kiện phong phú hơn, chính xác và rõ rệt hơn khái niệm hay lý thuyết. Hơn nữa, những minh xác và gạt lọc lý thuyết như vậy còn có thể giúp ta tìm ra những giả thuyết mới. Nếu lý thuyết vẫn sử dụng những khái niệm tổng quát và đưa ra những tiên đoán thô sơ, chúng ta khó quyết định lý thuyết ấy sai hay đúng. Thí dụ : chúng ta có thể tiên đoán rằng bất kỳ hệ thống xã hội nào cũng có sự hội nhập giữa cơ cấu chính trị và tôn giáo. Những cuộc nghiên cứu cho thấy đó là một mệnh đề đúng nhưng nó quá tổng quát khó có thể tiên đoán được những cách thức và mức độ hội nhập khác nhau. Nhờ quan sát các sự kiện, chúng ta thấy rằng cần phải đào sâu lý thuyết để có thể quyết định chấp nhận hay phủ nhận nó.

Do đó, sự kiện luôn khuyến khích chúng ta minh xác và gạt lọc lý thuyết dù ngay cả khi sự kiện và lý thuyết phù hợp với nhau đi nữa. Ngược lại, diễn trình này cũng đưa tới sự ấn định lại lý thuyết và sự khám phá các sự kiện mới mẻ.

TÓM LƯỢC.

Để tóm lược, chúng ta có thể nói rằng đã gần trên nửa thế kỷ nay, các Khoa học xã hội và Nhân văn đang nỗ lực sử dụng

những phương pháp nghiên cứu khoa học để phát triển các ngành học ấy. Tuy nhiên, việc sử dụng những phương pháp nghiên cứu khoa học chưa hẳn tạo các ngành học ấy có trình độ khoa học cao. Đúng ra, trình độ khoa học của một ngành học tùy thuộc rất nhiều điều kiện phát triển của nó : hệ thống lý thuyết được tích trữ và đúc kết có mạch lạc luận lý, phương pháp nghiên cứu phải có tinh cách thực nghiệm, và tinh thần của người nghiên cứu phải là trung tính và khỏi ảnh hưởng thẩm định giá trị (value-free). Đúng như Johnson, nhà xã hội học Mỹ cho rằng có 4 đặc tính chính yếu của một khoa học được gọi là « khoa học » (a) *thực nghiệm*, nghĩa là khoa học đó phải dựa trên quan sát ; (b) *có lý thuyết*, nghĩa là nó cố gắng đúc kết cô đọng những quan sát phức tạp thành mệnh đề lý thuyết có luận lý mạch lạc nhằm giải thích những mối tương quan nhân quả của các hiện tượng xảy ra trong thực tại ; (c) *có khả năng lưu trữ kiến thức*, nghĩa là những kiến thức lý thuyết tìm kiếm được bổ túc, cải đổi và phát triển những kiến thức lý thuyết đang có ; và (d) *không có thẩm định giá trị*, nghĩa là nhà xã hội học không có ý kiến phê bình hiện tượng xã hội này là tốt và hiện tượng xã hội kia là xấu, họ phải tránh vấn đề thẩm định giá trị và chỉ nhằm giải thích những hiện tượng đó thôi¹. Broom và Selznick, trong sách *Xã hội học nhập môn* cũng nêu lên một xác nhận căn bản như trên : « Người ta cho rằng xã hội học là một khoa học nếu những lý thuyết của ngành học này luôn luôn được tinh lọc và nghiệm chứng bởi quan sát, và nếu những lý tưởng về đặc tính khách quan và chính xác hướng dẫn mọi chương trình điều tra nghiên cứu »². Chứng nào những đặc tính căn bản vừa kể trên bị các nhà khoa học xã hội và nhân văn coi thường và quên lãng, chứng đó khuynh hướng làm cho các ngành học của họ có « khoa học » không tồn tại.

LÊ VĂN HÒA

(1) Harry Johnson, *Sociology : A Systematic Introduction* (New York : Hareourt, Brace và World, 1960), tr. 2.

(2) L. Broom and P. Selznick. *Sociology* (3rd ed.) (New yorkt : Haryet và Ron, 1963), tr. 4-6.



VẤN ĐỀ HÓA GIẢI TRONG TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

★ NGÔ TRỌNG ANH

HÀNG năm, mỗi kỳ Phật đản hoặc đầu Xuân, là các Phật tử Việt nam nhận được ở Đức Tăng thống một bức thông điệp rất ngắn nhưng súc tích nhấn nhủ đồng bào cùng nhau cố gắng nguyện cầu để tạo thành một sức mạnh hóa giải cho mọi xung đột của chúng sanh nói chung và của dân Việt nói riêng, và đem lại sự thanh bình vắng bóng từ lâu trên đất nước này.

Năm 1966, Thông điệp Phật đản 2513 kêu gọi : « ...các Tôn giáo bạn, những nhà văn hóa, cách mệnh và đồng bào các giới, cùng một lòng, cõi mở, đi lên, để sớm hoàn thiện công trình *Hóa giải* của dân tộc mà lịch sử đã trao cho chúng ta giữa thời đại này ».

Năm 1970, Thông điệp đầu Xuân Canh tuất tiếp tục yêu cầu : « ... gạt bỏ mọi tiểu tiết, mọi mặc cảm, mọi tị hiềm, chúng ta phải mặc áo giáp nhân nhục, hoàn thiện tổ chức, hãy đoạt mọi cơ hội để biểu hiện ý chí chối bỏ chiến tranh, bằng con đường *Hóa giải* ».

Năm 1972, Thông điệp đầu Xuân Nhâm tý có ghi « Trong giòng sinh mệnh Việt nam, Dân tộc ta đã trường kỳ kiên nhẫn

Hòa giải mọi ý hệ xung đột ngoại nhập, để bồi đắp và làm sáng, làm mới cho nền Văn hóa Việt bằng cách... đãi lọc lấy tinh túy của tất cả, dung hòa tất cả, biến tất cả thành chất liệu bồi dưỡng cho tinh thần Việt nam... ».

Năm 1973, Thông điệp Phật đản 2517 nhấn mạnh : « Vai trò Phật giáo lúc này thật hết sức quan trọng. Chúng ta phải noi gương tiền nhân mà đảm nhận sứ mệnh qui tụ Sức mạnh Dân tộc để *Hòa giải* những xung đột nội tại Quốc gia. Bằng không tất sẽ bị dồn vào vị thế phân hóa, chờ khi thế cuộc đổi chiều thì các thế lực quốc tế lại đổ ập vào khai thác những xung đột nội tại thành một cuộc chiến tranh mới... »

Năm 1974, Thông điệp Phật đản 2518 có viết : « Phật tử ý thức cuộc đời càng ngày càng cần đến những đức tính *Dung hóa* và phục vụ của Từ Bi và Trí Tuệ chư Phật... nơi mỗi cá nhân để từ đó tích cực góp phần cải tạo hoàn cảnh. »

Danh từ *Dung hóa* lần đầu tiên xuất hiện trong thông điệp để thay thế danh từ *Hòa giải*. Rất có thể Giáo hội muốn tránh ngộ nhận với danh từ *Hòa giải* xuất phát từ năm 1973 sau Hiệp định Paris. Nhưng dầu sao danh từ *Dung hóa* rất thích hợp với tinh thần Phật giáo nói chung và tinh thần Hoa nghiêm nói riêng. *Dung hóa* đi vào gia đình Hoa nghiêm một cách vô ngại bên cạnh những danh từ như : *Hòa hiện*, *Chuyển hóa*, *Hóa thân* và *Viên dung*, *Dung thông*, *Tương dung*.

Hòa giải là một hành động tốt đẹp nhưng hạn hẹp, chưa phải là *Hóa giải*.

Hóa giải chắc chắn sẽ đem lại sự *Hòa giải*, nhưng ngược lại, *Hòa giải* không thể nào mà *Hóa giải* được. *Hóa giải* là một hành động tâm linh, sống động với thực tại, giải thoát con người toàn vẹn và *Hóa giải* chỉ có thể thực nhận trong tinh thần Hoa nghiêm : Thực nhận bằng một đốn ngộ do hành trì tu chứng, bằng một kinh nghiệm siêu hình, bằng một ý thức tự giác. Trái lại *Hòa giải* thì lại chỉ là sự chấp nhận bằng suy luận của lý trí, bằng phán quyết của đa số mà thiểu số phải tuân theo, bằng

án quyết của Chánh án trong không khí Hòa giải rộng quyền, bằng Hiệp định thư cần quốc tế kiểm soát v.v... Hòa giải chỉ là một phương tiện tạm thời kết thúc bằng những án lệnh mà hai bên nguyên bị có thể chống án. Nếu hai đảng muốn tránh án phí và thù lao trạng sư thì sự hòa giải có thể tạm yên bằng một tờ cam kết có thị thực chữ ký. Sự cam kết to lớn thường là một hòa ước giữa hai quốc gia hoặc hai phe đồng minh. Chiến tranh Việt nam tuy có động viên mà không tuyên chiến nên khó có hòa ước đành có hiệp định thư vậy. Do đó vấn đề hòa giải còn tùy thuộc vào một hội đồng Hòa giải hẹp quyền hữu danh vô thực. Tòa Hòa giải rộng quyền xử kiện hai nhân vật đã là một khó khăn, vậy thử hỏi hội đồng Hòa giải hẹp quyền phi thực này làm sao mà giải quyết được một xung đột giữa hai phe đồng minh đã từng tặng nhau bom đạn đầy trời gần phần ba thế kỷ? Làm sao mà một vài thường dân lại có thể xử kiện cho các quan tòa mang súng đầy người? Nếu quả thật có những thường dân chân thành chịu làm thành phần thứ ba thì đó là những « con nai vàng ngơ ngác, hạp với xác nai khô ».

Hòa giải thì trái lại là một sức mạnh thiêng liêng, một quật khởi tâm, một hải triều âm, một sư tử hồng, không có hội đồng, không có hiệp định, không có Giám sát quốc tế, không có môn bài quốc gia. *Hòa giải của Phật giáo chủ trương bao giờ cũng có nghĩa Hòa giải cả.*

Hòa giải là hành động theo tinh thần kinh Hoa nghiêm.

Bất cứ nơi nào mà dân chúng sẵn sàng đón nhận những tràng Hoa trang nghiêm ấy thì nơi ấy có Hòa giải và có Hòa bình. Không riêng gì trong Phật giáo mà khắp mọi nơi đều có Hoa nghiêm. Ở Đông thì có Lão Tử, Khổng Tử, Chúa Jêsu. Ở Tây thì có hơi chặm với Nietzsche, Camus, Heidegger. Ở Mỹ thì có Krishnamurti, Henry Miller...

Kinh Hoa nghiêm là bộ kinh duy nhất đề cao thể giới Diệu hữu, không dùng lý trí... để minh giải các vấn đề siêu hình, hay để diễn tả các kinh nghiệm tâm linh, mà lại dùng chất liệu sống

động của đồng tử Thiện Tài trên con đường tu học. Phẩm nhập Pháp giới của Hoa nghiêm là một kinh nghiệm sống lạ lùng, huyền diệu của các bậc Bồ tát. Hoa nghiêm do Phạm ngữ Avatamsaka là Trang nghiêm bằng hoa hay Tràng hoa là kinh của đức Phật Đại nhật quang Như lai (Mahavairocana). Mật giáo lần đầu tiên hiển lộ trong kinh điển Đại thừa. Đó là trường hợp khi nhân vật chính của Hoa nghiêm, đồng tử Thiện Tài, đến đánh lễ với đồng tử Thiện Nghệ để học pháp thuật thiện xảo thế gian và xuất thế gian, đồng thời được truyền lại những *mẫu tự* mật tông. Trước đó Thiện Tài cũng đã từng học thần chú Đa la ni với những vị khác như Chủ dạ thần Nhất thiết Thành, nhưng trong kinh không chép nguyên văn thần chú. Mẫu tự mật tông chỉ xuất hiện với Thiện Nghệ mà thôi. Mật giáo xuất hiện trong hiền giáo tuy rất ít nhưng cũng đã là một sự lạ.

Kinh Hoa nghiêm được coi như là do đức Phật thuyết sau khi thành đạo, nhưng thỉnh chúng nghe như cảm như điếc không hiểu gì ráo, thành thử Ngài phải dùng những kinh điển dễ hơn như các kinh A hàm. Từ đấy, Mật giáo chỉ để dành cho các vị tu chứng như hàng Bồ tát, thành thử phạm phu không thể nào thấu triệt được ý Phật. Do đó, Hóa giải hay Dung hóa của Đức Tăng thống cũng khó lòng mà được thiên hạ hiểu gì khác hơn là hòa giải nói trên.

Giáo lý Hoa nghiêm về sau được các Ngài Đỗ Thuận, Trí Nghiễm và Pháp Tạng trình bày một cách có hệ thống với các tư tưởng quan trọng như *Tứ Pháp Giới*, *Thập Huyền Diệu Lý* và *Lục Tướng*. Giáo lý Hoa nghiêm, theo Đại sư Linh Mộc Đế Thái Lan (Teitaro Suzuki) viết trong tập *Cốt Tủy Đạo Phật*, thì « quả là tuyệt đỉnh của tư tưởng Phật giáo phát triển ở Ấn, Hoa và Nhật ».

Trước khi đi vào giáo lý Hoa nghiêm, thiết tưởng cũng nên trình qua hình thức của bộ kinh Diệu Hữu kỳ lạ này. Kinh Hoa nghiêm được trình bày dưới hình thức một du hành kỳ lạ lùng và hấp dẫn. Nếu vị nào thích đọc *Iliade* hay *Odyssée* của Homère, *Énéide* của Virgile thì tất phải say mê *Tây Du Ký*.

Nhưng với Phẩm Nhập Pháp Giới của kinh Hoa nghiêm thì quý vị không những giải trí mà lại giải thoát luôn.

Tất nhiên, kinh không phải là truyện, muốn đọc kinh Hoa nghiêm, chúng ta cần biết một số danh từ đặc biệt và làm quen với thuật ngữ của kinh mới tránh ngõ ngàng. Đồng thời cũng cần chuẩn bị một ít vốn liếng tư tưởng khá bạo và tự chuyển tánh phần nào trước khi khăn gói theo chân Thiện Tài du nhập Pháp Giới Phẩm Hoa Nghiêm để viếng thăm thế giới Sự sự vô ngại.

Thế giới Hoa nghiêm trước sau vẫn là một nhưng đối với những luận sư thì được phân tích thành bốn :

Một thế giới của Sự. Sự có nghĩa là cá thể, dị biệt, cụ thể, đơn thể, bất tất, sai biệt, đặc biệt, phân biệt (Sự Pháp Giới).

Một thế giới của Lý. Lý có nghĩa là toàn thể, đại đồng, cộng đồng, toàn khối, tổ hợp, trù tượng, tất yếu, đại cương, vô phân biệt. (Lý Pháp Giới).

Một thế giới của Sự và Lý hoàn toàn thông dung nhau không ngăn ngại (Lý Sự vô ngại Pháp giới).

Một thế giới của Sự và Sự thông dung nhau hoàn toàn không ngăn ngại (Sự Sự vô ngại Pháp giới).

Sống trong thế giới Sự thì thấy cái gì cũng thực tế, hồn nhiên nhưng không rộng tầm con mắt. Tình cảm quá nhiều mà lại thiếu cơm áo. Không biết tổ chức nên văn hóa tuy cao nhưng văn minh lại có phần thấp. Nôm na là như vậy, không thể đi sâu vào chi tiết trong khuôn khổ bài này.

Sống trong thế giới Lý thì thấy cái gì cũng trên lý thuyết, cao siêu nhưng quên cá thể sống động. Lý trí quá nhiều mà lại thiếu văn nghệ, không biết trầm tư nên văn minh tuy cao nhưng văn hóa lại có phần kém.

Thế giới vừa Lý và vừa Sự sống chung là xung đột triền miên, máu lửa hận thù ngập trời ngập đất. Lý Sự phân hai là

Lý Sự đáng ngại cho nên các vị chân tu phải xuất gia đi kiếm thế giới Lý Sự vô ngại để mà an dưỡng tinh thần và thể xác. Đó là những nhân vật vừa thông suốt các hiểu biết thế gian mà còn biết thưởng thức nghệ thuật. Đồng thời họ biết dung hóa Lý vào Sự và Sự vào Lý. Ngày xưa thời đức Phật là thời Sự phồn thịnh, Đại bi nhiều mà Đại trí thiếu, nên các kinh như A hàm, Bát nhã Kim cang là cần thiết. Ngày hôm nay không những Lý đã kém mà Sự lại còn kém hơn, nên kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, Đại nhật, Kim Cang Đỉnh lại thiết yếu hơn Lý trí tri thức ngày hôm nay được suy tôn quá mức. Chữ Lý được đề cao trong khắp học đường. Đạo đức, Luân lý, Nghệ thuật là Tiểu học. Công dân được dạy ở Trung học, còn Đại học thì chỉ dạy Lý và nghề làm ăn.

Do đó, những sự kiện hợp lý quan hệ hơn sự kiện hợp tình. Khắp mọi nơi trên thế giới Công lý quốc tế đều được đề cao : Mạnh được yếu thua và Pháp lý quốc gia : Yếu thua, mạnh được. Lý thuyết được phô trương và quảng cáo nhiều nhất là trong thế giới chính trị và thương mại. Đại sự và Đại lý nắm linh hồn rất nhiều sách vở báo chí thế gian. Các bích chương hay biểu ngữ xuất hiện như bướm bướm mỗi lần bầu cử, tất cả đầy đủ những tư tưởng thơm tho hợp lý nhưng chung qui có mấy khi mà *hợp sự*. Nếu các *Lý lẽ* trên giấy nói trên mà biết hành động thực sự như trong *Truyện Liêu Trai* thì nhân dân Việt nam được thanh bình từ khuya, khỏi cần Hiệp định thư để hợp lý hóa cái chết phi lý của con em chúng ta sau ngày ký kết. Trong thời mạt pháp, Lý phải nhường chỗ cho Sự nhiều hơn. Mật giáo tuy phải bí truyền vì sợ ngộ nhận, nhưng lại là nền tảng cho Phật giáo trong thời kỳ mạt pháp. Chính nhờ tư tưởng Lý Sự viên dung của kinh Hoa nghiêm mà Hiền Mật mới viên thông được và cũng nhờ kinh Hoa nghiêm mà Mật giáo mới công khai xuất hiện với các Tông phái hướng về Sự như Thiên Thai, Chân Ngôn và Tịnh Độ. Trong kinh Hoa nghiêm Lý nhường chỗ cho Sự ngay sau khi Thiện Tài được Tỳ kheo Đức Vân cho biết rằng Bồ tát hạnh là « *sự khó trong những sự khó* » và cần phải *cầu nguyện*

nhiều. Cầu nguyện là một hành động *đặc biệt Sự*, rất ít Lý. Tiếp theo Tỳ kheo Đức Vân là Tỳ kheo Hải Vân dạy Pháp Bồ Đề Tâm. Pháp Bồ Đề Tâm là do sự khởi lên từ 11 tâm (Đại bi, Đại từ, An lạc, Lợi ích, Ai mẫn, Vô ngại, Quảng đại, Vô biên, Vô cấu nhiễm, Thanh tịnh và Trí huệ). Tâm Đại Bi và Đại Từ là quan hệ bậc nhất và Tâm Trí Huệ lại đứng chót tại đây.

Thế giới khoa học kỹ thuật đã làm con người say mê Lý quên Sự từ lâu. Chính các thi sĩ như Holderlin, Rilke, Rimbaud đã cảnh cáo nhân loại sự lãng quên tai hại này. Chỉ có những bậc chân nghệ sĩ như nhạc sĩ Wagner, họa sĩ Van Gogh mới thực sự sống trong « Sự Pháp Giới » bên Tây phương ; và những bậc Đại Trí như Schopenhauer, Nietzsche và Heidegger thì không những họ sống trong Sự Pháp Giới mà lại còn cố hướng dẫn nhân loại tiến đến Đại Trí của thế giới Lý Sự vô ngại. Nếu Schopenhauer đã tặng *Tánh Không* cho Tây phương với tập « *Thế giới như Ý chí và như Biểu tượng* » thì Nietzsche đã cống hiến cho nhân loại một tập « *Hoa nghiêm* » tân thời dưới nhan đề « *Zarathoustra đã nói như vậy* ». Tập truyện ly kỳ của vị tân bồ tát Zarathoustra đã hóa mình thành ra vua, giáo hoàng, tiên tri, người xấu nhất, lạc đà, sư tử, phượng hoàng, trẻ thơ, cụ già hay thiếu nữ để xuất hiện trong những cảnh giới phi tưởng và thuyết pháp « *Mật Giáo* » hóa giải mọi suy tôn thần tượng Tây phương. Phương pháp tùy duyên bất biến thông dung vô ngại lần đầu tiên hiện diện ở Tây phương một cách âm thầm : Chương tư nghĩa là đoạn chót chỉ in có 40 bản, tặng bạn 7 bản còn bao nhiêu giữ lại không bán. Tác giả chịu thà nghèo đói còn hơn đưa « *Mật Giáo* » vào tay đàn kiến, đàn cừu. Toàn bộ đầy những trường hợp vừa Chân không vừa Diệu Hữu, vừa Đại Trí và Đại Từ Bi. Ông viết ở trang 49 như sau :

« Tự giải thoát chính mình, tuyên bố một tiếng *không* quyết liệt với chính cả Nghiệp lực. Hỡi chư đệ ! Đó mới là công việc sư tử phải làm ». Và trong bài « *Thuyết Pháp Hoa Hồng* » chấm dứt tập *Zarathoustra*, Nietzsche đã chỉ cho các bậc thượng đẳng

phương pháp tung *hoa* đem lại cho hạnh phúc khắp thế gian, cho mọi sự kẻ cả sự chết.

Để chuẩn bị cho việc đi vào thế giới của kinh Hoa nghiêm, ngoài Bi và Trí cần phải có Dũng nữa. Dũng ở đây không phải gan lý tướng quân hay anh hùng dân tộc mà lại là sự kiện *không* sợ cái lạ, cái mới, cái mâu thuẫn, cái bất hợp lý. Theo cái hợp lý là sống trong thế giới nhị nguyên, phân hai đúng sai để mà xung đột. Hợp Lý thì ít khi mà hợp Sự. Đối với những ai còn thích an toàn hợp lý trong khung cảnh quen thuộc, hợp lý trong tập quán, hợp lý trong sự ỷ lại, hợp lý trong ao tù luận lý thì sự giải thoát khó lòng thực hiện. Không sợ cái lạ hay vô úy trước cái vô lý là đức tính cần thiết để vượt qua mọi hàng rào ngăn cách giữa cái tôi và cái chẳng - phải - tôi, giữa cái quen với cái lạ, giữa cái đúng với cái sai. Ngài Thần Hội nói với Trần Viễn Công :

« Nếu có người chứng ngộ rốt ráo, người ấy bất động và kiên cố như kim cương, và vì người ấy đã quán thấy vô niệm, nên dù ở giữa rừng gươm oán tặc đe dọa phanh thây vẫn hoàn toàn ngồi yên lặng. Ngay cả hằng hà sa số chư Phật hiện đến chào đón, tâm y cũng không gợn lên một niệm hoan lạc. Bởi vì bậc tinh tấn dũng mãnh này đã đạt đến *Không Tánh* và *Tâm bình đẳng tánh*. » Trông mong chư Phật mà đến khi thấy được thì lại không hoan lạc thì thật là một sự vô lý đối với thế gian. Có lẽ vì chúng ta ở Tục đế nên sự hiểu biết của chúng ta hạn hẹp không thể hiểu được những gì xảy ra ở Chân đế. Tuy nhiên, một khi chúng ta vào Chân đế rồi, nghĩa là đã đạt được cảnh giới Sự sự vô ngại, thì không còn hoan lạc theo kiểu thế gian được. Minh đã thành Phật tất nhiên không còn cái tâm như ở thế gian. Đồng tử Thiện Tài đi kiếm Bồ Tát Di Già để học Pháp môn luân tự trang nghiêm và đạt Diệu Âm Đà la ni hay Pháp thuật giúp ta hiểu biết ngôn ngữ của tất cả chúng sanh trong cõi Đại Thiên. Sau khi Thiện Tài đánh lễ chân Ngài Di Già và cung

kính bạch xin trí tuệ phân biệt ngôn ngữ để diễn thuyết cho muôn loài, Ngài Di Già bảo Thiện Tài :

— Người đã phát tâm vô thượng bồ đề rồi ư ?

— Vâng, tôi đã phát tâm vô thượng bồ đề.

Ngài Di Già liền vội vàng rời Tòa Sư tử mọp lay Thiện Tài. Rồi lại rải Kim ngân báu châu vô giá, cùng với bột mịn chiên đàn, vô lượng thứ y trùm trên mình Thiện Tài. Rồi lại rải vô lượng hương hoa và cúng dường phẩm vật.

Ở thế giới Sự Sự vô ngại giáo sư Bồ tát cũng ngang hàng với sinh viên Bồ tát. Do đó Thiện Tài không lấy làm ngạc nhiên gì cả.

Không Tánh và Tâm Bình Đẳng Tánh là hai đức tính cần thiết để có sự Vô Úy của chữ Dũng không bao giờ được từ tưởng Tây phương thấu triệt. Không Tánh được Schopenhauer đem ra ở Đức vào năm 1818 thì bị trí thức hiểu lầm với Hư vô chủ nghĩa. Tâm Bình Đẳng Tánh lại được Heidegger trình bày nhân ngày sinh nhật thứ 175 của nhạc sĩ Conradin Kreutzer ở Messkirch (30-11-1955) dưới nhan đề : *GELASSENHEIT* (Tâm bình đẳng đứng trước sự vật). Một bản chú thích cho dài diễn thuyết trên lại trích trong tập « Hoa Nghiêm bồ tát » hay một cuộc đàm luận giữa ba nhân vật : một nhà thông thái, một học giả và một giáo sư viết năm 1944-45, nghĩa là trước đó 10 năm. Đối với Heidegger thời gian là thời gian Hoa nghiêm và nhân vật cũng là nhân vật Hoa nghiêm. Thậm chí ngôn ngữ cũng toàn là mật ngữ Hoa nghiêm nên trí thức Tây phương, ngoại trừ một số rất ít bạn thân, không ai hiểu gì ráo, hoặc tệ hại hơn lại hiểu sai và xuyên tạc. Bài *Tâm bình đẳng đứng trước sự vật* ra đời cốt để Hóa giải những mâu thuẫn của lý trí trước những mâu thuẫn do văn minh khoa học đem lại. Cái lợi bất cập hại, cái vui đi cùng cái nguy. Mòn mòn sinh học đang còn phôi thai. Tiện nghi càng tăng thì chiến tranh càng kinh khủng. Đời sống vật chất gia tăng thì đời sống đạo đức sa đọa. Hiểu biết càng nhiều thì tình cảm càng ít.

Ông viết như sau : « ... Tâm bình đẳng trước sự vật và óc mở rộng đón sự ần mật không tách rời nhau được. Chúng giúp chúng ta có khả năng trụ xử giữa các sự vật một cách hoàn toàn mới. Chúng hứa cho ta một xứ khác, một đất khác mà ở đây tuy vẫn còn trong thế giới kỹ thuật nhưng chúng ta hết sợ đe dọa và có thể sống an lành... ». Đối với Ông tai họa không phải ở chiến tranh kể cả chiến tranh nguyên tử, nhưng chính ở chỗ tư tưởng tính toán máy móc giết chết tư tưởng trầm tư trong con người. Và nếu tư tưởng trầm tư không còn thì chúng ta không mong gì giữ được nguyên tánh vì chưa đạt được Tâm bình đẳng đứng trước sự vật. Ông viết tiếp : « Có một điều... tâm bình đẳng đứng trước sự vật và óc mở rộng đón nhận sự ần mật không bao giờ có sẵn do trên trời rơi xuống. Chúng không phải những sự kiện tự nhiên đến, những sự kiện ngẫu nhiên. Cả hai, muốn xuất hiện và phát triển, phải cần đến một tư tưởng luôn luôn được duy trì tinh tấn, phát xuất từ trái tim con người ».

Cái tư tưởng bền bỉ phát xuất từ trái tim con người ấy chính là Đại từ bi tâm. Không có Tâm Đại Từ Đại Bi thì không hóa giải ai được. Phải thương kẻ thù như con mình là một điều cần thiết. Cái tình thương bình đẳng đòi hỏi dũng tính là căn bản cho một sự hóa giải tuyệt đối. Hòa bình chỉ đem lại chiến tranh chỉ vì quá chú trọng vào chữ Hòa mà quên chữ Bình. Bình có nghĩa vừa bình an vừa bình đẳng. Muốn bình an phải *bình đẳng trong tâm* trước. Đạo Phật có câu : *Tâm bình thế giới bình* là do đó mà ra. Tâm Đại bi bình đẳng không giới hạn là một sự bí mật của Mật giáo đề cao Bồ tát hạnh. Để đóng góp phần nào vào việc giải minh sự bí mật này chúng ta có thể cùng cụ Phan Bội Châu trong chấp nhận sự tương đương giữa chữ Nhân của Khổng Tử và chữ Đại bi của Phật giáo như sau :

« Chữ đại từ đại bi, chúng sinh bình đẳng của Phật Thích Ca, nghĩa yêu thương người như mình, xem thù như bạn của đức Chúa Giê Su, cũng là ý nghĩa chữ Nhân mà thôi. (Khổng Học

Đặng.) Chữ Nhân theo cụ thì « có thể, có dụng, có kinh, có quyền, có nhân, có quả, có chính, có phụ, nhỏ đến như cái lông mùa thu mà không có thể thiếu sót, lớn đến như hòn núi Thái sơn mà không thấy bằng thừa » và ý nghĩa của chữ Nhân thì « dầu thiên ngôn vạn ngữ cũng chưa dễ miêu tả hết ». Ngay Khổng Tử cũng không định nghĩa chữ Nhân một cách trực tiếp. Ngài chỉ tùy theo trình độ và căn cơ của học trò mà cho tác dụng của chữ Nhân.

Đối với thầy Tử Cống, Ngài dạy chữ Thứ và dặn cái gì mà lòng mình không muốn thì đừng đem ra mà đối đãi với người (Kỷ thứ hồ. Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân). Trong chữ *Thứ* có chữ *Như* và chữ *Tâm*. Chiết tự ra thì chữ *Như* theo nhà Phật là Tâm bình đẳng tánh và chữ *Tâm* là Đại Từ Bi. Đối với thầy Tăng Tử, trình độ cao hơn nên Khổng Tử dạy hai chữ *Nhất Quán* như sau : Đạo ta chỉ một mà quán suốt tất cả (Ngô đạo nhất dĩ quán chi). Hai chữ *Nhất Quán* quá cao nên thầy Tăng Tử nói với môn nhân rằng đó là hai chữ *Trung* và *Thứ* (môn nhân vẫn viết hà vị giả ? Tăng Tử viết : Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hỷ.) Chữ *Trung* là quan hệ bậc nhất của Tư tưởng Trung dung của Khổng Tử, chiết tự ra ta thấy chữ *Trung* là ở giữa mà gồm tất cả tương đương với Tâm bình đẳng tánh, và chữ *Tâm* là Đại Từ Bi. Chữ *Trung* và chữ *Thứ* vẫn chưa phải là chữ *Nhân*, chưa phải là *Đạo*, chỉ gần sát mà thôi : (Trung Thứ vi đạo bất viên). Nên riêng đối với thầy Nhan Uyên là học trò cao nhất trong Khổng môn, Khổng Tử mới nhắc đến chữ *Nhân*. Nói bằng những lời khen hoặc lời phê bình chứ không định nghĩa, như sau : Anh Hôi (tên của thầy Nhan) mới giữ được cái Tâm mình đúng với chữ *Nhân* ba tháng, còn các người khác thì chỉ ngày một lần, tháng một lần mà thôi. (Hôi giả kỳ tâm tam nguyệt bất vi nhân, kỳ dư tắc nhật nguyệt chỉ yên nhi hỷ). Tâm Đại Từ Bi và Tâm bình đẳng tánh là vô hạn và vô cùng, rất khó lòng mà giữ được lâu, nên Khổng Tử mới khen công phu của thầy Nhan giữ vững được *Nhân* trọn ba tháng đúng với thời gian mùa an cư của Phật giáo.

Vì Tâm tức Nhân, Nhân tức Tâm nên trong chữ Nhân chữ Tâm không hiển lộ mà chỉ mặt ngầm hiểu thôi. *Tâm Đại Từ Bi và Nhân* là một, Từ bi và Nhân từ đồng nghĩa nên cần nhấn mạnh vào Tâm bình đẳng tánh. Chiết tự ra thì thấy chữ Nhân gồm nhân đứng là người và hai nét ngang nhau, như vậy ngụ ý phạm làm người ai nấy cũng bình đẳng như nhau. Tâm bình đẳng tánh là phần hiển của chữ Nhân, còn Tâm Đại Từ Bi là phần mật. Mật hiển viên thông và Lý Sự vô ngại tại đây. Chủ nghĩa Trung Dung là đạo làm người nên lấy Trung làm gốc. Bồ tát hạnh là đạo chung cho tất cả chúng sanh nên phải lấy Nhân làm gốc. Nhân không những là gốc của người mà của cả cây cối muôn loài (như đào nhân, hạnh nhân). Do đó danh từ *Nguyên nhân* quan trọng hơn danh từ *Nguyên lý*. (Đừng lầm Nguyên nhân Lý trí là Lý do đầu tiên với Nguyên nhân từ bi tâm là nguồn suối và hạt giống 源仁) Nguyên lý khô khan đôi khi phủ phàng tàn nhẫn, còn nguyên nhân bao trùm cả lý lẫn tình. Nếu tất cả thiên hạ quyết tâm đi kiếm *nguyên nhân* cho mọi xung đột thì sự khổ đau trên thế giới không còn nhờ sự Hóa giải thay thế cho sự Hòa giải. Quên nhân mà chỉ biết lý là thay thế Hội nghị Diên Hồng bằng Hội nghị Saint Cloud, thay thế sự bình đẳng nội tâm bằng sự san bằng xã hội. Đức Phật Thích Ca có thể trở về để cho cha già khỏi nhớ tưởng, hoàng hậu và con khỏi đau khổ, thần dân khỏi tiếc mến. Đó là Lý. Nhưng Phật vẫn xuất gia vì cho rằng nước mắt của gia đình, thân hữu nhiều không bằng nước mắt chúng sanh đau khổ tràn ngập đại dương. Và đó là Nhân. Đó là mối sầu vạn cổ của những đại tài, đại tri. Khổng Tử nói: Nhân quan hệ mật thiết với người hơn cả lửa và nước, nhưng ta thấy người liêu chết vì lửa và nước nhưng không thấy ai liêu mình mà chết vì nhân (Dân y nhân giả, thậm ư thủy hỏa; thủy hỏa ngô kiến đạo nhi tử giả hỷ, vi kiến đạo nhân nhi tử giả giả). Chết vì lửa vì nước là tranh dành lửa và nước đến chết chưa thôi và còn hện nhau tái chiến kiếp sau. Chỉ có Bồ tát mới có thể nhảy vào lửa vì Nhân để cứu dân độ thế. Thiện Tài phải đến tụ lạc Y Sa Na gặp Bà la môn Thắng Nhiệt để học tu những khổ hạnh nhất thiết trí. Phải

tập leo lên núi đao, tự nhảy vào đồng lửa để thành tựu môn Bồ tát vô tận luân giải thoát. Đối với những bậc Đại Từ Bi, Nhân là sinh mệnh, Nhân là đạo hạnh. Nhân không thể kiếm đâu ra ngoài trừ do sự cố gắng nhìn lại bản tánh mình. Nhân ở trong ta và chính vì sự quá gần ấy nên ta không thấy, quá lo hướng ngoại để kiếm lửa và nước mà quên nhìn lại nội tâm. Chính vì vậy nên câu « Nhất dĩ quán chi » của Khổng Tử thường bị hiểu lầm là Nhất nguyên luận và đi đến việc suy tôn một đấng vạn năng. Nhất dĩ quán chi là nằm trong Thập Huyền Diệu Lý Hoa Nghiêm với :

1.— Đồng thời cụ túc tương ưng môn (Không có sai biệt về thời gian, tất cả đều cộng đồng liên hệ. Ở đây nhấn mạnh vào sự viên dung).

2.— Nhất đa tương dung bất đồng môn (Nhiều trong một và một trong nhiều. Ở đây nhấn mạnh vào sự hỗ tương nhiếp nhập của những sự thể bất đồng).

3.— Quảng hiệp tự tại vô ngại môn (Không có chướng ngại giữa các hành động, lớn nhỏ đều bao hàm lẫn nhau. Ở đây nhấn mạnh vào sự Vô ngại).

4.— Chư pháp tương tức tự tại môn (Tất cả đều do kết quả hỗ tương nhiếp nhập và hỗ tương hòa hợp. Để đóng góp vào mọi hóa giải, môn này tỏ ra có hiệu quả nhất vì nó là gồm ba môn trên cộng lại).

5.— An mật hiển liễu câu thành môn (Tất cả 4 môn trên hợp lại và áp dụng cho sự hỗ tương giữa Ẩn mật hiển liễu).

6. Vi tế tương dung an lập môn (Tất cả các môn trên hợp lại và áp dụng cho sự hỗ tương giữa sự thể vi tiểu và ẩn ảo).

7. Nhân đà la vông cảnh giới môn (Sự phản chiếu trùng trùng duyên khởi vô tận của ánh sáng giữa những hạt ngọc của lưới Indra trong thế giới Sự Sự Vô Ngại).

8. Thác sự hiển pháp sinh giải môn (Thuyết minh chân lý bằng hành động cụ thể, bằng sự không bằng lý. Ở đây nhấn mạnh vào thế giới Sự).

9). Thập thể cách pháp di thành môn (Quá khứ, hiện tại, vị lai, ba thời là một nhưng trong mỗi thời cũng có đầy đủ quá khứ, hiện tại, vị lai. Tất cả là chín thời (3x3). Tuy chín nhưng nhờ ảnh hưởng của các môn trên thành thử vẫn là một thời hoặc mười thời (một tổng thời cộng 9 phân thời thông dung vô ngại).

10. Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn (Không có chủ thể và đối tượng riêng biệt nhưng xoay quanh tâm khi ẩn khi hiện tạo ra thế giới, Sự chuyển hóa thế giới do đó có thể thành tựu tùy theo đại nguyên của Tâm).

Mười pháp môn này cùng nhau tạo thành các pháp giới mà chúng ta chỉ cần nắm lấy một cũng đủ thông suốt tất cả. Vì thời Khổng tử chưa có Hoa nghiêm nên Khổng Tử không có tài liệu để giảng Nhất dĩ quán chi cho môn đệ. Dầu sao, nhờ hạn chế mục tiêu, nên chỉ một khía cạnh nào rất nhỏ của Nhân, một hạt bụi Hoa nghiêm cũng đủ hóa giải xã hội. Do đó Khổng Tử trả lời với Thầy Trọng Cung (thích lo việc nước) : Nhân là khi ở trong một nước không làm oán ai, và khi ở nhà cũng không làm oán ai (tại bang vô oán, tại gia vô oán). Đối với thầy Tư Mã Ngưu thường nói năng đối đáp khinh người, nên Khổng Tử dạy rằng : Nhân là trả lời cho người phải cẩn thận (Nhân giả, kỳ ngôn giả nhân). Thầy Ngưu chưa hiểu nên Khổng Tử khuyên khéo Thầy nên dồn sức để lo thực hành và nhịn nơi lời nói ! (Vi chi nan, ngôn chi đắc vô nhân hồ). Đối với thầy Phàn Trì thích công lợi nên Khổng Tử bảo : Nhân là thương người (ái nhân). Đối với thầy Tử Trương thích làm chính trị chữ Nhân theo Khổng Tử gồm năm chữ : Cung, Khoan, Tín, Mẫn, Huệ. Cung nghĩa là kính cẩn, Khoan là rộng lượng, Tín là thật thà, Mẫn là chăm chỉ, Huệ là ban ân, tưởng thưởng. Đối với thầy Tử Lộ tính tình nóng nảy thì chữ Nhân là đối với bạn bè thì thật thà chân thật, đối với anh em thì vui vẻ hòa nhã (Bằng hữu thiết thiết tư tư, huynh đệ di di).

Chữ Nhân của Khổng Tử một khi đi vào con đường Hoa nghiêm bằng hành động tâm linh thì thật hoàn toàn bất khả thuyết.



Chính cụ Phan Bội Châu thú nhận trong tập *Khổng Học Đăng* : « Chân tinh thần của chữ Nhân là một thứ vô hình, vô ảnh, vô thanh, vô xú, không phải văn tự ngôn ngữ mà mô tả cho rõ ràng ». Đặc biệt vì đặc tính vô ngại, nên Nhân là tự do giải thoát và không bao giờ bó tay chịu thua chữ Mệnh (Thiên mệnh hay Vận mệnh) hoặc chạy theo chữ lợi riêng tư. Trong thiên Tử hân có chép ở chương đầu rằng : Khổng Tử ít khi nói đến chữ Mệnh và chữ Lợi cùng chung với chữ Nhân (Tử hân ngôn lợi dữ mệnh, dữ Nhân). Cho đến thầy Tử Cống tỏ ý muốn thực hiện chữ Nhân bằng sự bố thí khắp nơi và giúp đỡ dân chúng cũng bị Khổng Tử ngăn lại vì khả năng học giả có bao nhiêu mà dám vọng ngôn. *Bác thí tế chúng* là một hành động của những bậc Thánh nhân (hà sự ư nhân, tất giả thánh nhân hồ). Chỉ có Thánh nhân và các đức Bồ tát mới có thể bố thí và cứu độ một cách vô hạn được.

Có những hành động mà với cặp mắt thế gian chúng ta tưởng là Nhân mà lại không phải, Cái trung của Linh Doãn Tử được thầy Tử Cống cho là Nhân, nhưng đối với Khổng Tử vẫn không lấy gì làm chắc (Tử viết : Trung hỷ, Viết : Nhân hỷ hồ ? Viết vị tri yên đắc nhân). Sự thanh liêm của Trần Văn Tử vẫn chưa phải là Nhân (Tử viết : Thanh hỷ. Viết : Nhân hỷ hồ ? Viết vị tri yên đắc Nhân). Những đức tính cao quý ấy có thể nằm trong chữ Nhân nhưng không thể thay thế cho toàn Nhân được. Hiền đức như thầy Trọng Cung, tài ba như thầy Tử Lộ vẫn không được Khổng Tử cho là Nhân. Trái lại Khổng Tử lại cho Quản Trọng là Nhân trong khi thầy Tử Lộ không tin vì thấy Quản Trọng bất trung với Công tử cữu, y không chết với chủ như Thiệu Hốt mà lại sang giúp người giết chủ mình là Hoàn Công. Khổng Tử cho biết Quản Trọng là Nhân vì y xem thường khí tiết để cứu muôn dân khỏi binh đao và thống nhất được chư hầu khỏi cần xe binh. Biết hy sinh khí tiết, quyền lợi đảng phái, chủ nghĩa chính trị, v.v... để đem lại hòa bình là một hành động của chữ Nhân. Tất nhiên chịu nhục để tạo ra chiến tranh hoặc nuôi dưỡng chiến tranh thì lại là chuyện khác, không những xa hẵn chữ

Nhân mà lại xa luôn cả chữ *Nhân đứng* của kiếp người. Chữ Nhân khó hiểu như vậy cho nên trong Hoa nghiêm ngay cả Thiện Tài cũng có đôi lần ngạc nhiên : Thiện Tài đến Đa la Tráng học Bồ tát hạnh với vua Vô Yểm Túc, thấy :

« Trước mặt nhà Vua, hai bên có 10 vạn linh mạnh, hình ác, y phục xấu, tay cầm binh khí, xấn tay trợn mắt. Ai ngó thấy cũng phải kinh sợ. Những chúng sanh phạm pháp... được dắt đến chỗ vua, tùy chỗ họ phạm mà trị tội. Hoặc chặt tay chân, hoặc cắt tai mũi, hoặc khoét đôi mắt, hoặc chém đầu, hoặc lột da, hoặc phân thây, hoặc đem nấu, hoặc đem đốt, hoặc dắt lên núi cao xô té xuống. Vô lượng sự hành hình độc ác như vậy ».

Thiện Tài thối chí muốn đi nơi khác, thì nghe trên hư không bảo rằng : Này Thiện nam tử người phải nhớ lời dạy của Phổ Nhân Trưởng giả...

Nhờ vậy Thiện Tài mới ở lại và nghe lời vua Vô Yểm Túc dạy : « ... Này Thiện nam tử, ta được môn *Bồ tát như huyễn giải thoát*. Nước ta dân chúng nhiều người làm việc trộm cướp giết hại nhân đến tà kiến. Dùng phương tiện khác không thể cho họ bỏ ác nghiệp. Ta vì điều phục chúng sanh đó mà *hóa hiện* những người ác, tạo tội nghiệp bị hành hình khốn khổ. Làm cho những dân chúng làm ác nghe thấy mà kinh sợ chừa ác làm lành phát bồ đề tâm. »

Muốn hóa giải chúng sanh khỏi nghiệp chướng, Bồ tát phải hóa hiện thành tội phạm chịu cực hình, đó là một hành động Đại từ bi. Cũng trong tinh thần này mà Phật giáo Đại thừa xem Đức chúa Jesus như đã thành tựu Bồ tát hạnh và thành tâm tôn kính.

Sự ngạc nhiên của Thiện Tài là một hành động thế gian phát xuất do từ bi tâm. Đại trí tam nương bước cho Đại bi trước những lời ai oán. Xuất thế rồi phải nhập thế để mà cứu độ. Theo Hoa nghiêm thì nếu thế gian này và thế giới vô ngại là một (Tục đế và Chân đế không hai) và Bồ tát ly thế gian

mà bất ly thế gian thì chúng ta thường gặp Phật mà không hề hay biết. Nhưng nếu mà biết được thì đó lại là Phật giả ngoại trừ chúng ta đã thành Phật. Vậy nếu gặp ai mà tự xưng là Di Lạc tái thế hay Jésus xuống trần để thành lập Giáo hội thì nên kiểm soát gấp phiếu lý lịch Tư pháp, xem tài sản và đếm số vợ con đương sự trước tiên. Nếu Thiện Tài đồng tử mà tin vào giá trị đại từ bi của giải thưởng Hòa bình Nobel năm vừa qua cho những nhân vật đã tạo ra hiệp định Paris thì chắc Thiện Tài, phải khiếp đảm khi biết rằng sau hiệp định gần 70.000 vi phạm đã xảy ra với hàng triệu tử thương. Nếu ở Đa la Trăng có dân ma chết thật và dân thật khỏi chết thì tại đây có lính kiền lương ma, và lính ma lương thật. Việc Hóa giải do đó chắc chắn sẽ khó khăn, Thiện Tài e phải nhờ món *Ván vông giải thoát* của Thần đại Thiên. Món này là lấy độc trị độc, ai tạo nghiệp báo là phải thọ nghiệp báo. Thần đại Thiên nói :

« Nếu có chúng sanh sân hận kiêu mạn nhiều cạnh tranh, thì ta thị hiện thân hình rất đáng sợ như La sát uống huyết ăn thịt, v.v... cho họ xem thấy mà kinh hãi, tâm ý điều nhu rời bỏ thù oán. Nếu có chúng sanh hôn trầm lười biếng, thì ta vì họ mà thị hiện những nạn vua, giặc, nước, lửa và các bệnh tật, cho họ kinh sợ *biết khổ lo* để mà tự gắng. Nước Việt nam đã trải qua trên 30 năm biết khổ biết lo quá nhiều nhưng lại phải nương nhờ ngoại quốc, thành thử quên tự gắng tu hành và còn phải đau khổ triền miên. Thông điệp Phật dẫn năm nay của Đức Tăng thống cũng nhấn mạnh điểm này : « ... Những hậu quả tai hại dự liệu cho giai đoạn này là chiến tranh, nạn đói nạn hủy diệt cũng đã được thấy báo điềm... và các Phật tử ý thức cuộc đời, càng ngày càng cần đến những đức tính *Dung hóa* và phục vụ của Từ bi và Trí tuệ chư Phật... nơi mỗi cá nhân để từ đó tích cực góp phần cải tạo hoàn cảnh ».

Chữ HÓA có nghĩa là biến chuyển một cách đột ngột không có lý do. Còn lý do thì không phải Hóa nữa mà lại là Hòa. Hòa bình Việt nam sẽ đến ngay lập tức nếu tất cả đều bằng lòng đình chỉ xung đột không lý do, không điều kiện tiên quyết. Tất

cả phải hiểu theo tinh thần Hoa nghiêm nghĩa là *tất cả trong mỗi người, tất cả nơi mỗi cá nhân*.

Dung là một sự cố gắng nhân nhục tương trợ lẫn nhau, chịu đựng sự sai biệt trong tinh thần Tương tức Tương nhập Hoa nghiêm.

Tuy nhiên cái cố gắng Hoa nghiêm là một cái cố gắng có sự gia hộ của chư Phật. Do đó cần phải có sự công phu cầu nguyện không ngừng. Nếu chúng ta cho rằng sinh mạng hàng triệu đồng bào là thiêng liêng thì phải niệm Phật, tụng kinh cầu nguyện. Ngồi thiền để tự giải thoát là rất quý nhưng chưa đủ. Tu huệ ở thời mạt pháp không lợi ích bằng tu Phước và tu Đức. Dung hóa để cải tạo hoàn cảnh địa ngục trần ai ở Việt nam phải bắt đầu bằng những hành động cụ thể. Bình đẳng trong nội tâm khác với bình đẳng chính trị, không bao giờ tranh đấu để bắt buộc người ta bằng mình. Tự do trong nội tâm khác với tự do chính trị, không phải cướp tiền rồi bao thuê Pháp luật che chở. Những công dân của những chế độ « bình đẳng xã hội » hay « Tự do tư bản » đều cảm thấy mất bình đẳng và mất tự do, không những trong nội tâm mà đôi khi còn biểu lộ ra ngoài mặt. Tất cả đều mất ăn mất ngủ vì lo âu trước viễn vọng một thế chiến tàn khốc. Trong khi chờ đợi, một đảng học tập, phê bình, kiểm thảo, còn một đảng uống thuốc an thần, điều trị thần kinh và chạy thầy kiện. Hóa giải chiến tranh Việt nam phải bắt đầu bằng một Hóa giải dân tộc. Phải làm sao có một hội nghị Diên Hồng để thay thế cho Hội nghị Saint Cloud. Phải có một hội nghị nửa đêm đốt đuốc để thay thế cho hội nghị lớn nhất thế giới tại điện Kléber đặc biệt tu trang với hệ thống đèn sang nhất. Đèn sang nhất để che cái ngu tối nhứt của dân Việt: Thích hư danh, thích làm tiền phong cho hai phe đối lập, thích làm anh hùng quốc tế, thích hội đàm được tiền hô hậu ứng, nói tóm lại thích làm gà đá để đến bây giờ thân tàn ma dại tiếp tục sống kiếp dế mèn cắn nhau. Tinh thần chấp ngã quá nhiều thành thử say mê tự ái mà quên tự trọng. Thích giám sát quốc tế thật nhiều để lấy oai mà quên rằng có ai trọng mình chỉ

tình đầu. Phải Hóa giải hoàn cảnh trên bằng một cuộc chuyển hóa nội tâm. Chuyển hóa nội tâm không làm chết ai mà lại cứu sống. Chuyển hóa nội tâm là một hành động được hướng dẫn bằng tâm Từ Bi. Nước Pháp sau chiến tranh 39-45 cũng lâm nạn phân hóa em em nước ta ngày nay. Nhưng nhờ dân trí khá sáng suốt thành thử những lời kêu gọi *Hóa giải* của thiện trí thức được đáp ứng và nội chiến không xảy ra. Tinh thần Hóa giải ấy được trình bày trong tác phẩm « *Người phản kháng* » (L'homme révolté) như sau :

« Phản kháng không thể nào thiếu sót một thứ tình thương kỳ lạ : Một số người không thấy an phận với Chúa hoặc với lịch sử, tự phạt mình phải sống nếp sống của những người cùng không đủ khả năng sống như họ : những kẻ khốn cùng. Như vậy, cử chỉ trong sạch nhất của cách mạng là tự tô điểm bằng tiếng thét xé tâm can của Karamazov : Nếu chúng không được cứu tất cả thì cứu lấy mỗi một người để làm gì!... Lòng quảng đại điên cuồng ấy là lòng quảng đại của sự phản kháng, nó đem lại tức khắc sức mạnh của tình thương và từ chối ngay đó mọi bất công. Danh dự của phản kháng là không tính toán một mảy may, cố gắng hiến tất cả cho sự sống hiện tại và cho anh em đang sống...

Từ đấy phản kháng chứng minh rằng chính nó mới là sự vận hành của sinh mệnh và ai khước từ nó tất phải khước từ sự sống. Tiếng thét trong sạch nhất của nó mỗi lần vang lên là làm cho một con người đứng dậy. Nó hoặc là tình thương tràn đầy, hoặc không là gì cả. Cách mạng hèn hạ, cách mạng có mưu tính, chuộng con người trên giấy hơn con người da thịt, phủ nhận cả thể mỗi khi xét cần, dĩ nhiên đã đem hận thù thay thế tình thương... Đó không còn là phản kháng hay cách mạng nữa mà là thù oán và chuyên chế. Một khi mà cách mạng nhân danh sức mạnh và lịch sử biến thành một bộ máy sát nhân to lớn quá mức, thì một phản kháng mới trở nên thiêng liêng nhân danh sự dung hòa và sinh mệnh. »

Sự phản kháng bột khởi không tính toán kỳ lạ, thiêng liêng nhân danh tình thương và sinh mệnh đầy đủ Bi trí Dũng của

Camus chính là hành Bồ tát để hóa giải hận thù. Tất cả một thế hệ thanh niên Âu châu hưởng ứng Camus và xem ông như bậc minh sư và nhờ vậy bên Tây phương nay được thanh bình.

Camus đối với Á đông là một nhà *chí sĩ*. Trong Khổng học chí sĩ đứng hàng đầu vì trong chữ *Chí* có chữ Tâm đi kèm với chữ Sĩ, có học phải có hạnh, đại trí phải nương theo đại bi. Cụ Phan Bội Châu giảng trong *Khổng Học Đăng* rằng : « Ba chữ Chí (Chí vụ học, Chí ư Đạo, Chí ư Nhân) cũng chỉ là một chữ, mà trong ý đức Khổng Tử thời cốt muốn cho học giả phải « chí ư nhân » ! Bởi vì trong phạm vi Khổng học, to lớn và cao thượng nhất là chữ nhân, nên Ngài nói : Chí sĩ là người đặt *chí* mình trên chữ *nhân* không cầu sống mà hại nhân, có lúc phải giết thân mình để thành tựu nhân ». (Chí sĩ, nhân *nhân*, vô cầu sinh dĩ hại *nhân*, hữu sát thân dĩ thành tựu *nhân*).

Đất nước Việt nam, tục gọi là Giao chỉ hay ngã ba văn hóa (Khổng có, Lão có, Phật có, thậm chí đến bài giảng trên núi của Chúa cũng có) vậy mà thanh niên không kiếm ra chí sĩ để tôn sư, lý do tại sao ?

Thanh niên Việt có lẽ hầu hết vướng nghiệp võ, mắc lo động viên nên không kịp tìm ra chí sĩ. Những vị này hiện ở rải rác khắp đó đây, dung hóa với kẻ khốn cùng, sống rất mãnh liệt nhưng âm thầm, lấy tình thương, lấy tâm từ bi, lấy lòng bác ái, không coi sinh mạng mình ra gì, để hóa giải hận thù và hàn gắn mọi tàn phá chiến tranh.

Vì sống với kẻ khốn cùng, sống hồn nhiên với núi non, cây, cỏ, sống đơn sơ mộc mạc, sống để hành động hơn là phát ngôn, cho nên chúng ta nếu chưa biết dung hóa thì làm sao mà thấy họ được. Ngay cả Khổng Tử lúc còn tráng niên (34 tuổi) cũng chưa phân biệt được người quân tử có đức rộng. Nhờ sang nước Chu học lễ với Lão Tử, Ngài mới được dạy rằng : « Người quân tử có đạo đức cao lớn, tất nhiên dung dáng ở bề ngoài xem như người ngu » (Quân tử thịnh đức dung mạo nhược ngu). Khổng Tử cáo biệt trở về nói lại với học trò :

« Ta ngày nay mới thấy Lão Tử, e ông ấy là rồng thiêng đó. »
(Ngô kim nhật kiến Lão Tử, kỳ do long hồ).

Đề Hóa giải chiến tranh ý thức hệ, chúng ta con Rồng cháu Tiên chắc chắn phải nghe lời Rồng thiêng Lão Tử : Đi kiếm người ngu hơn mình để mà học. Tuy nhiên kiếm được hay không đó lại là vấn đề dung hóa Hoa nghiêm do mình định đoạt lấy.

Heidegger đã dùng mật ngữ khi dùng chữ Gelassenheit (Tâm bình đẳng tánh) vì Gelassenheit là Sự Giải thoát, nên tôi bắt chước để chấm dứt bài này bằng bài vè (hoặc kệ) như sau :

*Chết vì dầu HỎA
Từ lâu mang HỌA
Mà chưa chịu HÒA
Vì thiếu tràng HOA
Để mà dung HÓA.*

Nam Mô A Di Đà Phật

NGÔ TRỌNG ANH

(Phật Học Viện Nha trang.

15-10 — Giáp Dần.)

(Đính chính : trang 162 giòng 18

Xin đọc Sứ thay vì Sự)

Xin cáo lỗi quý đọc giả

T, T,

NHÀ XUẤT BẢN
AN TIÊM

ĐÃ PHÁT HÀNH :

VĂN LANG DỊ SỬ[?]

của NGUYỄN LANG

DỊ SỬ là lịch sử thần dị, lạ thường, là thực tại mang tính chất thi ca và thần thoại, phản ánh tâm hồn của những con người sống trong thiên nhiên và cuộc đời với một tấm lòng cởi mở hòa hợp, những con người còn nghe hiểu được tiếng chim, tiếng suối, còn nói chuyện được với sông biển và sao trời.

Văn Lang ngày xưa cũng là Việt Nam ngày nay. Tuy là Dị Sử mà không khác mấy với lịch sử hiện đại. Cũng khung trời ấy, cũng những con người ấy, cũng những bài học ấy. Nguyễn Lang đưa chúng ta về thăm quê hương cũ sáng đẹp nét nguyên sơ, để ta chứng kiến được chính lòng ta, nhận định được chính hoàn cảnh ta, nhìn lại được chính bản thân ta. Tiếng sóng gào thét bên triền núi Tản Viên hôm nay vẫn còn là hiện thực...

- Bìa và Phụ bản : Họa sĩ HỒ THÀNH ĐỨC
- 292 trang. Giá 850 \$

ĐIỂM SÁCH

TRƯỜNG HỌC KHÔNG CẦN DẠY HỌC : TRƯỜNG SUMMERHILL

Tên sách : SUMMERHILL.
Tác giả : A. S. NEILL.
Xuất bản : NEW YORK : HART PUBLISHING
Co., 1960, 392 trang
Người đọc : NGUYỄN CÔNG CHÁNH

Việc học không quan trọng đối với tất cả mọi người mà chỉ quan trọng đối với những ai muốn học mà thôi. Đó là chủ đề quyển *Summerhill*, nói về một học đường mang tên ấy tọa lạc tại Suffolk, cách Luân đôn khoảng 100 dặm, dưới sự điều khiển của chính tác giả, A. S. Neill, một nhà giáo dục gốc Tô cách lan.

Sách gồm 7 phần : 1) Trường Summerhill, 2) Nuôi nấng trẻ con, 3) Tình dục, 4) Tôn giáo và Đạo đức, 5) Vấn đề của trẻ, 6) Vấn đề của cha mẹ, 7) Giải đáp các thắc mắc về trường

Summerhill. Quyển sách này có thể coi là tuyển tập những bài rải rác tác giả đã sáng tác về tâm lý trẻ con và giáo dục trong nhiều năm dạy học, và là quyển sách cuối cùng của tác giả về giáo dục. Mặc dầu tất cả các phần trên đều ít nhiều liên quan đến giáo dục, bài này chỉ tóm lược phần đầu tức trường Summerhill coi như phần chánh, trong đó bao gồm đủ mọi vấn đề được bàn sâu rộng hơn trong các phần kế tiếp.

Trường Summerhill được thành lập từ năm 1921, là một

tư thực nội trú hỗn hợp dạy từ mẫu giáo đến hết trung học đề « đem lại tươi vui cho một số ít trẻ con » (trang 23) trong ý hướng « làm cho nhà trường thích ứng với trẻ — hơn là làm cho trẻ thích ứng với nhà trường » (trang 4). Vào năm 1960 là năm xuất bản quyển sách, trường Summerhill có 45 học sinh, trong đó có 8 là ngoại quốc. Nhà trường không có một phương pháp giảng dạy mới lạ, chương trình vẫn là chương trình của các trường thông thường vì phải chuẩn bị cho những học sinh muốn thi vào đại học có thể đậu kỳ thi này, và thời dụng biểu cũng giống như các trường khác ở Anh quốc — mỗi ngày học 5 giờ, mỗi giờ học 40 phút, mỗi tuần lễ học 5 ngày — nhưng chỉ áp dụng cho giáo chức mà thôi.

Trẻ con được hoàn toàn tự do, thật sự tự do. Trong khi giáo chức phải đến lớp theo đúng giờ khắc ấn định, thì trẻ con muốn học hay không tùy ý. Có những trẻ ghi tên theo học Trường Summerhill mà suốt ngày chỉ chơi đùa, có khi kéo dài tới 3 năm như vậy. Có những em học Summerhill cho tới năm 16 tuổi mà vẫn chưa

biết đọc biết viết. Nhưng phần đông khi được buông thả tự do trung bình khoảng 3 tháng thì bắt đầu thấy thích học trở lại, vì sau khi đã theo học các trường thông thường mà chán ghét chuyện học « Thời gian phục hồi tỷ lệ với lòng thù ghét mà các trường cũ đã tạo ra cho trẻ » (trang 5). Và khi trẻ đã quyết định đi học thì sẽ đến lớp rất đều đặn. « Nhưng nếu Jimmy học Anh văn ngày thứ hai và tới thứ sáu tuần sau mới trở lại lớp Anh văn thì các học sinh khác sẽ phản đối vì em đã làm chậm sự tiến bộ chung của cả lớp, và có thể loại em ra khỏi lớp » (trang 13). Và nếu « vì một lý do gì giáo chức không đến lớp được theo như đã ấn định, học sinh sẽ vô cùng thất vọng. » (tr. 7)

Đây không phải là một thứ tự do giả tạo. Nếu trẻ không biết mình muốn gì, thích gì, Neill sẽ không bao giờ đề nghị điều gì cả. Không có một hình thức kỷ luật, chỉ huy, gợi ý hay xen vào của người lớn. Sự xen vào của người lớn làm cho trẻ phát triển lệch lạc. Bất cứ hành động nào của trẻ cũng được nhà Trường tán đồng chấp nhận.

Trẻ con phải được tự do làm trẻ con vì chúng có những sở thích và giá trị hoàn toàn khác biệt người lớn. Và đại đa số trẻ con chỉ thích chơi đùa, không thích học. Khi được biết là nhà Trường tự do, tất cả học sinh đều reo mừng: « Hoan hô ! Tôi không bị bắt làm những bài toán buồn nẫu nữa. » (trang 26). Người lớn cưỡng bách trẻ con học tập vì nóng ruột, vì sợ sệt cho tương lai của trẻ. « Mười một tuổi rồi mà chưa biết đọc chữ » ! (tr 33), người lớn thường hay kêu lên hoảng hốt. Nhưng sự sợ sệt đó bắt nguồn từ sự tiên đoán sai lầm về tương lai của trẻ. Các nhà sáng tạo chỉ học những gì mình muốn biết để có những dụng cụ do thiên tài và sự xuất sắc của họ đòi hỏi... « Cậu Freddy Beethoven và cậu Tommy Einstein sẽ phản đối khi bị đem ra khỏi lãnh vực riêng biệt của mình » (trang 12).

Đừng cưỡng bách trẻ con phải học tập vì chúng ta sẽ làm cho chúng lớn lên trở thành những người thiếu ý chí, chúng ta sẽ giết chết óc sáng tạo và thiên tài. Đừng la mắng trẻ con vì chúng ta sẽ làm phát sinh nơi trẻ sự sợ sệt và lòng thù ghét. « Summerhill là nơi những

người có khả năng bẩm sinh và mong muốn trở thành học giả sẽ trở thành học giả ; còn những người chỉ thích hợp công việc quét đường sẽ trở nên phu quét đường », (trang 5). Tiêu chuẩn thành công ở đời không phải là có địa vị cao, kiếm được nhiều tiền hay được mang nhãn hiệu tốt, mà là hạnh phúc — « có thể làm việc vui vẻ và sống tích cực ». Nhà Trường nên đào tạo một người phu quét đường hạnh phúc hơn là một học giả bệnh thần kinh vì « một người bình thần kinh có học với một người bình thần kinh vô học không có gì hơn kém ». (trang 28)

Có người nghĩ rằng Summerhill là một « nhà điên ». Summerhill có đủ tiêu chuẩn của bất cứ một trường thông thường nào : có chỗ làm phòng học, phòng thí nghiệm học xưởng, phòng ngủ, nhà ăn, rạp hát, sân thể thao, vân vân, và giáo chức đầy đủ khả năng. Và tự do không có nghĩa là phóng túng là bỏ mất lương tri. « Phiên họp Toàn trường », một hình thức học sinh tự quản, do học sinh tổ chức, điều khiển, đặt ra những qui luật cho đời sống cộng sinh và giải quyết tất cả những vấn đề của đời sống

cộng sinh. Phiên họp toàn Trường được diễn ra vào tối thứ bảy, trong đó trẻ con cũng như người lớn đều có quyền tham dự và mỗi người đều có một phiếu ngang hàng nhau.

Lúc đầu phần đông học sinh Summerhill là những trẻ « ngỗ nghịch », « khó dạy », trường có những giờ Học Riêng theo phương pháp trị liệu tâm lý rất hiệu nghiệm. Nhưng nay nhà Trường đã hết giai đoạn thí nghiệm, và chỉ gồm học sinh là con cái của những gia đình « tử tế » thuộc nhiều tầng lớp dân chúng khác nhau, hòa thuận và thương yêu trẻ, và hoàn toàn tin cậy vào Trường. Theo một phúc trình của phái đoàn Thanh tra Vương quốc, Trường Summerhill đã thực hiện đúng các nguyên lý và mục tiêu của người chủ xướng và đề nghị các lý thuyết gia về giáo dục nên đến xem « một cuộc nghiên cứu giáo dục » « trong chiều hướng cách mạng » « rất có giá trị và rất lý thú » đang diễn ra tại đây.

Trong phần kết luận nói về tương lai của Trường Summerhill, tác giả có một óc khôi hài đặc biệt Trường Summerhill được vài nơi trên thế giới biết đến ; các sách của tác giả cũng được dịch ra nhiều thứ tiếng. Nhưng « Thử đón một ngàn người trên đường phố Oxford và hỏi xem họ có biết Summerhill là gì không. Rất có thể không ai biết đó là tên của cái gì cả ». (trang 91) Theo tác giả, thế giới không cần phải áp dụng phương pháp Summerhill mà phải tìm ra được một phương pháp hay hơn. « Tương lai của Trường Summerhill không quan trọng. Nhưng tương lai của ý hướng Summerhill thật vô cùng quan trọng đối với nhân loại ». (trang 92) Đó là ý hướng để cho trẻ con được tự do làm trẻ con. « Những thế hệ tương lai phải được lớn lên trong tự do. Sự ban bố tự do là sự ban bố tình thương. Và chỉ có tình thương mới cứu nguy được thế giới » (trang 92).

NGUYỄN CÔNG CHÁNH

NỘI QUI

HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC TƯ LẬP VIỆT NAM

CHƯƠNG I

DANH HIỆU — MỤC ĐÍCH

TIẾT 1 : DANH HIỆU

Điều 1 : Nay thành lập một tổ chức chung của các Viện Đại Học Tư Lập tại Việt Nam lấy danh hiệu là « Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam ».

Điều 2 : Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam có phạm vi

hoạt động trên toàn quốc và hải ngoại trong một thời gian không giới hạn. Cơ cấu tổ chức, điều hành và thành phần hội viên của Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam được ấn định trong chương II dưới đây.

TIẾT 2 : MỤC ĐÍCH

Điều 3 : Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam được thành lập nhằm các mục đích sau đây :

1. Tương hỗ sinh hoạt mọi mặt giữa các Viện Đại học Tư lập để bảo vệ và nâng cao phẩm chất Đại học.

2. Bảo vệ quyền lợi của Giáo sư, Sinh viên và Nhân viên các Viện Đại học Tư lập.

3. Nói lên tiếng nói chung để đóng góp với Chính phủ và các Viện Đại học Công lập và những giới liên hệ trong việc

cải tiến nền giáo dục đại học nước nhà.

Điều 4 : Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam không hoạt động chính trị và không can

thiệp vào các vấn đề nội bộ của những Viện Đại học hội viên cũng như của các Đoàn thể hậu thuẫn cho các Viện Đại học hội viên.

CHƯƠNG II

THÀNH PHẦN — TỔ CHỨC — ĐIỀU HÀNH

TIẾT 1 : THÀNH PHẦN HỘI VIÊN

Điều 5 : Năm Viện Đại học Tư lập hiện hữu theo thứ tự thâm niên : Đà Lạt, Vạn Hạnh, Hòa Hảo, Minh Đức, Cao Đài là hội viên sáng lập của Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam.

Tất cả các Viện Đại học Tư lập khác chấp nhận Nội qui này và được sự đồng ý của 4/5 hội viên sáng lập của Hội Đồng sẽ được nhận làm hội viên.

Điều 6 : Thủ tục gia nhập Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam được ấn định như sau :

Viện Đại học Tư lập mới muốn gia nhập Hội Đồng sẽ liên lạc với một trong các hội viên sáng lập để được thông báo về Nội qui của Hội Đồng và được giới thiệu với các hội viên khác. Sau đó Hội Đồng sẽ nhóm họp để nghe Viện đại học Tư lập này trình bày về Viện

Đại học của mình và chính thức xin gia nhập. Hội đồng sẽ họp kín để quyết định và vị Chủ Tịch Hội Đồng sẽ thông báo quyết định của Hội Đồng cho Viện Đại học Tư lập liên hệ.

Điều 7 : Viện Trưởng chính thức đại diện trong Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam. Trong các trường hợp bất khả kháng, Viện Trưởng của Đại học hội viên, có thể cử một vị đại diện toàn quyền để tham dự các phiên họp của Hội Đồng. Sự đề cử trên chỉ có giá trị khi có văn thư chính thức.

Điều 8 : Mỗi hội viên đều bình đẳng trong mọi hoạt động và quyết định của Hội Đồng, trừ các điều đặc biệt dành cho 5 hội viên sáng lập theo qui định ở các điều dưới đây.

TIẾT 2 : TỔ CHỨC

Điều 9 : Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam được đại diện bởi Hội Đồng Viện Trưởng. Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam được điều hành bởi một Chủ Tịch có 1 Tổng Thư Ký và các Tiểu Ban chuyên môn giúp đỡ.

Các vị Viện Trưởng trong Hội Đồng đều có trách nhiệm như nhau trong việc vận động thực hiện những quyết định chung của Hội Đồng, đối với việc liên lạc với bên ngoài cũng như đối với nội bộ.

Điều 10 : Trong 5 năm đầu tiên, kể từ tháng 9-1973 tới hết tháng 8-1978 Chủ Tịch Hội Đồng sẽ do các vị Viện Trưởng của năm Viện Đại học hội viên sáng lập luân phiên đảm nhiệm theo thứ tự thâm niên thành lập. Kể từ nhiệm kỳ thứ 6, bắt đầu từ tháng 9-1978, Chủ Tịch Hội Đồng sẽ được toàn thể hội viên bầu ra theo thể thức kín với đa số tương đối.

Điều 11 : Chủ Tịch Hội Đồng Đại Học Tư Lập Việt Nam triệu tập và chủ tọa các phiên họp. Khi Chủ Tịch Hội Đồng vắng mặt hay bị ngăn trở không thể thi hành nhiệm vụ, vị Viện Trưởng cao niên nhất sẽ thay thế.

Điều 12 : Tổng Thư Ký Hội Đồng đề cử trong số Nhân viên và Giáo sư của Đại học đương nhiệm Chủ Tịch. Tổng Thư Ký Hội Đồng chịu trách nhiệm trước Chủ Tịch Hội Đồng về sự hữu hiệu của các Tiểu Ban, đôn đốc và phối hợp công việc của các Tiểu Ban. Tổng Thư Ký Hội Đồng chuẩn bị cho các phiên họp của Hội Đồng, ghi chép biên bản các phiên họp, được quyền phát biểu ý kiến nhưng không được quyền bỏ phiếu, lưu trữ mọi hồ sơ của Hội Đồng, và giải quyết mọi vấn đề hành chánh cho Hội Đồng.

Điều 13 : Tạm thời Hội Đồng có 3 Tiểu Ban chuyên môn như sau :

- Tiểu Ban Ngoại Vụ
- Tiểu Ban Học Vụ
- Tiểu Ban Sinh Viên Vụ.

Tùy theo nhu cầu Hội Đồng có thể thêm hay bớt số Tiểu Ban chuyên môn.

Điều 14 : Ngoài Viện Đại học đương nhiệm Chủ Tịch, ba Viện Đại học hội viên khác đề cử Trưởng Tiểu Ban cho ba Tiểu Ban chuyên môn trong số Nhân viên và Giáo sư của ba Viện Đại học này. Các Viện Đại học

hội viên không đề cử 1 Trưởng Tiểu Ban nào sẽ bổ nhiệm 1 Nhân viên hay Giáo sư vào làm hội viên cho mỗi Tiểu Ban chuyên môn.

Nhiệm kỳ các Tiểu Ban là một năm nhưng có thể được Hội Đồng lưu nhiệm không hạn định nhiệm kỳ bao nhiêu lần.

Điều 15 : Các Tiểu Ban chuyên môn có nhiệm vụ nghiên cứu

các vấn đề chuyên môn do Hội Đồng đề ra và đề nghị các giải pháp thích nghi. Tiểu Ban cũng có thể nghiên cứu các vấn đề liên hệ tới ít nhất hai Viện Đại học hội viên nếu các Viện Đại học này yêu cầu và được Hội Đồng chấp thuận. Ngoài ra các Tiểu Ban có thể tự đưa ra những đề nghị xét thấy cần thiết.

TIẾT 3 : ĐIỀU HÀNH

Điều 16 : Hội Đồng sẽ họp thường xuyên hai tháng một lần bắt đầu vào đầu tháng 9 mỗi năm. Trong phiên họp cuối của mỗi nhiệm kỳ, Chủ Tịch Hội Đồng sẽ báo cáo công việc và Hội Đồng sẽ suy cử Chủ Tịch, Tổng Thư Ký và các Trưởng Tiểu Ban cho nhiệm kỳ mới.

Chủ Tịch có quyền triệu tập các buổi họp bất thường khi cần thiết. Ngoài ra Hội Đồng sẽ họp bất thường khi có 2 hội viên sáng lập hay 1/3 tổng số hội viên yêu cầu.

Điều 17 : Mọi hồ sơ liên hệ tới Hội Đồng phải được vị Tổng Thư Ký lưu trữ và bàn giao đầy đủ cho vị Tổng Thư Ký kế tiếp.

Điều 18 : Mọi phí tổn về hành chánh của Văn phòng Chủ Tịch và Tổng Thư Ký của Hội Đồng sẽ do Viện Đại học đương nhiệm Chủ Tịch đài thọ nếu phí tổn này không vượt quá 100.000 \$ 00 một nhiệm kỳ. Phí tổn vượt quá số này sẽ được chia đều cho các hội viên để hoàn trả cho Viện Đại học đương nhiệm Chủ Tịch vào cuối nhiệm kỳ. Phí tổn hành chánh của mỗi Tiểu Ban do Viện Đại học đương nhiệm Trưởng Tiểu Ban đài thọ.

Mọi phí tổn di chuyển và ăn ở cho các buổi họp sẽ do mỗi Viện Đại học hội viên tự đài thọ.

Mọi phí tổn liên quan tới việc tổ chức các chương trình

liên Viện sẽ do các Viện tham dự chia đều nhau đài thọ.

Các chương trình đặc biệt như hội thảo... sẽ do ngân sách đài thọ riêng từng chương trình đài thọ.

Điều 19 : Tất cả mọi chi thu cho các phí tổn kể ở điều 18 đều phải được thông báo cho Tổng Thư Ký Hội Đồng. Tổng Thư Ký Hội Đồng sẽ báo cáo chi tiết về các chi thu này cho

Hội Đồng trong phiên họp cuối cùng của mỗi nhiệm kỳ. Mọi ngân khoản tồn quỹ hay phương tiện còn lại phải được bàn giao đầy đủ với vị Tổng Thư Ký kế tiếp.

Điều 20 : Mọi chi tiết khác liên quan tới việc điều hành Hội Đồng sẽ do Chủ Tịch Hội Đồng ấn định với sự chấp thuận của Hội Đồng.

CHƯƠNG III

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG

Điều 21 : Hội Đồng sẽ tìm cách nhất trí trong quyết định cũng như hành động đối với các vấn đề liên hệ tới quyền lợi chung của các Viện Đại học Tư lập hội viên.

Đối với các hoạt động về đường lối giáo dục đại học, học vụ, sinh hoạt sinh viên và điều hành, các hội viên sẽ phối hợp và hỗ trợ nhau tối đa để cùng giúp nhau bảo vệ và nâng cao phẩm chất đại học. Các hội viên cũng sẽ hỗ trợ nhau tối đa về phương tiện nếu

những hỗ trợ này không ảnh hưởng tới việc điều hành nội bộ của mỗi hội viên.

Hội Đồng cũng khuyến khích và giúp đỡ cho mọi cố gắng hỗ trợ giữa hai hay nhiều Viện Đại học hội viên trong mọi hoạt động để bảo vệ và nâng cao phẩm chất đại học.

Điều 22 : Hội đồng sẽ tích cực mở rộng liên lạc thân hữu với các Viện Đại học Tư lập cũng như Công lập trong và ngoài nước.

CHƯƠNG IV

GIẢI TÁN HỘI ĐỒNG

Điều 23 : Hội Đồng sẽ được giải tán khi có sự đồng ý của 3/4 tổng số hội viên hay 4/5 số hội viên sáng lập.

Điều 24 : Trước khi giải tán, mọi ngân khoản tồn quỹ hay phương tiện còn lại thuộc về Hội Đồng sẽ được chia đều cho toàn thể hội viên.

CHƯƠNG V

SỬA ĐỔI NỘI QUI

Điều 25 : Tất cả mọi điều khoản trong Nội qui này đều có thể được sửa đổi trừ điều 26 dưới đây.

Điều 26 : Nội qui chỉ được sửa đổi khi có hai (2) hội viên sáng lập hay 1/3 tổng số hội viên đề nghị và 1/3 tổng số hội viên thông qua.



GHI CHÚ ĐẶC BIỆT **VỀ SỐ TƯ TƯỚNG ĐÃ PHÁT HÀNH**

Đề đọc giả *Tư Tướng* tiện việc theo dõi liên tục các số *Tư Tướng* đã phát hành từ 1967. Kể từ số này, *Tư Tướng* sẽ đánh lại số Mới (theo số thứ tự từ trước tới nay) và sau đây là bảng đối chiếu số cũ và số mới.

BẢNG ĐỐI CHIẾU

NĂM THỨ	BỘ	SỐ CŨ	SỐ MỚI
I/1967	I	1	1
II/1968	I	2-3	2-3
III/1969	II	1	4
—	—	2	5
—	—	3	6
—	—	4	7
—	—	5	8
—	—	6	9
IV/1970	III	1	10
—	—	2	11
—	—	3	12
—	—	4	13
—	—	5	14
—	—	6	15
—	—	7	16
—	—	8	17

NĂM THỨ	BỘ	SỐ CŨ	SỐ MỚI
V/ 1971	IV	1	18
—	—	2	19
—	—	3	20
—	—	4	21
—	—	5	22
—	—	6	23
—	—	7	24
—	—	8	25
—	—	9	26
—	—	10	27
VI/ 1972	V	1	28
—	—	2	29
—	—	3	30
—	—	4	31
—	—	5	32
—	—	6 & 7	33 & 34
VII/ 1973	VI	1	35
—	—	2	36
—	—	3	37
—	—	4	38
—	—	5	39
—	—	6	40
—	—	7	41
—	—	8 & 9	42 & 43
—	—	10	44
VIII/ 1974	VII	1	45
—	—	2	46
IX/ 1975	VIII	1	47
—	—	2	48

TƯ TƯỞNG

Số 2, Bộ VIII, Năm Thứ IX, Số Thứ 48.

Ngày 22-01-1975

MỤC LỤC

		Trang
1. TUYÊN NGÔN THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC TƯ LẬP VIỆT NAM	HĐĐHTLVN	3
2. CƠ HỘI ĐẠI HỌC	Thích Nguyên Hồng	5
3. ĐẠI HỌC TƯ LẬP	Nguyễn Đăng Thục	14
4. VAI TRÒ CỦA ĐẠI HỌC	Đoàn Viết Hoạt	22
5. HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC TƯ LẬP VIỆT NAM	Thích Minh Châu	36
6. ĐẠI HỌC TƯ LẬP VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN	Nguyễn Thanh Trang	40
7. VAI TRÒ CỦA ĐẠI HỌC TƯ LẬP (Phỏng vấn 5 Viện Đại học tư lập)	Tư Truởng	64
8. ĐẠI HỌC TƯ LẬP ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM HIỆN ĐẠI	Vũ Đức Bằng	103
9. SỨ MỆNH CỦA VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC	Thích Minh Châu	120
10. PHẬT GIÁO VÀ GIÁO DỤC	Thích Huyền Vi	126

11. KHUYNH HƯỚNG KHOA HỌC
TRONG CÁC KHOA HỌC
XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lê Văn Hòa 133

12. VẤN ĐỀ HÓA GIẢI TRONG
TƯ TƯỞNG ĐÔNG TÂY

Ngô Trọng Anh 157

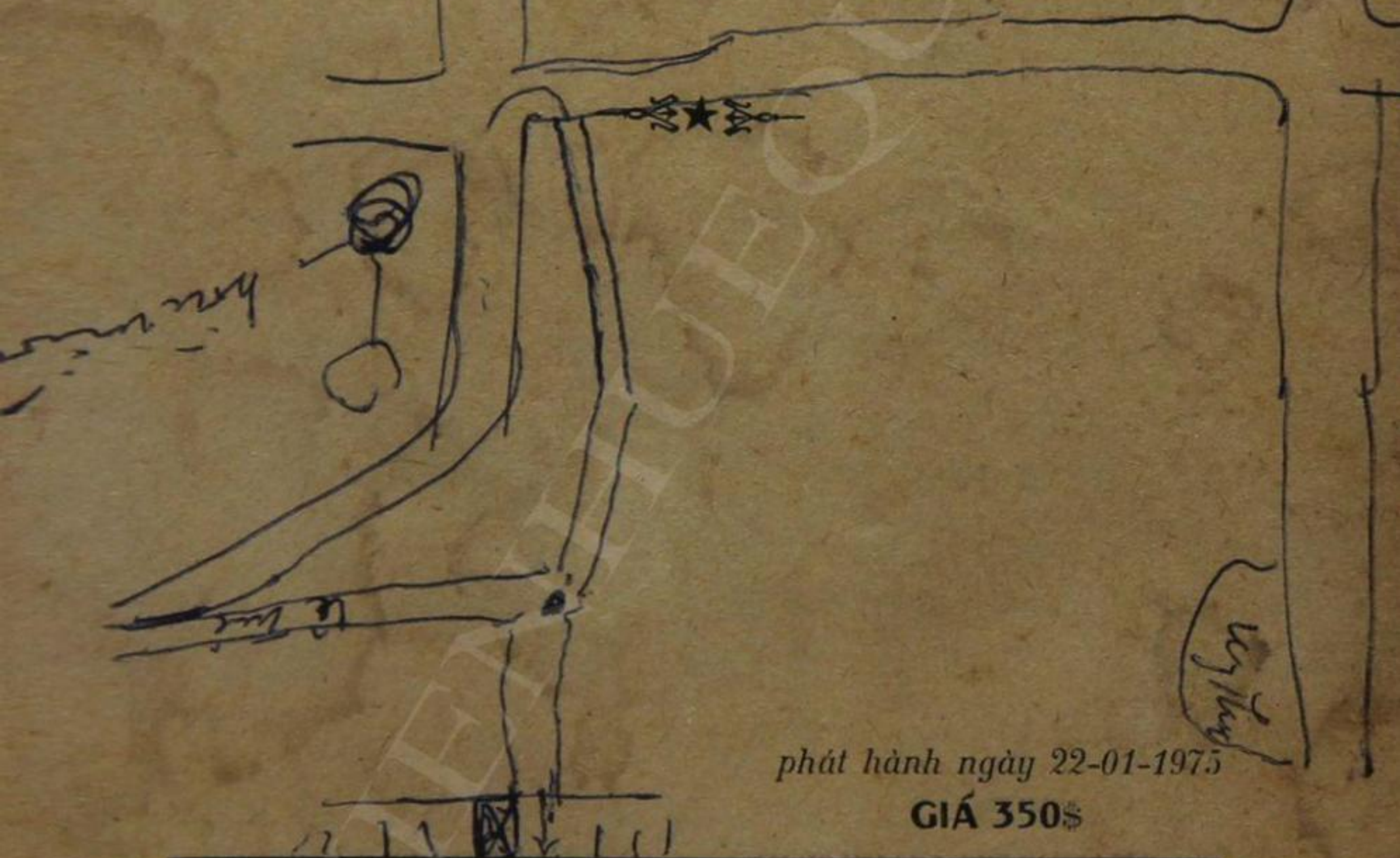
13. ĐIỀM SÁCH :

TRƯỜNG SUMMERHILL

Nguyễn Công Chánh 179

14. NỘI QUY HỘI ĐỒNG ĐẠI HỌC
TỰ LẬP VIỆT NAM

HĐĐHTLVN 183



phát hành ngày 22-01-1975

GIÁ 350\$

Giấy phép số : 521/BTT/NBC/HCBC cấp ngày 20-4-1970.

In tại Ấn Quán VẠN HẠNH, 222 Trương Minh Giảng — Saigon 3.

TU THƯ ĐẠI HỌC VĂN HẠNH



Đã phát hành :

TRUNG BỘ KINH TẬP III

(*Majjhima-Nikāya*)

Tỳ Kheo THÍCH MINH CHÂU *phiên dịch*

1.000 trang Pāli - Việt

THỐNG KÊ CĂN BẢN

TRẦN CHUNG NGỌC và TRẦN VĂN TƯƠI

KẾ TOÁN CĂN BẢN

NGUYỄN TRỌNG CHIẾT

KINH TẾ VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN NGÔN

Sắp phát hành :

DIỄN TIẾN PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

(ĐẶC KHẢO VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC QUỐC GIA Á PHI)

TRẦN NHƯ TRẮNG